

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn,
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Dự án Quy hoạch Tổng thể
về
Nâng cao Điều kiện Cuộc sống Nông thôn
trong
Khu vực Miền núi Tây Bắc Việt Nam**

Báo cáo Cuối cùng

Tháng 9 năm 2008

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

**Công ty TNHH Nippon Koei
Công ty Tư vấn Quốc tế Sanyu**

LỜI NÓI ĐẦU

Theo yêu cầu của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định tiến hành nghiên cứu “Quy hoạch Tổng thể Nâng cao Điều kiện sống Nông thôn Khu vực miền núi Tây Bắc Việt Nam” và giao cho Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thực hiện.

JICA đã cử Đoàn Nghiên cứu đứng đầu là Ông KOYAMA Masayuki của công ty NIPPON KOEI sang Việt Nam tiến hành nghiên cứu từ tháng 01 năm 2007 đến tháng 08 năm 2008. Đoàn nghiên cứu đã tiến hành các khảo sát cùng với nhóm cán bộ đối tác của phía Việt Nam và tổ chức nhiều cuộc thảo luận với các cán bộ có liên quan của Chính phủ Việt Nam. Khi quay về Nhật Bản, nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện các nghiên cứu bổ xung và cuối cùng bản báo cáo của nghiên cứu đã được hoàn thành.

Tôi hy vọng rằng cuốn báo cáo này sẽ có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển nông thôn tại khu vực miền núi Tây Bắc và theo đó góp phần vào công cuộc giảm nghèo của Việt Nam.

Tôi xin bày tỏ sự cảm ơn và đánh giá cao về sự hợp tác chặt chẽ của các cán bộ có liên quan của Chính phủ Việt Nam đối với Đoàn nghiên cứu.

Tháng 09 năm 2008

NAKAGAWA, Hiroaki
Trưởng Đại diện Văn phòng Việt Nam
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Tháng 9 năm 2008

Ông NAKAGAWA Hiroaki
Trưởng Đại diện Văn phòng tại Việt nam
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản

Thưa Ngài,

THƯ CHUYỂN GIAO

Chúng tôi hân hạnh đệ trình sau đây Báo cáo Cuối cùng về Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể Cải thiện Điều kiện Sống Nông thôn tại Khu vực Miền núi Tây bắc Việt Nam. Nghiên cứu nhằm vào (1) chuẩn bị một Quy hoạch Tổng thể cho bốn tỉnh trong Khu vực, gồm Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình, (2) hình thành các Kế hoạch Hành động cho các chương trình ưu tiên được chọn ra từ Quy hoạch Tổng thể và (3) chuyển giao kiến thức cho các đối tác Việt Nam. Báo cáo này trình bày các kết quả thu được thông qua các hoạt động nghiên cứu tại cả Việt nam và Nhật bản trong hơn 20 tháng từ tháng Một năm 2007 tới tháng Tám năm 2008.

Có một hiểu biết chung là Khu vực còn bị tụt lại sau sự phát triển kinh tế quốc dân mau lẹ tại Việt nam trong những năm gần đây. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng Khu vực bị hạn chế với các tiềm năng phát triển. Nghiên cứu đã đánh giá chính xác những hạn chế, nhu cầu phát triển và triển vọng tương lai của Khu vực.

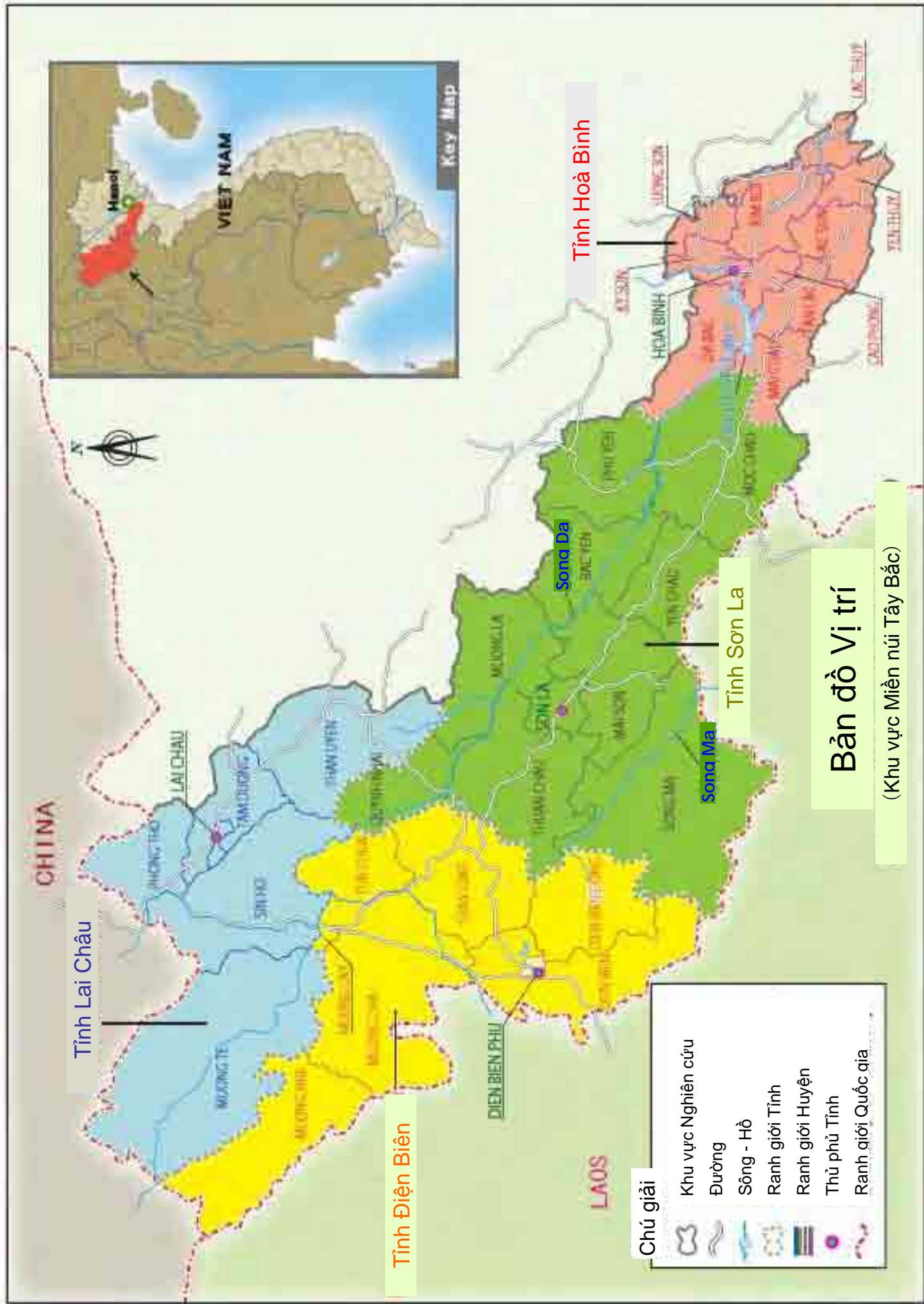
Quy hoạch Tổng thể được hình thành theo tám chiến lược, bao gồm Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường, Cải thiện An ninh Lương thực, Đổi mới và Đa dạng hóa Nguồn Thu nhập, Bảo tồn Môi trường và Phát triển Năng lượng Sinh khối, Phát triển Cung cấp Nước và Thủy lợi, Phát triển Đường Nông thôn, Điện khí hóa Nông thôn và Phát triển Năng lực.

Chúng tôi hy vọng rằng Quy hoạch Tổng thể sẽ góp phần cải thiện thu nhập của nông dân và mức sống và phát triển hơn nữa kinh tế trong khu vực.

Chúng tôi mong muốn bày tỏ sự đánh giá cao và thái độ chân thành của chúng tôi đối với các quan chức những người đã thể hiện sự hỗ trợ to lớn và hợp tác của mình đối với Đoàn Nghiên cứu JICA, đặc biệt là các Ủy ban Nhân dân Tỉnh và Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn. Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự hỗ trợ và những lời khuyên giá trị của các quan chức thuộc cơ quan của ngài và Đại sứ quán Nhật bản tại Việt nam trong thời gian Nghiên cứu .

Kính thư,

Masayuki KOYAMA
Trưởng đoàn Nghiên cứu JICA
Nghiên cứu Tổng thể về Cải thiện Điều kiện Sống Nông thôn tại Khu vực Miền núi Tây bắc Việt nam



Tỉnh Điện Biên

Tỉnh Lai Châu

Sông Đà

Sông Mã

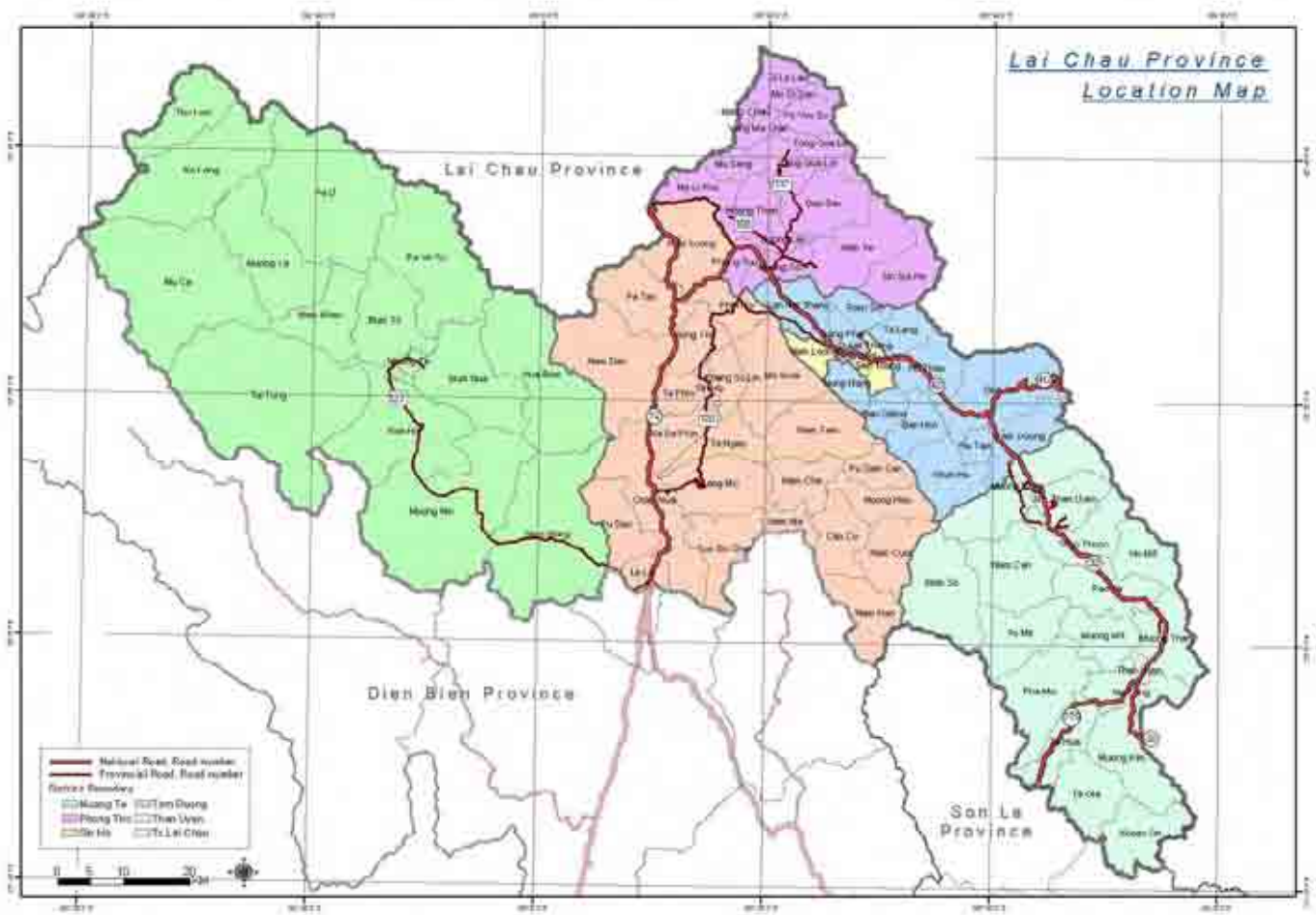
Tỉnh Sơn La

Tỉnh Hoà Bình

Chú giải

- Khu vực Nghiên cứu
- Đường
- Sông - Hồ
- Ranh giới Tỉnh
- Ranh giới Huyện
- Thủ phủ Tỉnh
- Ranh giới Quốc gia

Bản đồ Vị trí
(Khu vực Miền núi Tây Bắc)



Tỉnh Lai Châu

(KHU VỰC MIỀN NÚI TÂY BẮC)



Tỉnh Điện Biên

(KHU VỰC MIỀN NÚI TÂY BẮC)



Tỉnh Sơn La

(KHU VỰC MIỀN NÚI TÂY BẮC)



Tỉnh Hoà Bình

(KHU VỰC MIỀN NÚI TÂY BẮC)

Dự Án Quy Hoạch Tổng Thể
Nâng Cao Điều Kiện Cuộc Sống Nông Thôn
Khu Vực Miền Núi Tây Bắc Việt Nam

Báo Cáo Cuối cùng

Mục lục

Bản đồ vị trí
Tập Ảnh
Chữ viết tắt

Trang

CHƯƠNG 1	GIỚI THIỆU CHUNG.....	1-1
1.1	Mục tiêu Nghiên cứu.....	1-1
1.2	Phạm vi Nghiên cứu.....	1-2
1.3	Cơ quan đối tác và Ban điều hành	1-2
1.4	Tiến độ Thực hiện Công việc.....	1-2
CHƯƠNG 2	CƠ SỞ CHÍNH SÁCH.....	2-1
2.1	Tổng quan Nền Kinh tế Quốc dân	2-1
2.2	Tổng quan Ngành Nông nghiệp.....	2-2
2.3	Phát triển Kinh tế	2-3
2.3.1	Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội Giai đoạn 2001-2010	2-3
2.3.2	Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội (SEDP) Giai đoạn 2006-2010.....	2-5
2.4	Phát triển Nông nghiệp và Quản lý Tài nguyên.....	2-5
2.4.1	Kế hoạch ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2006-2010	2-5
2.4.2	Chương trình Trồng Năm triệu Hecta Rừng (Chương trình 661)	2-7
CHƯƠNG 3	TẦM NHÌN VÙNG	3-1
3.1	Giới thiệu	3-1
3.2	Tầm nhìn Vùng thứ nhất: Vùng Thúc đẩy Năng lượng Sạch.....	3-1
3.3	Tầm nhìn Vùng thứ hai: Cung cấp Thực phẩm An toàn	3-3
3.4	Tầm nhìn Vùng thứ ba: Những Tài nguyên Khu vực đối với Cuộc sống Nông thôn Bền vững	3-4
CHƯƠNG 4	NỀN KINH TẾ KHU VỰC	4-1
4.1	Tổng quan	4-1
4.1.1	Nhân khẩu	4-1
4.1.2	Cơ cấu Kinh tế	4-2

4.1.3	An ninh lương thực.....	4-4
4.1.4	Mậu dịch biên giới.....	4-4
4.2	Hành chính địa phương.....	4-7
4.2.1	Đơn vị hành chính.....	4-7
4.2.2	Các cơ quan có liên quan đến Việc phát triển Nông nghiệp và Nông thôn.....	4-10
4.3	Các thành phần dân tộc.....	4-13
4.3.1	Các thành phần dân tộc Việt Nam.....	4-13
4.3.2	Các thành phần dân tộc của Khu vực Nghiên cứu.....	4-14
4.3.3	Các thành phần dân tộc phân chia theo huyện.....	4-16
4.4	Tỷ lệ nghèo.....	4-16
4.4.1	Chuẩn nghèo.....	4-16
4.4.2	Chất lượng cuộc sống.....	4-18
4.4.3	Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo của các tỉnh và các huyện.....	4-19
4.4.4	Giới.....	4-21
4.5	Hệ thống sở hữu và sử dụng đất.....	4-24
4.5.1	Hiện trạng sử dụng đất.....	4-24
4.5.2	Hệ thống sở hữu đất đai.....	4-24
4.6	Sinh thái Nông nghiệp.....	4-25
4.6.1	Khí hậu Nông nghiệp.....	4-25
4.6.2	Địa hình và Hệ thống Khai hoang đất đai.....	4-27
4.6.3	Thổ nhưỡng.....	4-28
4.7	Sản xuất Nông nghiệp.....	4-29
4.7.1	GDP vùng lĩnh vực Nông nghiệp.....	4-29
4.7.2	Các hình thức canh tác.....	4-31
4.7.3	Các cây trồng chính và các giống cây chủ đạo.....	4-32
4.7.4	Mô hình canh tác điển hình.....	4-34
4.7.5	Tập quán canh tác.....	4-35
4.7.6	Hiện trạng Sản xuất của Các cây trồng chính.....	4-39
4.8	Hệ thống Dịch vụ Hỗ trợ Thể chế Trong Ngành Nông nghiệp.....	4-42
4.8.1	Tổ chức Nông dân và các Hợp tác xã Nông nghiệp.....	4-42
4.8.2	Nghiên cứu nông nghiệp và Dịch vụ khuyến nông.....	4-43
4.8.3	Các dịch vụ tín dụng nông nghiệp và nông thôn.....	4-48
4.9	Hệ thống tiếp thị sản phẩm nông nghiệp.....	4-50
4.10	Ngành chăn nuôi.....	4-51
4.10.1	Số lượng vật nuôi.....	4-51
4.10.2	Các mục đích và tập quán của ngành chăn nuôi.....	4-52
4.10.3	Vệ sinh chăn nuôi.....	4-52
4.10.4	Sản xuất thức ăn.....	4-53

4.10.5	Thụ tinh nhân tạo và phát triển giống	4-54
4.10.6	Sản phẩm chăn nuôi và việc phân phối trên thị trường.....	4-54
4.10.7	Sản xuất sữa	4-55
4.10.8	Dịch vụ hỗ trợ	4-55
4.10.9	Các vấn đề môi trường.....	4-56
4.11	Thủy sản.....	4-56
4.11.1	Tổng quan về Thủy sản Việt nam	4-56
4.11.2	Chính sách của Bộ Thủy sản.....	4-57
4.11.3	Hỗ trợ cho ngành thủy sản	4-58
4.11.4	Nghề thủy sản khu vực Tây Bắc	4-59
4.12	Ngành nông nghiệp	4-63
4.12.1	Ngành nghề và người lao động	4-63
4.12.2	Hiện trạng ngành công nông nghiệp ở khu vực Tây Bắc.....	4-64
4.12.3	Sản xuất gạo.....	4-64
4.12.4	Công nghiệp Chế biến bột	4-65
4.12.5	Chế biến chè	4-65
4.12.6	Chế biến cà phê.....	4-66
4.12.7	Chế biến đường.....	4-67
4.12.8	Sản xuất giấy/bột giấy.....	4-67
4.12.9	Các ngành khác	4-67
4.13	Bảo tồn và khai thác rừng	4-68
4.13.1	Tình hình ngành lâm nghiệp Việt Nam trong thời gian qua.....	4-68
4.13.2	Hiện trạng rừng ở khu vực nghiên cứu	4-71
4.13.3	Điều kiện tự nhiên của Khu vực nghiên cứu.....	4-79
4.13.4	Mục tiêu và tiến độ của Chương trình trồng 5 triệu hecta rừng (Chương trình 661) trong Khu vực	4-83
4.13.5	Khai thác rừng trong sản xuất gỗ.....	4-85
4.13.6	Khai thác rừng trong sản xuất lâm sản ngoài gỗ.....	4-86
4.13.7	Cách khai thác rừng mới.....	4-87
4.14	Nghề Thủ công.....	4-88
4.14.1	Giới thiệu	4-88
4.14.2	Tổng quan về các ngành nghề thủ công ở Việt Nam	4-89
4.14.3	Tổng quan về các ngành nghề thủ công trong Vùng.....	4-93
4.14.4	Nghiên cứu Trường hợp về Ngành nghề Thủ công ở Việt Nam	4-95
4.15	Du lịch ở Khu vực Nông thôn	4-100
CHƯƠNG 5 CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN.....		5-1
5.1	Giới thiệu	5-1
5.2	Đường Nông thôn	5-1

5.2.1	Mạng lưới Đường Chủ yếu trong và ngoài Khu vực Nghiên cứu.....	5-1
5.2.2	Phân loại cấp kỹ thuật của đường ô tô.....	5-4
5.2.3	Hệ thống đường nông thôn hiện có.....	5-5
5.2.4	Hỗ trợ của Nhà nước về Phát triển Giao thông Nông thôn.....	5-9
5.3	Tưới và tiêu.....	5-10
5.3.1	Hiện trạng phát triển thủy lợi.....	5-10
5.3.2	Sắp xếp bộ máy tổ chức, thể chế của ngành thủy lợi.....	5-11
5.3.3	Đầu tư phát triển bằng ngân sách Nhà nước và thủy lợi phí.....	5-14
5.3.4	Chiến lược quốc gia đối với ngành thủy lợi.....	5-15
5.3.5	Chiến lược Quốc gia về các Dự án Ưu tiên.....	5-17
5.3.6	Nguồn nước và các hệ thống tưới hiện tại.....	5-19
5.3.7	Hiện trạng thủy lợi ở bốn tỉnh.....	5-23
5.4	Cấp nước sinh hoạt nông thôn.....	5-28
5.4.1	Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn và Kế hoạch phát triển.....	5-28
5.4.2	Nguồn nước và chất lượng nước.....	5-30
5.4.3	Hiện trạng công tác cung cấp nước nông thôn.....	5-31
5.4.4	Vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn.....	5-32
5.4.5	Hỗ trợ Nhà nước trong việc cung cấp nước.....	5-33
5.4.6	Nguồn nước đối với các hệ thống cấp nước nông thôn hiện có.....	5-33
5.4.7	Cấp nước sinh hoạt nông thôn ở bốn tỉnh.....	5-34
5.5	Điện khí hóa nông thôn.....	5-38
5.5.1	Điều kiện hiện trạng và Kế hoạch điện khí hóa nông thôn.....	5-38
5.5.2	Hiện trạng các công trình điện.....	5-42
5.5.3	Vận hành và bảo dưỡng các công trình điện.....	5-44
5.5.4	Hỗ trợ quản lý điện khí hóa nông thôn.....	5-44
5.6	Các công trình hạ tầng nông thôn khác.....	5-45
5.6.1	Trường học.....	5-45
5.6.2	Điều kiện y tế.....	5-50
5.6.3	Thông tin liên lạc.....	5-53
5.7	Phòng chống thiên tai.....	5-55
5.7.1	Thiên tai ở vùng nghiên cứu.....	5-55
5.7.2	Các biện pháp dự phòng thiên tai.....	5-58
5.8	Chương trình Tái định cư trong Dự án Thủy điện Sơn La.....	5-60
5.8.1	Giới thiệu.....	5-60
5.8.2	Phương pháp Cơ bản của Chính phủ Việt Nam đối với Tái định cư Đập Thủy điện Sơn La.....	5-61
5.8.3	Tiến độ tái định cư.....	5-62
5.8.4	Dự án Phát triển Nguồn Nhân lực của ADB.....	5-63

CHƯƠNG 6 KHUNG PHÁP LÝ VỀ XEM XÉT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI	6-1
6.1 Giới thiệu	6-1
6.2 Xem xét các vấn đề Môi trường và Xã hội	6-1
6.2.1 Luật pháp, Tiêu chuẩn và các Qui định liên quan đến môi trường và xã hội.....	6-1
6.2.2 Các tổ chức liên quan.....	6-4
6.3 Xem xét các vấn đề Môi trường và Xã hội trong Lập Quy hoạch Tổng thể.....	6-4
6.3.1 Đánh giá các Tác động Môi trường	6-4
6.3.2 Quá trình thực hiện Đánh giá Môi trường Chiến lược (ĐMC)	6-7
6.3.3 Quá trình thực hiện Đánh giá Tác động Môi trường (ĐTM)	6-10
CHƯƠNG 7 CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO	7-1
7.1 Bối cảnh của chính sách giảm nghèo	7-1
7.1.1 Bối cảnh lịch sử của chính sách giảm nghèo	7-1
7.1.2 Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xoá đói Giảm nghèo (XĐGN).....	7-2
7.1.3 Chương trình 135.....	7-4
7.1.4 Chương trình Xoá nghèo của các Tổ chức Quốc tế.....	7-7
7.1.5 Các Chương trình Giảm nghèo của Ngân Hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	7-8
7.1.6 Các Chương trình khác về Giảm nghèo.....	7-10
7.2 Giám sát và Đánh giá các Chương trình Giảm Nghèo.....	7-11
7.2.1 Hiện trạng Hệ thống Giám sát và Đánh giá Dự án trong Chương trình Giảm Nghèo	7-12
7.2.2 Các Vấn đề Cơ bản và Các Biện pháp Cải thiện.....	7-14
7.3 Nghiên cứu Cụ thể việc Áp dụng GIS trong Giám sát và Đánh giá Dự án.....	7-15
7.3.1 Mục tiêu và Phương pháp luận	7-15
7.3.2 Xã Mường Phăng tỉnh Điện Biên	7-16
7.3.3 Xã Ma Quai tỉnh Lai Châu.....	7-27
7.3.4 Xã Chiềng Khoang tỉnh Sơn La.....	7-35
7.3.5 Xã Cao Sơn tỉnh Hòa Bình	7-44
CHƯƠNG 8 XEM XÉT VIỆC LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN XÃ (KHPTX)	8-1
8.1 Tầm quan trọng của tiến trình Phát triển có sự Tham gia và các Mục tiêu của việc Lập KHPTX.....	8-1
8.2 Tổng hợp việc lập KHPTX	8-2
8.2.1 Lựa chọn các Xã Thí điểm.....	8-2
8.2.2 Hội thảo Xã.....	8-3
8.2.3 Hội thảo Rà soát KHPTX	8-8

8.3	Kế hoạch Phát triển Xã (KHPTX)	8-9
8.4	Phân tích việc lập KHPTX.....	8-10
8.5	Kiến nghị.....	8-12
CHƯƠNG 9 PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN		9-1
9.1	Khái quát	9-1
9.2	Các hạn chế đối với Nền kinh tế Khu vực và các Nhu cầu Phát triển	9-1
9.2.1	Sản xuất nông nghiệp	9-1
9.2.2	Chăn nuôi	9-6
9.2.3	Thủy sản nước ngọt	9-7
9.2.4	Công-nông nghiệp	9-10
9.2.5	Bảo tồn rừng và sản xuất	9-14
9.2.6	Các ngành nghề thủ công	9-15
9.3	Hạ tầng nông thôn	9-21
9.3.1	Đường nông thôn	9-21
9.3.2	Thuỷ lợi	9-22
9.3.3	Cấp nước nông thôn	9-22
9.3.4	Điện khí hoá nông thôn	9-23
9.4	Các hạn chế về mặt xã hội và thể chế	9-24
9.4.1	Những vấn đề chính của việc giảm nghèo cho các đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam	9-24
9.4.2	Đa dạng hoá và khó khăn trong việc lựa chọn xã	9-25
9.4.3	Thiếu chỉ số kinh tế xã hội (Các giá trị bằng số thể hiện tình cảnh)	9-26
9.4.4	Ban/Ngành hoá Công tác Phát triển	9-26
9.5	Các nhu cầu phát triển	9-27
9.5.1	Phát triển nền kinh tế khu vực	9-27
9.5.2	Cải thiện thu nhập của người dân trong khu vực	9-28
9.5.3	Cải thiện điều kiện sống nông thôn	9-28
9.5.4	Quản lý nguồn lực nhằm phát triển bền vững	9-29
9.5.5	Tăng cường năng lực cho chính quyền địa phương	9-29
9.5.6	Phát triển năng lực quản lý hành chính địa phương	9-29
CHƯƠNG 10 QUY HOẠCH TỔNG THỂ		10-1
10.1	Tổng quan	10-1
10.2	Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường	10-3
10.2.1	Chương trình Cải thiện Sản xuất Cây Công nghiệp Địa phương.....	10-3
10.2.2	Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp.....	10-7
10.2.3	Chương trình Sản xuất Cây trồng An toàn.....	10-11
10.2.4	Chương trình Xúc tiến Mậu dịch Biên giới	10-16

10.3	Cải thiện an ninh lương thực ở Tây Bắc	10-20
10.3.1	Chương trình sản xuất cây lương thực ở vùng sâu, vùng xa.....	10-20
10.3.2	Chương trình Cải thiện Sản xuất và Sức khỏe Vật nuôi	10-24
10.3.3	Chương trình Hỗ trợ Cá Nước ngọt	10-27
10.4	Đổi mới và Đa dạng hóa Nguồn Thu nhập	10-31
10.4.1	Chương trình Xúc tiến Lâm sản ngoài Gỗ (NTFP).....	10-31
10.4.2	Chương trình Xúc tiến Thủ công và Thủ công nghiệp	10-38
10.4.3	Chương trình Du lịch Nông thôn	10-42
10.5	Bảo tồn Môi trường và Phát triển Năng lượng Sinh khối	10-44
10.5.1	Chương trình Bảo tồn Đầu nguồn sông Đà.....	10-44
10.5.2	Chương trình Bảo tồn Rừng Thiên nhiên	10-49
10.5.3	Chương trình Sản xuất Năng lượng Sinh khối.....	10-56
10.6	Phát triển Cấp Nước và Thủy lợi	10-60
10.6.1	Chương trình Tăng cường Tổ chức người Sử dụng Nước (WUO)	10-60
10.6.2	Chương trình Sử dụng Đa mục tiêu Suối.....	10-63
10.7	Phát triển Đường Nông thôn	10-66
10.7.1	Chương trình Duy tu Đường Nông thôn.....	10-66
10.8	Điện khí hóa Nông thôn	10-73
10.8.1	Chương trình Phát triển nguồn Năng lượng Tái sinh cho Điện khí hoá Nông thôn.....	10-73
10.9	Nâng cao Năng lực.....	10-79
10.9.1	Chương trình Nâng cao Năng lực Quản lý Phát triển Nông thôn	10-79
10.9.2	Chương trình Quản lý Thông tin Nông thôn.....	10-81
CHƯƠNG 11 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG		11-1
11.1	Cơ cấu Kế hoạch Hành động	11-1
11.2	Mô tả Kế hoạch Hành động	11-1
11.3	Các Kế hoạch Hành động của Tỉnh Lai Châu	11-3
11.4	Các Kế hoạch Hành động của Tỉnh Điện Biên	11-31
11.5	Các Kế hoạch Hành động của Tỉnh Sơn La	11-59
11.6	Các Kế hoạch Hành động của Tỉnh Hòa Bình	11-83
11.7	Các Kế hoạch Hành động của Khu vực Tây Bắc	11-107
CHƯƠNG 12 XEM XÉT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI.....		12-1
12.1	Các kế hoạch hành động được xây dựng trong Quy hoạch Tổng thể	12-1
12.2	Các vấn đề giả định và biện pháp khắc phục trong các xem xét môi trường và xã hội cho Quy hoạch Tổng thể.....	12-2
12.2.1	Các vấn đề giả định và biện pháp khắc phục trong các xem xét môi trường và xã hội theo các hạng mục	12-2

12.2.2	Các Nội dung và Chương trình cần được Xem xét về vấn đề Môi trường và Xã hội	12-13
12.3	Đánh giá Tác động Môi trường cho các dự án được lập trong M/P	12-14
12.4	Phân tích các phương án thay thế (bao gồm tình huống “Không có dự án”)	12-16
12.4.1	Nghiên cứu Điều kiện Không có Dự án.....	12-16
12.4.2	Nghiên cứu Điều kiện Không có việc Xem xét Môi trường	12-18
12.4.3	Kết luận.....	12-19
12.5	Dự thảo các Hạng mục Nghiên cứu và Kế hoạch Thực hiện Đánh giá Môi trường Chiến lược (SEA) đối với Quy hoạch Tổng thể	12-19
12.6	Tham vấn với các bên liên quan tại địa phương	12-21
12.6.1	Đề cương Cuộc họp với các Bên liên quan.....	12-21
12.6.2	Kết quả các Cuộc họp và Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể	12-22
CHƯƠNG 13 ĐÁNH GIÁ VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ		13-1
13.1	Đánh giá Ban đầu về các Chương trình	13-1
13.1.1	Tiêu chuẩn Đánh giá	13-1
13.1.2	Kết quả Đánh giá	13-1
13.2	Đánh giá Tác động Dự án đối với Thu nhập Nông hộ	13-5
13.2.1	Mục tiêu và Phương pháp	13-5
13.2.2	Kết quả Đánh giá Tác động	13-7

Danh mục bảng

Bảng 1.2.1	Đặc điểm chung của Vùng Miền núi Tây Bắc.....	1-2
Bảng 2.4.1	Mục tiêu của Chương trình Trồng 5 Triệu Hecta Rừng.....	2-7
Bảng 3.4.1	Cơ hội Phát triển Tài nguyên Vùng.....	3-7
Bảng 4.1.1	Diện tích và Dân số của tám (8) Vùng của Việt Nam	4-1
Bảng 4.1.2	Diện tích và Dân số Khu vực nghiên cứu (2007).....	4-1
Bảng 4.1.3	Tỷ trọng lao động theo ngành nghề kinh tế (2005)	4-2
Bảng 4.1.4	Tỷ trọng các ngành kinh tế trong khu vực nghiên cứu (2005)	4-2
Bảng 4.1.5	Tổng sản phẩm địa phương của 4 tỉnh	4-3
Bảng 4.1.6	Cán cân cung cầu gạo trong Vùng.....	4-4
Bảng 4.1.7	Tóm tắt về mậu dịch biên giới ở khu vực Tây Bắc	4-5
Bảng 4.1.8	Tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong tổng sản phẩm địa phương.....	4-5
Bảng 4.1.9	Xu hướng mậu dịch biên giới với Trung Quốc trong thời gian vừa qua tại Lai Châu	4-6
Bảng 4.1.10	Các mặt hàng xuất nhập khẩu thông qua mậu dịch biên giới với Trung Quốc ở Lai Châu.....	4-6
Bảng 4.1.11	Xu hướng mậu dịch biên giới với Lào trong thời gian vừa qua tại Điện Biên.....	4-6
Bảng 4.1.12	Các mặt hàng xuất nhập khẩu thông qua mậu dịch biên giới với Lào ở Điện Biên	4-6
Bảng 4.1.13	Xu hướng mậu dịch biên giới với Lào trong thời gian vừa qua tại Sơn La	4-7
Bảng 4.2.1	Các đơn vị hành chính trong khu vực nghiên cứu.....	4-7
Bảng 4.2.2	Phòng NNPTNT hiện nay tại khu vực nghiên cứu.....	4-12
Bảng 4.3.1	Các nhóm dân tộc ở Việt Nam (Phân loại theo ngôn ngữ).....	4-13
Bảng 4.3.2	Thành phần dân tộc của Khu vực Nghiên cứu	4-14
Bảng 4.3.3	Phân chia nhóm dân tộc theo đặc điểm lịch sử	4-14
Bảng 4.4.1	Tỷ lệ nghèo tại các khu vực ở Việt Nam	4-17
Bảng 4.4.2	Thu chi hàng tháng theo bình quân đầu người tại Việt Nam.....	4-18
Bảng 4.4.3	Khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa các dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số	4-18
Bảng 4.4.4	Tỷ lệ tiếp cận với hạ tầng cơ sở cơ bản và tỷ lệ biết chữ (%)	4-18
Bảng 4.4.5	Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng	4-19
Bảng 4.4.6	Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Lai Châu	4-19
Bảng 4.4.7	Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Điện Biên.....	4-20
Bảng 4.4.8	Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Sơn La	4-20
Bảng 4.4.9	Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Hòa Bình.....	4-20
Bảng 4.4.10	Các chỉ số về giới ở Việt Nam (2006)	4-21
Bảng 4.4.11	Tỷ lệ nhập học của trẻ nam và trẻ nữ (Độ tuổi 15-17)	4-21

Bảng 4.4.12	Khoảng cách giữa trẻ nam và trẻ nữ (Lớp 5, Tiểu học, 2001).....	4-22
Bảng 4.4.13	Bối cảnh Khu vực miền núi Tây Bắc	4-22
Bảng 4.4.14	Tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ tại nhà không có nhân viên y tế chuyên môn hỗ trợ năm 2002	4-23
Bảng 4.5.1	Hiện trạng sử dụng đất của khu vực nghiên cứu (2005).....	4-24
Bảng 4.5.2	Hiện trạng sử dụng đất theo Các đối tượng được cấp phép (%).....	4-25
Bảng 4.6.1	Các vùng theo độ cao trong Vùng	4-27
Bảng 4.6.2	Phân loại độ dốc của Vùng.....	4-28
Bảng 4.6.3	Các loại thổ nhưỡng tại 4 tỉnh nghiên cứu	4-28
Bảng 4.7.1	GDP vùng của Lĩnh vực Nông nghiệp	4-29
Bảng 4.7.2	Các cây lương thực cần thiết và các giống cây trồng chủ đạo.....	4-33
Bảng 4.7.3	Các cây công nghiệp chủ yếu tại các tỉnh.....	4-34
Bảng 4.7.4	Các cây hoa màu chủ đạo tại 4 tỉnh.....	4-34
Bảng 4.7.5	Các tập quán canh tác tại khu vực nghiên cứu	4-36
Bảng 4.7.6	Sử dụng hạt giống hàng năm tại tỉnh Lai Châu	4-37
Bảng 4.7.7	Vườn ươm và nông trường/trang trại hạt giống tại tỉnh Sơn La.....	4-38
Bảng 4.7.8	Sử dụng phân bón hoá học	4-38
Bảng 4.7.9	Sử dụng hoá chất nông nghiệp	4-39
Bảng 4.7.10	Diện tích, năng suất và sản lượng trồng trọt của các cây lương thực chính.....	4-40
Bảng 4.7.11	Diện tích, năng suất và sản lượng trồng trọt của các loại cây công nghiệp chủ đạo	4-40
Bảng 4.7.12	Diện tích trồng trọt, năng suất và sản lượng của các cây hoa màu chính.....	4-41
Bảng 4.8.1	Lực lượng khuyến nông tại mỗi đơn vị dịch vụ	4-46
Bảng 4.8.2	Thành tích năm năm gần đây của Ngân hàng NN và PTNT và Ngân hàng Chính sách, Chi Nhánh Điện Biên.....	4-48
Bảng 4.10.1	Số lượng vật nuôi ở Việt Nam.....	4-51
Bảng 4.10.2	Số lượng vật nuôi trong các khu vực khảo sát mục tiêu (2005)	4-51
Bảng 4.11.1	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	4-57
Bảng 4.11.2	Giá trị đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	4-57
Bảng 4.11.3	So sánh sản lượng Hải sản với thủy sản nước ngọt.....	4-57
Bảng 4.11.4	Hỗ trợ của JICA đối với lĩnh vực thủy sản.....	4-58
Bảng 4.11.5	Hỗ trợ lĩnh vực thủy sản của các nhà tài trợ nước ngoài.....	4-59
Bảng 4.11.6	Sản lượng của 4 tỉnh Tây Bắc	4-59
Bảng 4.11.7	Doanh thu đánh bắt thủy sản tại 4 tỉnh Tây Bắc.....	4-60
Bảng 4.11.8	Doanh thu nuôi trồng thủy sản trong Vùng.....	4-60
Bảng 4.11.9	Giá cá giống	4-62
Bảng 4.12.1	Các doanh nghiệp ở khu vực Tây Bắc.....	4-63
Bảng 4.12.2	Sản xuất (lúa) gạo ở khu vực Tây Bắc năm 2005.....	4-64
Bảng 4.12.3	Sản lượng ngô trong Vùng năm 2005	4-65

Bảng 4.12.4	Hiện trạng công nghiệp chế biến chè trong Vùng năm 2005	4-65
Bảng 4.12.5	Hiện trạng công nghiệp chế biến cà phê ở khu vực Tây Bắc năm 2005.....	4-66
Bảng 4.12.6	Tình hình sản xuất mía đường ở khu vực Tây Bắc năm 2005.....	4-67
Bảng 4.12.7	Tình hình sản xuất bạch đậu khấu ở tỉnh Lai Châu năm 2005	4-68
Bảng 4.13.1	Diện tích rừng theo từng chủng loại năm 2005	4-69
Bảng 4.13.2	Biến đổi về diện tích rừng ở Việt Nam.....	4-69
Bảng 4.13.3	Phân bố rừng ở Việt Nam (2005)	4-69
Bảng 4.13.4	Sản lượng gỗ khai thác của Việt Nam	4-70
Bảng 4.13.5	Giá trị sản lượng lâm nghiệp Việt Nam (giá cố định 1994)	4-70
Bảng 4.13.6	Sản phẩm công nghiệp theo giá hiện hành	4-71
Bảng 4.13.7	Diện tích rừng ở các tỉnh Tây Bắc từ 2003 – 2005.....	4-72
Bảng 4.13.8	Diện tích rừng phân chia theo loại đất và chức năng rừng ở 4 tỉnh năm 2005	4-73
Bảng 4.13.9	Các hoạt động khoanh nuôi và chăm sóc rừng ở khu vực Tây Bắc từ 2003 - 2005.....	4-73
Bảng 4.13.10	Sản lượng gỗ trong khu vực	4-74
Bảng 4.13.11	Các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ điển hình ở khu vực Tây Bắc.....	4-75
Bảng 4.13.12	Sản lượng củi trong Khu vực	4-75
Bảng 4.13.13	Sản lượng tre, nứa, luồng trong Khu vực	4-75
Bảng 4.13.14	Sản lượng công nghiệp theo giá hiện hành ở Khu vực.....	4-77
Bảng 4.13.15	Các cơ sở chế biến gỗ ở tỉnh Sơn La năm 2006.....	4-78
Bảng 4.13.16	Các cơ sở chế biến gỗ ở tỉnh Sơn La năm 2006 (Công suất sản xuất trên 100m ³ /năm)	4-78
Bảng 4.13.17	Hiện trạng và đề xuất về Rừng đặc dụng ở Khu vực.....	4-79
Bảng 4.13.18	Các vùng đất ngập nước cần được bảo vệ ở vùng Tây Bắc.....	4-81
Bảng 4.13.19	Số lượng các loài động vật quý hiếm được xác định là tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La.....	4-81
Bảng 4.13.20	Số loài quý hiếm có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn Sốp Cộp tỉnh Sơn La	4-82
Bảng 4.13.21	Những loài thực vật quý hiếm có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La.....	4-82
Bảng 4.13.22	Số loài thực vật quý hiếm có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp.....	4-83
Bảng 4.13.23	Những loài thực vật quý hiếm chủ yếu có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp	4-83
Bảng 4.13.24	Các mục tiêu và tiến độ của chương trình trồng 5 triệu hecta rừng tại Tây Bắc năm 2005.....	4-84
Bảng 4.13.25	Chi tiết tiến độ Chương trình tái trồng 5 triệu hecta rừng ở khu vực Tây Bắc 2005	4-84
Bảng 4.14.1	Số làng nghề và số hộ làm nghề thủ công	4-90
Bảng 4.14.2	Tổng quan về sản xuất thủ công ở Việt Nam (Đơn vị: làng).....	4-91

Bảng 4.14.3	Thu nhập của người làm thủ công ở Việt Nam.....	4-95
Bảng 5.2.1	Cấp kỹ thuật của đường ô tô.....	5-4
Bảng 5.2.2	Chiều rộng tối thiểu các yếu tố mặt cắt ngang của đường ở vùng đồng bằng và vùng đồi	5-4
Bảng 5.2.3	Các Tiêu chuẩn Kỹ thuật chủ yếu của đường nông thôn.....	5-5
Bảng 5.2.4	Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Lai Châu.....	5-6
Bảng 5.2.5	Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Điện Biên	5-7
Bảng 5.2.6	Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Sơn La.....	5-8
Bảng 5.2.7	Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Hoà Bình	5-9
Bảng 5.3.1	Diện tích lưu vực sông ở từng tỉnh trong Vùng.....	5-20
Bảng 5.3.2	Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Lai Châu	5-20
Bảng 5.3.3	Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Điện Biên.....	5-21
Bảng 5.3.4	Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Sơn La.....	5-22
Bảng 5.3.5	Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Hoà Bình.....	5-23
Bảng 5.3.6	Hiện trạng thuỷ lợi của bốn tỉnh trong Vùng Nghiên cứu	5-23
Bảng 5.3.7	Hiện trạng thuỷ lợi của tỉnh Lai Châu	5-25
Bảng 5.3.8	Hiện trạng thuỷ lợi của tỉnh Điện Biên	5-25
Bảng 5.3.9	Hiện trạng thuỷ lợi của tỉnh Sơn La	5-26
Bảng 5.3.10	Hiện trạng thuỷ lợi của tỉnh Hoà Bình	5-27
Bảng 5.4.1	So sánh về cấp nước sinh hoạt nông thôn ở từng vùng	5-28
Bảng 5.4.2	Các Chính sách chủ yếu về Cung cấp nước nông thôn và Vệ Sinh môi trường.....	5-29
Bảng 5.4.3	Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn trong Vùng.....	5-34
Bảng 5.4.4	Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Lai Châu	5-35
Bảng 5.4.5	Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Điện Biên.....	5-36
Bảng 5.4.6	Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Sơn la.....	5-37
Bảng 5.4.7	Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Hoà Bình	5-38
Bảng 5.5.1	Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Lai Châu	5-40
Bảng 5.5.2	Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Điện Biên	5-40
Bảng 5.5.3	Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Sơn La	5-41
Bảng 5.5.4	Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Hoà Bình	5-42
Bảng 5.6.1	Số trường học và học sinh ở 4 Tỉnh	5-46
Bảng 5.6.2	Số trường học ở các huyện	5-47
Bảng 5.6.3	Các huyện và các xã đã tới thăm.....	5-48
Bảng 5.6.4	Điều kiện y tế ở 4 Tỉnh.....	5-51
Bảng 5.6.5	Cơ sở y tế ở các huyện	5-52

Bảng 5.6.6	Các điểm bưu điện văn hóa xã ở Việt Nam (Tháng 4/2000)	5-53
Bảng 5.6.7	Số thuê bao điện thoại tại 4 tỉnh	5-54
Bảng 5.6.8	Số thuê bao điện thoại tại các huyện (đến 31/12/2005).....	5-54
Bảng 5.7.1	Lưu vực của các sông chính ở 4 tỉnh.....	5-56
Bảng 5.7.2	Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Lai Châu (2001-2005).....	5-57
Bảng 5.7.3	Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Điện Biên (2001-2005)	5-57
Bảng 5.7.4	Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Sơn La (2001-2005)	5-58
Bảng 5.7.5	Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Hòa Bình (2001-2005)	5-58
Bảng 5.8.1	Số lượng các hộ di dời (Dự thảo Báo cáo Rà soát, tháng 12, 2006).....	5-61
Bảng 5.8.2	Số hộ gia đình Tái định cư ở Vùng Đô thị/Nông thôn (Dự thảo Báo cáo Rà Soát, Tháng 12, 2006)	5-62
Bảng 6.3.1	Các Đối tượng phải Chuẩn bị Báo cáo Đánh giá Môi trường chiến lược.....	6-5
Bảng 6.3.2	Các đối tượng phải chuẩn bị Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường	6-7
Bảng 6.3.3	Các Cơ quan/Tổ chức sẽ có trách nhiệm thành lập các Hội đồng Thẩm định Báo cáo ĐMC (Cơ quan có Thẩm quyền).....	6-8
Bảng 6.3.4	Thành phần của Hội đồng Thẩm định Báo cáo ĐMC	6-8
Bảng 6.3.5	Yêu cầu Tài liệu để Thẩm định Báo cáo ĐMC	6-8
Bảng 6.3.6	Thời gian Thẩm định các Báo cáo ĐMC.....	6-10
Bảng 6.3.7	Các Cơ quan/Tổ chức có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo ĐTM (Cơ quan thẩm định có thẩm quyền)	6-11
Bảng 6.3.8	Thành phần Hội đồng Thẩm định báo cáo ĐTM.....	6-12
Bảng 6.3.9	Tài liệu cần thiết để thẩm định Báo cáo ĐTM	6-12
Bảng 6.3.10	Thời gian Thẩm định Báo cáo ĐTM	6-13
Bảng 6.3.11	Vi phạm quy định về báo cáo ĐTM và các mức phạt	6-14
Bảng 7.1.1	Các Chương trình Quốc gia ở Việt Nam	7-2
Bảng 7.1.2	Tổng quan về Chương trình Quốc gia XĐGN	7-2
Bảng 7.1.3	Tổng quan về Chương trình 135.....	7-6
Bảng 7.1.4	Chương trình Xóa nghèo của các Tổ chức Quốc tế.....	7-7
Bảng 7.1.5	Tổng hợp Vốn Vay Dự Án Chuyên Ngành(SPL).....	7-8
Bảng 7.1.6	Tiêu chuẩn lựa chọn dự án SPL.....	7-9
Bảng 7.2.1	Các chỉ số GS&ĐG trong CT1357-Giai đoạn I.....	7-13
Bảng 7.2.2	Các điểm quan trọng của Hệ thống GS&ĐG trong CT135-GĐI	7-13
Bảng 7.2.3	Hệ thống GS&ĐG được Đề xuất.....	7-14
Bảng 7.3.1	Sơ lược về xã Mường Phăng	7-18
Bảng 7.3.2	Danh sách các Chương trình Giảm nghèo ở xã Mường Phăng (1).....	7-19
Bảng 7.3.2	Danh sách các Chương trình Giảm nghèo ở xã Mường Phăng (2).....	7-20
Bảng 7.3.3	Sơ lược về xã Ma Quai	7-28
Bảng 7.3.4	Danh sách các Chương trình Giảm nghèo ở xã Ma Quai.....	7-29
Bảng 7.3.5	Sơ lược về xã Chiềng Khoang.....	7-37

Bảng 7.3.6	Danh sách các chương trình dự án ở xã Chiềng Khoang	7-38
Bảng 7.3.7	Sơ lược về xã Cao Sơn	7-46
Bảng 7.3.8	Danh mục các chương trình dự án giảm nghèo ở xã Cao Sơn	7-47
Bảng 8.2.1	Việc lập KHPTX	8-2
Bảng 8.2.2	Danh mục các Xã Thí điểm	8-3
Bảng 8.2.3	Tổng quan Hội thảo Xã	8-4
Bảng 8.2.4	Các Hạng mục được nêu trong Hồ sơ Xã.....	8-5
Bảng 8.2.5	Số đại biểu trong các Cuộc họp.....	8-6
Bảng 8.2.6	Các Điều kiện Sống Hiện tại và Tương lai (thí dụ)/Nguồn Sinh kế (Điều kiện Sống)	8-7
Bảng 8.2.7	Thí dụ về Kế hoạch Phát triển Xã	8-8
Bảng 8.2.8	Những Vấn đề Sinh kế trong KHPTX.....	8-9
Bảng 8.2.9	Các Giải pháp Vấn đề trong các KHPTX.....	8-9
Bảng 9.4.1	Thí dụ về sự đa dạng hóa ở một xã.....	9-25
Bảng 10.2.1	Giá tại cửa nông trại của chè và cà phê (năm 2008).....	10-5
Bảng 10.2.2	Tiêu chuẩn Chất lượng của Bộ Nông nghiệp PTNT và số liệu thu mua Chè Lá (năm 2008).....	10-5
Bảng 10.2.3	Tiềm năng kinh doanh nông nghiệp trong vùng.....	10-9
Bảng 10.2.4	Các địa điểm thực hiện Chương trình 1.4 (Chương trình Xúc tiến Thương mại Biên giới).....	10-18
Bảng 10.3.1	Sản lượng lương thực và tỷ trọng (quy ra kg tinh bột/đầu người).....	10-21
Bảng 10.3.2	Ước tính Cân bằng Cung - Cầu về lúa gạo trong Vùng.....	10-21
Bảng 10.4.1	Các Sản phẩm Lâm nghiệp Ngoài Gỗ được sản xuất tại Tây Bắc.....	10-32
Bảng 10.4.2	Các NTFP có từ nơi khác và được giới thiệu trong Vùng Tây Bắc.....	10-34
Bảng 10.4.3	Các NTFP có triển vọng được giới thiệu trong Vùng Tây Bắc dựa trên kết quả thử nghiệm của dự án RENFODA.....	10-35
Bảng 10.4.4	Thí dụ về các chiến lược gia tăng sản xuất NTFP, duy trì cân bằng giữa lượng hiện có(khối lượng sản xuất) và nhu cầu	10-35
Bảng 10.4.5	Hệ thống Thực hiện Chương trình Xúc tiến các ngành Thủ công Mỹ nghệ.....	10-41
Bảng 10.4.6	Mục tiêu của năm 2020 trong phát triển du lịch tại 4 tỉnh.....	10-43
Bảng 10.5.1	Các Loài Cây đối với Rừng Sản xuất ở Tây Bắc.....	10-48
Bảng 10.5.2	Các Loài Cây đối với Rừng Sản xuất ở Tây Bắc theo kết quả của dự án RENFODA	10-48
Bảng 10.5.3	Rừng ở Tây Bắc được Quy hoạch là Rừng Đặc dụng	10-50
Bảng 10.5.4	Rừng phòng hộ ở Tây Bắc được Quy hoạch thành các khu bảo tồn loài và sinh cảnh.....	10-53
Bảng 10.6.1	Phát triển Thủy lợi Quy mô Trung bình trong Quy hoạch Tổng thể này (2010-2020)	10-61
Bảng 10.7.1	Kế hoạch Phát triển Đường Nông thôn trong Vùng vào năm 2020	10-67
Bảng 10.7.2	Hiệu quả của phát triển lâu dài.....	10-69

Bảng 10.8.1	Hiệu quả của Phát triển Dài hạn.....	10-75
Bảng 11.1.1	Cơ cấu Kế hoạch Hành động.....	11-1
Bảng 11.1.2	Danh sách Kế hoạch Hành động	11-2
Bảng 12.1.1	Danh mục các kế hoạch hành động.....	12-1
Bảng 12.2.1	Xác định phạm vi Xem xét Môi trường và Xã hội cho mỗi Kế hoạch Hành động	12-13
Bảng 12.3.1	Các loại Dự án trong Quy hoạch Tổng thể được cho là cần lập Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường (EIA)	12-14
Bảng 12.4.1	So sánh giữa trường hợp có và không có Dự án	12-16
Bảng 12.4.2	Tác động Tiềm năng khi có hoặc không có việc Xem xét Môi trường	12-18
Bảng 12.6.1	Đề cương và Lịch trình Hội họp với các bên Liên quan	12-21
Bảng 12.6.2	Chi tiết về Đại biểu tham gia mỗi Cuộc họp các Bên liên quan.....	12-22
Bảng 13.1.1	Đánh giá ban đầu về 19 chương trình đề xuất trong Quy hoạch Tổng thể.....	13-2
Bảng 13.2.1	Các loại nông hộ điển hình ở vùng Tây Bắc	13-6
Bảng 13.2.2	Phân loại đánh giá Chương trình.....	13-6
Bảng 13.2.3	Giá chè nguyên của nhà máy chè	13-7
Bảng 13.2.4	Đánh giá điều kiện đối với Chương trình Phát triển sản xuất cây công nghiệp địa phương.....	13-7
Bảng 13.2.5	Điều kiện đánh giá đối với Chương trình Kinh doanh nông nghiệp	13-8
Bảng 13.2.6	Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Sản xuất cây trồng an toàn.....	13-9
Bảng 13.2.7	Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Sản xuất cây lương thực vùng sâu vùng xa.....	13-10
Bảng 13.2.8	Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình sử dụng nước suối đa mục đích	13-11
Bảng 13.2.9	Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Thú y và kiểm soát dịch bệnh	13-12
Bảng 13.2.10	Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Hỗ trợ thủy sản nội địa.....	13-12
Bảng 13.2.11	Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình xúc tiến thủ công nghiệp.....	13-13

Danh mục hình

Hình 3.2.1	Khái niệm cơ bản của Khu vực Sản xuất Năng lượng Sạch.....	3-2
Hình 3.3.1	Thúc đẩy Rau An toàn ở Khu vực	3-4
Hình 3.4.1	Sơ đồ Khái niệm về các Hệ thống Sản xuất Nguồn Tái chế.....	3-6
Hình 3.4.2	Phát triển Tài nguyên Chiến lược.....	3-8
Hình 4.1.1	Tăng trưởng kinh tế của Khu vực Nghiên cứu	4-2
Hình 4.1.2	Thay đổi tỷ trọng các ngành kinh tế (2001-2005)	4-3
Hình 4.2.1	Bản đồ Hành chính của Tỉnh Lai Châu	4-8
Hình 4.2.2	Bản đồ Hành chính của Tỉnh Điện Biên.....	4-8
Hình 4.2.3	Bản đồ Hành chính của Tỉnh Sơn La	4-9
Hình 4.2.4	Bản đồ Hành chính của Tỉnh Hoà Bình.....	4-9
Hình 4.2.5	Sơ đồ tổ chức Hành chính tỉnh	4-10
Hình 4.2.6	Sơ đồ tổ chức của Sở NNPTNT tỉnh	4-11
Hình 4.2.7	Tổ chức xã	4-12
Hình 4.3.1	Cơ cấu phân bố dân số trong Vùng Tây Bắc	4-15
Hình 4.3.2	Dân tộc thiểu số trong Vùng Tây Bắc	4-15
Hình 4.3.3	Vị trí chung của các nhóm dân tộc	4-16
Hình 4.6.1	Điều kiện khí hậu khu vực nghiên cứu.....	4-26
Hình 4.7.1	Diện tích đất nắm giữ tại Đồng bằng Sông Hồng và khu vực Tây Bắc.....	4-31
Hình 4.13.1	Các khu rừng đặc dụng hiện có và được đề xuất ở khu vực Tây Bắc	4-80
Hình 4.14.1	Các sản phẩm thủ công ở khu vực Tây Bắc và các khu vực khác tại Việt Nam	4-94
Hình 4.14.2	Khu vực nông thôn làm nghề thủ công (xã Ma Quai, Lai Châu)	4-98
Hình 4.14.3	Các cơ sở thủ công ở Tây Bắc (HTX, Hộ gia đình, TTHTCD).....	4-99
Hình 5.2.1	Mạng lưới Đường Quốc gia 4 Tỉnh.....	5-3
Hình 5.3.1	Mô hình quản lý hệ thống thủy nông	5-14
Hình 5.3.2	Các sông chính nằm trong và xung quanh Vùng Nghiên cứu	5-19
Hình 6.3.1	Quy trình thẩm định Báo cáo ĐMC	6-9
Hình 7.3.1	Quy trình Nghiên cứu Cụ thể việc Áp dụng GIS trong Giám sát và Đánh giá Dự án.....	7-15
Hình 7.3.2	Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Điện Biên	7-21
Hình 7.3.3	Bản đồ địa hình và Bản đồ vị trí các bản ở xã Mường Phăng	7-22
Hình 7.3.4	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (2005)	7-23
Hình 7.3.5	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất (2015).....	7-23
Hình 7.3.6	Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ	7-24
Hình 7.3.7	Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản.....	7-24
Hình 7.3.8	Bản đồ Vị trí của Các Công trình do Chương trình Giảm nghèo cung cấp.....	7-25
Hình 7.3.9	Ảnh khảo sát thực địa ở xã Mường Phăng	7-26

Hình 7.3.10	Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Lai Châu.....	7-30
Hình 7.3.11	Bản đồ địa hình và Bản đồ vị trí các bản xã Ma Quai.....	7-31
Hình 7.3.12	Bản đồ nhóm dân tộc và số hộ	7-32
Hình 7.3.13	Bản đồ tỷ lệ nghèo của bản	7-32
Hình 7.3.14	Bản đồ vị trí các công trình được các chương trình giảm nghèo cung cấp	7-32
Hình 7.3.15	Ảnh khảo sát thực địa xã Ma Quai	7-34
Hình 7.3.16	Xã Chiềng Khoang	7-35
Hình 7.3.17	Bản đồ vị trí các xã tỉnh Sơn La	7-39
Hình 7.3.18	Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Chiềng Khoang	7-40
Hình 7.3.19	Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ.....	7-41
Hình 7.3.20	Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản.....	7-41
Hình 7.3.21	Bản đồ Vị trí của Các Công trình do các Chương trình Giảm nghèo cung cấp.....	7-42
Hình 7.3.22	Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Chiềng Khoang.....	7-43
Hình 7.3.23	Dãy lớp cũ (trái) và dãy lớp học mới (phải) được một công ty tư nhân của Nhật Bản tài trợ.....	7-45
Hình 7.3.24	Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Hòa Bình	7-48
Hình 7.3.25	Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Cao Sơn.....	7-49
Hình 7.3.26	Bản đồ Hiện trạng Sử dụng Đất (2005).....	7-50
Hình 7.3.27	Bản đồ Quy hoạch Sử dụng Đất (2015)	7-50
Hình 7.3.28	Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ	7-51
Hình 7.3.29	Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản.....	7-51
Hình 7.3.30	Bản đồ Vị trí của Các Công trình được các Chương trình Giảm nghèo cung cấp.....	7-52
Hình 7.3.31	Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Cao Sơn	7-53
Hình 9.1.1	Cây Vấn đề Phát triển Nông nghiệp & Nông thôn tại Vùng	9-2
Hình 9.2.1	Mối quan hệ giữa khối lượng và chi phí sản xuất	9-10
Hình 9.2.2	Mối quan hệ giữa khối lượng sản xuất và mức độ tiến bộ chế biến mong muốn.....	9-11
Hình 9.2.3	Các yếu tố cản trở sự phát triển của các ngành nghề thủ công ở khu vực Tây Bắc Việt Nam và các Chương trình Phát triển	9-16
Hình 10.1.1	Quy hoạch tổng thể cấp tỉnh và cấp vùng.....	10-1
Hình 10.1.2	Thành phần của Quy hoạch Tổng thể.....	10-2
Hình 10.2.1	Phân loại công nghiệp địa phương trong Vùng	10-8
Hình 10.2.2	Các ứng viên cho ngành kinh doanh nông nghiệp ở Tây Bắc	10-10
Hình 10.2.3	Xúc tiến rau an toàn; Liên kết với Kinh doanh nông nghiệp và phân bón hữu cơ.....	10-12
Hình 10.2.4	Mô hình Sản xuất – Kinh doanh Rau an toàn ở Tây Bắc	10-14
Hình 10.2.5	Biểu đồ khái niệm của Trung tâm Rau An toàn.....	10-15
Hình 10.2.6	Tây Bắc và các tuyến thương mại	10-16

Hình 10.5.1	Các hoạt động và kết quả của chương trình bảo tồn đầu nguồn sông Đà.....	10-46
Hình 10.5.2	Các hoạt động và kết quả dự kiến của Chương trình bảo tồn rừng thiên nhiên	10-54
Hình 10.5.3	Các Hoạt động và Kết quả của Chương trình Sản xuất Năng lượng Sinh khối	10-59
Hình 10.6.1	Thí dụ về Công trình Đa mục tiêu Sử dụng Suối Núi	10-64
Hình 12.5.1	Dự thảo Chương trình về Nghiên cứu SEA.....	12-20
Hình 13.2.1	Thay đổi thu nhập nông nghiệp đối với nông hộ vùng thấp (Loại hình 3).....	13-8
Hình 13.2.2	Thay đổi thu nhập do trồng rau của nông hộ (Loại hình 2).....	13-9
Hình 13.2.3	Thay đổi thu nhập của Nông hộ (Loại hình 1)	13-10
Hình 13.2.4	Thay đổi thu nhập nông nghiệp do Dự án thủy lợi sử dụng nước suối	13-11

Phụ lục

Phụ lục 1.1	Công việc (Scope of Work)
Phụ lục 1.2	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (13/2/2007)
Phụ lục 1.3	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (7/9/2007)
Phụ lục 1.4	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (7/3/2008)
Phụ lục 1.5	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (26/8/2008)
Phụ lục 4.1	Các dân tộc ít người ở Khu vực Tây bắc
Phụ lục 4.2	Dân số các dân tộc ít người theo từng huyện ở Khu vực Tây Bắc
Phụ lục 4.3	Cơ cấu cây trồng điển hình ở Vùng Tây bắc
Phụ lục 4.4	Diện tích rừng phân chia theo loại đất và chức năng rừng ở 4 tỉnh
Phụ lục 4.5	Nghiên cứu Trường hợp về Ngành nghề Thủ công ở Việt Nam
Phụ lục 4.6	Du lịch ở Khu vực Nông thôn
Phụ lục 5.1	Chương trình Phát triển Đường Nông thôn
Phụ lục 5.2	Chương trình Phát triển Thủy lợi (với các Dự án Thủy lợi Quy mô nhỏ)
Phụ lục 5.3	Chương trình Phát triển Cấp Nước Nông thôn
Phụ lục 5.4	Điện khí hóa Nông thôn
Phụ lục 6.1	Danh mục Các Dự án phải Lập Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường và Các Dự án Liên Ngành, Liên Tỉnh phải trình Bộ Tài nguyên Môi trường thẩm định, phê duyệt Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường
Phụ lục 6.2	Cấu trúc và Yêu cầu về Nội dung Báo cáo Đánh giá Môi trường Chiến lược
Phụ lục 6.3	Cấu trúc và Yêu cầu về Nội dung Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường

Chữ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AIT	Viện Công nghệ Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các Nước Đông Nam Á
AusAID	Tổ chức Phát triển Quốc tế Úc
BHN	Nhu cầu Cơ bản của Con người
CEMA	Ủy ban Dân tộc
CERWASS	Trung tâm Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn
CFSCP	Trung tâm Tư vấn Phát triển và Quy hoạch Thủy sản
CIDA	Tổ chức Phát triển Quốc tế Canada
CITES	Công ước Quốc tế về Buôn bán các loại động thực vật nguy cấp (Washington)
CLC	Trung tâm Học tập Cộng đồng (TTHTCĐ)
CPRGS	Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo
DAFPPSI	Cục Chế biến Nông Lâm sản và Nghề muối
DANIDA	Hỗ trợ Phát triển Quốc tế của Đan Mạch
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DFID	Phòng Kế hoạch Quốc tế Anh
DOAE	Cục Khuyến Nông
DOF	Cục Lâm nghiệp
DOH	Sở Y tế
DOI	Sở Thủy lợi
DOLISA	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
DONRE	Sở Tài nguyên và Môi trường
DOT	Sở Giao thông Vận tải
DPC	Ủy ban Nhân dân Huyện (UBND Huyện)
DPI	Sở Kế hoạch và Đầu tư
DWRSM	Phòng Quản lý Nguồn nước và Kết cấu
EU	Cộng đồng Châu Âu
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FDI	Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài
FSIV	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
GAP	Các Tập quán Nông nghiệp Hay
GDI	Chỉ số Phát triển Giới
GDP	Tổng Sản phẩm Quốc nội
GIS	Hệ thống Thông tin Địa lý
GMS	Tiểu vùng Mê công
GPS	Hệ thống Định vị Toàn cầu
GRDP	Tổng Sản phẩm Địa phương
HDI	Chỉ số Phát triển Con người
HEPR	Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xoá đói Giảm nghèo
IBRD	Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế
ICD	Vụ Hợp tác Quốc tế
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IEE	Đánh giá Môi trường Ban đầu
IFAD	Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế
IMC	Công ty Quản lý Thủy lợi
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IPM	Quản lý Bảo vệ Tổng hợp
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế

JBIC	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MOC	Bộ Xây dựng
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
MOF	Bộ Tài chính
MOFI	Bộ Thủy sản
MOH	Bộ Y tế
MOIT	Bộ Công Thương
MOIC	Bộ Thông tin và Truyền thông
MOLISA	Bộ Lao động Thương binh Xã hội
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
MOT	Bộ Giao thông Vận tải
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NIAPP	Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp
NMGRP	Dự án Giảm nghèo Miền núi Phía Bắc
NRWSS	Chiến lược Cấp nước sạch và Vệ sinh Nông thôn Quốc gia
NTFP	Lâm sản Ngoài gỗ
NTP-PR	Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Giảm Nghèo
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
PIM	Quản lý Thủy lợi có sự Tham gia
PMB	Ban Quản lý Dự án
PPC	Ủy ban Nhân dân Tỉnh
PRSP	Văn bản về Chiến lược Giảm Nghèo
REAP	Công trình Điện Tái tạo Vùng Xa
RWSS	Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn
SAPA	Thủy sản Bền vững để Giảm nghèo
SCAFI	Tăng cường Quản lý Đánh bắt Thủy sản
SEA	Đánh giá Môi trường Chiến lược
SEAFDEC	Trung tâm Phát triển Thủy sản Đông Nam Á
SEDP	Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội
SEDS	Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội
SIDA	Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển
SPL	Vốn vay Chuyên Ngành
Sub-DOF	Chi Cục Lâm nghiệp
Sub-DFP	Chi Cục Kiểm Lâm
TDFP	Ruộng Trình diễn Kỹ thuật
TOT	Đào tạo Cán bộ tập huấn
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc
VFU/FU	Hội Nông dân Việt Nam
VIFEP	Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản
VMC	Ban Quản lý Bản
VNPT	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
VPCPS	Các Điểm Bưu điện và Văn hóa tại bản
WFP	Chương trình Lương thực Thế giới
WSC	Công ty Cấp nước
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
WU	Hội Phụ nữ
WUO	Hội những Người Sử dụng Nước

ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

Diện tích

km² = ki lô mét vuông (1,0 km x 1,0 km)

ha = héc ta (10.000 m²)

Chiều dài

mm = mi li mét

cm = xen ti mét (cm = 10 mm)

m = mét (m = 100 cm)

km = ki lô mét (km = 1.000 m)

Tiền tệ

US\$ = Đô la Mỹ

VND = Đồng Việt Nam

Dung tích

m³ = mét khối

lít l = Liter (1.000 cm³)

Trọng lượng

kg = ki lô gam (1.000 gr.)

tấn = mét tấn (1.000 kg)

Thời gian

sec = giây

min = phút (60 giây)

hr = giờ (60 phút)

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG

1.1 Mục tiêu Nghiên cứu

Vùng miền núi Tây Bắc Việt Nam nằm dọc biên giới với hai nước Trung Quốc và Lào. Về địa giới hành chính, khu vực này bao gồm bốn (4) tỉnh là Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình, với diện tích 37 nghìn km², chiếm 11,2% diện tích lãnh thổ quốc gia. Dân số toàn khu vực là 2,57 triệu người, chiếm 3,1% dân số toàn quốc, với mật độ dân cư thưa thớt 69 người/km². Các dân tộc thiểu số chiếm trên 80% dân số toàn khu vực.

Khảo sát Mức sống Hộ 2006 của Tổng Cục Thống kê (GSO) xác nhận tỷ lệ nghèo của Khu vực lần lượt là 39,4% theo chuẩn của Chính phủ và 49% theo tiêu chuẩn quốc tế trên cơ sở lượng calo tiêu thụ hàng ngày. Do điều kiện vùng sâu, vùng xa và những điều kiện khó khăn khác, nhà nước chưa thể cung cấp đầy đủ sự trợ giúp như dịch vụ y tế, giáo dục, khuyến nông đến những người dân địa phương. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tỷ lệ nghèo cao trong Vùng.

Vùng đang giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân do vị trí địa lý tiếp giáp với Trung Quốc và Lào. Các hoạt động kinh tế trong Vùng sẽ được khuyến khích mạnh mẽ bằng buôn bán qua biên giới, đặc biệt là các sản phẩm địa phương để xuất khẩu như các sản phẩm nông nghiệp qua chế biến và các loại cây vườn.

Vùng còn giữ một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển điện quốc gia như cung cấp điện sạch. Việc cung cấp điện từ đập Hoà Bình & Sơn La sẽ đáp ứng phần lớn nhu cầu điện của quốc gia do khai thác tiềm năng lớn của các tài nguyên nước từ sông Đà.

Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (gọi tắt là Chính phủ Việt Nam) đã nhận thấy cần phải xây dựng một kế hoạch toàn diện để thể hiện sự nỗ lực của họ đối với phát triển kinh tế nhanh và giảm nghèo cho Vùng. Theo đó, Chính phủ Việt Nam đề nghị Chính phủ Nhật Bản tiến hành Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể về Nâng cao Điều kiện Sống Nông thôn ở Vùng Miền núi Tây Bắc Việt Nam (Nghiên cứu). Đáp lại đề nghị này, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản (gọi tắt là JICA) đã cử một Đoàn Nghiên cứu Khởi đầu (Đoàn Nghiên cứu) đến Việt Nam vào tháng 4 năm 2006 để thảo luận về Phạm vi Công việc (gọi tắt là S/W) của Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể với các cán bộ của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (gọi tắt là Bộ Nông nghiệp PTNT). Bản Ghi Nhớ (M/M) đã được ký kết và cả hai bên đã hiểu rõ S/W (Phụ lục 1.1).

Mục tiêu Nghiên cứu được xác định trong M/M như sau:

- 1) Để lập Quy hoạch Tổng thể nhằm giảm nghèo và nâng cao điều kiện sống nông thôn ở Vùng Miền núi Tây Bắc.
- 2) Để lập các Kế hoạch Hành động cho các dự án ưu tiên được lựa chọn trong quá trình lập Quy hoạch Tổng thể; và

3) Để tiến hành chuyển giao kỹ thuật của việc lập kế hoạch phát triển cho các cán bộ của cơ quan đối tác.

1.2 Phạm vi Nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu bao gồm bốn tỉnh ở Vùng Miền núi Tây Bắc (các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình). Đặc điểm chung của bốn tỉnh như sau:

Bảng 1.2.1 Đặc điểm chung của Vùng Miền núi Tây Bắc

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Tỷ lệ dân số dân tộc ít người (%)	Mật độ (người/ km ²)	Đơn vị hành chính
Lai Châu	9,112	332	87	36	5 huyện, 1 thị trấn
Điện Biên	9,563	468	80	49	8 huyện, 1 thành phố, 1 thị trấn
Sơn La	14,174	1,024	83	72	10 huyện, 1 thành phố
Hoà Bình	4,684	830	72	177	10 huyện, 1 thị trấn
Cả khu vực	37,534	2,652		71	33 huyện, 3 thành phố, 2 thị trấn

Ghi chú : Theo thông tin được cung cấp từ bốn tỉnh

Huyện Mường Ảng tỉnh Điện Biên được tách khỏi huyện Tuần Giáo từ ngày 1/8/2008. Trước thời điểm này, Chính phủ Việt Nam cũng đã có quyết định chính thức đưa bốn xã thuộc huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình sáp nhập vào thủ đô Hà Nội. Ngoài ra, xã Xuân Nha huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La được chia làm ba xã. Kết quả là về mặt địa giới hành chính kể từ ngày 1/8/2008, Khu vực bao gồm 4 tỉnh trong đó có 2 thành phố, 3 thị xã và 33 huyện.

1.3 Cơ quan đối tác và Ban điều hành

Các cán bộ đối tác tham gia Nghiên cứu sẽ là Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (Viện QHTKNN) thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn của bốn Tỉnh. Ban điều hành đã được hình thành để việc thực hiện Nghiên cứu thuận lợi. Bao gồm các cấp như sau::

Cấp trung ương

- 1) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT)
- 2) Bộ Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn (Bộ Nông nghiệp PTNT)
- 3) Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (Viện Quy hoạch TKNN)

Cấp tỉnh (mỗi tỉnh)

- 1) Ủy Ban Nhân Dân tỉnh (UBND)
- 2) Sở Kế hoạch & Đầu tư (Sở KHĐT)
- 3) Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở Nông nghiệp PTNT)

Biên bản các cuộc họp Ban điều hành được tổ chức xuyên suốt quá trình nghiên cứu được trình bày trong các Phụ lục từ 1.2 đến 1.5.

1.4 Tiến độ Thực hiện Công việc

Nghiên cứu sẽ được thực hiện trong thời gian 21 tháng từ tháng 1/2007 đến tháng 9/2008, và được chia thành 2 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1 Tháng 1/2007 ~ Tháng 3/2008 (Lập Quy hoạch Tổng thể)

Giai đoạn 2 Tháng 4/2008 ~ Tháng 9/2009 (Lập Kế hoạch Hành động)

Nghiên cứu giai đoạn I bao gồm: 1) Công việc Chuẩn bị tại Nhật Bản, 2) Đợt đi Thực địa đầu tiên ở Việt Nam, 3) Đợt đi Thực địa thứ 2 ở Việt Nam, 4) Làm việc tại Nhật Bản và 5) Đợt đi Thực địa thứ 3 ở Việt Nam. Nghiên cứu giai đoạn II bao gồm: 6) Đợt đi Thực địa thứ 4 ở Việt Nam và 7) Làm việc tại Nhật Bản.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ CHÍNH SÁCH

2.1 Tổng quan Nền Kinh tế Quốc dân

(1) Đổi mới và Nền Kinh tế Thị trường

Năm 1986, chính sách đổi mới kinh tế được áp dụng vào Việt Nam nhằm chuyển nền kinh tế từ kế hoạch-tập trung sang nền kinh tế thị trường và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. So với các nước thành viên khác của khối ASEAN, Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế đáng kể với tốc độ tăng trưởng GDP (tổng sản phẩm quốc nội) hàng năm xấp xỉ 10% trong thập kỷ 90. Tuy nhiên, việc cải tổ và tư nhân hoá các công ty nhà nước đã bị chậm do hậu quả của chính sách chưa phù hợp. Mặc dù chính sách kiểm soát đồng ngoại tệ đã được sửa đổi nhằm khuyến khích khu vực tư nhân, nhưng sự đầu tư trực tiếp của nước ngoài vẫn còn thấp nhiều so với mong muốn của nhà nước. Điều này do hệ thống tiền tệ ưu đãi các doanh nghiệp nhà nước, lãi suất cho vay tăng, thời hạn cho vay ngắn hơn, hệ thống thuế không phù hợp và không hiệu quả. v.v...

(2) Tăng trưởng Kinh tế trong Cơ chế Thị trường

Từ năm 1996, do tác động của khủng hoảng tài chính châu Á, nền kinh tế Việt Nam suy thoái nghiêm trọng kéo theo sự sụt giảm GDP 4% mỗi năm. Nhờ việc mở rộng mạnh mẽ hoạt động ngoại thương và sự tăng trưởng nhanh của khu vực tư nhân trong nước, nền kinh tế quốc dân từng bước được phục hồi và đạt mức tăng trưởng 8,4% năm 2004. Sự phát triển kinh tế này của Việt Nam bắt nguồn từ nhiều yếu tố như 1) Vị trí địa lý thuận lợi với bờ biển dài phục vụ kinh doanh trên biển, 2) Nó có thể như một rào cản chống lại rủi ro của việc tập trung đầu tư vào Trung Quốc, và 3) Có cửa khẩu đến Lào & đến tiếp Thái Lan. Thêm vào đó, Việt Nam đã nỗ lực hợp tác quốc tế thông qua việc gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), và ký kết các hiệp định như Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam-Hoa Kỳ (BTA) và Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa ASEAN và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Trung Hoa.

Những năm gần đây, việc mở rộng nhập khẩu đang bị co lại làm thay đổi cán cân thương mại. Nguyên nhân là do a) giá gạo và cà phê trên thị trường quốc tế giảm sút và 2) cạnh tranh khốc liệt với Trung Quốc trong thương mại quốc tế về dệt và may. Để đảm bảo việc mở rộng xuất khẩu nước ngoài, đó là cốt yếu đối với Việt nam phải có biện pháp khắc phục các hạn chế và rào cản về kiểm tra chất lượng và kiểm dịch đối với các sản phẩm trong nước.

(3) Khu vực Tư nhân

Sự tăng trưởng của lĩnh vực tư nhân Việt Nam là một then chốt đối với sự phát triển kinh tế lâu dài. Sự cam kết tiếp tục đổi mới kinh tế của Chính phủ chắc chắn sẽ khuyến khích khu vực tư nhân. Khu vực tư nhân hiện đang phụ thuộc vào sự đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Để tăng trưởng kinh tế trong tương lai, dù sao, sẽ đòi hỏi thêm các hoạt động về cải cách thể chế của các doanh nghiệp nhà nước và

của các ngân hàng thương mại nhà nước, cải thiện môi trường tài chính đối với đầu tư trực tiếp của nước ngoài và hỗ trợ đối với lĩnh vực tư nhân.

Các doanh nghiệp tư nhân đã góp phần khôi phục tình trạng suy thoái của nền kinh tế quốc dân kể từ khi Luật doanh nghiệp được triển khai năm 2000. Tuy nhiên, họ phải đối mặt với nhiều khó khăn hạn chế như khó tăng nguồn vốn, khó có đất, thiếu công nghệ, chi phí vận chuyển và viễn thông cao, v.v...

Hơn thế nữa, các doanh nghiệp tư nhân nước ngoài phải đương đầu với các hạn chế như hỗ trợ các ngành công nghiệp cho địa phương kém phát triển. Do vậy sự hỗ trợ và phát triển trong tương lai của lĩnh vực tư nhân là cần thiết.

2.2 Tổng quan Ngành Nông nghiệp

(1) Sự Phát triển của Ngành

Ngành nông nghiệp đã được cải tiến nhanh chóng theo cơ chế thị trường qua 15 năm áp dụng chính sách Đổi mới. Việt nam hiện là một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn nhất trên thị trường quốc tế về gạo, cà phê, hải sản, vv... Những nguyên nhân chính tạo nên sự thay đổi này được xác định bao gồm: sản lượng gia tăng nhờ việc tư nhân hoá, tiến bộ trong chức năng cũng như công tác quản lý của các hợp tác xã và tiếp cận sở hữu đất đai dễ dàng kể từ khi luật đất đai có hiệu lực.

Ngành lúa gạo giữ vai trò dẫn đầu trong việc tăng cường sản phẩm xuất khẩu. Việt Nam bắt đầu xuất khẩu gạo từ năm 1989, đến năm 1999 đã tăng 1,7 lần giá trị xuất khẩu và vươn lên trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới sau Thái Lan. Mặc dù hàng năm có những dao động, Việt Nam vẫn là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới nhờ có những nỗ lực lớn bao gồm 1)mở rộng diện tích trồng lúa, 2)cải tiến thâm canh tăng vụ bằng cách áp dụng hai vụ, ba vụ lúa mỗi năm, 3)tối đa hoá năng suất trên đơn vị sản xuất bằng cách sử dụng các giống mới, tăng cường sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, tăng cường việc cung cấp nước tưới, và tăng cường khuyến khích người sản xuất kể từ sau Đổi mới.

Trước đây, những nước nhập khẩu gạo chính của Việt Nam là các nước châu Á như Indonesia, Philipin, Malaysia nhưng từ những năm 1990, gạo Việt Nam được tăng cường xuất khẩu cho các nước Trung Đông (đặc biệt là Iraq) và châu Mỹ (Cuba).

Cùng với lúa gạo, việc mở rộng sản xuất cây công nghiệp và cây vườn cũng là một trong những lý do góp phần cho sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Cuối thập kỷ 90, diện tích trồng các cây công nghiệp lâu năm tăng do việc đa dạng hoá cây trồng trên phạm vi cả nước. Những cây trồng này bao gồm cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều, chè đã được tăng cường bên cạnh các loại rau, đậu, cây ăn quả, vv.v

(2) Sản phẩm Việt Nam trên thị trường Quốc tế

Nhìn chung các sản phẩm địa phương không chỉ mang tính cạnh tranh về chất lượng mà còn về giá cả. Chẳng hạn giá FOB (giá giao tại mạn tàu, chưa có bảo hiểm) năm 2004 của gạo Thái Lan là

270USD/tấn trong khi của gạo Việt Nam là 233USD/tấn. Đó là một khoảng cách giá cả đáng kể. Được biết, các nước nhập khẩu gạo chính của Việt Nam là các nước đang phát triển – những nước mà nhìn chung là thích giá nhập khẩu thấp hơn. Tương tự, chất lượng trái cây nhiệt đới và chè của Việt Nam không phải lúc nào cũng được chấp nhận trên các thị trường quốc tế theo các điều kiện quy định.

Vấn đề buôn bán cà phê là biểu tượng cho chất lượng nông sản của Việt Nam. Việc trồng cây cà phê được mở rộng chủ yếu ở Tây Nguyên trong thập kỷ 90. Cà phê Việt Nam đã tăng mạnh thị phần trên thị trường quốc tế từ cuối thập kỷ 90 đến những năm 2000. Việc cung cấp quá mức cà phê Việt Nam ra thị trường đã khiến giá cà phê quốc tế giảm xuống. Thực tế cho thấy rằng năm 2001, Việt Nam đã tăng 29% khối lượng xuất khẩu nhưng giá trị xuất khẩu lại giảm 20% do giá xuất khẩu cà phê giảm. Để cải thiện chất lượng cà phê, Bộ Nông nghiệp & PTNT đã chú trọng phát huy tối ưu các diện tích đã trồng và đưa vào giống cà phê Arabica.

(3) Tỷ trọng Ngành

Theo tiến trình công nghiệp hoá, ngành thứ ba của Việt Nam đã tăng tỷ trọng lên 40% trong khi ngành chủ yếu giảm tỷ trọng từ 31% năm 1990 xuống còn 21% năm 2006. Điều này dẫn đến khoảng cách thu nhập lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn – nơi có 73% dân số Việt Nam sinh sống.

Do ảnh hưởng của tự do thương mại nông nghiệp quốc tế, cần phải mở rộng quy mô sản xuất để mang lại hiệu quả và tăng cường sản phẩm nông nghiệp hơn.

Tuy nhiên, các khu vực nông thôn đang phải đối mặt với nguy cơ nghèo đói tăng lên do thiếu đất canh tác và giảm cơ hội việc làm.

(4) Thúc đẩy Công nghiệp Nông thôn

Công nghiệp hoá là một trong những chính sách cơ bản của Việt Nam nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế. Trước đây, đầu tư của cả nhà nước và tư nhân đã góp phần phát triển ngành thứ ba. Các hoạt động đầu tư có xu hướng tập trung vào khu vực thành thị nhiều hơn bởi ở đây có lợi thế về nhân lực. Trong tương lai, công nghiệp hoá ở các khu vực nông thôn trở nên quan trọng hơn vì nó có tác động tích cực đối với nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp địa phương được cho là sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cơ hội việc làm cho người dân ở nông thôn.

2.3 Phát triển Kinh tế

2.3.1 Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội Giai đoạn 2001-2010

Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu thực hiện cải cách kinh tế theo chính sách Đổi Mới vào năm 1986. Nền kinh tế quốc dân đã được phát triển vững chắc với một nhịp độ ổn định từ 7% đến 8% hàng năm, đặc biệt là sau năm 1992, mặc dù đứng trước một số khó khăn trong bối cảnh chung của nền kinh tế quốc tế cũng như trong nước. Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á năm 1998, khiến cho tốc độ tăng trưởng kinh tế sụt giảm, xuống thấp nhất là 4.8% vào năm 1999 kéo theo sự suy thoái kinh tế nghiêm trọng.

Sự phục hồi kinh tế đã được khởi đầu bằng việc mở rộng nhanh chóng của kim ngạch ngoại thương với các mặt hàng như dầu thô, hải sản đông lạnh, dệt may vào năm 2000. Trong các năm 2005 và 2006, sự tăng trưởng kinh tế đã đạt được trên 8% năm. Việc thực thi luật doanh nghiệp vào năm 2000 cũng đã khuyến khích đầu tư ở khu vực kinh tế tư nhân. Hơn nữa Việt Nam đã trở thành thành viên của tổ chức WTO vào tháng giêng năm 2007. Hoàn toàn có thể hy vọng rằng Việt Nam sẽ tiếp tục mở rộng thị phần của mình trong thương mại quốc tế gắn liền với cải cách kinh tế ở thị trường trong nước. Các vấn đề cấp bách đặt ra bao gồm việc cải thiện tình trạng thiếu hụt kinh niên về thương mại, nghĩa là thiếu hụt 4,56 tỷ USD vào năm 2005 và 4,80 tỷ USD trong năm 2006, và các điều kiện đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân.

Các mục tiêu chủ yếu của Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội (SEDS) giai đoạn 2001-2010 bao gồm:

- 1) Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) sẽ tăng gấp đôi vào năm 2020 với năm 2000.
- 2) Công nghiệp hoá sẽ được thúc đẩy với tỷ lệ phân bố của các ngành như sau: Nông nghiệp từ 16% đến 17% , Công nghiệp và Mỏ từ 40% đến 41% và Dịch vụ từ 42% đến 43%.
- 3) Chỉ số phát triển con người (HDI) sẽ được nâng cao, xếp thứ 108 trong số 177 quốc gia vào năm 2005
- 4) Tỷ lệ tăng dân số sẽ giảm từ 1,1% tới 1,2%
- 5) Số lượng các hộ nghèo sẽ giảm.
- 6) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị sẽ giảm xuống dưới 5%.
- 7) Tuổi thọ trung bình sẽ là 71 và cao hơn.
- 8) Chất lượng cuộc sống sẽ được cải thiện
- 9) Phát triển thêm các công trình hạ tầng.

Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp như sau:

1) Công nghiệp hoá và hiện đại hoá các khu vực nông thôn (liên quan đến lực lượng lao động trong ngành công nghiệp và năng suất nông nghiệp)

2) Cải cách cơ cấu ngành để sản xuất phù hợp (an ninh lương thực và đẩy mạnh xuất khẩu lúa gạo, tăng cường sản xuất các cây có giá trị cao, phát triển chăn nuôi, tìm kiếm tiềm năng xuất khẩu cho ngành thủy sản và tăng cường trồng rừng.

Đối với vùng Tây Bắc, các mục tiêu chiến lược sau đây được đặt ra.

- 1) Phát triển cây trồng có giá trị kinh tế, cây ăn quả, cây thuốc nam và chăn nuôi gia súc
- 2) Phát triển thủy điện quy mô nhỏ và điện khí hoá nông thôn cũng như cấp nước sinh hoạt
- 3) Đảm bảo an ninh và phát triển kinh tế ở vùng biên giới
- 4) Cải thiện cuộc sống cho các dân tộc thiểu số

2.3.2 Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội (SEDP) Giai đoạn 2006-2010

Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng kinh tế bình quân là 7.5% một năm trong 5 năm từ 2001 đến 2005. Thu nhập hộ gia đình cũng tăng lên với mức 12.1% một năm cũng trong thời kỳ này. Các chỉ tiêu giảm nghèo thể hiện qua chỉ tiêu HDI cho thấy thể hiện tốt. Chính phủ Việt Nam đã lập ra Kế hoạch PTKTXH mới cho giai đoạn 2006-2010 định hướng tiếp tục phát triển đặc biệt là đối với các vấn đề cấp bách như cải cách cơ cấu kinh tế, tăng sức cạnh tranh hơn nữa trong thương mại quốc tế, cải thiện khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn vv.

Kế hoạch PTKTXH giai đoạn 2006-2010 gắn liền ưu tiên tiếp tục phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng của cuộc sống và công nghiệp hoá tập trung vào phát triển công nghệ thông tin (IT). Các Mục tiêu của Kế hoạch PTKTXH được nêu dưới đây.

- 1) Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) vào năm 2010 sẽ tăng gấp 2,1 lần so với năm 2000.
- 2) Tăng trưởng kinh tế trên đầu người là từ 7,5% đến 8,0%.
- 3) GDP vào năm 2010 sẽ đạt từ 1.690 nghìn tỷ đến 1.760 nghìn tỷ đồng, tương đương với 1.050 đến 1.100 USD trên một đầu người.
- 4) Tổng dân số sẽ là 89,0 triệu người với mức tăng dân số hàng năm là 1,14%.
- 5) Tỷ lệ nghèo là 10% đến 11%.
- 6) Độ che phủ rừng sẽ đạt từ 42% đến 43%.

Kế hoạch PTKTXH nhấn mạnh đến việc phát triển khu vực phía bắc cũng như miền núi, đặc biệt chú trọng đến vấn đề an ninh lương thực, giảm nghèo, mất cân đối về kinh tế, nâng cấp cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát triển kinh tế xã hội hài hoà với bảo vệ môi trường. Mục tiêu phát triển được đặt ra là:

- 1) GDP tính theo đầu người từ 460 USD đến 530 USD
- 2) Tỷ lệ đóng góp vào GDP của các ngành kinh tế như sau: Nông nghiệp là 30%, Công nghiệp và Xây dựng là 29,8% và Dịch vụ là 40,2%
- 3) Giảm tỷ lệ nghèo của Khu vực Tây Bắc từ 44% năm 2005 xuống còn 24% vào năm 2010

2.4 Phát triển Nông nghiệp và Quản lý Tài nguyên

2.4.1 Kế hoạch ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 2006-2010

Theo Kế hoạch Phát triển 5 năm của Bộ Nông nghiệp & PTNT, những mục tiêu tổng quát như sau:

- Phát triển ngành bền vững.
- Cải thiện môi trường xã hội và mức sống của những người nghèo ở nông thôn
- Quản lý nguồn lực tự nhiên và môi trường bằng cách tiếp cận có sự tham gia
- Cải cách thể chế và luật pháp để tăng cường dịch vụ công cộng và nâng cao năng lực cho việc quản lý công cộng.

Những chiến lược chi tiết và những chỉ tiêu cho mỗi mục tiêu được tóm tắt như sau:

(1) Phát triển ngành trong nền Kinh tế Quốc dân

Các mục tiêu đặt ra hướng tới toàn cầu hoá và công nghiệp hoá thông qua việc mở rộng diện tích trồng trọt, nâng cao năng suất, mở rộng cạnh tranh quốc tế. Đồng thời cũng chú trọng tới việc thúc đẩy xuất khẩu thông qua việc mở rộng sản xuất rừng và các sản phẩm ngoài gỗ, đăng ký thương hiệu và cải thiện hệ thống thị trường. Theo các mục tiêu, tốc độ tăng trưởng GDP của ngành được đặt ra là 3,4-5%/năm, trong khi đó duy trì sản xuất trồng trọt chiếm 60% GDP của ngành. Hơn thế nữa, các mục tiêu được đặt ra có chú ý đến việc áp dụng khoa học & công nghệ vào ngành và đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Những mục tiêu này được cân nhắc để thực hiện hiện đại hoá nông nghiệp Việt Nam. Các chiến lược chủ yếu được liệt kê sau đây:

- 1) Thực hiện kết hợp nông – lâm nghiệp, canh tác luân canh, và đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm phi - nông nghiệp.
- 2) Chuẩn bị các điều kiện chung đối với khoa học và công nghệ, nâng cao kỹ thuật sản xuất, mở rộng đầu tư.
- 3) Thành lập đơn vị kiểm soát chất lượng và hệ thống tiếp thị cho các thị trường quốc tế

(2) Giảm nghèo

Các chiến lược bao gồm các hỗ trợ khác nhau cho các nhóm dân tộc và phụ nữ, dựa vào các kết quả của quyết định và các chương trình giảm nghèo đang thực hiện, đặc biệt là những hỗ trợ về phát triển cơ sở hạ tầng ở vùng miền núi và các xã nghèo, chế biến nông nghiệp cho các nguồn thu nhập đa dạng, các dịch vụ tín dụng và vệ sinh chăn nuôi. Những chiến lược cơ bản như sau:

- 1) Tạo cơ hội việc làm để tăng thu nhập cho những người dân nông thôn (các hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất phi – nông nghiệp).
- 2) Phát triển cơ sở hạ tầng cho những vùng nghèo và những giải pháp chống thiên tai.
- 3) Phát triển nguồn nhân lực để có thể phân chia thu nhập công bằng cho những người dân tộc thiểu số và phụ nữ.

(3) Bảo tồn môi trường

Các chiến lược bao gồm việc thực hiện đánh giá môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia đối với việc sử dụng bền vững và bảo tồn của họ. Bảo tồn môi trường cũng đề cập đến trách nhiệm về việc sử dụng rừng và tài nguyên nước và sử lý nước thải ở khu vực nông thôn.

- 1) Bảo vệ hiệu quả hệ thống đa dạng sinh học thông qua việc xác định các vùng quan trọng và các tài nguyên môi trường.
- 2) Tăng cường việc quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững bằng phương pháp tiếp cận có sự tham gia và thành lập hệ thống quản lý môi trường.
- 3) Tăng cường Năng lực cho Quản lý Công cộng

Các chiến lược đề cập đến việc cải thiện vận hành và bảo dưỡng, liên quan đến lĩnh vực tư nhân, tạo quyền sở hữu cho những người hưởng lợi, cải cách thể chế quản lý ngành nhằm đạt hiệu quả hơn & năng động hơn. Điều đó cho thấy rằng cần phải cải thiện cơ bản nhân lực và thể chế để sử dụng nguồn vốn ODA và nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

- 1) Chuẩn bị hướng dẫn cho phát triển ngành và phát triển nguồn nhân lực
- 2) Cải thiện hệ thống (thông tin tập trung và hệ thống quản lý dữ liệu, thành lập hệ thống giám sát dự án và quản lý thông tin lưu trữ).

2.4.2 Chương trình Trồng Năm triệu Hecta Rừng (Chương trình 661)

Chương trình Trồng Năm Triệu Hecta Rừng là một Chương trình Quốc gia để bảo vệ rừng ở Việt Nam. Chương trình này được lập kế hoạch như bước tiếp tục của Chương trình 327 trước đây. Chương trình 661 được chia thành ba giai đoạn. Toàn bộ mục tiêu chung và mục tiêu của mỗi giai đoạn được trình bày trong Bảng 2.4.1.

Bảng 2.4.1 Mục tiêu của Chương trình Trồng 5 Triệu Hecta Rừng

Mục tiêu	Mục tiêu toàn bộ (1998-2010)	Giai đoạn-I (1998-2000)	Giai đoạn-II (2001-2005)	Giai đoạn-III (2006-2010)
Mục tiêu chung	Hồi phục 5,0 triệu ha rừng	1,05 triệu ha	1,95 triệu ha	2,0 triệu ha
- Trồng mới	Thiết lập rừng sản xuất (3,0 triệu ha)	Trồng mới (0,7 triệu ha)	Trồng mới (1,3 triệu ha)	Trồng mới (2,0 triệu ha)
- Phục hồi rừng	Khôi phục rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (2,0 triệu ha)	Trồng bổ sung và hỗ trợ tái tạo tự nhiên (0,35 ha)	Trồng bổ sung và hỗ trợ tái tạo tự nhiên (0,65 ha)	
Tỷ lệ che phủ rừng	43% (2010)			43% (2010)

Nguồn : Chương trình trồng năm triệu hecta rừng (1998 – 2010)

CHƯƠNG 3

TẦM NHÌN VÙNG

3.1 Giới thiệu

Vùng miền núi Tây Bắc của Việt Nam được hiểu là vùng có nền kinh tế kém phát triển hơn các vùng khác của Việt Nam. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là vùng này có ít tiềm năng phát triển. Một số đặc điểm thuận lợi và triển vọng của Vùng trong tương lai được thừa nhận trong các ý kiến của các bên liên quan bao gồm các nhà nghiên cứu am hiểu về Vùng và những thông tin trong các tư liệu khác nhau. Chương này tóm tắt những triển vọng trong tương lai của Vùng bằng cách tham khảo các thông tin hiện có.

3.2 Tầm nhìn Vùng thứ nhất: Vùng Thúc đẩy Năng lượng Sạch

Do nền kinh tế phát triển và đời sống thay đổi đáng kể ở Việt Nam nên nhu cầu tiêu thụ điện tăng nhanh, dự kiến nhu cầu về điện sẽ tăng gấp tám lần, từ 46.000 GWh năm 2005 lên đến 381.000 GWh năm 2025¹. Hiện nay Việt Nam là một nước sản xuất dầu và than đá, hầu hết năng lượng thương mại ở Việt Nam đều được khai thác từ nguồn nhiệt điện truyền thống sản xuất từ dầu, khí đốt và than. Tuy nhiên, những tài nguyên năng lượng hóa thạch này được dự đoán sẽ cạn kiệt trong tương lai gần. Từ quan điểm về an ninh năng lượng và giảm lượng khí thải Cacbon dioxit, nguồn năng lượng nhiệt năng truyền thống sử dụng than nhập khẩu nên được thay thế bằng nguồn năng lượng thủy điện càng nhiều càng tốt và việc phát triển các nguồn năng lượng có thể tái tạo như thủy điện nhỏ, năng lượng gió, năng lượng sinh khối và năng lượng quang điện (năng lượng mặt trời) nên được thúc đẩy².

Việc phát triển các nguồn năng lượng có thể tái tạo đã trở thành nhiệm vụ cấp bách đối với Việt Nam, và Vùng Miền núi Tây Bắc có tiềm năng đáng kể về sản xuất năng lượng, đặc biệt là năng lượng thủy điện. Hiện tại, nhà máy thủy điện Hòa Bình có thể sản xuất khoảng 43%, tức 1920 MW, trong tổng sản lượng điện của vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Việt Nam và trong thời gian tới thêm 40% nữa, hay 11 tỷ kWh trong tổng số năng lượng cung cấp từ nguồn thủy điện 24 tỷ kWh sẽ được sản xuất bởi công trình xây dựng Đập Sơn La mới, được dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Vùng có và sẽ có tiềm năng đáng kể đối với ngành năng lượng ở Việt Nam. Chính vì vậy, việc bảo vệ lưu vực Sông Đà và các lưu vực khác nên được xem xét và tính đến trong kế hoạch phát triển Vùng Tây Bắc từ quan điểm sản xuất năng lượng bền vững.

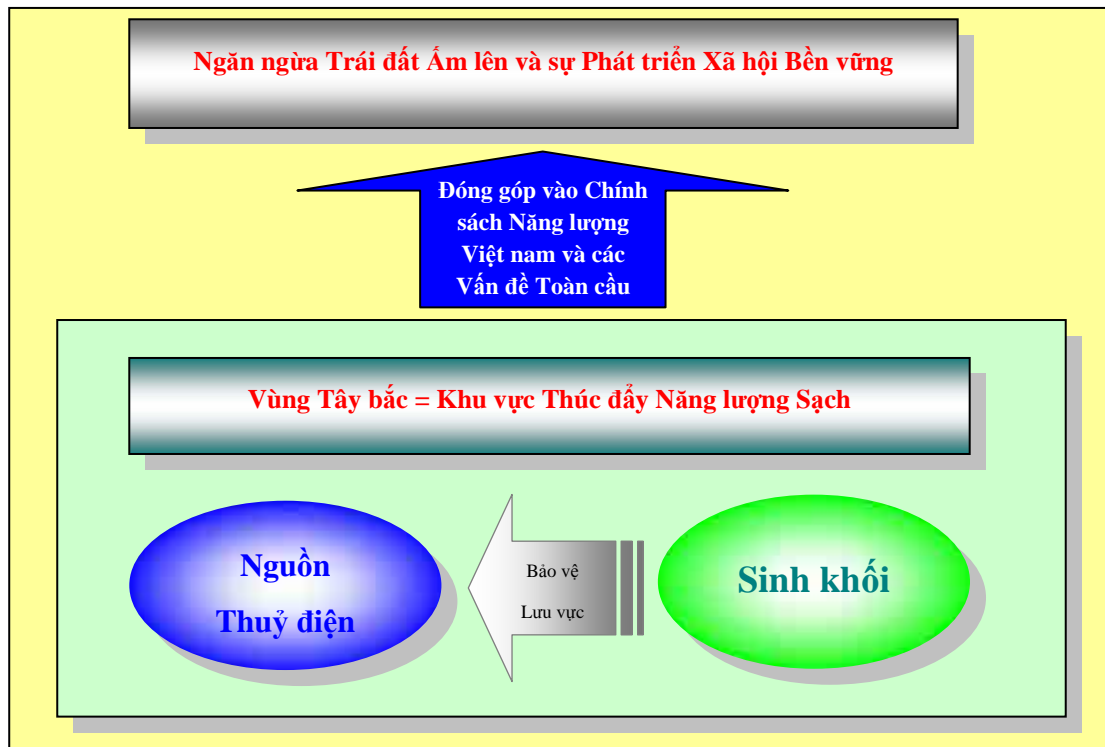
Mặt khác, các nguồn năng lượng thay thế mới đối với năng lượng hóa thạch nên được nghiên cứu phát triển và ứng dụng từ quan điểm cần ngăn chặn sự ấm lên của khí hậu toàn cầu và phát triển xã hội bền vững. Hiện nay, khoảng 70% dân số Việt Nam sống ở khu vực nông thôn, nơi có các nguồn năng lượng sinh khối như củi/rom, các chất thải nông nghiệp v.v. được tận dụng như các nguồn năng lượng

¹ Nghiên cứu Quy hoạch Phát triển Năng lượng Quốc gia Giai đoạn 2006-2015, Tầm nhìn 2025 tại Việt Nam, Báo cáo Cuối cùng (JICA, 2006)

² Quy hoạch Phát triển Điện 6 (PDP)

chính, giống như ở một số nước Châu Á khác. Sau đó, không chỉ cần phát triển các nguồn năng lượng sinh khối bằng cách sử dụng các bộ phận của cây như hạt mà còn sử dụng hiệu quả các năng lượng sinh khối như những nguồn năng lượng thay thế cho các nhiên liệu hóa thạch.

Việc bảo tồn lưu vực sông Đà và phát triển các nguồn năng lượng sinh khối có thể được quan tâm nhiều trong kế hoạch phát triển khu vực. Sau đó, khu vực Tây Bắc có thể được phát triển như là một khu vực sản xuất năng lượng sạch, bền vững, thân thiện với môi trường trong tương lai bằng việc kết hợp các nguồn năng lượng sinh khối và thủy điện (Hình 3.2.1).



Hình 3.2.1 Khái niệm cơ bản của Khu vực Sản xuất Năng lượng Sạch

Mới đây, *Jatropha curcas* L, tên khoa học của một loại hạt, đã thu hút sự chú ý tại Việt Nam vì nó có thể chiết xuất thành dầu diesel sinh học. Dầu diesel sinh học được sản xuất từ dầu hạt *Jatropha curcas* đã được phát triển và sử dụng ở nhiều nước như Ấn Độ và Malaysia. Để có giải pháp khắc phục tình trạng ấm lên của khí hậu toàn cầu, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn đã ban hành quyết định của Thủ tướng chính phủ phê chuẩn “Đề án Phát triển Nhiên liệu Sinh học đến năm 2015 và Tầm nhìn đến năm 2025” vào tháng 11 năm 2007 để bắt đầu phát triển và sử dụng dầu diesel sinh học tại Việt Nam.

Vùng Tây Bắc có khoảng 40% diện tích đất rừng. Tuy nhiên, rất nhiều diện tích đất rừng này đã bị tàn phá, trở thành đất trống đồi núi trọc bởi các hoạt động chặt rừng và đốt nương làm rẫy quá mức. Việc bảo vệ lưu vực Sông Đà là một việc làm cấp thiết để tránh cho Hồ chứa Đập Hòa Bình và Hồ chứa Đập Sơn La đang xây mới khỏi bị bồi lắng. Vì nhiều vùng của Khu vực Tây Bắc nằm ở những nơi có độ cao lớn nên rất ít loài cây trồng thích hợp với vùng này. Tuy nhiên, *Jatropha curcas* có thể là một

trong những loài cây trồng tốt ở những vùng núi dốc có độ cao 1.400 m so với mặt nước biển. Hơn nữa, loại cây này có khả năng tạo ra thu nhập cho những người dân nông thôn do có thể thu quả sau một năm trồng³.

3.3 Tầm nhìn Vùng thứ hai: Cung cấp Thực phẩm An toàn

Hiện nay, thực phẩm an toàn tạo ra giá trị tăng thêm đáng kể trên thị trường thế giới. Thực phẩm an toàn trở nên một trong những chủ đề trên toàn thế giới theo xu hướng toàn cầu hoá thương mại thực phẩm. Ngành nông nghiệp của các nước xuất khẩu hàng nông sản luôn phải đối mặt với những thách thức như làm thế nào để tạo cho người tiêu dùng tin vào sự an toàn của thực phẩm từ các loại thực phẩm dễ hỏng như rau, quả, hải sản tới những thực phẩm qua chế biến như là thực phẩm đông lạnh ở nước họ. Tất cả các bên liên quan ở Việt Nam như chính phủ, các doanh nghiệp tư nhân hay những người nông dân cần ý thức được vấn đề này để Việt Nam giữ vững được danh hiệu là một trong những nước hàng đầu trên thị trường thế giới về xuất khẩu hàng lương thực.

Thành phố Đà Lạt của tỉnh Lâm Đồng nổi tiếng là nơi sản xuất hàng đầu về rau các loại vì có các điều kiện phù hợp, đặc biệt là khí hậu mát mẻ và đất đai màu mỡ, rất thích hợp cho nghề làm vườn. Hiện nay, khoảng 800.000 tấn rau được sản xuất bằng hệ thống canh tác hiện đại với 29.000 ha diện tích nhà kính và các hệ thống thủy lợi. Các sản phẩm rau quả tại đây thâm nhập rộng rãi không chỉ vào thị trường nội địa mà còn vào các thị trường thế giới sau khi được xử lý. Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp tư nhân đã quan tâm đến đầu tư cho sản xuất để có những sản phẩm rau sạch và đã đáp ứng được nhu cầu đang tăng nhanh của thị trường các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Liên minh Châu Âu và Mỹ. Chính phủ Việt Nam cũng đã hỗ trợ các doanh nghiệp trong hoạt động quảng bá sản phẩm nên đã có nhiều loại sản phẩm rau quả được xuất khẩu ra thế giới.

Hướng thị trường mới được ghi nhận là chế biến thực phẩm. Các nhà máy chế biến thực phẩm đang có xu hướng chuyển dịch từ Trung Quốc sang Việt Nam. Nhật Bản đã tăng nhanh lượng thực phẩm nhập khẩu từ Việt Nam từ những năm 2000 và đạt giá trị 2,3 tỷ Yên hay 330 tỷ đồng VND vào năm 2004. Các loại rau an toàn được bán với giá cao hơn, ví dụ như khoảng 15% so với giá bán lẻ trung bình, tại thị trường trong nước bao gồm thành phố Hồ Chí Minh.

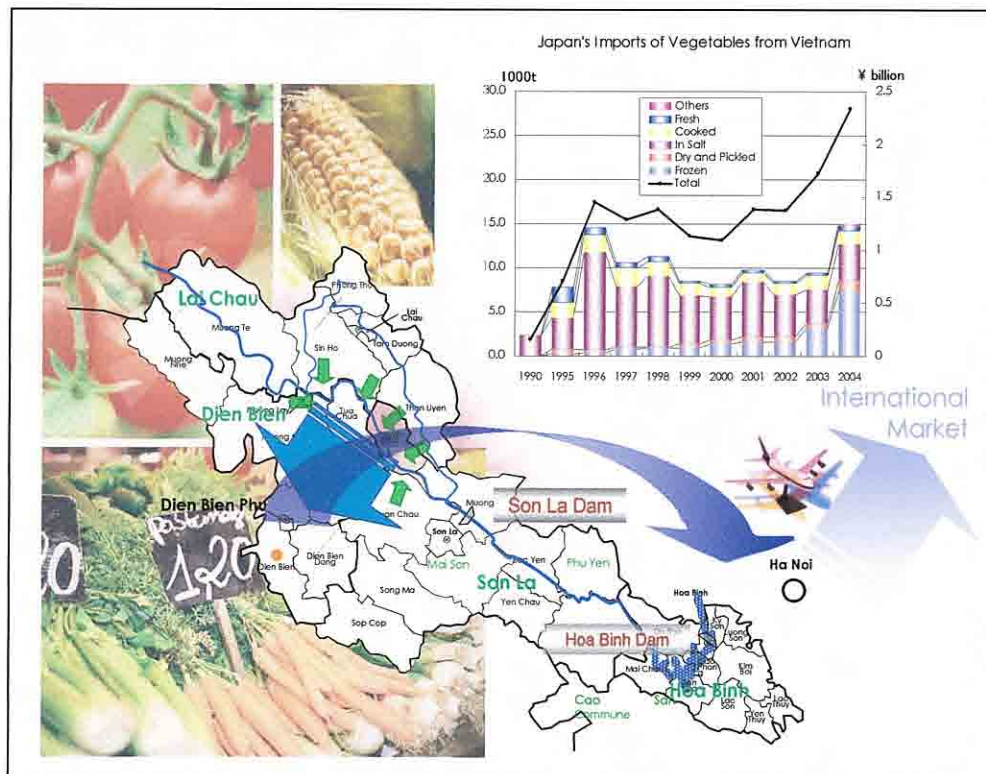
Các sản phẩm rau ở vùng Tây Bắc hiện tại còn hạn chế, chỉ chiếm 1,6% sản lượng rau toàn quốc. Tuy nhiên, các loại rau sản xuất trong Vùng đã có giá trị tăng thêm từ quan điểm rau an toàn. Trong khu vực sử dụng rất hạn chế phân hóa học. Không có dấu hiệu nào về ô nhiễm không khí và nước ở trong Vùng. Đây chính là một thuận lợi đáng kể khi xây dựng chiến lược thị trường.

Khu vực có thuận lợi khác về cơ cấu cây trồng, khác với miền nam và miền trung Việt Nam. Các điều kiện khí hậu như lạnh cho phép chúng ta có thể trồng các loại rau khác nhau và cũng điều chỉnh thời kỳ thu hoạch để có những sản phẩm tại thời điểm mà các khu vực khác không có.

Do điều kiện khó khăn về giao thông vận tải nên các sản phẩm rau quả có thể bị hỏng trong quá trình

³ Chiến lược Phát triển Jatrofa (Dự thảo) (Bộ NN-PTNT, 2008)

vận chuyển từ những nơi xa xôi hẻo lánh trong vùng. Tuy nhiên, giao thông đường thủy sẽ thay đổi phương thức vận chuyển các sản phẩm rau sau khi hoàn thành Đập Sơn La. Các loại rau được sản xuất quanh hồ đập có thể được vận chuyển đến sân bay Điện Biên, để đưa đến các thành phố chính của Việt Nam cũng như các thị trường quốc tế qua Hà Nội.



Hình 3.3.1 Thúc đẩy Rau An toàn ở Khu vực

Bộ NNPTNT bắt tay vào chương trình thúc đẩy những loại rau an toàn trên toàn cầu, cụ thể trên 28 tỉnh thành trong đó có 22 tỉnh thành ở phía nam và 6 tỉnh thành ở phía bắc. Trong chương trình này, Bộ NNPTNT đã khuyến cáo GAP (Sản phẩm Nông nghiệp Sạch/ Các Tập quán Nông nghiệp Hay) và IPM (quản lý sâu bệnh tổng hợp) cho 8 cây trồng như ngô ngọt, ngô non, bắp cải, cà chua, đậu Pháp, dưa chuột, lê và dưa hấu.

Để thúc đẩy toàn cầu hoá của những loại rau trên trong Vùng, đòi hỏi có sự hỗ trợ tổng hợp. Ví dụ, chứng nhận chính thức về những loại rau an toàn, trong đó các phân tích hoá học tại phòng thí nghiệm đã được uỷ quyền sẽ là điều kiện bắt buộc khi chúng được xuất khẩu sang thị trường quốc tế. Sự hỗ trợ của chính phủ sẽ là cần thiết để dàn xếp những liên quan đến các chi phí mới này, mà chắc chắn những chi phí như vậy sẽ gây ra những gánh nặng về mặt tài chính cho những người nông dân.

3.4 Tầm nhìn Vùng thứ ba: Những Tài nguyên Khu vực đối với Cuộc sống Nông thôn Bền vững

Người dân bản địa của khu vực đã duy trì sinh kế và văn hoá truyền thống của họ trong một thời gian dài bằng việc thích nghi cách sống của họ với những điều kiện tự nhiên.

Khu vực này có đặc điểm là đất canh tác rải rác lượn theo địa hình núi. Điều đó có nghĩa rằng nhìn chung Vùng này ít thích hợp với việc sản xuất cây trồng và chăn nuôi gia súc. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là những tiềm năng phát triển của Vùng bị hạn chế. Những người nông dân địa phương đã sử dụng nguồn tài nguyên địa phương của Vùng trong hệ thống tái chế ở phạm vi giới hạn (mô hình 3.4.1). Đã đến lúc để đánh giá lại những nguồn tài nguyên địa phương với tầm nhìn chiến lược nhằm khuyến khích những hoạt động kinh tế địa phương.

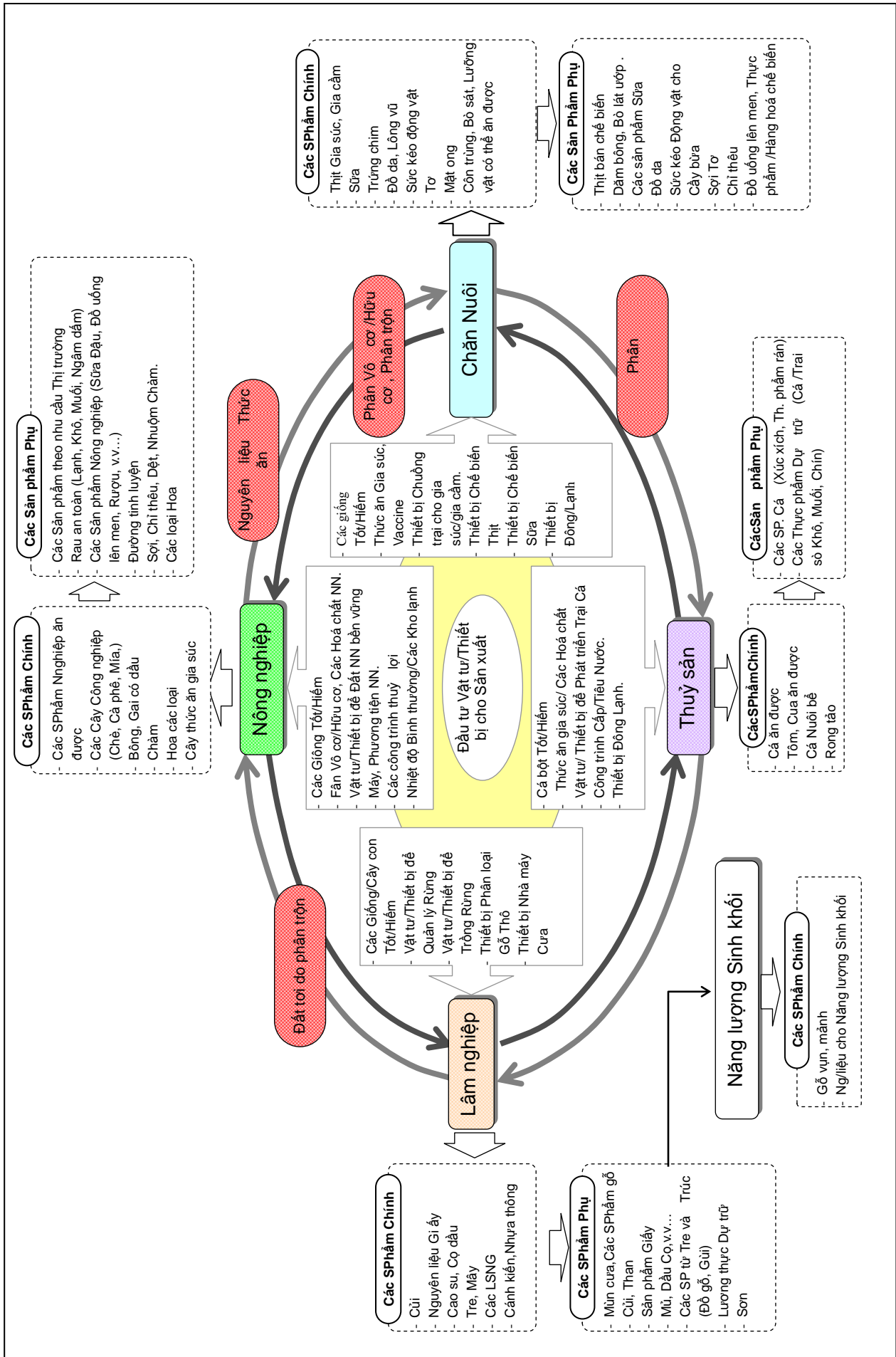
Những tài nguyên của Vùng được chia thành hai (2) loại chung, đó là tài nguyên cố định bao gồm tự nhiên, văn hoá và thông tin, được sử dụng trong khu vực và những nguồn tài nguyên lưu động như những sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp v.v được sử dụng ngoài khu vực. Những nguồn tài nguyên cố định của Vùng còn bao gồm rừng tự nhiên lớn kéo dài qua các rừng nhiệt đới trong dãy núi An nam của Việt Nam cung cấp vô vàn những nguồn tài nguyên sinh khối phong phú và trữ lượng nước lớn. Thêm vào đó Vùng này còn rất giàu nguồn tài nguyên khoáng sản. Đáng chú ý là nguồn nhân lực bao gồm 23 dân tộc thiểu số. Văn hoá của họ bao gồm những nghệ thuật truyền thống là nét văn hoá đặc trưng của Vùng.

Để phát triển thành công các tài nguyên địa phương, sự quan sát của những người bên ngoài cũng là quan trọng. Hơn thế nữa, sự can thiệp của những nhà đầu tư tư nhân sẽ tăng nhanh sự phát triển tài nguyên của Khu vực. Ví dụ, kinh doanh nhiên liệu sinh học khuyến khích sự phát triển tài nguyên khu vực như ngũ cốc, mía tại Hòa Bình.

Việc mở rộng những doanh nghiệp nhỏ kinh doanh nông nghiệp có thêm thông tin thị trường về những sản phẩm nông nghiệp sẽ thúc đẩy sự phát triển của Vùng. Các cây công nghiệp mới sẽ được trồng bổ sung cho các cây công nghiệp truyền thống như chè và cà phê. Ngành công nghiệp thực phẩm như măng, rượu và thực phẩm có chất tinh bột sẽ có đòi hỏi nhiều nguyên liệu thô hơn. Những sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ (NTFP) như cánh kiến đỏ, mây, nấm, giấy v.v. sẽ là những nguồn tài nguyên tiềm năng trong Vùng. Một số nhà đầu tư tư nhân đã bắt tay vào kinh doanh những lĩnh vực mới này trong Vùng. Kinh doanh nhiên liệu sinh học cũng đang là hứa hẹn trong vùng Khu vực. Một trong các NPO của Nhật bản dự định trồng Jatropha với diện tích khoảng 20.000 ha tại Việt Nam. Thương mại vùng biên giới cũng là một nhân tố khác cho sự phát triển các nguồn tài nguyên địa phương tại Vùng này.

Các ngành công nghiệp địa phương dựa vào cộng đồng bao gồm ngành tiểu thủ công nghiệp có nhiều tiềm năng. Các ngành này sẽ đem lại nguồn thu đáng kể cho khu vực nông thôn. Điều quan trọng với chính phủ là cung cấp những sự hỗ trợ đa dạng cho ngành tiểu thủ công nghiệp, ví dụ như phát triển những sản phẩm mới có giá trị tăng thêm cao, đăng ký độc quyền sản phẩm, quảng bá thương hiệu v.v. Kết nối với ngành tiểu thủ công nghiệp, du lịch nông thôn cũng sẽ là ngành công nghiệp hứa hẹn khác trong Vùng.

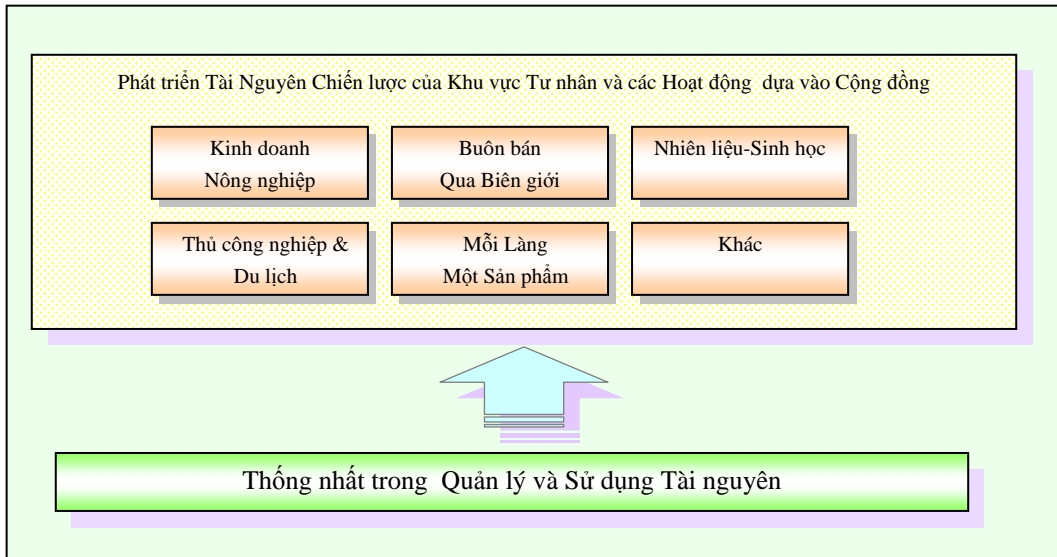
Sự đa dạng của các nguồn tài nguyên địa phương được xác định trong Vùng được trình bày trong bảng 3.4.1 dưới đây:



Hình 3.4.1 Sơ đồ Khái niệm về Các Hệ thống Sản xuất Nguồn Tái chế

Bảng 3.4.1 : Cơ hội Phát triển Tài nguyên Vùng

Loại Tài nguyên	Tài nguyên	Cơ hội Phát triển Tài nguyên Vùng
Những Tài nguyên Cố định		
Tài nguyên Thiên nhiên	Khí hậu	Khí hậu mát mẻ được so sánh với miền Nam Việt Nam tạo cơ hội cho việc lựa chọn cây trồng và cũng là tiềm năng phát triển du lịch
	Địa lý và địa hình	Những địa điểm thuận lợi cho việc buôn bán qua biên giới Trung Quốc và Lào tạo ra những cơ hội cho việc mở rộng những sản phẩm xuất khẩu. Những địa điểm du lịch gần Sapa nối liền Lào Cai và xa hơn nữa là Trung Quốc. Địa hình cao tạo cơ hội cho việc lựa chọn cây trồng.
	Tài nguyên con người	Luồng dân cư đến các trung tâm đô thị nông thôn tạo cơ hội cho việc hình thành các ngành công nghiệp mới.
Những nguồn Tài nguyên Thiên nhiên	Những Tài nguyên quan trọng	Đa dạng sinh học với những loài động, thực vật quý hiếm là những tài nguyên gien khan hiếm.
	Những Tài nguyên Thứ cấp	Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên nước và sử dụng nước lâu dài. Rừng còn tạo cơ hội phát triển đa dạng những sản phẩm gỗ và những sản phẩm ngoài gỗ, và có chức năng cung cấp các sản phẩm rừng và các chất hữu cơ từ các lá, cành... cây rừng có giá trị cho năng lượng sinh khối.
	Cuộc sống hoang dã	Sinh thái học với những loài động, thực vật quý hiếm cung cấp cơ hội cho du lịch sinh thái bên cạnh những giá trị tăng thêm từ các nguồn tài nguyên gien khan hiếm theo quan điểm học thuật
	Những Tài nguyên Năng lượng	Năng lượng tái chế, ví dụ như thủy điện nhỏ, năng lượng mặt trời, gió v...v...
	Những Tài nguyên Nước	Nước sạch chảy qua 3 dòng sông chính bao gồm sông Đà cung cấp cơ hội phát triển không chỉ cho nước uống mà còn cho việc chế tạo chất bán dẫn bên cạnh những hồ Đập thủy điện cho việc phát triển thủy sản và du lịch
	Môi trường	Phong cảnh núi non với những ruộng bậc thang có những giá trị lớn đối với phát triển du lịch. Thiên nhiên giàu có về sông và núi thu hút những người thành thị
Những Tài nguyên Lịch sử		Những đài tưởng niệm chiến tranh ở Điện Biên có giá trị lớn cho sự phát triển du lịch. Hàng năm đã thu hút hơn 200,000 du khách.
Những Tài nguyên Văn hoá và Xã hội		Những nền văn hoá truyền thống của 23 dân tộc thiểu số có tiềm năng lớn cho sự phát triển kinh tế hơn nữa, ví dụ như những sản phẩm thủ công mỹ nghệ, những ngành công nghiệp nông thôn, du lịch vv...
Những Tài nguyên Kiến trúc		Những ngôi nhà truyền thống của những dân tộc thiểu số có thể được sử dụng như nhà khách, nhà hàng, và những trung tâm mua bán nơi những sản phẩm địa phương được bày bán
Những Tài nguyên Con người	Công nghệ	Những công nghệ truyền thống bao gồm dệt và chế biến thực phẩm v...v... được coi là phù hợp với điều kiện địa phương. Với một vài sự cải tiến, năng suất và chất lượng các sản phẩm sẽ được cải tiến
	Những Tài nguyên Liên quan	Tập quán tương trợ lẫn nhau, liên kết giữa những cộng đồng và mạng lưới thông tin giữa những cộng đồng có thể được sử dụng để chia sẻ những thông tin cho những hoạt động phát triển
Những Tài nguyên Thông tin		Vốn Xã hội bao gồm những luật lệ và quy định trong những cộng đồng địa phương là quan trọng khi những hoạt động phát triển được đưa ra ví dụ như thành lập tổ chức cho sự phát triển tài nguyên đất và nước
Những Tài nguyên Biến đổi		
Những Sản phẩm Địa phương		Các cây công nghiệp như chè, cà phê và mía có thể được chế biến ra những sản phẩm khác như nước giải khát đóng chai, cà phê hoà tan v...v... Vùng đã có những sản vật đặc trưng của vùng như gạo tám Điện Biên và những sản phẩm sữa Mộc Châu. Cơm tre cũng là những sản phẩm địa phương của Điện Biên. Trong những năm gần đây, việc xuất khẩu những sản phẩm nông nghiệp tăng lên. Những cây trồng chủ yếu là vải và cây bạch đậu khấu xuất khẩu cho Trung Quốc. Thêm vào đó, nghề nuôi tằm và nghề nuôi ong cũng được khuyến khích.
Những Sản phẩm Chuyển tiếp		Phần còn lại của gỗ sau khi chế biến (cưa bào) có thể được sử dụng cho vô số các sản phẩm khác nhau. Sản phẩm và các sản phẩm phụ cũng có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau ví dụ như bã mía và ngọn mía là thực phẩm cho gia súc, vỏ cà phê, rom và trấu. Các chất hữu cơ trong những khu rừng có thể được sử dụng cho việc canh tác hữu cơ rau an toàn v.v...



Hình 3.4.2 Phát triển Tài nguyên Chiến lược

CHƯƠNG 4

NỀN KINH TẾ KHU VỰC

4.1 Tổng quan

4.1.1 Nhân khẩu

Vùng Tây Bắc nằm trong vị trí địa lý có vĩ độ 20⁰20' đến 22⁰40" Bắc và kinh độ 102⁰40" đến 105⁰50" Đông. Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào. Bảng 4.1.1 thể hiện các thông tin về nhân khẩu của tám (8) khu vực địa lý của Việt Nam. Vùng có diện tích 37.534 km², chiếm 11,3% tổng diện tích của Việt Nam. Dân số của Vùng là 2.65 triệu người tương đương với 3,1% tổng dân số quốc gia (2007).

Bảng 4.1.1 Diện tích và Dân số của tám (8) Vùng của Việt Nam

Khu vực	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn quốc	331.211.6	85.154.9	257
1. Tây Bắc	37.533.8	2.652.1	71
2. Đồng bằng Sông Hồng	14.862.5	18.400.6	1,238
3. Đông Bắc	64.025.2	9.543.9	149
4. Duyên hải Bắc Trung Bộ	51.551.9	10.722.7	208
5. Duyên hải Nam Trung Bộ	33.166.1	7.185.2	217
6. Tây Nguyên	54.659.6	4.935.2	90
7. Đông Nam Bộ	34.807.8	14.193.2	408
8. Đồng bằng Sông Cửu Long	40.604.7	17.524.0	435

Nguồn : Khảo sát Quốc gia của Tổng Cục Thống kê (2005)

Đồng bằng Sông Hồng, gồm Hà Nội là khu vực rất đông dân cư với mật độ dân số cao, 1.218 người/km². Mặc dù Vùng nằm tiếp giáp với đồng bằng Sông Hồng, nhưng mật độ dân số lại thấp nhất trong tất cả các khu vực, chỉ có 71 người/km².

Về mặt hành chính, Vùng trực thuộc bốn (4) tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình. Hiện trạng về nhân khẩu học của các tỉnh này được trình bày trong bảng 4.1.2 như sau:

Bảng 4.1.2 Diện tích và Dân số Khu vực nghiên cứu (2007)

Thông số	Khu vực nghiên cứu					Toàn bộ quốc gia	Tỷ trọng của Vùng (%)
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Tổng		
Diện tích đất (km ²)	9.112,3	9.562,9	14.174,4	4.684,2	37.533,8	331.211,6	11,3
Dân số (1.000 người)	330,5	467,8	1.024,3	829,5	2.652,1	84.155,8	3,2
Mật độ dân số (người/km ²)	36	49	72	177	71	257	-

Nguồn : Niên giám thống kê năm 2005 của Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê

Bảng 4.1.3 sau đây cho thấy các ngành Nông nghiệp, chăn nuôi, Lâm nghiệp và Thủy sản là các ngành công nghiệp nền tảng trong Vùng, cũng như nguồn lực lao động cần thiết để phục vụ cho các ngành công nghiệp trên chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tỷ trọng nhân lực của khu vực. Nguồn lao động

làm việc trong các ngành thứ cấp và tam cấp chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, ngoại trừ tiểu ngành dịch vụ phục vụ cộng đồng chiếm hơn 5% tổng lao động của toàn bộ 4 tỉnh.

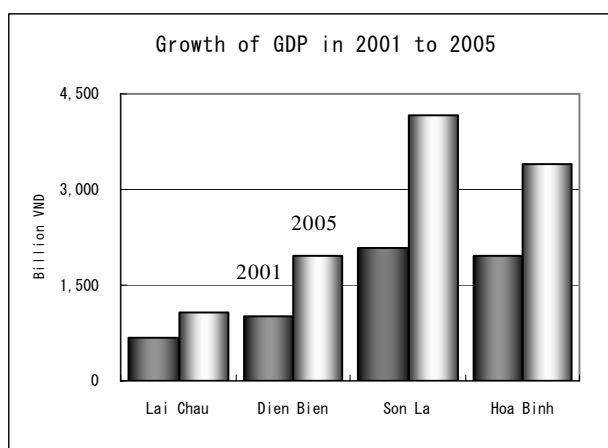
Bảng 4.1.3 Tỷ trọng lao động theo ngành nghề kinh tế (2005)

Tỉnh	Ngành nghề kinh tế							
	Các ngành sơ cấp		Các ngành thứ cấp			Các ngành tam cấp		
	Nông nghiệp	Thủy sản	Khoáng sản	Chế tạo	Xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	Khác
Lai Châu	86,26	0,35	0,39	1,38	1,76	3,25	6,44	0,17
Điện Biên	79,14	0,46	0,41	2,08	3,53	3,58	10,66	0,14
Son La	86,75	0,01	0,17	1,27	1,55	3,57	6,54	0,14
Hoà Bình	82,35	3,38	0,59	2,61	1,27	3,31	6,41	0,08
Trung bình	83,60	1,35	0,37	1,93	1,84	3,47	7,31	0,12

Nguồn: Thống kê hàng năm của 4 tỉnh (2006)
Số liệu của tỉnh Lai Châu vẫn đang được xác nhận lại.

4.1.2 Cơ cấu Kinh tế

Tổng sản phẩm quốc nội của Việt nam là 837,858 tỷ VND, trong đó GRDP vùng của Vùng là 10.575 tỷ VND, tương đương với 1,3% GDP cả nước năm 2005. GDP bình quân đầu người của Việt nam năm 2005 là US\$634, trong khi đó thu nhập bình quân của khu vực nghiên cứu là US\$ 259, chỉ bằng 40% thu nhập bình quân đầu người quốc gia. Ví dụ: Điện Biên là US\$273, Sơn La - US\$266, Hoà Bình - US\$263, và Lai Châu là US\$212.



Hình 4.1.1 Tăng trưởng kinh tế của Khu vực Nghiên cứu

Nền kinh tế của vùng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, từ 160% đến 200%, kể từ năm 2001 đến 2005, được thể hiện trong hình 4.1.1 kể bên. Đặc biệt, GRDP của tỉnh Sơn La là không chỉ tăng trưởng về lượng mà còn về tốc độ tăng trưởng hàng năm.

Tỷ trọng giữa các lĩnh vực kinh tế cũng thay đổi. Kinh tế vùng vẫn chủ yếu phụ thuộc vào các ngành kinh tế sơ cấp, chiếm 44% năm 2005, trong khi đó các ngành thứ cấp chiếm 22% và các ngành tam cấp chiếm 34%. Chi tiết cụ thể được biểu hiện trong bảng 4.1.4.

Bảng 4.1.4 Tỷ trọng các ngành kinh tế trong khu vực nghiên cứu (2005)

Hạng mục	Khu vực nghiên cứu					Toàn quốc	Tỷ trọng vùng (%)
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Tổng		
Tổng GDP	1,058	1,951	4,177	3,389	10,575 (100)	837,858	1.3
Sơ cấp	479	729	1,813	1,561	4,582 (44)	175,048	2.6
Thứ cấp	269	520	902	684	2,375 (22)	343,807	0.7
Tam cấp	310	702	1,463	1,144	3,619 (34)	319,003	1.1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, Nhà xuất bản thống kê
Chú ý: Các ngành sơ cấp: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản và chăn nuôi gia súc
Các ngành thứ cấp: Sản xuất, xây dựng và công nghiệp khoáng sản
Các ngành tam cấp: Dịch vụ

Chi tiết GDP vùng theo lĩnh vực được thể hiện trong bảng 4.1.5.

Bảng 4.1.5 Tổng sản phẩm địa phương của 4 tỉnh

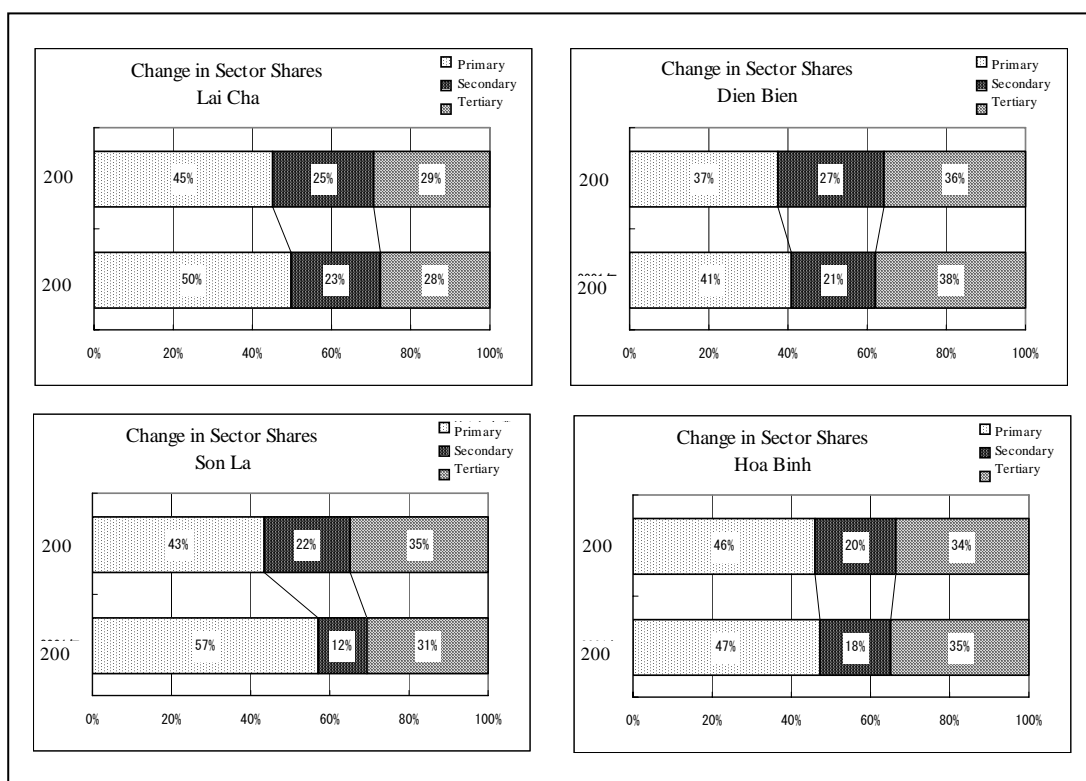
Cụ thể	Các tỉnh tương ứng (Tỷ VND)							
	Lai Châu		Điện Biên		Sơn La		Hoà Bình	
	GDP	(%)	GDP	(%)	GDP	(%)	GDP	(%)
Lĩnh vực sơ cấp	479,048	45.28	730,900	37.46	1,831,900	43.85	1,561,308	37.29
- Nông nghiệp	344,128	32.52	534,360	27.38	1,812,900	43.40	1,521,611	36.34
- Lâm nghiệp	115,538	10.92	185,650	9.51				
- Thuỷ sản	19,387	1.83	10,890	0.56	18,760	0.45	39,697	0.95
Lĩnh vực thứ cấp	259,531	24.53	490,805	25.15	824,620	19.74	604,638	14.44
- KT Khoáng sản&Đá	21,800	2.06	18,500	0.95	166,400	3.98	48,715	1.16
- Xây dựng	69,826	6.60	154,625	7.92			243,997	5.83
- Sản xuất	167,905	15.87	317,680	16.28	658,220	15.76	311,926	7.45
Lĩnh vực tam cấp	319,494	30.20	729,638	37.39	1,520,730	36.41	2,020,806	48.27
- Thương mại	61,171	5.78	321,351	16.47	636,060	15.23	481,845	11.51
- Dịch vụ	192,158	18.16	210,405	10.78	355,160	8.50	1,326,319	31.68
- Khác	66,165	6.25	197,882	10.14	529,510	12.68	212,640	5.08
tổng	1,058,073	100.0	1,951,343	100.0	4,177,010	100.0	4,186,752	100.0

Lưu ý: Đơn vị “triệu VND”.

Nguồn: Niên giám thống kê (2005) của 4 tỉnh Tây Bắc.

Đáng lưu ý là tiêu ngành dịch vụ tỉnh Hoà Bình năm 2005 đạt 1.326,3 triệu VND, chiếm 32% GDP của toàn tỉnh thông qua sự mở rộng nhanh của các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ công và dịch vụ tư dưới tác động trực tiếp và thuận lợi bởi nền kinh tế năng động nhất quốc gia là Hà Nội.

Xu hướng thay đổi của các ngành kinh tế trong những năm gần đây được biểu diễn trong hình 4.1.2



Hình 4.1.2 Thay đổi tỷ trọng các ngành kinh tế (2001-2005)

Hình 4.1.2 cho thấy xu hướng đổi rõ nét trong tỷ trọng các ngành kinh tế tại khu vực nghiên cứu. Cả 4 tỉnh đều cho thấy sự mở rộng của các ngành thứ cấp từ năm 2001 đến 2005, trong khi đó tỷ trọng của

các ngành sơ cấp giảm xuống. Cụ thể, tỷ trọng lĩnh vực thứ cấp tỉnh Sơn La tăng lên bởi sự tăng trưởng của tiểu ngành xây dựng, xuất phát từ dự án Thủy điện Sơn La.

4.1.3 An ninh lương thực

Việt Nam là quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Sản lượng lúa quốc gia Việt Nam đạt 35,79 triệu tấn trong đó có 3,27 triệu tấn tương đương với 9,1% được xuất khẩu năm 2005. Ước tính khối lượng tiêu thụ gạo trong nước bằng 21,48 triệu tấn bao gồm cả gạo chế biến nông sản làm mỳ, bia rượu, thức ăn gia súc và hạt giống. Khối lượng lúa 21,48 triệu tấn này tương đương với 258 kg lúa hay 168 kg gạo bình quân đầu người.

Sản lượng lúa của Vùng đạt thấp 0,54 triệu tấn, chỉ tương đương với 1,7% tổng sản lượng lúa ở Việt Nam, cho bình quân 211kg lúa hay 137kg gạo trên đầu người. Nghĩa là sản lượng gạo bình quân đầu người trong Vùng chỉ bằng 82% mức trung bình quốc gia hay thấp hơn mức này là 31kg (168kg – 137kg). Hơn nữa, cán cân cung cầu gạo thay đổi giữa các tỉnh trong Vùng. Sản lượng gạo bình quân đầu người ở Lai Châu là 192kg (bằng 114% mức trung bình quốc gia), ở Điện Biên là 185kg (110%), hai tỉnh đã tự đáp ứng đủ gạo. Ngược lại, cung gạo vẫn chưa đáp ứng đủ cầu ở hai tỉnh Hòa Bình và Sơn La nơi tương ứng chỉ đạt 153kg (91%) và 85kg (59%).

Cán cân cung cầu gạo trong Vùng được phân tích sơ bộ như trình bày trong Bảng 4.1.6.

Bảng 4.1.6 Cán cân cung cầu gạo trong Vùng

Mục	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình	Tổng/ Trung bình
Sản lượng lúa (1000ton)*	93	128	128	192	541
Sản lượng gạo (1000ton)**	60	83	83	124	351
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg/năm)	295	284	130	236	211
Sản lượng gạo bình quân đầu người (kg/năm)	192	185	85	153	137
So sánh với mức trung bình quốc gia (%)	114	110	50	91	82

Ghi chú 1* ước tính trên cơ sở số liệu của Niên giám thống kê Việt Nam 2005

2 : **ước tính với tỷ lệ gạo/thóc bằng 65%

Nhu cầu gạo ở Hòa Bình và Sơn La được đáp ứng một phần bởi cung gạo từ đồng bằng sông Hồng và các khu vực khác nơi với điều kiện phân phối gạo nhập tới phải dễ dàng. Mặt khác, cân bằng cung cầu gạo ở đây được góp phần bởi chút ít thặng dư ở Lai Châu và Điện Biên. Tuy nhiên lượng gạo thặng dư không dễ dàng đến được mọi nơi trong các tỉnh do điều kiện đi lại khó khăn. Ở cả hai tỉnh, ngô đóng vai trò quan trọng trong vấn đề an ninh lương thực, bổ trợ phần gạo thiếu hụt.

4.1.4 Mậu dịch biên giới

Vùng nằm dọc biên giới Trung Quốc và Lào. Đoàn Nghiên cứu đã xem xét các triển vọng về mậu dịch biên giới với hai quốc gia này để xác định các biện pháp cần thiết nhằm xúc tiến các sản phẩm định hướng xuất khẩu và khuyến khích phát triển kinh tế khu vực tổng thể. Cải thiện cán cân thanh toán là

một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đối với nền kinh tế quốc gia Việt Nam. Cần phát huy hiệu quả các chức năng của Vùng trong mậu dịch biên giới.

JICA đã tiến hành nghiên cứu vấn đề mậu dịch biên giới trên vào tháng 1/2007. Theo “Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam” được nộp vào tháng 2/2007, tình hình mậu dịch biên giới nói chung ở trong Vùng được tóm tắt như sau:

Bảng 4.1.7 Tóm tắt về mậu dịch biên giới ở khu vực Tây Bắc

Đơn vị: triệu USD

Tỉnh	Mậu dịch với	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Lai Châu	Trung Quốc	-	1.2	1.7	4.7	2.0	6.3	3.7
Điện Biên	Lào	-	0.8	1.6	1.2	1.1	1.4	-
Sơn La	Lào	0.8	1.0	1.3	1.0	1.1	1.2	-
(Lào Cai)	Trung Quốc	132.2	209.9	254.6	279.3	350.9	400.0	460.0

Nguồn: Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007

Giá trị mậu dịch ở cửa khẩu Lào Cai đã tăng vọt từ 132 triệu USD năm 2000 lên 460 triệu USD năm 2006. Tỷ lệ nhập và xuất là 7:3. Các hàng hóa nhập khẩu là hóa chất, máy móc, thép, vv... trong số hàng hóa chất thì thuốc trừ sâu chiếm khoảng 20% lượng nhập khẩu. Mặt khác, các hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu thô cho các ngành công nghiệp và thực phẩm tươi sống như quặng sắt, rau quả, hạt tiêu, hải sản, vv... Một tuyến đường nối trực tiếp từ Vùng Tây Bắc sang Trung Quốc qua Ma Lu Thăng tỉnh Lai Châu. Tổng giá trị mậu dịch tại Ma Lu Thăng chỉ đạt 3,7 triệu USD, tức là chưa bằng 1% tổng giá trị mậu dịch ở Lào Cai. Xuất khẩu chiếm ưu thế với trên 90% tổng giá trị mậu dịch. Các mặt hàng chủ yếu là lá chè, bạch đậu khấu, bột tre nứa, vv... Tổng giá trị xuất khẩu chiếm tới 9,4% tổng sản phẩm địa phương tỉnh Lai Châu. Mặc dù giá trị này còn hạn chế, ảnh hưởng về mặt kinh tế của nó tới mậu dịch khu vực không phải là không đáng kể. (Bảng 4.1.8)

Bảng 4.1.8 Tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong tổng sản phẩm địa phương

Đơn vị : %

Tỉnh	Mậu dịch với	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Lai Châu	Trung Quốc	-	2.08	3.17	3.53	8.84	9.41
Điện Biên	Lào	-	1.19	2.64	1.36	0.89	0.87
Sơn La	Lào	-	0.78	1.06	0.68	0.64	0.60
(Lào Cai)	Trung Quốc	8.38	33.26	18.79	15.13	18.73	16.65

Nguồn: Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007 (Các báo cáo về tình hình kinh tế xã hội tỉnh 2001-2005)

(1) Mậu dịch biên giới với Trung Quốc qua tỉnh Lai Châu

Tỉnh có hai cửa khẩu ở Ma Lu Thăng và Mường Tè trong đó cửa khẩu Ma Lu Thăng hiện đang hoạt động. Bảng 4.1.9 trình bày xu hướng mậu dịch biên giới trong thời gian vừa qua với Trung Quốc.

Bảng 4.1.9 Xu hướng mậu dịch biên giới với Trung Quốc trong thời gian vừa qua tại Lai Châu

Đơn vị: triệu USD

Mục	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng mậu dịch	0.1	1.7	4.7	2.0	6.3	3.77
Xuất khẩu	0.1	1.6	4.6	1.9	6.1	3.4
Nhập khẩu	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.3

Nguồn: Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007 (Sở Thương mại Lai Châu)

Bảng 4.1.10 nêu các mặt hàng chính được xuất và nhập với Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thăng. Trong những năm gần đây, xuất khẩu bạch đậu khấu đã tăng vọt.

Bảng 4.1.10 Các mặt hàng xuất nhập khẩu thông qua mậu dịch biên giới với Trung Quốc ở Lai Châu

Mục	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Xuất khẩu						
Chè (tấn)	80	120	150	250	300	1,865
Bạch đậu khấu (tấn)	100	150	150	250	410	410
Bột tre nứa (tấn)			100	200	450	450
Quặng sắt (tấn)	400	800	1,200	35,500	45,000	34,420
Đá đen (phiến)					400,000	400,000
Nông sản (tấn)	0.25	0.33	0.30	0.35	0.35	0.35
Nhập khẩu (triệu USD)						
Máy móc	0.30	0.40	0.20	0.38	1.60	0.29
Nguyên liệu thô	0.13	0.15	0.10	0.10	2.00	0.50
Hàng tiêu dùng	0.17	0.45	1.50	1.50	6.40	1.50

Nguồn: Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007 (Sở Thương mại Lai Châu)

(2) Mậu dịch biên giới với Lào qua tỉnh Điện Biên

Điện Biên tiếp giáp với Lào và Trung Quốc. Mậu dịch biên giới của người Thái Trắng với Lào đã được chính thức công nhận. Giá trị mậu dịch chỉ đạt thấp 1,4 triệu USD. Bảng 4.1.11 cho biết xu hướng mậu dịch trong thời gian qua và Bảng 4.1.12 trình bày những mặt hàng chính được xuất nhập.

Bảng 4.1.11 Xu hướng mậu dịch biên giới với Lào trong thời gian vừa qua tại Điện Biên

Đơn vị: triệu USD

Mục	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng mậu dịch	764	1.584	1.189	1.108	1.413
Xuất khẩu	564	1.370	771	584	647
Nhập khẩu	200	214	418	524	775

Nguồn: Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007 (Bộ Thương mại Việt Nam)

Bảng 4.1.12 Các mặt hàng xuất nhập khẩu thông qua mậu dịch biên giới với Lào ở Điện Biên

Mục	2001	2002	2003	2004	2005
Xuất khẩu					
Gỗ (m ³)	-	92	100	250	240
Hàng hóa (1,000 USD)	152	428	555	174	200
Nhập khẩu					
Máy móc, Nguyên liệu thô (1,000 USD)	111	102	224	424	600
Gỗ (m ³)	89	209	195	100	450

Nguồn: Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007 (Sở Thương mại Điện Biên)

(3) Mậu dịch biên giới với Lào qua tỉnh Sơn La

Mậu dịch biên giới với Lào được thực hiện ở nhiều nơi trên tỉnh Sơn La. Giá trị mậu dịch chính thức chỉ đạt 1,5 triệu USD.

Bảng 4.1.13 Xu hướng mậu dịch biên giới với Lào trong thời gian vừa qua tại Sơn La

Đơn vị: triệu USD

Mục	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng mậu dịch	830	960	1,311	950	1,085	1,215
Xuất khẩu	670	649	958	685	735	802
Nhập khẩu	161	311	353	300	350	412

Nguồn: Báo cáo Tình hình Mậu dịch biên giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007 (Số Thương mại Sơn La)

4.2 Hành chính địa phương

4.2.1 Đơn vị hành chính

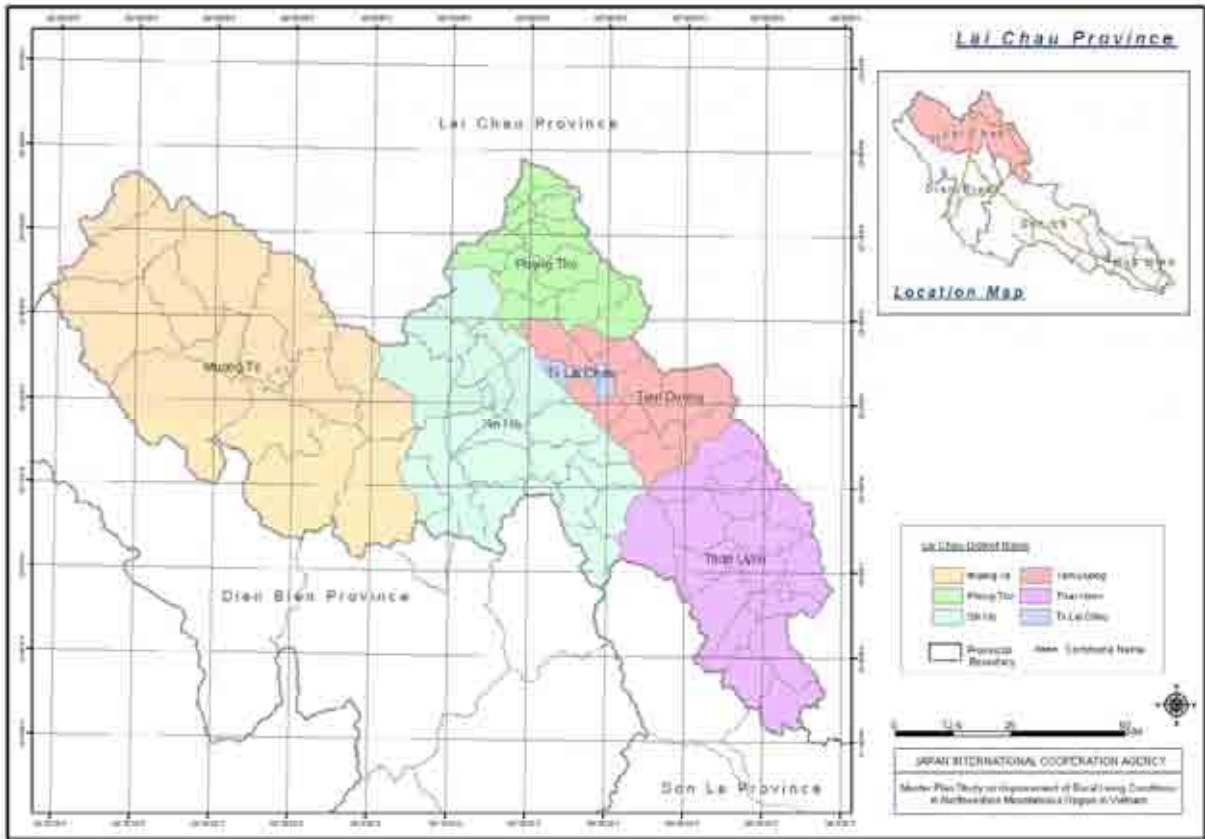
Về mặt hành chính, khu vực nghiên cứu bao gồm 4 tỉnh, bao gồm 2 thành phố, 3 thị xã và 32 huyện cho đến tháng 1, 2007, khi Nghiên cứu được bắt đầu. Vào tháng 5 năm 2008, có quyết định chính thức của Chính phủ Việt Nam là bốn xã của Tỉnh Hoà Bình được tách khỏi tỉnh và nhập vào thành phố Hà Nội. Ngoài ra xã Xuân Nha của Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La được chia thành ba, trong khi đó Huyện Tuần Giáo của Tỉnh Điện Biên được tách thành Huyện Tuần Giáo và một huyện mới là Mường Áng. Do đó, cơ cấu hành chính của Vùng có những thay đổi tính đến tháng 8, 2008 và được thể hiện trong bảng 4.2.1 như sau.

Bảng 4.2.1 Các đơn vị hành chính trong khu vực nghiên cứu

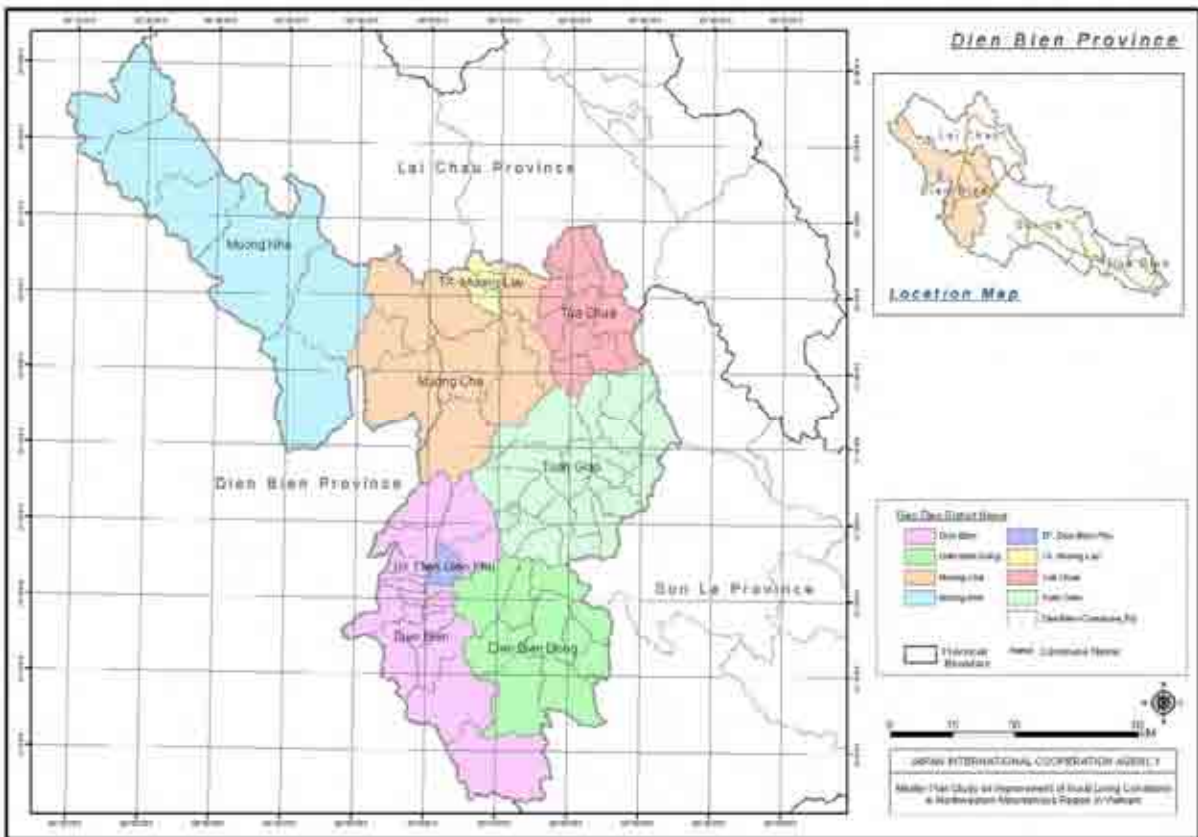
Tỉnh	Thành phố	Thị xã	Huyện	Phường&Xã	Làng, bản
Lai Châu	0	1	5	94	1,060
Điện Biên	1	1	8	98	1,473
Sơn La	0	1	10	206	3,033
Hoà Bình	1	0	10	210	3,724
Tổng	2	3	33	608	9,290

Nguồn : Theo thông tin được cung cấp từ bốn tỉnh

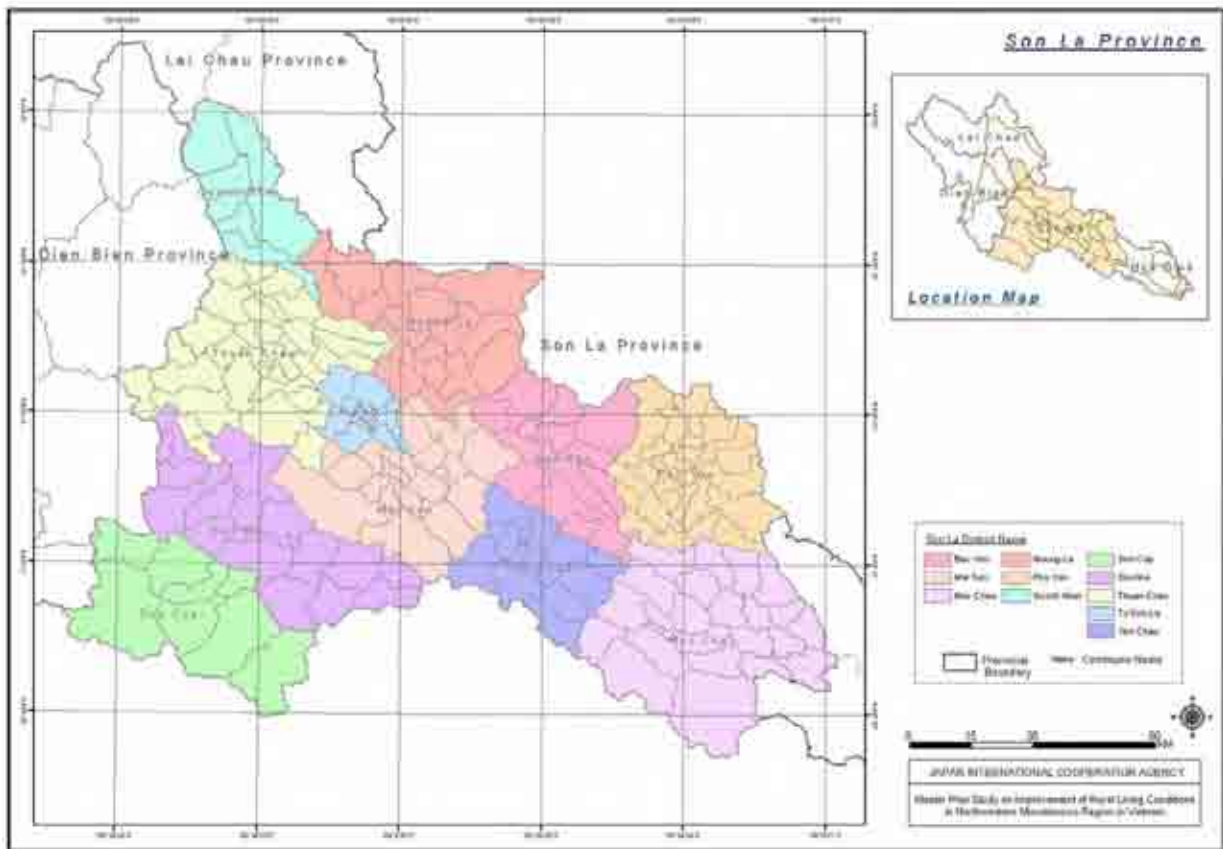
Bản đồ hành chính của 4 tỉnh được trình bày trong Hình 4.2.1 đến 4.2.4.



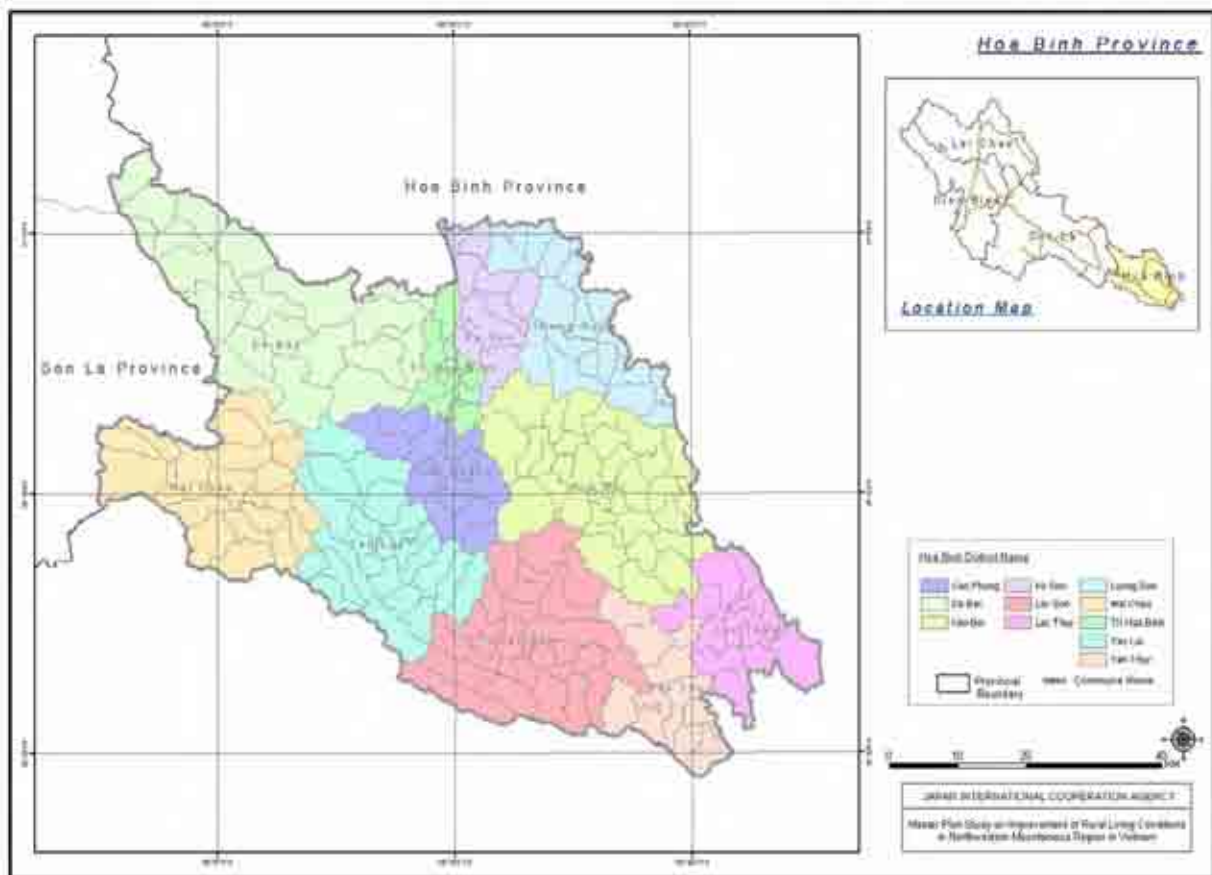
Hình 4.2.1. Bản đồ Hành chính của Tỉnh Lai Châu



Hình 4.2.2. Bản đồ Hành chính của Tỉnh Điện Biên



Hình 4.2.3. Bản đồ Hành chính của Tỉnh Sơn La



Hình 4.2.4. Bản đồ Hành chính của Tỉnh Hoà Bình

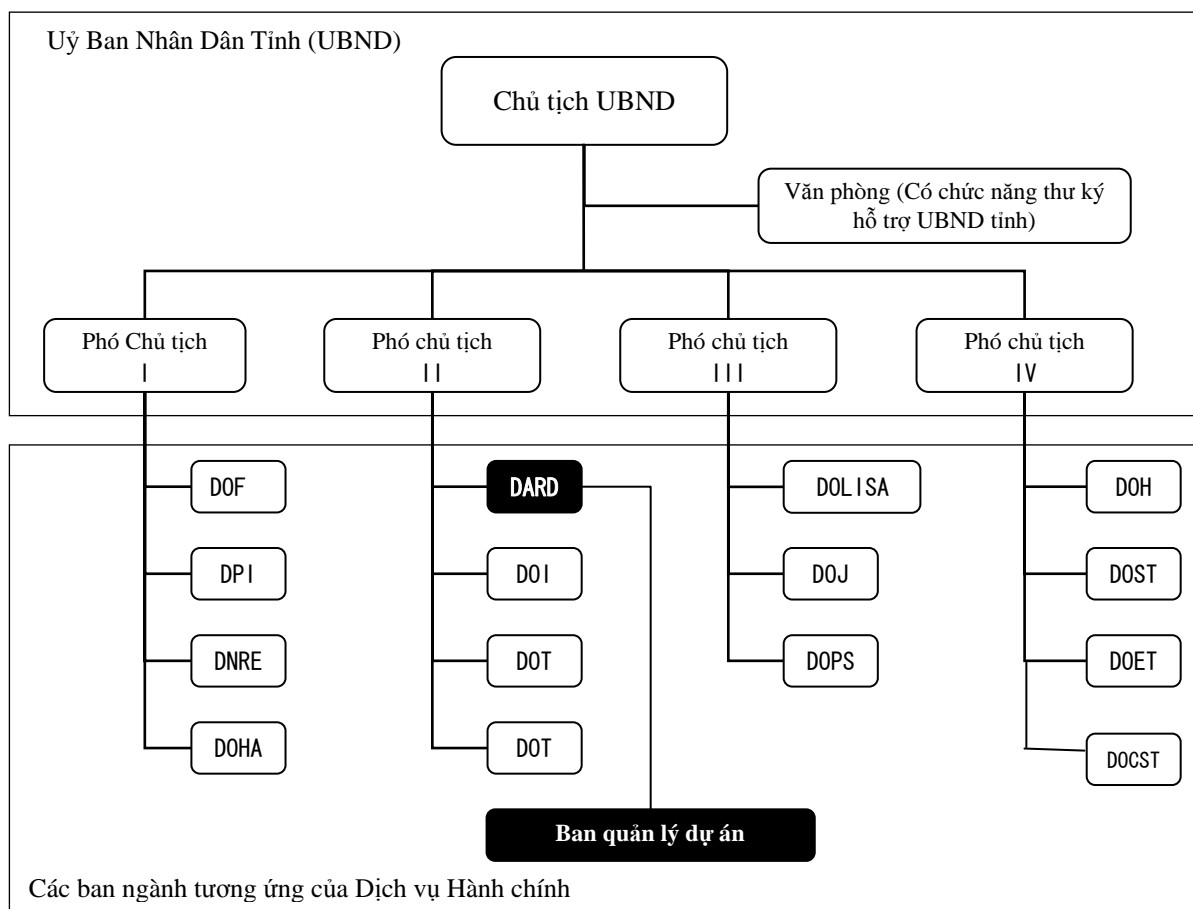
4.2.2 Các cơ quan có liên quan đến Việc phát triển Nông nghiệp và Nông thôn

Cấu trúc hành chính của bốn tỉnh trực thuộc dự án như sau: UBND tỉnh là đơn vị quản lý 16 ban ngành nhằm mở rộng các hoạt động dịch vụ hành chính, bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD), có chức năng là đơn vị đối tác của đoàn nghiên cứu.

UBND tỉnh gồm có Chủ tịch UBND tỉnh và 2 đến 3 Phó Chủ tịch UBND tỉnh, được chỉ định trực tiếp từ Chính phủ, cùng Văn phòng hành chính có chức năng thư ký. Chủ tịch UBND tỉnh được coi là người lãnh đạo cao nhất, chịu mọi trách nhiệm về việc thực thi phát triển kinh tế xã hội và quản lý hành chính của tỉnh chịu toàn bộ trách nhiệm trong việc thực hiện phát triển và quản lý kinh tế xã hội của tỉnh.

Phó chủ tịch tỉnh có trách nhiệm hỗ trợ Chủ tịch trong các dịch vụ hành chính, quản lý chung đối với các hoạt động của tỉnh. Đồng thời, các phó chủ tịch cũng là những người quản trị, giám sát và quản lý những hoạt động cụ thể như lĩnh vực quản trị chung bao gồm: tài chính và lập kế hoạch, lĩnh vực quản trị kỹ thuật bao gồm: phát triển nông nghiệp và nông thôn, lĩnh vực thương mại-truyền thông-giao thông vận tải, lĩnh vực môi trường-văn hoá-giáo dục.

Cơ cấu tổ chức chung của UBND tỉnh và các ban ngành tương ứng được minh họa trong hình 4.2.5 như sau:

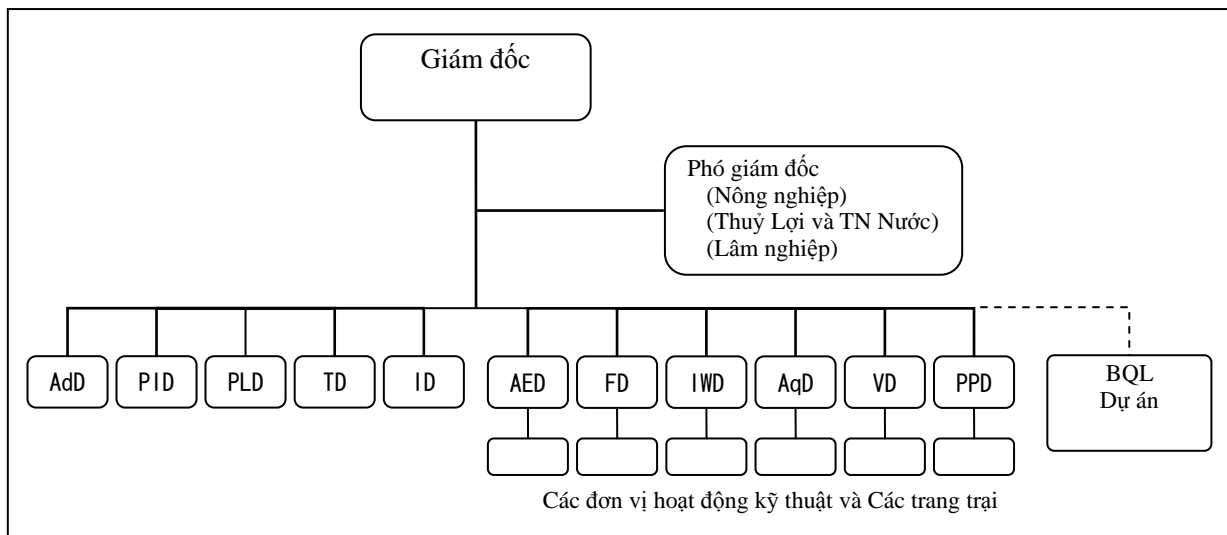


Hình 4.2.5 Sơ đồ tổ chức Hành chính tỉnh

Lưu ý:
 DARD: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
 DPI: Sở Kế hoạch và Đầu tư
 DOF: Sở Tài chính
 DOLISA: Sở Lao động Thương binh & Xã hội
 DOI: Sở Công nghiệp
 DOT: Sở Thương mại
 DOST: Sở Khoa học & Công nghệ
 DOCST: Sở Văn hóa & Thể thao & Du lịch
 DOH: Sở Y tế
 DNRE: Sở Tài nguyên & Môi trường
 DOET: Sở Giáo dục & Đào tạo
 DOJ: Sở Tư pháp
 DOPS: Sở Cảnh sát
 DOT: Sở Giao thông
 DOHA: Sở Nội vụ

Ban quản lý dự án (BQL DA) theo từng thời kỳ sẽ được tổ chức trực thuộc các Sở có liên quan nhằm thực hiện chức năng thực thi và quản lý dự án cụ thể. BQL DA bao gồm 1 giám đốc làm việc toàn thời gian và các nhân viên được giao nhiệm vụ theo yêu cầu.

Sở NNPTNT tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện công tác phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng như quản lý việc sản xuất nông nghiệp và vận hành bảo dưỡng các cơ sở hạ tầng nông thôn. Mỗi phòng ban trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp, nhìn chung, thường bao gồm khoảng 13 đến 15 đơn vị/bộ phận. Tuy nhiên, vì số lượng nhân viên có giới hạn, do vậy mỗi nhân viên của DARD thường kiêm nhiệm công việc của 2 vị trí trở lên. Cấu trúc tổ chức của Sở NNPTNT được thể hiện như trong hình 4.2.6



Hình 4.2.6 Sơ đồ tổ chức của Sở NNPTNT tỉnh

Lưu ý:

Đơn vị hành chính

AdD: Phòng Hành Chính
 PID: Phòng Kế hoạch và Đầu tư
 PLD: Phòng Tổ chức Cán bộ
 TD: Phòng kỹ thuật
 ID: Phòng Thanh tra

Đơn vị kỹ thuật

AED: Phòng khuyến nông
 FD: Phòng Lâm nghiệp
 IWD: Phòng thủy lợi và TN Nước
 AqD: Phòng nuôi trồng thủy sản
 VD: Phòng Thu y
 PPD: Phòng bảo vệ thực vật

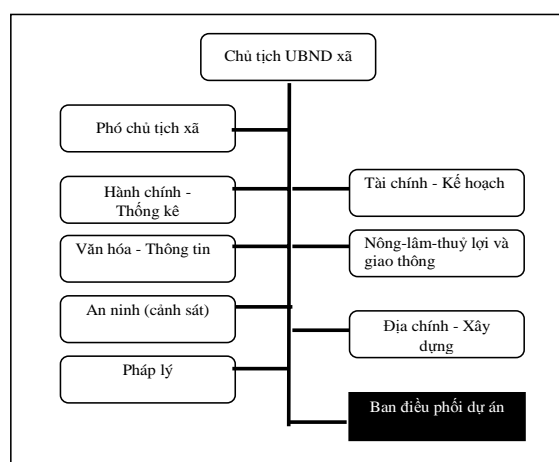
Sở KH &ĐT chịu trách nhiệm lập kế hoạch làm việc và ngân sách hàng năm rồi trình các kế hoạch và ngân sách này lên UBND tỉnh. Khi kế hoạch phát triển được phê duyệt, Sở NN-PTNT lập “Ban quản lý dự án” và cử giám đốc quản lý và nhân sự làm việc theo yêu cầu thực hiện và quản lý của dự án được phê duyệt.

Mỗi huyện có Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (huyện). Chi tiết cụ thể và cơ cấu tổ chức của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong khu vực nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 4.2.2. Sự thiếu hụt nhân lực là một trong những tồn tại lớn nhất đối với việc cung cấp dịch vụ hành chính công trong các huyện liên quan.

Bảng 4.2.2 Phòng NNPTNT hiện nay tại khu vực nghiên cứu

Cụ thể	Khu vực Tây Bắc			
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình
I. Ban hành chính				
1.1 Ban giám đốc	x	x	x	x
1.2 Phòng hành chính	x	x	x	x
1.3 Phòng tài chính và kế hoạch	x	x	x	x
1.4 Phòng tổ chức cán bộ	x	x	x	x
1.5 Phòng công nghệ và kỹ thuật	x	x	x	
1.6 Phòng thanh tra	x	x	x	
II. Ban kỹ thuật				
2.1 Phòng khuyến nông		x	x	
2.1.1 Trung tâm khuyến nông	x		x	x
2.1.2 Trung tâm khuyến khích nông lâm kết hợp				x
2.1.3 Trung tâm giống cây trồng				x
2.1.4 Trung tâm thủy sản	x	x		x
2.2 Phòng chế biến Lâm nghiệp và Nông nghiệp nông thôn	x	x	x	
2.3 Phòng quản lý Thủy lợi và tài nguyên nước	x		x	x
2.3.1 Quản lý quy hoạch Thủy lợi và Tài nguyên nước		x		
2.3.2 Trung tâm cấp nước và vệ sinh nông thôn	x	x	x	x
2.3.3 Dự án cơ sở hạ tầng Nông nghiệp		x	x	
2.4 Phòng định canh và tái định cư	x	x		
2.4.1 Dự án chính sách nông nghiệp			x	
2.4.2 Các đơn vị quản lý dự án được cấp vốn			x	
2.4.3 Dự án lĩnh vực Nông nghiệp nông thôn	x	x		
2.5 Phòng phát triển rừng	x	x	x	x
2.5.1 Đoàn thanh tra và lập kế hoạch lâm nghiệp	x	x	x	x
2.6 Phòng vận động HTX			x	
2.7 Phòng bảo vệ cây trồng	x	x	x	x
2.8 Phòng thú y	x	x	x	x
2.9 Công đoàn	x			

Cơ cấu hành chính của “Xã” đơn giản hơn, như nêu trong hình 4.2.7. Nhìn chung, mỗi một bộ phận chỉ có một nhân viên. Không phải tất cả các cán bộ xã là dài hạn, một số người làm theo hợp đồng làm việc ngắn hạn. Để thực hiện dự án/đề án phát triển, “Ban điều phối dự án” được thành lập trong khuôn khổ cơ cấu tổ chức hành chính. Chủ tịch UBND xã sẽ chịu trách nhiệm đứng đầu ban. Bởi không có đủ nhân lực từ cơ quan xã, nên cán bộ đại diện của các thôn làng tương ứng cũng được



Hình 4.2.7 Tổ chức xã

cử làm thành viên của Ban.

4.3 Các thành phần dân tộc

4.3.1 Các thành phần dân tộc Việt Nam

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc bao gồm 54 dân tộc khác nhau. Trong số đó, dân tộc Kinh là dân tộc đa số, chiếm 86% dân số cả nước, phần dân số còn lại được tạo thành bởi 53 dân tộc thiểu số. Bảng 4.3.1 sau đây trình bày chi tiết về các nhóm dân tộc ở Việt Nam.

Bảng 4.3.1 Các nhóm dân tộc ở Việt Nam (Phân loại theo ngôn ngữ)

Họ ngôn ngữ	Nhóm ngôn ngữ	Nhóm dân tộc	Đặc điểm
Sino-Tibetan	Tạng Miến (Tibeto-Burman)	Hà Nhi	Sống nhiều ở Tây Bắc (đặc biệt là huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu) Dân số ít hơn dân số H'mông và Dao Du mục cao nguyên Cũng sống tại Myanmar, Bắc Thái Lan, Bắc Lào và Nam Trung Quốc
		La Hủ	
		Phù Lá	
		Lô Lô	
		Cống	
	Mèo (Miao-Yao)	Si La	Di cư từ Tây Nam Trung Quốc khoảng 300 năm trước Cũng sống ở Nam Trung Quốc, Bắc Myanmar, Bắc Thái Lan và Bắc Lào Du mục cao nguyên; H'mông có xã hội mang tính cộng đồng
		H'mông	
		Dao	
	Thái (Tai/Thai)	Pà thên	Trồng lúa nước vùng trũng Dân gốc ở Lai Châu, Điện Biên và Sơn La Cũng sống ở Assam (Ấn Độ), Tây Nam Trung Quốc, Bắc Myanmar, Bắc Thái Lan và Bắc Lào Một số người cho rằng người Thái tới Việt Nam từ trước công nguyên nhưng nhìn chung mọi người tin rằng họ đến vào khoảng đầu thế kỷ thứ 10
		Tày	
		Thái	
		Nùng	
		Sán Chay	
		Giáy, Nhắng	
		Lào	
	Ka dai (Kadai)	Lự	Gần nhất với dân tộc Thái về mặt ngôn ngữ
		Bố Y	
		La Chí	
		La Ha	
Hán (Chinese)	Cơ Lao	Liên quan đến Trung Quốc Được cho là có tỷ lệ nghèo cao nhất trong 54 dân tộc	
	Pu Páo		
	Hoa		
Austro-Asian	Việt-Mường (Annam-Muong)	Ngái	Kinh, Việt
		Sán Diu	
		Môn-Khơ me (Mon-Khmer)	
	Mường		
	Thổ		
	Chứt		
	Khơ me		
	Ba na		
	Xơ đăng		
	Cơ ho		
	Hrê		
	Mnông		
	Xtiêng		
	Bru-Vân Kiều		
	Cơ Tu		
	Gié-Triêng		
	Mạ		
	Khơ Mú		
	Co		
	Tà Ôi		
Chơ Ro			
Xinh Mun			
Mảng			
Brau			
Ơ Đu			
Rơ Măm			
Kháng			
Austro-nesian	Malayo-Polynesian	Gia Rai	(Nhóm ngôn ngữ Nam đảo - Ausutronesian: phổ biến từ Madagascar đến Indonesia, Philippines, Đài Loan, Melanesia, Micronesia, Polynesia) Không thấy ở Tây Bắc
		Êđê	
		Chăm	
		Ra glai	
		Chu Ru	

4.3.2 Các thành phần dân tộc của Khu vực Nghiên cứu

Trong khu vực nghiên cứu, dân tộc Kinh chiếm khoảng 20% dân số và xét về số lượng thì dân tộc Kinh không phải là dân tộc đa số tại đây. Các thành phần dân tộc tại khu vực nghiên cứu vì thế có nét độc đáo riêng, khác với các thành phần dân tộc nói chung ở Việt Nam. (Bảng 4.3.2)

Bảng 4.3.2 Thành phần dân tộc của Khu vực Nghiên cứu

Lai Châu (20 nhóm)		Điện Biên (22 nhóm)		Sơn La (12 nhóm)		Hòa Bình (7 nhóm)	
Nhóm	%*	Nhóm	%	Nhóm	%	Nhóm	%
Thái	35,2	Thái	40,0	Thái	54,8	Mường	63,0
Hmông	21,9	Hmông	30,9	Kinh	17,4	Kinh	28,0
Kinh	12,7	Kinh	20,1	Hmông	13,0	Thái	2,7
Dao	11,8	Khơ mú	3,5	Mường	8,2	Dao	1,7
Hà nhì	5,1	Lào	1,1	Xinh Mun	1,9	Hmông	0,6

*: Tỷ lệ phần trăm trong dân số tỉnh

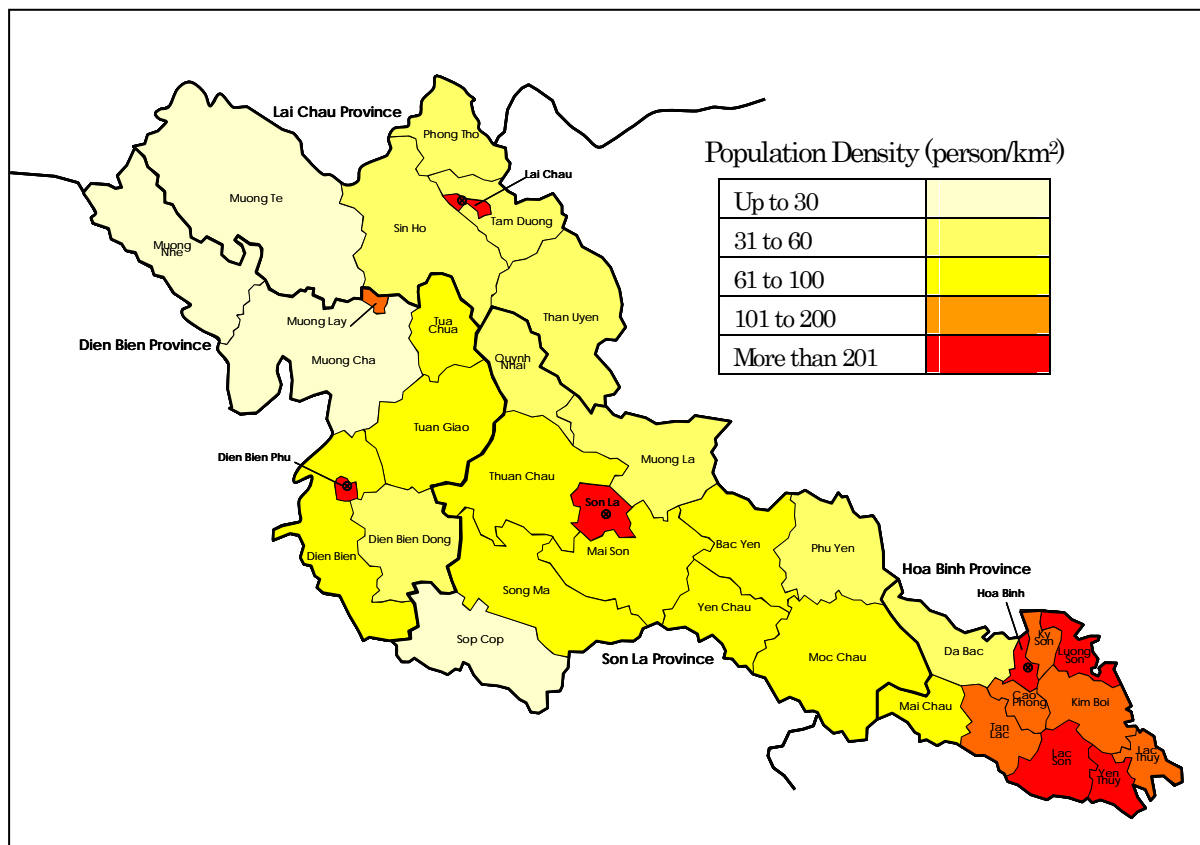
Nguồn : Theo số liệu thu thập được tại mỗi tỉnh

Cơ cấu phân bố dân số và dân tộc thiểu số của Vùng được minh họa trong Hình 4.3.1 và 4.3.2.

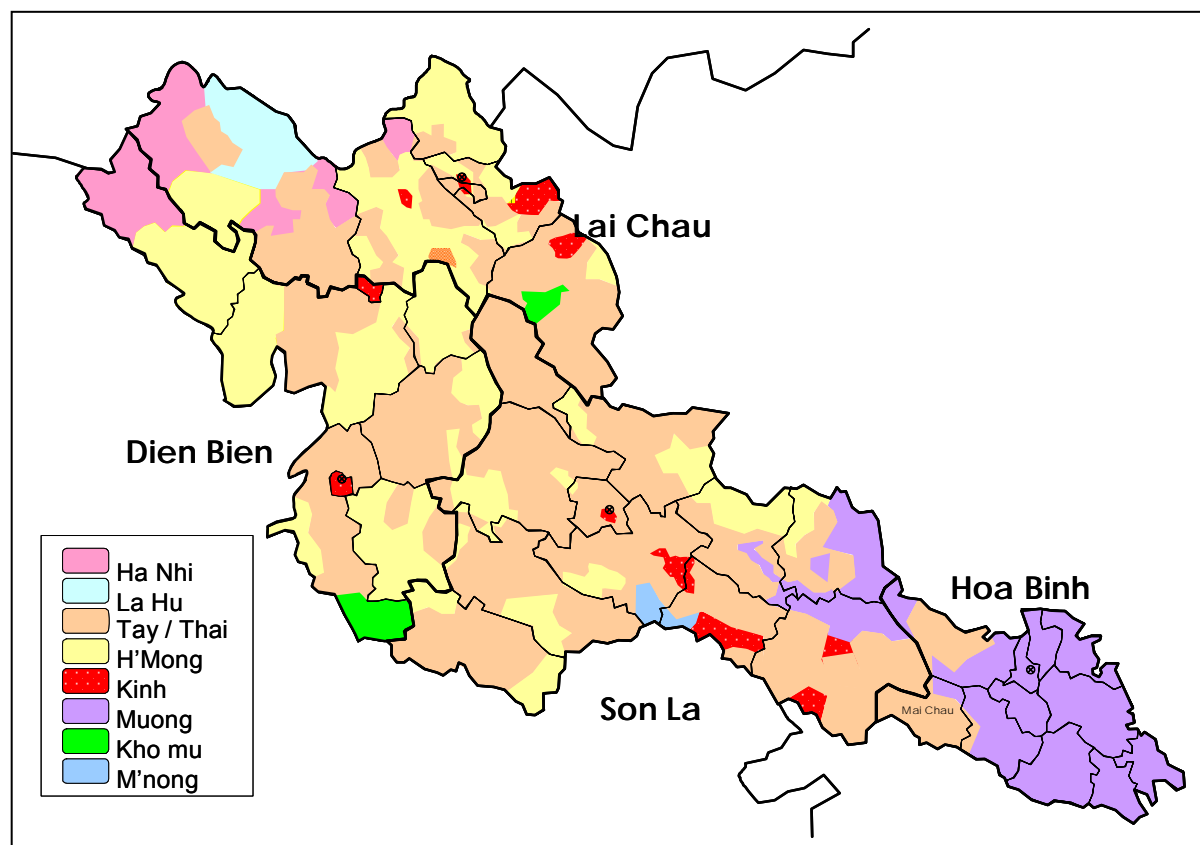
Người bản địa ở Lai Châu, Điện Biên và Sơn La là người Thái. Tại các tỉnh này, người Thái chiếm dân số đông nhất, trên một phần ba dân số của mỗi tỉnh. Người Thái đã di cư từ vùng tây nam Trung Quốc tới Vùng ước chừng vào khoảng đầu thế kỷ thứ 10 và đã tạo ra các bộ lạc phong kiến ở các thung lũng. Sau người Thái là sự xuất hiện của người Dao, người H'mông và các nhóm bộ tộc vùng đồi khác. Đến thập kỷ 50 và 60, sau khi Việt Nam giành được độc lập từ thực dân Pháp, một số lớn những người Kinh đã di cư lên Vùng. Người dân gốc ở Hòa Bình là người Mường, dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ với người Kinh. Ngày nay, trên 60% dân số của Hòa Bình là người Mường. Đặc điểm của các nhóm thiểu số trong Vùng được miêu tả trong Bản đính kèm 4.1. Các nhóm dân tộc trong Vùng có thể được phân loại thành hai nhóm theo đặc điểm lịch sử về lối sống (Bảng 4.3.3).

Bảng 4.3.3 Phân chia nhóm dân tộc theo đặc điểm lịch sử

	Đất trồng – Định cư	Cao nguyên – Du mục
Khu vực cư trú	Đất trồng	Cao nguyên (Miền núi)
Nhà	Ở nhà sàn hoặc trên đất	Trên đất, một số ở nhà sàn
Lối sống	Tĩnh	Không-tĩnh, liên tục di chuyển
Nông nghiệp	Lúa gạo (chủ yếu)	Đốt nương làm rẫy Lúa nương, Thuốc phiện, Bắp
Lịch sử (Lãnh đạo, Lãnh địa)	Tộc trưởng, bộ lạc/Lãnh địa	Không lãnh địa Không có thủ lĩnh lớn
Đa số - Thiểu số	Đa số	Có quan hệ với dân tộc đa số như những dân tộc thiểu số (không cô lập)
Chữ viết	Có hệ thống chữ viết và lịch sử ghi chép	Không có hệ thống chữ viết, văn hóa truyền miệng
Nhóm dân tộc	Nhóm ngôn ngữ Việt-Mường (Annam-Muong): - Kinh, Mường Nhóm ngôn ngữ Hán: - Hoa (Trung Quốc/Hán) Nhóm ngôn ngữ Thái-Kadai (Tai-Kadai): - Thái, Tày, Nhắng, Lào, Laha, vv.	Nhóm ngôn ngữ Mèo (Miao-Yao): - Hmông, Dao, vv. Nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến (Burma-Tibetan): - Hãnhì, Lahù, Phùlả, Sila, Khomú Nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me : Kháng, Xinh Mun, Mãng, vv...



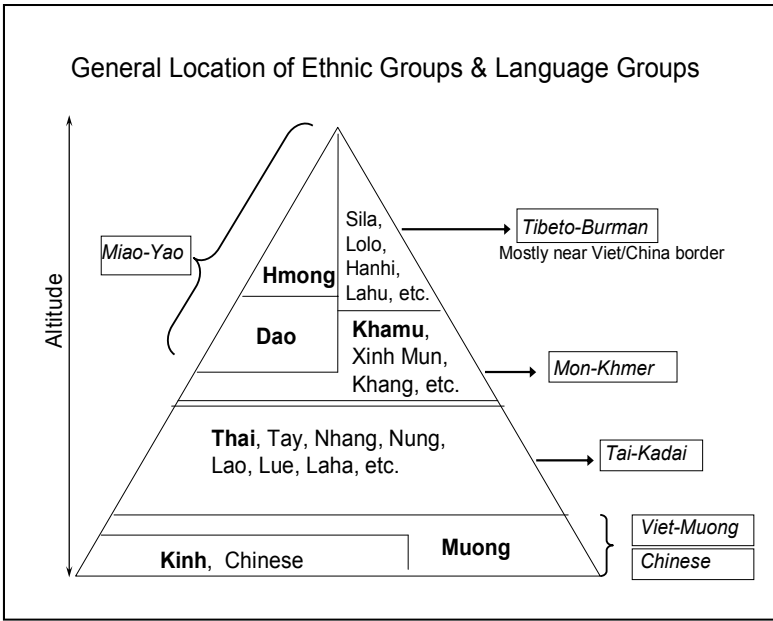
Hình 4.3.1. Cơ cấu phân bố dân số trong Vùng Tây Bắc



Hình 4.3.2. Dân tộc thiểu số trong Vùng Tây Bắc

Đó là nhóm tĩnh và nhóm không-tĩnh. Nhóm thứ nhất có nền nông nghiệp lúa nước và sống cuộc sống tĩnh tại trong khi nhóm còn lại theo nền nông nghiệp du mục và di chuyển từ nơi này đến nơi kia. Mặc dù hai phong cách sống này chỉ mang tính điển hình hóa mà có lẽ không còn tả chân chính xác điều kiện sống hiện nay của Vùng, nhưng ít nhiều chúng cũng cung cấp nền tảng lịch sử và các đặc điểm khái quát về các dân tộc ở trong Vùng, giúp chúng ta hiểu được bản chất sự khác nhau giữa các dân tộc.

Hình 4.3.3 mô tả vị trí của các nhóm dân tộc dựa trên cao độ cư ngụ so với mặt biển, minh họa rõ độ tập trung của các nhóm ngôn ngữ khác nhau.



Hình 4.3.3 Vị trí chung của các nhóm dân tộc
(Ghi chú : Altitude : Cao độ)

4.3.3 Các thành phần dân tộc phân chia theo huyện

Dân số của các dân tộc ở mỗi huyện, tỉnh và Vùng được trình bày trong Phần đính kèm 4.2. Không kể tỉnh Sơn La thì người Kinh chiếm trên 50% dân số ở các huyện chính của 4 tỉnh, nơi đặt trụ sở tỉnh ủy. Vì người Kinh chiếm khoảng 20% toàn thể dân số của Vùng, điều này cho thấy người Kinh tập trung đông ở các khu vực thành thị. Hơn nữa, ở thành phố Điện Biên Phủ, thành phố Hòa Bình và thị xã Mường Lay – tỉnh Điện Biên nơi tỷ lệ nghèo tương ứng là 3,88%; 4,58% và 13,1% thì tỷ lệ người Kinh cũng là 78%; 72% và 60% dân số. Qua đó phản ánh rõ mối quan hệ khăng khít giữa dân tộc Kinh và sự phát triển/thịnh vượng kinh tế.

4.4 Tỷ lệ nghèo

4.4.1 Chuẩn nghèo

Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam có thể được xác định bằng tỷ lệ (phần trăm) các hộ nghèo. Một hộ được xác định là nghèo hay không căn cứ trên chuẩn nghèo. Việt Nam có 3 chuẩn nghèo là 1) Chuẩn nghèo

chung, 2) Chuẩn nghèo lương thực và 3) Chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH. Hai chuẩn nghèo đầu tiên được lập bởi Tổng Cục Thống kê (GSO) với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB) và căn cứ trên Điều tra mức sống hộ gia đình do Bộ LĐTBXH thực hiện cách năm một lần. Chuẩn nghèo thứ ba được lập bởi Bộ LĐTBXH (MOLISA) như tên gọi của nó. Chuẩn nghèo chung và Chuẩn nghèo lương thực dựa trên chi phí lương thực đủ đáp ứng cho 2.100 calo, là mức ca lo tối thiểu mỗi ngày cần cho mỗi người ở Việt Nam. Tổng chi phí lương thực được tính bằng cách áp dụng giá cả tiêu dùng. Vì phương pháp tính toán này khá khó và phức tạp nên các chuẩn nghèo này đa số được sử dụng trong các báo cáo viết cho độc giả quốc tế. Đối với độc giả Việt Nam, đặc biệt là tại các quận huyện địa phương, chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH được sử dụng thường xuyên hơn cả.

Các giá trị thực tế của ba chuẩn nghèo trên như sau:

- I. Chuẩn nghèo chung : Tỷ lệ người nghèo (theo GSO và WB)
 - Năm 2002 160.000VND/người/tháng
 - Năm 2004 173.000VND/người/tháng
- II. Chuẩn nghèo lương thực : Tỷ lệ hộ nghèo (theo GSO và WB)
 - Năm 2002 146.000VND/người/tháng (thành thị) 112.000VND/người/tháng (nông thôn)
 - Năm 2004 163.000VND/người/tháng (thành thị) 124.000VND/người/tháng (nông thôn)
- III. Chuẩn nghèo Bộ LĐTBXH : Tỷ lệ hộ nghèo (theo MOLISA)
 - Năm 2001 150.000VND/người/tháng (thành thị)
 - 100.000VND/người/tháng (đồng bằng nông thôn)
 - 80.000VND/người/tháng (miền núi và hải đảo)
 - Năm 2005 260.000VND/người/tháng (thành thị)
 - 200.000VND/người/tháng (nông thôn)

Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam thay đổi nhanh chóng khi MOLISA nâng chuẩn nghèo năm 2005 từ 100.000VND lên 200.000VND/người/tháng. Kết quả là, nhiều hộ gia đình bỗng rơi vào thành phần “nghèo”. Có tính, tỷ lệ nghèo tăng từ 11% tới 46%. Căn cứ vào chuẩn nghèo mới, tỷ lệ nghèo của vùng nghiên cứu là 39.4% năm 2006, là khu vực nghèo nhất trong 8 khu vực của Việt Nam. Nói cách khác, trên 40% các hộ trong Vùng là hộ nghèo và không có khu vực nào khác ở Việt Nam có tỷ lệ nghèo cao hơn Vùng.

Bảng 4.4.1 Tỷ lệ nghèo tại các khu vực ở Việt Nam

	Năm 2004			Năm 2006	
	(%) theo Chuẩn nghèo chung	(%) theo Chuẩn nghèo LT	(%) theo chuẩn nghèo mới MOLISA	(%) theo Chuẩn nghèo chung	(%) theo chuẩn nghèo mới MOLISA
Cả nước	19.5	6.9	18.1	15.97	15.5
1. Tây Bắc	58.6	21.8	46.1	49.0	39.4
2. Đồng bằng sông Hồng	12.1	4.6	12.9	8.8	10.1
3. Đông Bắc	29.4	9.4	23.2	25.0	22.2
4. Duyên hải Bắc TB	31.9	12.2	29.4	29.1	26.6
5. Duyên hải Nam TB	19.0	7.6	21.3	12.6	17.2
6. Tây Nguyên	33.1	12.3	29.2	28.6	24.0
7. Đông Nam	5.4	1.8	6.1	5.8	4.6
8. Đồng bằng s. Cửu Long	19.5	5.2	15.3	10.3	13.0

Nguồn : Kết quả khảo sát Mức sống hộ gia Đình năm (2007)

Tương tự như minh chứng của tỷ lệ nghèo, thu chi bình quân theo đầu người trong Vùng cũng thấp nhất trong cả nước.

Bảng 4.4.2 Thu chi hàng tháng theo bình quân đầu người tại Việt Nam

Đơn vị : 1.000VND

	Thu nhập		Chi tiêu	
	N2002	N2004	N2002	N2004
Cả nước	356.1	484.4	269.1	359.7
Thành thị	622.1	815.4	460.8	595.4
Nông thôn	275.1	378.1	211.1	283.5
1. Tây Bắc	197.0	265.7	179.0	233.2
2. Đồng bằng sông Hồng	353.1	488.2	271.2	373.5
3. Đông Bắc	268.8	379.9	220.2	293.8
4. Duyên hải Bắc TB	235.4	317.1	192.8	252.7
5. Duyên hải Nam TB	305.8	414.9	247.6	330.8
6. Tây Nguyên	244.0	390.2	201.8	295.3
7. Đông Nam	619.7	833.0	447.6	577.0
8. Đồng bằng s. Cửu Long	371.3	471.1	258.4	335.1

Nguồn : Điều tra dân số toàn quốc của GSO (2005)

Bảng dưới đây mô tả những thay đổi về tỷ lệ nghèo của người Kinh/Hoa (được coi như một nhóm) và các dân tộc thiểu số. Mặc dù tỷ lệ nghèo nhìn chung đang giảm nhưng tốc độ giảm nghèo của các dân tộc thiểu số chậm hơn so với dân tộc Kinh/Hoa. Khoảng cách kinh tế giữa những người “có” và những người “không có” vì vậy đang rộng ra, và đây là một trong những lý do vì sao có rất nhiều chương trình giảm nghèo nhắm tới các dân tộc thiểu số.

Bảng 4.4.3 Khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa các dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số

Đơn vị : %

	1993	1998	2002	2004
Kinh và Hoa	53.9	31.1	23.1	13.5
Các dân tộc thiểu số	86.4	75.2	69.3	60.7

Nguồn : Báo cáo WB (2007) (Ước tính bởi GSO và cán bộ WB)

4.4.2 Chất lượng cuộc sống

Theo nhiều số liệu thống kê khác nhau, cả tỷ lệ kết nối điện và tỷ lệ biết chữ trong Vùng đều thấp nhất trong 8 khu vực cả nước.

Bảng 4.4.4 Tỷ lệ tiếp cận với hạ tầng cơ sở cơ bản và tỷ lệ biết chữ (%)

	Tiếp cận với hạ tầng cơ sở cơ bản (%)		Tỷ lệ biết chữ (trên 10 tuổi) ***		
	Nước nông thôn*	Điện-thành phố**	Tổng	Nam	Nữ
Cả nước	57.7	77.1	92.96	95.87	90.21
1. Tây Bắc	53.2	48.4	80.04	89.02	71.27
2. Đồng bằng sông Hồng	63.0	98.6	96.17	98.56	93.92
3. Đông Bắc	57.7	76.1	93.05	96.15	90.06
4. Duyên hải Bắc TB	56.1	85.2	94.13	97.11	91.28
5. Duyên hải Nam TB	52.9	82.4	93.35	96.52	90.43
6. Tây Nguyên	47.1	52.9	87.71	91.41	84.04
7. Đông Nam	62.1	82.8	94.48	96.38	92.76
8. Đồng bằng s. Cửu Long	59.4	54.8	90.60	93.57	87.77

Nguồn : *Chương trình Quốc gia về Nước sạch và Môi trường Nông thôn (Kết hợp N-W và N-E)

Báo cáo phát triển con người –Bản tiếng Việt (2001)*Khảo sát mức sống hộ (2004)

Tỷ lệ sử dụng nước nông thôn ở đây thấp thứ ba Việt Nam. Những số liệu này cho thấy chất lượng cuộc sống thấp đi liền với nghèo nàn ở trong Vùng, phản ánh điều kiện địa vật lý và văn hóa xã hội của khu vực là vùng miền núi với hạ tầng cơ sở khó khăn, mật độ dân số thấp, và là nơi sinh sống nhiều đồng bào dân tộc thiểu số mà tiếng mẹ đẻ của họ không phải là tiếng Việt. Đáng chú ý là tỷ lệ biết chữ của phụ nữ trong Vùng vô cùng thấp.

4.4.3 Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo của các tỉnh và các huyện

Trong khi Sơn La là tỉnh có dân số lớn nhất trong 4 tỉnh trong Vùng thì Hòa Bình lại là tỉnh có mật độ dân số cao nhất trong số bốn tỉnh này. Xét về thu nhập bình quân đầu người hàng tháng, Lai Châu và Điện Biên là những tỉnh có thu nhập thấp nhất trong tất cả các tỉnh ở Việt Nam.

Bảng 4.4.5 Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng

	Thu nhập hàng tháng (1,000 VND)	Thứ hạng trong 64 tỉnh	Ghi chú
Lai Châu	273.0	64	Trung bình cả nước: 636,500 VND Cao nhất: HCM (1,479,900 VND) Cao nhì: Dinh Duong(1,215,000 VND) Hà nội (1,050,900 VND)
Điện Biên	305.0	63	
Sơn La	394.0	61	
Hòa Bình	416.0	55	

Nguồn : Khảo sát mức sống hộ (2006)

Tỉnh Lai Châu nằm ở vùng biên của khu vực nghiên cứu được cho là tỉnh xa xôi nhất với điều kiện tiếp cận vô cùng khó khăn. Tỷ lệ nghèo của tỉnh này là 63.57%, là tỷ lệ cao nhất trong bốn tỉnh cũng như trong cả nước. Huyện Mường Tè của tỉnh Lai Châu, nơi có đường biên giới với Trung Quốc, có tỷ lệ nghèo cao nhất (77,43%) trong tất cả các huyện của 4 tỉnh..

Tỉnh Lai Châu có 7.320 hộ gia đình thành thị và 48.540 hộ gia đình nông thôn. Nói cách khác, 86,9% các hộ gia đình của tỉnh nằm ở các khu vực nông thôn. Khoảng cách kinh tế giữa các khu vực thành thị và nông thôn trong tỉnh vô cùng cao vì tỷ lệ nghèo ở các khu vực thành thị là 12,7%, còn tỷ lệ nghèo ở các khu vực nông thôn là 71,2% (Bảng 4.4.6).

Bảng 4.4.6 Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Lai Châu

Thành phố/Thị xã/Huyện	Số xã	Dân số	Diện tích (km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Quy mô hộ trung bình (người)
1.TX Lai Chau	5	18,408	70.8	260.00	4,064	13.51	4.53
2.Muang Te	15	44,336	3,678.8	12.05	7,303	77.43	6.07
3.Phong Tho	16	50,012	819.1	61.06	8,756	74.59	5.71
4.Sin Ho	24	76,089	2,038.8	37.32	11,900	74.10	6.39
5.Tam Duong	13	43,719	757.6	57.71	7,673	56.42	5.70
6.Than Uyen	17	91,101	1,700.0	53.59	16,164	59.58	5.64
Total	90	323,665	9,065.0	35.70	55,860	63.57	5.79

Nguồn : Khảo sát phỏng vấn tại Tỉnh (2007)

Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở 3 tỉnh còn lại (Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình) như sau (Từ Bảng 4.4.7 đến 4.4.9)

Bảng 4.4.7 Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Điện Biên

Thành phố/Thị xã/Huyện	Số xã	Dân số	Diện tích (km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Quy mô hộ trung bình (người)
1.TP Điện Biên Phủ	8	43,863	60.10	729.83	11,159	3.88	3.84
2.TX Mường Lay	3	9,526	114.06	83.52	3,600	13.1	3.95
3.Điện Biên	19	99,759	1,639.90	60.83	21,446	39.5	4.07
4.Điện Biên Đông	14	48,315	1,206.40	40.05	7,698	57.08	6.16
5.Mường Chà	19	49,242	1,763.85	27.92	7,463	45.81	6.04
6.Mường Nhé	11	35,089	2,507.90	13.99	6,075	75.44	6.05
7.Tủa Chùa	12	42,583	679.40	62.68	7,140	56.59	6.02
8.Tuần Giáo	21	104,255	1,582.60	65.88	18,040	57.22	6.15
Tổng số	107	432,632	9,554.00	45.28	82,621	44.06	5.18

Nguồn : Khảo sát phỏng vấn tại Tỉnh (2007)

Bảng 4.4.8 Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Sơn La

Thành phố/Thị xã/Huyện	Số xã	Dân số	Diện tích (km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Quy mô hộ trung bình (người)
1.TX Sơn La	12	81.3	324.93	250.21	18,652	8.90	4.36
2.Bắc Yên	16	53.1	1103.71	48.11	9,697	57.76	5.48
3.Mai Sơn	22	129.6	1432.47	90.47	28,177	35.10	4.60
4.Mộc Châu	29	147.6	2061.50	71.60	33,525	37.99	4.40
5.Mường La	16	84.7	1426.71	59.37	15,856	49.18	5.34
6.Phù Yên	27	104.1	1236.55	84.19	22,004	44.11	4.73
7.Quỳnh Nhai	13	66.3	1060.9	62.49	13,047	44.63	5.08
8.Sông Mã	19	115.5	1646.16	70.16	21,073	37.48	5.48
9.Sốp Cộp	8	37.2	1480.88	25.12	6,685	51.92	5.56
10.Thuận Châu	29	139.4	1541.26	90.45	25,129	40.76	5.55
11.Yên Châu	15	65.5	859.37	76.22	12,567	40.80	5.21
Tổng số	206	1024.3	14,174.44	84.40	206,412	38.71	5.07

Nguồn : Khảo sát phỏng vấn tại Tỉnh (2008)

Bảng 4.4.9 Nhân khẩu học và tỷ lệ nghèo ở tỉnh Hòa Bình

Thành phố/Thị xã/Huyện	Số xã	Dân số	Diện tích (km ²)	Mật độ dân số (người/km ²)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Quy mô hộ trung bình (người)
1.TP Hòa Bình	14	77,578	132.79	584.22	20,412	4.58	3.80
2.Cao Phong	13	39,402	254.60	154.76	8,632	24.78	4.56
3.Đà Bắc	21	51,652	820.19	62.98	11,395	48.77	4.53
4.Kim Bôi	37	140,841	680.76	206.89	28,930	43.07	4.87
5.Kỳ Sơn	10	33,058	202.04	163.62	7,579	16.69	4.36
6.Lạc Sơn	29	132,382	581.42	227.69	26,382	43.28	5.02
7.Lạc Thủy	13	51,462	282.16	182.39	12,064	28.30	4.27
8.Lương Sơn	18	82,947	374.69	221.38	17,616	12.20	4.71
9.Mai Châu	22	48,783	520.38	93.74	10,974	39.41	4.45
10.Tân Lạc	24	77,643	530.90	146.25	16,730	40.30	4.64
11.Yên Thủy	13	63,594	293.72	216.51	13,483	30.85	4.72
Tổng số	214	799,342	4,673.65	171.03	174,197	31.32	4.59

Nguồn : Khảo sát phỏng vấn tại Tỉnh (2007)

4.4.4 Giới

(1) Tình hình chung ở Việt Nam

Theo *Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam* (Tháng 12/2006), trong vài thập kỷ gần đây, Việt Nam đã đạt được thành tích ấn tượng trong việc cải thiện sức khỏe con người và giảm bớt sự phân biệt giới. Việt Nam đứng thứ 109 trong 177 nước về chỉ số phát triển con người (HDI) của UNDP (UNDP, 2006), tức là thuộc vào nhóm nước có chỉ số phát triển con người trung bình. Tại khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đạt thành tích vượt trội về việc thu hẹp khoảng cách giới trong 20 năm qua. Việt Nam đứng thứ 80 (trong 136 nước) về chỉ số phát triển giới (GDI). Những nỗ lực này đã mang lại các thành quả là tỷ lệ người lớn biết chữ cao (96% nam giới; 91% nữ giới; số liệu năm 2004); tỷ lệ nhập học giữa trẻ em nam và trẻ em nữ không khác nhau nhiều; và là nước có tỷ lệ nữ giới tham gia vào quốc hội nhiều nhất khu vực Châu Á Thái Bình Dương (27% kể từ năm 2002). Việt Nam cũng có tỷ lệ lao động tham gia vào hoạt động kinh tế (EPR) cao nhất thế giới: 85% nam giới và 83% nữ giới trong độ tuổi từ 15 đến 60 tham gia vào lực lượng lao động năm 2002. (Bảng 4.4.10)

Bảng 4.4.10 Các chỉ số về giới ở Việt Nam (2006)

Chỉ số	Thứ hạng	Đánh giá
HDI	109 (trong 177 nước)	Mức phát triển con người trung bình
GDI	80 (trong 136 nước)	
EPR	85% nam giới 83% nữ giới	Một trong những tỷ lệ cao nhất thế giới

Nguồn: *Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam* (Tháng 12/2006)

Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể như trên, Bảng 4.3.2 cho thấy khoảng cách khá lớn về tỷ lệ nhập học giữa trẻ nam và trẻ nữ (độ tuổi 15-17) ở các dân tộc thiểu số. Ở các dân tộc thiểu số, tỷ lệ trẻ nữ nhập học đạt 61% thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nhập học của trẻ nam 73%, trong khi đó ở các dân tộc Kinh và Hoa, sự chênh lệch về giới này không đáng kể. (Bảng 4.4.11)

Bảng 4.4.11 Tỷ lệ nhập học của trẻ nam và trẻ nữ (Độ tuổi 15-17)

	Trẻ nam	Trẻ nữ
Kinh/ Hoa	73%	71%
Các dân tộc thiểu số	73%	61%

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2006)

(2) Khu vực miền núi Tây Bắc Việt Nam

Bảng 4.4.12 cho thấy tỷ lệ trẻ nữ trong tổng số trẻ em đến trường (Lớp 5) trong vùng là thấp nhất vùng Tây Bắc (44,9%). Bảng này cũng minh họa chỉ số Môi trường gia đình theo giới (bao gồm nền tảng kinh tế xã hội, thời gian cần cho việc đi học, và thời gian dành để làm việc nhà). Mặc dù trẻ em nữ đi học ít hơn trẻ em nam nhưng không có sự khác biệt lớn giữa chúng về điều kiện môi trường gia đình cơ bản. Hiện tượng này phổ biến tại các khu vực trên cả nước.

Bảng 4.4.12 Khoảng cách giữa trẻ nam và trẻ nữ (Lớp 5, Tiểu học, 2001)

Khu vực	Tỷ lệ nữ trong tổng số trẻ đến trường (Lớp 5, Tiểu học, 2001)	Chỉ số môi trường gia đình					
		Trẻ nam		Trẻ nữ		Khoảng cách nam nữ	
		M(B)	SE(B)	M(G)	SE(G)	M(G)-M(B)	SE(M(G)-M(B))
Cả nước	48.1%	0.0	0.01	0.0	0.01	0.0	0.02
1. Tây Bắc	44.9%	-1.7	0.09	-1.6	0.10	0.1	0.13
2. Đồng bằng sông Hồng	48.9%	0.4	0.02	0.4	0.02	0.0	0.02
3. Đông Bắc	48.5%	-0.4	0.03	-0.4	0.03	0.0	0.04
4. DH Bắc Trung Bộ	47.7%	0.2	0.05	0.2	0.05	0.0	0.08
5. DH Nam Trung Bộ	48.8%	0.2	0.04	0.1	0.04	-0.1	0.06
6. Tây Nguyên	45.5%	-0.4	0.07	-0.3	0.09	0.1	0.11
7. Đông Nam	48.0%	0.2	0.03	0.2	0.03	0.0	0.04
8. Đồng bằng sông Cửu Long	48.1%	0.0	0.02	0.0	0.02	0.0	0.03

Nguồn: “Hợp tác Giáo dục Quốc tế (ĐH Hiroshima), Tập 10”, Báo cáo của Mr. SAITOH Mioko, M: Trung vị, SE: Sai số chuẩn

Mặc dù sự phân biệt về giới ở trẻ nhỏ không đáng kể, phụ nữ trưởng thành dường như gặp phải những vấn đề về giới trong cuộc sống hàng ngày.

Bảng 4.4.13 cho thấy có tỷ lệ người không nói tiếng Việt trong tổng dân số của toàn vùng cao nhất vùng Tây Bắc (22%). Điều này là do tỷ lệ người dân tộc thiểu số sống trong vùng cao (78%). Theo tài liệu về *Người bản xứ/Các dân tộc thiểu số và Giảm nghèo, Việt Nam (ADB)*, tỷ lệ nam giới nói được tiếng Việt nhiều hơn nữ giới. Thực tế này có thể là một trong những lý do chính dẫn đến việc phụ nữ bị gạt ra lề trong các chương trình và khóa tập huấn cũng như không được lựa chọn làm học viên bởi tiếng Việt được dùng làm công cụ truyền thông. Phụ nữ không có khả năng nói tiếng Việt cũng làm hạn chế cơ hội tiếp cận của họ đối với thị trường, yếu tố quan trọng cho việc xúc tiến bán sản phẩm.

Bảng 4.4.13 Bối cảnh Khu vực miền núi Tây Bắc

Khu vực	Chuẩn nghèo của Bộ LĐTĐ (2005)	Tỷ lệ dân tộc thiểu số (2001)	Tỷ lệ người không nói được tiếng Việt (2001)
Cả nước	26.0%	13%	3%
1. Tây Bắc	62.3%	78%	22%
2. Đồng bằng sông Hồng	19.8%	1%	0%
3. Đông Bắc	36.1%	34%	8%
4. DH Bắc Trung Bộ	39.7%	11%	3%
5. DH Nam Trung Bộ	23.3%	5%	2%
6. Tây Nguyên	52.2%	26%	8%
7. Đông Nam	10.2%	8%	2%
8. Đồng bằng sông Cửu Long	20.8%	6%	1%

Nguồn: “Hợp tác Giáo dục Quốc tế (ĐH Hiroshima, 2007), Tập 10”, Báo cáo của Mr. SAITOH Mioko/ GSO: Tổng Cục Thống kê

Bảng 4.4.14 cho thấy 64,6% phụ nữ Tây Bắc sinh đẻ tại nhà không có sự hỗ trợ chuyên môn nào. Tỷ lệ này trong vùng cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ trung bình quốc gia và các khu vực nghèo khác tại Việt Nam.

Bảng 4.4.14 Tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ tại nhà không có nhân viên y tế chuyên môn hỗ trợ năm 2002

Cả nước	16.6%
1. Tây Bắc	64.6%
2. Đông Bắc	32.6%
3. Tây Nguyên	40.3%

Nguồn: Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, Nghèo

Sinh đẻ là một gánh nặng đối với phụ nữ trong Vùng cũng vì những lý do khác nữa. Theo Khảo sát mức sống (2004), quy mô hộ trung bình ở trong Vùng là 5,15 người/hộ, cao nhất so với tất cả các khu vực (trung bình quốc gia là 4,36 người/hộ), nghĩa là số trẻ trung bình trong mỗi gia đình ở đây cao hơn hay phụ nữ trong Vùng sinh đẻ nhiều hơn. Thêm vào đó, sự thật là rất khó kiếm nước sạch ở nhiều khu vực vùng sâu vùng xa trong Vùng khiến cho việc sinh nở của phụ nữ trở nên khó khăn, nguy hiểm hơn.

Hơn nữa, theo *Báo cáo Hội thảo (tháng 12/2002) về Lập Kế hoạch Giảm nghèo có sự tham gia của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, các chứng nhận quyền sử dụng đất, là các giấy tờ rất quan trọng cho các hộ nghèo trong việc vay vốn và sử dụng đất, không được cấp bình đẳng giữa nam và nữ. Báo cáo cũng chỉ ra rằng phụ nữ khó mà được đứng tên trong giấy chứng nhận này bởi thường chỉ có chủ hộ được đứng tên.

Từ các kết quả trên đây, có thể kết luận rằng tại khu vực Tây Bắc, nam và nữ được hưởng các quyền lợi khá bình đẳng nhau ở lứa tuổi nhỏ. Khoảng cách về giới tăng dần cùng với sự lớn lên của con người và tuổi tác do sự bất bình đẳng về các cơ hội trong cuộc sống hàng ngày.

(3) Chiến lược cải thiện khoảng cách giới

Theo *Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo (CPRGS), Hà Nội tháng 11/2003*, các tỉnh nghèo nhất đứng thấp nhất cả nước về các chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số phát triển giới (GDI). Trong tình hình này, chi tiêu ngân sách nhà nước cần ưu tiên cho các tỉnh và thành phố có chỉ số HDI và GDI thấp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các khu vực và khuyến khích các tỉnh xúc tiến các chính sách có lợi cho người nghèo. Thực tế, Các mục tiêu Phát triển của Việt Nam nêu trong CPRGS bao gồm cả sự bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ: Tăng số lượng phụ nữ trong các cơ quan dân cử và các cơ quan chính quyền ở tất cả các cấp (toàn quốc, tỉnh, huyện và xã). Tăng sự tham gia của phụ nữ vào các cơ quan và các ngành ở mọi cấp thêm 3-5% trong 10 năm tới. Đây chính là điều quan trọng nhất đối với Vùng nơi có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao nhất nước và sự nghèo đói thống lĩnh.

Mặc dù khoảng cách giới đối với trẻ đi học ở cấp hộ là không đáng kể trong Vùng, cần phải có sự cải tiến giáo dục, đặc biệt là đối với trẻ em nữ của các dân tộc thiểu số. Theo *Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam*, điều này sẽ giúp nhân rộng phạm vi ảnh hưởng, góp phần giải quyết các vấn đề về giới khác bởi giáo dục cho trẻ em nữ được xem như một đầu tư có lợi xét về khía cạnh cải thiện điều kiện phúc lợi và các cơ hội cho thế hệ tiếp theo – đặc biệt là cho các bé gái của thế hệ tới.

4.5 Hệ thống sở hữu và sử dụng đất

4.5.1 Hiện trạng sử dụng đất

Mỗi tỉnh đều được xử lý các thông tin số hoá Landsat và các số liệu thống kê về hiện trạng sử dụng đất, sau đó biên soạn thảm thực vật và bản đồ sử dụng đất một cách thành công. Hiện trạng sử dụng đất của mỗi tỉnh được tổng kết trong bảng 4.5.1.

Bảng 4.5.1 Hiện trạng sử dụng đất của khu vực nghiên cứu (2005)

Đơn vị: 1000ha

Danh mục đất đai	Khu vực nghiên cứu				
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Tổng
Tổng diện tích của tỉnh	906.5	998.8	1,412.5	466.3	3,784.1
A. Đất nông nghiệp	437.0	711.2	828.2	267.9	2,244.3
1. Đất trồng trọt	77.3	117.9	246.4	66.5	508.1
Đồng lúa	30.5	40.0	39.0	41.8	151.4
Nương rẫy	40.5	73.6	173.8	3.8	291.7
Đất trồng chè, vườn cây ăn quả....	6.3	1.6	33.6	20.9	62.3
Các vùng khác	0.0	2.7	0.0	0.0	2.8
2. Đồng cỏ	0.5	0.6	1.7	0.4	3.2
3. Ao cá..	0.4	0.7	2.1	0.8	4.0
4. Đất rừng	359.3	591.9	578.0	200.2	1,729.4
5. Khác	0.0	0.1	0.0	0.0	0.1
B. Đất phi nông nghiệp	16.9	19.5	42.2	45.5	124.1
6. Nhà ở & công trình XD	2.5	3.27	6.6	6.3	18.5
7. Đất dành cho mục đích đặc biệt	4.5	7.1	13.7	28.4	53.7
8. Nghĩa trang	0.3	0.6	2.7	0.0	3.5
9. Mặt nước	9.7	8.5	19.1	10.9	48.1
10. Khác	0.0	0.0	0.1	0.0	0.2
C. Đất chưa sử dụng	452.6	268.2	542.1	152.8	1,415.7

Nguồn : Bản đồ sử dụng đất và Số liệu thống kê do Văn phòng nhà đất, Sở Tài nguyên và Môi trường của 4 tỉnh cung cấp

Tại mỗi tỉnh, đất trồng trọt có diện tích hạn chế, chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng diện tích đất nông nghiệp. Ví dụ tại Lai châu chiếm 17%, Điện Biên chiếm 16%, Sơn La chiếm 29% và Hoà Bình là 24% tổng diện tích đất nông nghiệp. Theo như số liệu thống kê nêu trên và kết quả điều tra thực địa, đất trồng trọt đã được khai hoang toàn bộ, do đó trong thời gian tới sẽ không còn đất cho trồng trọt. Trên thực tế, rất nhiều người nông dân hiện tại buộc phải canh tác vụ mùa tại những vùng đất cằn cỗi như các khu vực nhiều đá, các khu vực có độ dốc lớn, khu vực đất nông nhiều sỏi sạn. Chính vì vậy, điều đáng lo ngại là trong tương lai không xa, khi sự phân rạn đất phát triển hơn, cùng với sự thay đổi thể hệ, diện tích đất mà từng hộ gia đình nắm giữ có thể nhỏ hơn rất nhiều so với hiện tại, giống như hiện trạng của khu vực đồng bằng Sông Hồng hiện nay. Theo đó, người nông dân sẽ phải nỗ lực hơn rất nhiều để gia tăng sản lượng vụ mùa lên gấp hai gấp ba lần sản lượng hiện tại mới có thể đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của mình.

4.5.2 Hệ thống sở hữu đất đai

Sau khi hệ thống Hợp tác xã tan rã, Văn phòng nhà đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn bộ đối với việc kiểm soát và sử dụng tất cả các loại đất đai. Đất nông nghiệp được định nghĩa là đất sản xuất như: đất trồng trọt cho các vụ mùa, đất đồng cỏ để chăn nuôi gia súc, đất rừng bao gồm cả rừng trồng và rừng tự nhiên, mặt nước để nuôi trồng thủy sản... Để sử dụng toàn bộ

đất đai cũng như các nguồn lực có thể thu được từ các loại đất nói trên, cả tổ chức lẫn các cá nhân đều phải nộp đơn đệ trình xin được cấp phép sử dụng của nhà nước. Những người sử dụng được cấp phép thường có trách nhiệm đóng thuế sử dụng đất/tài nguyên¹ cho nhà nước. Đến thời điểm hiện tại, chứng nhận sử dụng đất và/hoặc tài nguyên được phát hành cho các đối tượng sau: hộ gia đình nông dân cá thể, doanh nghiệp nhà nước, xã, doanh nghiệp tư nhân, cá tổ chức xã hội trong khu vực và các tổ chức khác.

Bảng 4.5.2 cho thấy hiện trạng sử dụng đất bởi các đối tượng sử dụng đất có phép tại hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên. Theo đó, các hộ gia đình được sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn nhất đối với đất trồng trọt. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước lại chiếm đa số đối với đất rừng để bảo tồn tài nguyên. Tại Điện Biên, các hộ gia đình cá thể được quyền sử dụng phần lớn đất rừng. Điều này xuất phát từ chương trình phát triển của tỉnh đối với việc sử dụng các sản phẩm của rừng để tạo ra thu nhập cho người dân.

Tại Lai Châu, đối với đất rừng, việc phát hành chứng nhận sử dụng đất thu được kết quả cao, đạt 98.67% (đơn vị áp dụng là 1.0 ha). Trái ngược lại là việc phát hành chứng nhận sử dụng đất đối với đất trồng trọt và ao cá..., nhỏ hơn 50%. Nguyên nhân là do các đối tượng sử dụng các loại đất này thường sử dụng với quy mô nhỏ, ví dụ như 1000 m² đất trồng trọt hoặc 100 m² đất ao cá...

Bảng 4.5.2 Hiện trạng sử dụng đất theo Các đối tượng được cấp phép (%)

Danh mục đất	Nông dân cá thể	Xã	DN tư nhân	Tổ chức công đồng	DN nhà nước	Khác	Tổng
Tỉnh Lai Châu							
Đất trồng trọt	98.98	0.40	0.00	0.57	0.05	0.00	100.00
Đất trồng cây	85.63	1.92	3.02		0.02	9.41	100.00
Đất Rừng	36.61	0.00	5.64	0.00	51.73	6.02	100.00
Ao Cá	93.29	1.62	0.00	0.00	2.72	2.37	100.00
Tỉnh Điện Biên							
Đất trồng trọt	98.49	0.00	0.19	0.00	1.32	0.00	100.00
Đất trồng cây	92.08	0.00	5.69	0.00	1.66	0.57	100.00
Đất Rừng	72.83	0.10	1.17	1.42	24.03	0.45	100.00
Ao Cá	91.40	0.00	0.00	0.58	5.95	2.07	100.00

Lưu ý: Trong bảng số liệu trên, Đất trồng cây trong danh mục đất đai bao gồm: cây chè, cà phê, cây ăn quả... Số liệu trong các cột thể hiện tỷ trọng (%) mà từng đối tượng nắm giữ đối với từng loại đất

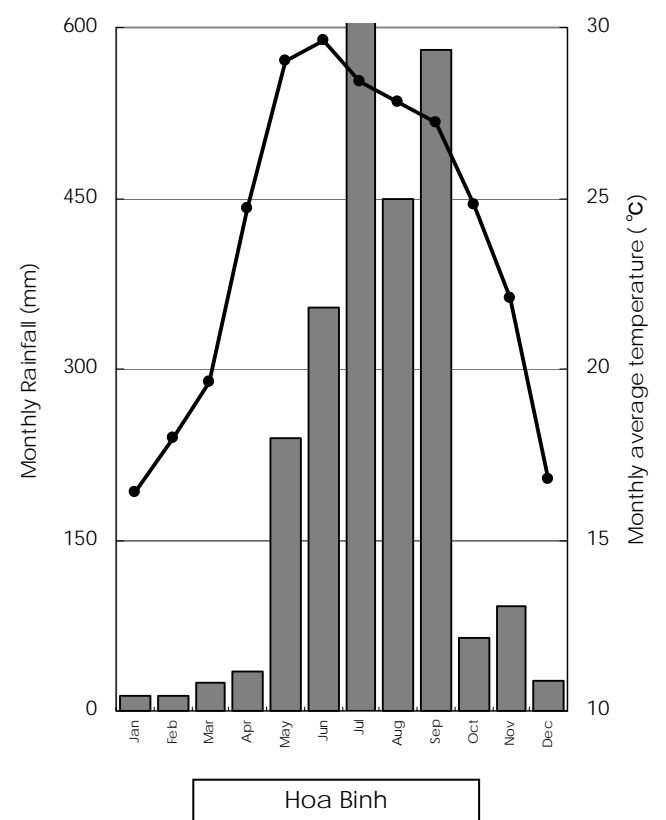
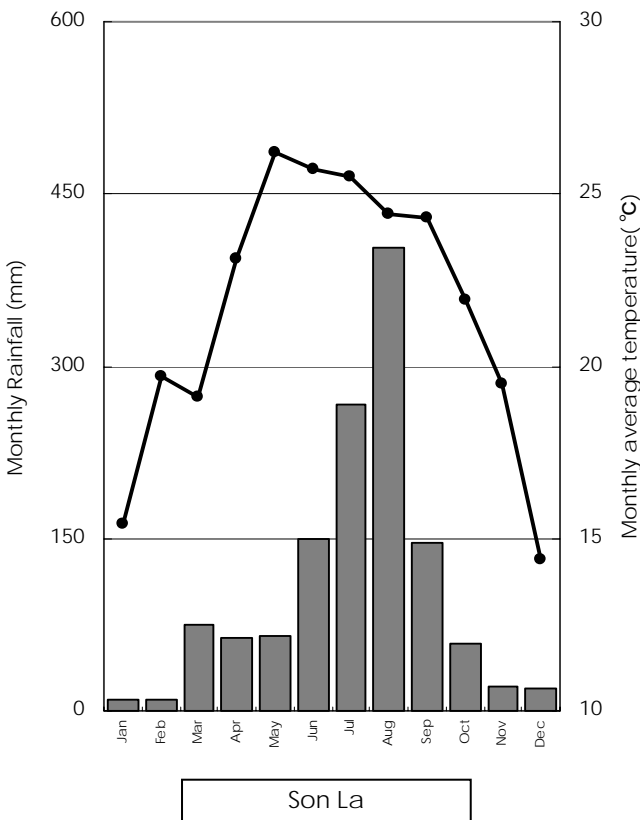
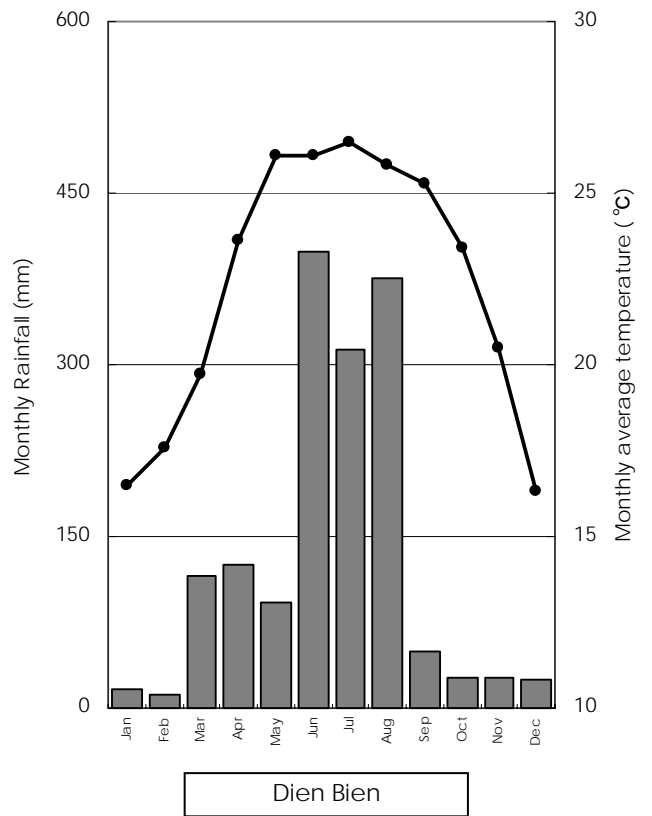
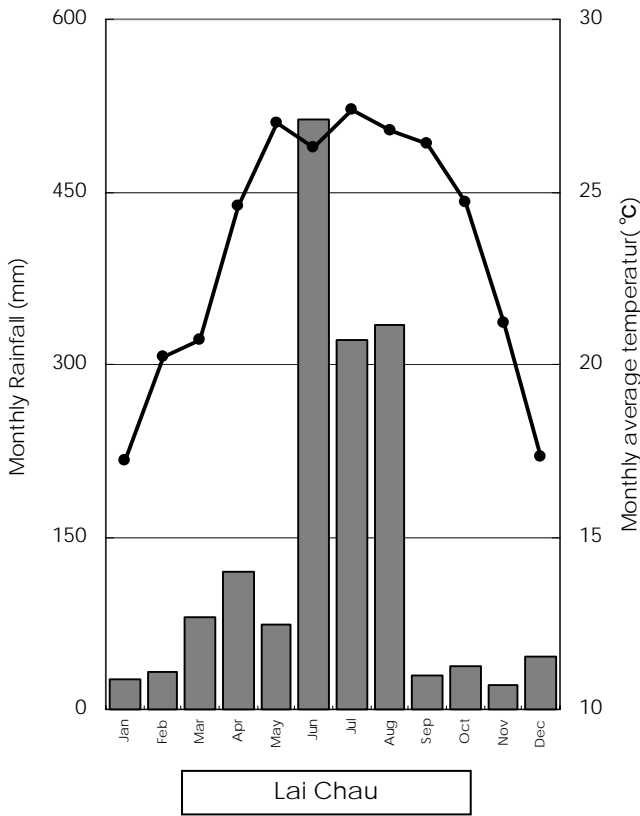
Nguồn: Số liệu thống kê của Văn phòng Nhà đất tỉnh Điện Biên và Lai Châu năm 2005

4.6 Sinh thái Nông nghiệp

4.6.1 Khí hậu Nông nghiệp

Khu vực nghiên cứu năm có khí hậu nhiệt đới gió mùa, và được phân chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa khô (vào mùa đông) và mùa mưa (mùa hè). Mặc dù biến động theo từng năm, nhưng nhìn chung lượng mưa trong mùa mưa thường vượt quá 2000 mm. Điều đáng lưu ý là lượng mưa trung bình hàng tháng thường đạt mức 200mm hoặc cao hơn trong suốt 4 tháng mùa mưa, từ tháng 5 đến tháng 8. Vào mùa đông, trời cũng có mưa nhưng với lượng mưa trung bình tháng chỉ đạt mức 10mm đến 20mm, đảm bảo khả năng phát triển một số loại cây xanh mà không cần đến hệ thống thủy lợi tưới tiêu.(hình 4.6.1)

¹ Trong trường hợp ở Khu vực Miền núi Tây Bắc, thuế khai thác đất và tài nguyên được ưu đãi cho người nghèo ở nông thôn, họ được miễn thuế hoàn toàn trong các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản.



Hình 4.6.1 Điều kiện khí hậu khu vực nghiên cứu

Thời điểm lạnh nhất trong năm thường rơi vào giữa tháng 12 và tháng 1 với mức nhiệt độ trung bình tối đa là 15⁰C. Đến nay, người nông dân địa phương đã nhận thấy nhiệt độ lạnh như vậy không phải là nhân tố bắt buộc để phát triển nhiều loại vụ màu. Trong tương lai, khi thâm canh, điều cần quan tâm đến là các biện pháp giải quyết đối với các vườn ươm được tiến hành vào tháng 12 và tháng 1. Tại tỉnh Sơn La, một số người nông dân đã sử dụng các tấm nhựa để bảo vệ các vườn ươm lúa nhằm chống lại nhiệt độ lạnh giá vào đầu tháng hai. Trong suốt mùa hè, thời tiết ẩm áp, không có ngày nào quá nóng nực. Tuy nhiên, quan tâm và bảo vệ đất đai, mùa vụ chống lại các cơn mưa lớn, đặc biệt là đối với các khu vực có độ dốc cao là những vấn đề cần lưu ý. Độ ẩm tương đối thường ở mức 75% vào mùa đông và 85% vào mùa hè. Thời gian nắng hàng ngày ít, vào khoảng 4 đến 5 h/ngày trong suốt cả năm, ngoại trừ tháng Năm.

4.6.2 Địa hình và Hệ thống Khai hoang đất đai

Vùng nằm trong các dãy núi có độ cao đỉnh 2000 m hoặc cao hơn. Địa hình thoải thoải đến đồi núi và dốc đứng. Các dải đất bằng chỉ có ở các đáy thung lũng sông hẹp được hình thành dọc sông Đà, sông Mã, sông Nậm Rốm và các phụ lưu của các sông này. Phân tích địa hình được thực hiện bằng cách sử dụng các hình ảnh vệ tinh ASTER với kích cỡ pixel là 15m x 15m với sự trợ giúp của phần mềm GIS. Kết quả được tóm tắt trong Bảng 4.6.1.

Bảng 4.6.1 Các vùng theo độ cao trong Vùng

Độ cao (m a.s.l.)	Lai Châu		Điện Biên		Sơn La		Hòa Bình		Tây Bắc	
	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)
101-500	1,262	13.9	594	6.2	2,929	20.8	3,586	76.8	8,373	22.4
501-1000	3,988	43.9	5,627	59.0	6,896	48.9	918	19.6	17,428	46.6
1001-1500	2,276	25.1	3,063	32.1	3,505	24.8	99	2.1	8,943	23.9
1501-2000	1,049	11.5	237	2.5	559	4.0	0	0.0	1,845	4.9
2001-2500	375	4.1	1	0.0	136	1.0	0	0.0	512	1.4
2500-3000	49	0.5	0	0.0	15	0.1	0	0.0	35	0.1
error	83	0.9	17	0.2	71	0.5	69	1.5	240	0.6
	9,085	100.0	9,538	100.0	14,112	100.0	4,671	100.0	37,406	100.0

Ghi chú : các hình ảnh được ghi lại vào 2000-2004. Lỗi là các vùng bị mây che phủ.

Khoảng 50% diện tích của Vùng nằm trong độ cao từ 500 đến 1000 m so với mực nước biển. Hơn 30% diện tích của Lai Châu, Điện Biên và Sơn La nằm ở độ cao trên 1000 m so với mực nước biển trong khi đó khoảng 70% của tỉnh Hoà Bình ở độ cao dưới 1000 m so với mực nước biển

Phân loại độ dốc của Vùng được trình bày trong Bảng 4.6.2. Theo chỉ tiêu của FAO, đất trên độ dốc 30% là không thích hợp cho nông nghiệp. Có thể thấy trong bảng 4.6.2, 16.000 km² hay 40% đất của vùng được phân loại là không phù hợp cho nông nghiệp. Đất nông nghiệp hiện có của Vùng chiếm 5.502 km² bao gồm 613 km² đất lúa nước. Điều này cho thấy rằng tất cả đất đai có độ dốc 16% hoặc ít hơn đều được sử dụng cho các hoạt động nông nghiệp hiện nay.

Bảng 4.6.2. Phân loại độ dốc của Vùng

Độ dốc (%)	Lai Châu		Điện Biên		Sơn La		Hoà Bình		Tây Bắc	
	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ trọng (%)
<2	77	0.9	107	1.1	122	0.9	338	7.2	645	1.7
2-5	133	1.5	196	2.0	346	2.4	438	9.4	1,112	3.0
5-8	169	1.9	266	2.8	425	3.0	352	7.5	1,212	3.2
8-16	643	7.1	1,063	11.1	1,445	10.2	757	16.2	3,907	10.4
16-30	1,931	21.3	2,772	29.1	3,612	25.6	1,132	24.2	9,446	25.3
30-45	2,692	29.6	2,920	30.7	4,241	30.1	899	19.3	10,754	28.7
45<	3,356	36.9	2,197	23.0	3,852	27.3	685	14.7	9,950	26.6
error	83	0.9	17	0.2	71	0.5	69	1.5	240	0.6
	9,085	100.0	9,538	100.0	14,112	100.0	4,671	100.0	37,406	100.0

Ghi chú : các hình ảnh được ghi lại vào 2000-2004. Lỗi là các vùng bị mây che phủ.

4.6.3 Thổ nhưỡng

Việc phân loại đất trong khu vực nghiên cứu được thể hiện như trong bảng 4.6.3 như sau:

Bảng 4.6.3 Các loại thổ nhưỡng tại 4 tỉnh nghiên cứu

Các nhóm đất chính	Loại đất	Lưu ý
Tỉnh Lai Châu		
Phức hệ của Oxisols và Cambisols	Đất cát không màu	Đất bắt nguồn từ đá nham thạch, là loại đất xuất hiện nhiều nhất ở phần Tây Bắc của tỉnh
	Đất tầng giữa	Đất bắt nguồn từ đá trầm tích, thường xuất hiện chính tại đồi núi hoặc các nơi có độ dốc lớn.
	Đất tầng sâu	Đất phát triển trên đá phong hoá, hiện đang mở rộng tại khu vực Tuần Giáo của Điện Biên
Fluvisols	Đất tầng sâu màu mỡ	Đất phù sa trong các khu vực ngập lụt của các con sông lớn
Tỉnh Điện Biên		
Phức hệ của Oxisols và Cambisols	Đất cát không màu	Đất bắt nguồn từ đá nham thạch, là loại đất xuất hiện nhiều nhất ở khu vực Đông Bắc của huyện Điện Biên.
	Đất tầng giữa	Đất bắt nguồn từ đá trầm tích, chiếm vị trí chủ đạo tại khu vực đồi núi hoặc có độ dốc lớn.
	Đất tầng sâu	Đất phát triển trên các loại đá phong hoá, hiện đang được mở rộng tại khu vực Tuần Giáo, Điện Biên
Fluvisols	Đất tầng sâu màu mỡ	Đất phù sa đọng lại từ các vùng ngập lụt của các con sông lớn
Tỉnh Sơn La		
Phức hợp của 8 nhóm đất, ví dụ Oxisols & Cambisols	Phức hệ của 24 loại đất	Đất tầng sâu (tầng đất phù hợp sâu hơn 100cm) 33.5%
		Đất tầng giữa (tầng đất phù hợp sâu từ 50 đến 100 cm) 36.1%
		Đất nông (tầng đất phù hợp nông hơn 50 cm) 30.4%
Fluvisols	3 kiểu đất sâu màu mỡ	Đất phù sa lắng đọng từ các vùng ngập lụt của các con sông lớn.
Tỉnh Hoà Bình		
Oxisols	Đất dày không màu	Là loại đất chủ đạo của tỉnh (chiếm 71.6% tổng diện tích đất của tỉnh). Là đất nông nghiệp nhưng cần phân bón cho sản xuất vụ mùa.
	Đất nông không màu	Đất ở khu vực núi cao (chiếm 9.66% tổng diện tích đất của tỉnh). Đất này không có khả năng canh tác vì các tầng đất nông và có độ dốc lớn. Các biện pháp bảo vệ đất một cách cẩn thận được đặt ra, thậm chí là đối với cả công tác trồng rừng.
Regosols	Đất sỏi nhiều axit	Đất xuất phát từ colluviums lắng đọng qua tầng quạt tại khu vực thung lũng. Đất có nồng độ axit mạnh (nồng độ pH = 4.0 đến 4.2) và có một số lượng lớn sạn và đá. Một phần đất này được sử dụng để trồng lúa và rau quả (chiếm khoảng 1% diện tích tỉnh)
Cambisols	Đất nông không màu mỡ	Đất lắng lại tại các sườn núi rất dốc, chiếm khoảng 3.13% diện tích đất toàn tỉnh. Do sự xói mòn liên tục vào các mùa mưa, cho nên độ sâu cần thiết của đất bị bào mòn nghiêm trọng, do đó, bảo vệ đất là nhu cầu cấp bách.
Fluvisols	Đất màu mỡ sâu, một phần đất sạn	Là đất phù sa điển hình được phát triển tại các vùng ngập của các Sông Đà, sông Bôi và sông Bưởi. Chiếm khoảng 2.9% tổng diện tích tỉnh, hiện tại đang thâm canh lúa có hệ thống tưới tiêu trên loại đất này.
	Đất đen sâu màu mỡ	Đất phù sa được lắng lại tại thung lũng huyện Yên Thủy. Chỉ chiếm 0.8% diện tích toàn tỉnh, hiện tại loại đất này được sử dụng để trồng mía đường cũng như thâm canh trồng lúa.
Peat/Mushy	Đất bùn lầy	Đất do các đầm lầy lắng lại, thường phát triển tại các khu vực đất đầm lầy huyện Lương Sơn. Chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 0.08% tổng diện tích đất của tỉnh, cho đến hiện nay phần đất này vẫn chưa được sử dụng cho các hoạt động kinh tế.

Nguồn : Bản đồ đất và các số liệu thống kê, Sơ Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Sơn Lai, Điện Biên, Lai Châu và Hoà Bình.

Các ngọn núi có dốc và cao hơn chiếm khoảng 85%, khu vực bằng phẳng và cấu tầng hình quạt tại chân núi chiếm khoảng 13%, trong khi đó khu vực bằng phẳng nằm dưới thấp chỉ chiếm vài % so với tổng diện tích nghiên cứu.

Với các điều kiện địa hình như trên, đất tại khu vực nghiên cứu nhìn chung được phân thành 3 nhóm: lớp đất còn lại được phát triển chủ yếu trên các nền đá cơ sở; đất colluvial tại khu vực bằng phẳng và cấu tầng hình quạt; và nhóm đất phù sa tại các khu vực bãi sông dọc theo các con sông. Các loại đất này gần đây mới được phân loại thành các nhóm đất lớn và các loại đất tuân theo hệ thống phân loại đất của “Bản đồ đất thế giới” do FAO/UNESCO định ra. Hầu hết các loại đất này đều không có sự phát triển cấu trúc tại phần thân, do đó, nó kết lại rắn chắc thông qua các địa tầng. Theo đó, các loại đất có khả năng cấu thành các khu vực bậc thang; đồng thời cũng phù hợp cho các hoạt động tưới tiêu có hiệu quả mà không gây ra sự thất thoát, rò rỉ nước nghiêm trọng. Giữa các loại đất đã được phân loại, Oxisols và Cambisols sâu, Fluvisols màu mỡ sâu được lựa chọn là những loại đất phù hợp nhất để khai hoang. Tuy nhiên, các loại Oxisols và Cambisols tầng giữa, Cambisols đá tầng giữa cũng được sử dụng tại một số khu vực núi nơi mà không có tầng đất dày nào.

4.7 Sản xuất Nông nghiệp

4.7.1 GDP vùng lĩnh vực Nông nghiệp

GDP vùng lĩnh vực nông nghiệp của khu vực nghiên cứu được giới thiệu trong bảng 4.7.1 như sau:

Bảng 4.7.1 GDP vùng của Lĩnh vực Nông nghiệp

Đơn vị :triệu VND

Cụ thể	Các tỉnh tương ứng				Tổng
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	
Sản xuất nông nghiệp	365,623	620,040	1,371,178	1,200,876	3,557,717
– Ngũ cốc	252,435	414,196	789,182	768,695	2224,508
– Cù	39,065	40,524	153,177	-	232,766
- Rau&Đậu	13,419	77,303	16,242	109,352	216,316
– Cây công nghiệp loại A	24,274	73,932	102	205,889	304,197
– Cây công nghiệp loại P	33,113	5,048	16,242	9,406	63,809
– Hoa quả	3,214	8,078	116,218	106,334	233,844
– Gia vị và thảo mộc	61	595	280,015	1,202	281,873
– Khác	42	-	-	-	42
Chăn nuôi gia súc	113,591	171,567	56,2491	426,565	1,274,214
Dịch vụ nông nghiệp	773	5,719	14,422	3,136	24,050
Tổng	479,987	797,326	1,948,091	1,630,579	4,855,983

Nguồn : Thống kê Nông nghiệp của 4 tỉnh 2006

Lĩnh vực nông nghiệp khu vực nghiên cứu đã tạo ra 4.9 tỷ VND trong năm 2006, trong đó 73% tương đương với 3.6 tỷ VND thu được từ việc trồng trọt, và 26% hay 1.3 tỷ đồng thu được từ việc chăn nuôi gia súc. Trong trồng trọt, 63% giá trị có được từ Ngũ cốc, 10% từ các cây công nghiệp, 8% xuất phát từ các cây gia vị, 7% là hoa quả, 6% là củ và 6% có được từ rau và đậu.

Tại khu vực nghiên cứu thậm chí tại các khu vực vùng sâu vùng xa, thương mại hoá nông nghiệp gần đây đã từng bước diễn ra sau khi nền kinh tế thị trường phát triển. Các thông tin sau đây phản ánh hiện

trạng Nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu.

- 1) Tại tỉnh Lai Châu, đất trồng trọt bị giới hạn trong quy mô vừa đủ bởi địa hình miền núi tại hầu hết các khu vực trong địa bàn tỉnh. Các cơ quan quản lý của tỉnh đang đặt ưu tiên không chỉ cho việc phát triển các cây công nghiệp theo định hướng xuất khẩu như chè, mà còn ưu tiên đảm bảo lương thực cho người dân địa phương thông qua việc cải thiện năng lực nông thôn. Chính phủ đã cung cấp nguồn vốn hỗ trợ đặc biệt để giới thiệu các loại cây có năng suất cao, cải thiện thực tế trồng trọt, thâm canh các vụ mùa chính, mở rộng diện tích trồng trọt... Kết quả là năng suất lúa và ngô bình quân đầu người đã tăng lên từ 290kg lên 350kg vào năm 2005.
- 2) Nông nghiệp là nguồn sinh kế của hơn 83% dân số tỉnh Điện Biên (63,000 hộ gia đình hay 183,000 người). Chương trình phát triển hiện tại đang được tiến hành và đã giúp cho người dân có gạo dư thừa để có thể bán ra ngoài thị trường. Trong các loại cây công nghiệp, việc trồng đậu tương và lạc đã được khởi động, và trong năm 2005 đã thu được 8,000 tấn đậu tương cùng 1,400 tấn lạc, gấp 4 lần so với năm 2000. Tổng sản phẩm nông nghiệp đã tăng lên với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 5.37%, và đóng góp đáng kể vào sự vận hành của nền kinh tế vùng trong địa bàn tỉnh.
- 3) Tại tỉnh Sơn La, mô hình sản xuất nông nghiệp kiểu mẫu đang được điều chỉnh từ sản xuất tự cung tự cấp sang thương mại hoá có định hướng trồng trọt. Cấu trúc sản xuất nông nghiệp đã được cải thiện rất nhiều thông qua sự đa dạng hoá cây trồng, thâm canh cũng như thương mại hoá các sản phẩm mùa vụ với sự hỗ trợ kỹ thuật thâm canh (mở rộng dịch vụ) và tài chính (đầu tư). Diện tích trồng đậu và lạc cũng như các loại đặc sản khác của tỉnh như: cây ăn quả, chè, cà phê cũng đã được mở rộng trong thời gian gần đây. Theo đó, trong tương lai không xa, các loại cây trồng có giá trị tạo ra tiền như trên sẽ đem lại năng suất cao và đóng góp trực tiếp vào nền kinh tế tỉnh cũng như nền kinh tế hộ gia đình.
- 4) Tương tự, nông nghiệp cũng là ngành nghề chính, duy trì cuộc sống cho hơn 80% dân số tỉnh Hoà Bình. Ngành nông nghiệp chiếm gần 50% GDP tỉnh, đạt mức 1,042.8 tỷ VND vào năm 2000 (tại mức giá cơ sở năm 1994), và đạt tốc độ gia tăng hàng năm là 6.7% (tương đương với 289.9 tỷ đồng một năm). Sản lượng gạo bình quân đầu người đạt mức 350 kg trong năm gần đây. Theo đó, mỗi năm, Hoà Bình đã sản xuất ra được một khối lượng gạo dư thừa lớn có thể đem ra buôn bán tại chợ. Công cuộc phát triển nông nghiệp thành công nói trên được đánh giá là kết quả của cuộc cách mạng về kỹ thuật như: “giới thiệu các loại giống mới cho năng suất cao”, “Phổ biến kinh nghiệm trồng trọt thành công”, và “chiến dịch thực tế bảo vệ cây trồng trên quy mô lớn”

Sự phát triển về nông nghiệp đã giúp cho các tỉnh miền núi xa xôi là Lai Châu và Điện Biên đảm bảo được nguồn lương thực để cung cấp cho chính địa phương mình. GDP bình quân đầu người trong lĩnh vực nông nghiệp đạt giá trị trên 10 triệu đồng. Trái ngược lại, tại Sơn La và Hoà Bình, do có vị trí gần trung tâm Hà Nội cũng như chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hoạt động kinh tế năng động có giá trị

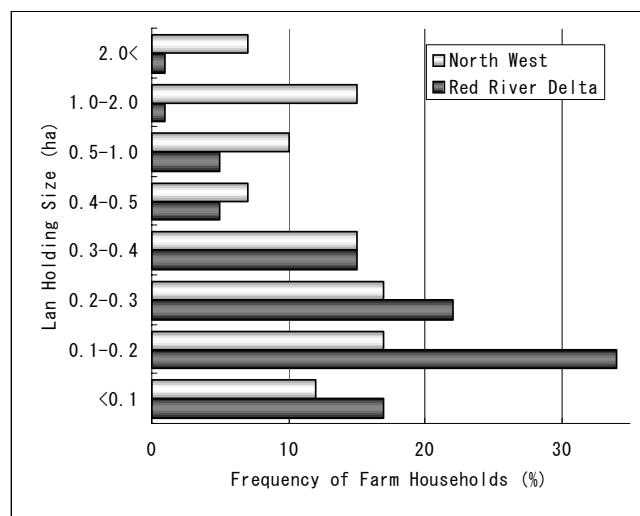
cao, cho nên giá trị GDP bình quân đầu người về nông nghiệp của hai tỉnh này đạt mức trên 105 triệu đồng.

4.7.2 Các hình thức canh tác

Theo như mục 4.5.2 nói trên, có 3 loại hình canh tác chính tại khu vực nghiên cứu: “Canh tác cá thể” do các hộ gia đình quy mô nhỏ tiến hành, “Nông trường quốc doanh” do các doanh nghiệp hoặc các cơ quan nhà nước quản lý, và cuối cùng là “Nông trường tư nhân” mới xuất hiện gần đây, do các nhà đầu tư tư nhân thực hiện.

(1) Canh tác cá thể (quy mô nhỏ)

Canh tác cá thể được chia làm 3 loại hình canh tác: du canh truyền thống tại thượng phần của khu vực núi cao; canh tác ổn định tại các cầu tầng bậc thang; và thâm canh thương mại hoá tại khu vực đồng bằng được bồi đắp phù sa. Đối với canh tác ổn định, một phần diện tích đang được đa dạng hoá với các loại cây trồng có giá trị cao như: Chè, Cà phê, cây ăn quả... và đang đứng trước ngưỡng thương mại hoá việc canh tác vụ mùa. Đối với cả ba loại hình canh tác trên, điều đáng lưu ý là sự phân chia đất đang diễn ra bởi những thay đổi về thể hệ trong thời gian gần đây. Diện tích đất do một hộ gia đình nắm giữ bắt đầu giảm, trung bình chỉ còn đạt mức từ 0.5 đến 0.7 ha. Theo như cuốn “Nghiên cứu Nhu cầu Nông dân (2003)”, áp lực về dân số đối với diện tích đất trồng trọt đã trở nên hết sức nghiêm trọng. Trung bình, diện tích đất một hộ gia đình có thể canh tác đang giảm xuống còn 0.32 ha tại khu vực đồng bằng sông Hồng, và 0.76 ha tại khu vực Tây Bắc. Mặc dù diện tích đất canh tác trung bình trên hộ gia đình tại khu vực Tây Bắc cao gấp hai lần so với đồng bằng Sông Hồng, nhưng năng suất đất lại thấp hơn bởi địa hình Tây Bắc núi dốc và đất cằn cỗi. (Hình 4.7.1).



Hình 4.7.1 Diện tích đất nắm giữ tại Đồng bằng Sông Hồng và khu vực Tây Bắc

(2) Các doanh nghiệp Nông nghiệp

Nông trường quốc doanh

Tất cả các nông trường quốc doanh, ngoại trừ khu vực trồng mía đường quy mô lớn tại Sơn La và Hoà Bình, hiện đã được chuyển giao cho chính quyền địa phương; hầu hết các nông trường hiện nay đang chịu sự quản lý của các xã tương ứng. Hiện tại, các hoạt động sản xuất vụ mùa từ gieo hạt cho đến thu hoạch được tiến hành bởi những nông dân cá thể làm theo hợp đồng. Do vậy, công tác vận hành nông trường quốc doanh về thực tế cũng giống như các nông trường cá thể. Đối với các khu vực trồng mía đường tại cả Sơn La và Hoà Bình, việc trồng mía đường cũng được giao phó cho người nông dân.

Nông trường chỉ tiến hành duy nhất việc chế biến mía đường và quản cáo sản phẩm ra thị trường. Vì giá đường giảm trên thị trường quốc tế, do vậy các nhà máy đường buộc phải giảm giá mua mía đường đầu vào. Theo đó, những người nông dân không được khuyến khích nhiều và dần phá vỡ hợp đồng. Kết quả là, công việc của nhà máy đường gần đây bị suy giảm tới mức đáng báo động, chỉ xoay quanh mức 40% công suất hoạt động thông thường.

Kinh doanh nông sản đối với khu vực tư nhân

Công tác kinh doanh nông sản khu vực tư nhân tại khu vực nghiên cứu gần đây đã hình thành được các loại đặc sản của vùng như: Chè, Cây ăn quả, cây gia vị và Các loại cây dược phẩm, v.v. Một bộ phận các doanh nghiệp cũng quan tâm đến công tác tái trồng rừng và bảo tồn rừng. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân đều là công ty liên doanh có sự đầu tư của nguồn vốn nước ngoài (tỷ lệ vốn trong nước và ngoài nước là 50%: 50%). Tuy nhiên, đối với việc đăng ký đất đai hiện nay, tỷ lệ cá doanh nghiệp nông nghiệp tư nhân được đăng ký thành công chiếm tỷ trọng nhỏ, chỉ vào 5% tổng số đơn vị đăng ký.

4.7.3 Các cây trồng chính và các giống cây chủ đạo

Gần đây, các hoạt động sản xuất mùa vụ trong Vùng Nghiên cứu đã trở nên năng động hơn rất nhiều, đặc biệt là sau khi áp dụng chính sách “Đổi mới”, và thúc đẩy thương mại hoá lĩnh vực nông nghiệp dưới chính sách chuyển đổi hệ thống kinh tế kế hoạch tập trung cũ sang nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa. Với những gì nói đến ở trên, đa dạng hoá và thâm canh mùa vụ đã được tiến hành thành công. Trên thực tế, các cây công nghiệp như đậu tương, lạc, vừng, v.v. được giới thiệu bên cạnh các loại cây truyền thống như ngũ cốc và các loại củ. Ngoài ra, rất nhiều giống cây ăn quả cùng cây cà phê Arabica cũng được giới thiệu thành công với Chè, Gia vị, và các cây thảo dược... Các loại cây trồng chính tại mỗi tỉnh được tổng kết như sau:

(1) Các cây thực phẩm cần thiết

Phần đỉnh núi:	Sườn núi dốc: Lúa nương, Ngô, Sắn
Phần chân núi :	Khu vực bậc thang: Lúa, Ngô, Khoai lang, Sắn
Bằng phẳng thấp:	Khu vực được tưới tiêu: Lúa, các loại rau

Bảng 4.7.2 Các cây lương thực cần thiết và các giống cây trồng chủ đạo

Cây trồng và Giống cây	Các tỉnh tương ứng			
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình
Lúa nương (Nếp)	Nếp hạt tròn	Nếp hạt tròn	LC-95-1	-
	Nếp hạt dài	Nếp hạt dài	Tè Mèo	-
Lúa Nương (thông thường)	Tè Đồ	Tè Đồ	Nếp Tam	-
	Tè Thái Lan	Tè Thái Lan	Nếp -87	-
		93 - 1		
Lúa (Nếp)	Vụ -352	Vụ -352	Vụ mùa	
	Vụ mùa	IR-352		
Lúa (Thông thường)	IR-64, TH-1	IR-64, TH-1	IR-64	IR-64
	Khang Don		Bac Vu-903	Khang Don
Ngô	VN10	VN10	VN10	LVN-10
	Ngô Thu đông	Bioxit 9681	DK	Thu Đông
	Bioxit 9681	Thu đông	LVN-10	Bioxit 9681
	P-11			
Khoai Lang	Giống nội địa	Giống nội địa	KT-2	KT-2
Sắn	Giống nội địa	Giống nội địa	Giống nội địa	Giống nội địa
Khoai tây	Trung Quốc	-	-	-

Lưu ý: Vụ Đông Xuân – 352, Lúa (Nếp) có cùng cây giống với IR-352

Nguồn: Thông tin và Số liệu được cung cấp bởi Văn phòng Khuyến nông của 4 tỉnh

Tại Hoà Bình, ngoại trừ hai huyện miền núi, việc canh tác lúa nương đã hoàn toàn bị thay thế bởi sự đa dạng hoá mùa vụ hiện tại và chiến dịch tái trồng 5 triệu hecta rừng. Hầu hết diện tích đất được sử dụng để trồng lúa nương đã được chuyển đổi sang trồng các loại cây ăn quả như: nhãn, vải, xoài, cam... Trong Vùng, sản xuất lương thực, đặc biệt là sản xuất gạo giữ vị trí quan trọng nhất trong ngành nông nghiệp cũng như là nền kinh tế của khu vực. Gần đây, với “Chiến dịch cải cách kinh tế xã hội”, Vùng đã đạt được mức tăng trưởng cao trong việc sản xuất lương thực. Sản lượng đầu ra về lương thực, đặc biệt là gạo và ngô, không chỉ vượt quá mức cung cho nhu cầu của khu vực, mà còn đem lại mức thặng dư lớn để thương mại hoá.

Tuy nhiên, với cấp độ hộ gia đình, vấn đề cốt lõi nhất cho đến nay vẫn là đảm bảo an ninh lương thực đặc biệt là tại các huyện miền núi, ví dụ: Mường Nha, Mường Chà, Tuần Giáo, Điện Biên Đông tại tỉnh Điện Biên, và huyện Phong Thổ tại tỉnh Lai Châu. Với mục tiêu này, các tỉnh có liên quan phải hết sức nỗ lực trong việc đa dạng hoá mùa vụ thành công cùng việc giới thiệu các loại cây công nghiệp đem lại lợi nhuận. Và cuối cùng, tiến hành thâm canh sản xuất các cây công nghiệp trên với việc ứng dụng các thực tiễn canh tác hiện đại để đạt được mức an ninh lương thực thậm chí đối với cấp độ hộ gia đình nông dân cá thể.

(2) Các cây công nghiệp chính

Phần đỉnh núi:	Sườn núi dốc:	Bông, Đậu tương
Phần chân núi:	Khu vực bậc thang:	Đậu tương, lạc
Phần bằng phẳng thấp:	Khu vực được tưới tiêu:	Khoai lang, Đậu tương, Lạc

Bảng 4.7.3 Các cây công nghiệp chủ yếu tại các tỉnh

Cây	Các tỉnh tương ứng			
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình
Mía đường	•	•	•	•
Bông	•	•	•	-
Đậu	•	•	•	•
Lạc	•	•	•	•
Vùng	•	•	-	-

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 4 tỉnh (2006)

(3) Các cây tạo thu nhập riêng biệt

Phần đỉnh núi: Sườn núi dốc: Cây gia vị và thảo dược
 Phần chân núi: Vùng bậc thang: Cây ăn quả, Chè và Cà phê
 Bằng phẳng thấp: Khu vực được tưới tiêu: Rau và thảo dược

Bảng 4.7.4 Các cây hoa màu chủ đạo tại 4 tỉnh

Nhóm cây trồng	Các loại cây trồng	Các tỉnh tương ứng			
		Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình
Cây ăn quả	Xoài	•	•	•	•
	Chuối	•	•	•	•
	Dừa	•		•	•
	Quýt	•	•		
	Nhãn&Vải		•	•	
	Mơ			•	•
	Mận			•	•
Gia vị	Sa nhân				
Trà	Chè xanh	•	•	•	
Cà phê	Arabica		•	•	
Dâu tằm				•	•
Rau	Bắp cải	•	•	•	•
	Bắp cải TQ	•		•	
	Rau diếp	•	•	•	•
	Mù tạc xanh	•	•	•	•
	Hành khô	•		•	•
	Hành xanh	•	•	•	•
	Cà rốt	•		•	•
	Khoai tây	•	•	•	•
	Dưa chuột	•	•	•	•
	Cây cà	•	•		•
	Xu hào	•	•		•
	Cải xanh	•	•	•	•
	Bí	•			•
	Đậu HL xanh	•		•	•
	Đậu dầy	•			•
Hoa cắt cành	Hoa hồng			•	•
	Hoa cúc			•	•
	Hoa lay ơn				•
	Gerbera				•
	Hoa loa kèn				•

Nguồn: Văn phòng khuyến nông, Sở NN&PT NT của 4 tỉnh

4.7.4 Mô hình canh tác điển hình

Như đã được đề cập đến trong các phần trước, đa dạng hoá mùa vụ và thâm canh tăng năng suất đã được tiến hành thành công tại khu vực đồng bằng và khu vực chân núi ngoại vi nơi có điều kiện địa hình cùng chất lượng đất phù hợp để canh tác. Tương tự, cũng có nhiều hỗ trợ đáng kể cho hệ thống giao thông và dịch vụ thông tin tin tức. Thương mại hoá các sản phẩm mùa vụ cũng được thực hiện

dẫn tại thị trường nội địa, và dù ít hay nhiều, thì nó cũng đóng góp vào nền kinh tế hộ gia đình làm nghề nông.

Mô hình canh tác điển hình đã được lập dựa trên các sở sở thông tin mùa vụ do các chuyên gia khuyến nông cung cấp, cũng như là sản lượng vụ mùa thường trực tại các tỉnh tương ứng được làm rõ trong phụ lục 4.3. Các mô hình canh tác điển hình cho thấy mùa phổ biến nhất của từng vụ, khu vực ưu thế của các loại cây, diện tích trồng cây và tỷ lệ phần trăm tổng diện tích, số ngày làm việc cần thiết trên thực tế canh tác... Như đã được phân loại trong các loại hình canh tác tại mục 4.7.2 ở trên, có 3 kiểu canh tác: du canh tại phần đỉnh núi, định canh kiểu bậc thang tại phần chân núi, và thâm canh lúa có tưới tiêu tại vùng bằng phẳng thấp. Cả 3 loại hình canh tác trên đều có các loại cây trồng tiêu biểu cụ thể theo từng khu vực, được giới thiệu trong chiến dịch đa dạng hoá canh tác. Ví dụ, lúa nương, ngô và sắn là các cây trồng cơ bản tại khu vực đỉnh núi. Trong 4 tỉnh trên, đặc biệt tại tỉnh Lai Châu, trồng sạ nhân, là một sự khác biệt trong các loại hình canh tác nói trên tại khu vực miền núi.

Đối với khu vực chân núi, việc trồng lúa được đa dạng hoá từ gạo nương đến gạo tẻ, và bên cạnh đó, các cây công nghiệp như đậu, lạc cũng đang được giới thiệu như một trong những nguồn tạo ra thu nhập quan trọng. Trong khu vực này, khoai lang cũng được coi như là một loại cây trồng bổ sung cho sắn, loại cây có thời gian phát triển dài (thường là hơn 1 năm) trước khi có thể thu hoạch. Ngoài các cây trồng nói trên, những cây lâu năm như chè, cà phê, cây ăn quả, v.v. cũng được phát triển trong chiến lược đa dạng hoá cây trồng. Tuy nhiên, tùy thuộc vào khả năng tiếp cận với các thị trường trung tâm mà việc trồng các loại cây đem lại thu nhập cụ thể của từng địa phương là khác nhau. Cụ thể, người nông dân tại tỉnh Sơn La và Hoà Bình, do có khả năng tiếp cận với thị trường Hà Nội một cách dễ dàng, cho nên họ tập trung vào việc trồng các loại cây ăn quả và rau. Trái lại, Lai Châu có cửa khẩu biên giới thông thương với Trung Quốc, nên chè lại là cây công nghiệp được trồng rất nhiều tại đây.

Tại khu vực bằng phẳng thấp, nhân đôi thu hoạch lúa đã trở nên phổ biến khi có các điều kiện về tưới tiêu. Ngoài ra, rau cũng được trồng như là mùa vụ thứ hai, đặc biệt là trong mùa đông. Đối với tỉnh Hoà Bình, người dân cũng trồng các loại hoa cắt cành và cây cảnh nhỏ để phục vụ cho thị trường Hà Nội, từ đó có thể có được nguồn thu nhập thứ cấp cho cuộc sống cùng với việc sản xuất vụ mùa.

4.7.5 Tập quán canh tác

Thực tế canh tác nổi bật tại khu vực nghiên cứu vẫn là việc sử dụng các phương pháp truyền thống và quảng canh, ngoại trừ kỹ thuật cao cấp được ứng dụng cho các vụ mùa được thương mại hoá như: hoa cắt cành, rau, gia vị, v.v. Nhằm vận hành và quản lý việc canh tác chè, cà phê và mía đường, kỹ thuật canh tác tiên tiến đang được chấp thuận thông qua học hỏi kinh nghiệm từ những nước phát triển. Tuy nhiên, không phải tất cả các kỹ thuật trên đều có thể ứng dụng trong các điều kiện vùng của khu vực nghiên cứu.

Thông thường, người nông dân mua các loại hạt giống tốt (giống đã được cải thiện và/hoặc lai giống) để trồng lúa. Tuy nhiên, vì thực tiễn canh tác theo hình thức truyền thống cũng như sự quản lý kém hiệu quả trong hầu hết mọi trường hợp, nên người nông dân không đạt được năng suất vụ mùa cao.

Hơn nữa, còn bị ảnh hưởng bởi thất thoát nhiều và sản phẩm chất lượng kém. Bảng 4.7.5 cho thấy phương thức người dân địa phương tiến hành công việc đồng áng đối với số hình thức canh tác chính như sau:

Bảng 4.7.5 Các tập quán canh tác tại khu vực nghiên cứu

Cách thức canh tác	Công cụ, dụng cụ	Thực hiện bởi	Lưu ý
Cày - Bừa	Cuốc Cày	Sức người Trâu/bò...	Phần đỉnh núi Phần chân núi và bằng phẳng
Bừa nhuyễn và trang	Bàn trang	Trâu bò...	Canh tác lúa tại chân núi và bằng phẳng
Gieo hạt		Sức người	Tất cả các loại cây trồng hàng năm
Cấy		Sức người	Canh tác lúa tại chân núi và bằng phẳng
Nhổ cỏ	Cuốc	Sức người	Đối với tất cả các loại cây hàng năm, đối với việc trồng lúa tại khu vực bằng phẳng, hiện tại, thuốc diệt cỏ được sử dụng thường xuyên
Bảo vệ cây trồng	Bình phun	Sức người	Hoá chất nông nghiệp chỉ được sử dụng tại một số khu vực nhưng nơi mà hệ thống đường xá đã phát triển.
Thu hoạch	Liềm	Sức người	Liềm chỉ được sử dụng khi thu hoạch lúa. Các loại mùa vụ khác được thu hoạch bằng tay.
Đập/Trảy	Máy đập lúa Máy trảy/đập ngũ cốc	Máy móc Sức người	Máy xát lúa thường chỉ được sử dụng tại những khu vực giao thông phát triển. Đập/trảy bằng tay thường được sử dụng ở hầu hết các khu vực.
Phơi khô&Làm sạch	Sân phơi Máy sấy hạt	Sức người Than&Võ trâu	Phơi bằng ánh nắng mặt trời tại sân nhà. Máy sấy hạt vẫn gặp khó khăn trong vấn đề cung cấp năng lượng ổn định.

Nguồn : Theo quan sát của Đoàn nghiên cứu JICA (tháng 2 đến tháng 6 năm 2007)

Theo như bảng 4.7.5 ở trên, sản xuất nông nghiệp trong Vùng chủ yếu sử dụng các nguồn lực sẵn có của người sản xuất, bao gồm: sức lao động của gia đình, gia súc, các công cụ và/hoặc dụng cụ canh tác. Việc sử dụng các đầu vào ngoại nhập như hạt giống, phân hoá học, hoá chất, máy móc và/hoặc các thiết bị bị giới hạn tại các khu vực nơi có mạng lưới giao thông ổn định phù hợp cho việc vận chuyển các hàng hoá/đầu vào nói trên.

(1) Công cụ và thiết bị canh tác

Tại khu vực nghiên cứu, việc cơ giới hoá trồng trọt chỉ được tiến hành tại các khu trồng mía đường của các nông trường quốc doanh. Máy kéo hơn 45 mã lực đang được sử dụng cho công tác cày bừa đất đai. Các phương tiện vận tải cũng được sử dụng để thu hoạch mía đường về nhà máy.

Đối với các nông trường tư nhân, thậm chí là tính đến thời điểm này, cơ khí hoá canh tác không được phổ biến. Máy kéo tay và máy đập lúa đã có tại các làng bản, nhưng việc sử dụng thực tế cho đến nay vẫn rất hạn chế với quy mô nhỏ, tại những nơi mà mạng lưới giao thông tương đối thuận lợi. Đối với canh tác lúa, trâu được sử dụng chủ yếu để tiến hành cày bừa. Tuy nhiên, canh tác lúa nương, phần lớn người nông dân thực hiện việc cày đất thông qua cuốc tay. Theo như bảng 4.6.5, hầu hết công tác canh tác được thực hiện bằng tay, sử dụng các công cụ truyền thống đơn giản. Theo đó, hiệu quả công việc thấp, chỉ đạt mức tự đảm bảo lương thực đủ ăn.

Trong hầu hết các trường hợp, người nông dân tiến hành phơi khô các sản phẩm thu hoạch bằng dụng ánh sáng mặt trời. Vì thời gian nắng tương đối ngắn, 5h hoặc ít hơn 5h một ngày nên hiệu quả của việc phơi khô cho toàn bộ không đảm bảo. Để có giải quyết dứt điểm vấn đề trên, máy sấy hạt đã được phổ

biến tại một số xã để phơi lúa, hạt ngô, ngũ cốc và sản cắt lát, v.v. Tuy nhiên, việc cung cấp năng lượng ổn định mới là yếu tố quyết định đến việc vận hành các máy sấy khô nói trên.

(2) Hạt giống

Tại Việt nam, hạt giống được sản xuất ra bởi nhiều tổ chức và/hoặc các cơ quan khác nhau, ví dụ “đại học nông nghiệp”, “các viện nghiên cứu”, “cơ quan hạt giống tỉnh và trung ương”, và “các đơn vị hạt giống tư nhân”. Các viện nghiên cứu không chỉ trồng các giống cây mà còn nhân giống hạt, và bán hạt trực tiếp cho người nông dân. Tương tự, các cơ quan hạt giống tỉnh và trung ương cũng cung cấp danh mục nhiều loại hạt giống. Đối với các hoạt động nói trên, chỉ có “trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng trung ương” tiến hành kiểm tra một cách không thường xuyên về chất lượng hạt giống. Những đơn vị sản xuất hạt giống không có sự thẩm tra từ bên ngoài sẽ tự tiến hành thẩm định. Tái đóng gói hạt giống bởi những người trao đổi hạt giống làm giảm niềm tin của người nông dân. Do các nguyên nhân trên, việc sử dụng các hạt giống mua bên ngoài trở nên ít đi.

Tại tỉnh Lai Châu, không có vườn ươm giống/hạt giống nào. Do đó, người dân tiến hành mua và bán tất cả các loại hạt giống và cây giống từ các tỉnh khác. Số lượng hạt giống được mua hàng năm được tổng kết trong bảng 4.7.6 dưới đây. Cho đến nay, người nông dân tại Lai Châu không có công nghệ chế biến hạt giống nào cho riêng mình.

Bảng 4.7.6 Sử dụng hạt giống hàng năm tại tỉnh Lai Châu

Đơn vị : kg			
Cây trồng	Hạt giống được mua	Cây trồng	Hạt giống được mua
Lúa	149,500	Đậu tương	10,240
Ngô	2,757	Lạc	11,100
Khoai lang	2,000		

Nguồn : Thống kê nông nghiệp tỉnh Lai Châu (2005)

Tại tỉnh Điện Biên, có hai công ty hạt giống: “Xí nghiệp giống Lâm nghiệp Tây Bắc” và “Công ty giống nông nghiệp Điện Biên”. Các công ty này có chức năng kép, vừa xử lý các giống của công ty, vừa tiến hành mua bán các loại giống bên ngoài. Ví dụ, Công ty giống nông nghiệp Điện Biên sản xuất ra 500 tấn thóc giống, 65 tấn ngô giống, 117 tấn đậu tương và 12 tấn lạc. Hàng năm, công ty buôn bán 900 đến 1000 tấn hạt giống, trong đó khoảng 70% hạt giống là của công ty và 30% số còn lại là hạt giống ở bên ngoài. Để nhân rộng các loại giống có năng suất cao, một số loại cây trồng cố định và các kỹ thuật canh tác có liên quan mà đã chứng tỏ được tính ưu việt sẽ được thiết lập tại khu vực làng bản, đồng thời sẽ được vận hành/quản lý thông qua sự hợp tác giữa Sở NN&PT NT, người nông dân và công ty giống.

Tại tỉnh Sơn La, Rất nhiều các nông trường hạt giống và vườn ươm giống dưới sự quản lý của Sở NN&PT NT đã được thành lập và mở rộng dịch vụ cung cấp hạt giống cho người dân. (Bảng 4.7.7)

Gần đây, chính phủ đã cung cấp 437.4 triệu đồng hỗ trợ các tỉnh nghèo cho các nông trường giống ngũ cốc, theo đó chức năng sản xuất hạt giống tại các trang trại trên được củng cố thành công và thoả mãn được nhu cầu của người dân.

Bảng 4.7.7 Vườn ươm và nông trường/trang trại hạt giống tại tỉnh Sơn La

Vườn ươm và trang trại hạt giống	Số lượng (Nos.)	Quy mô (ha)	Lưu ý
Vườn ươm giống lâm nghiệp	10	10	2000 m ² cho việc ghép cây giống
		322	Sản xuất cây tre giống (tre TQ và Đài loan để thu tre xanh)
		100	Tre giống tự nhiên
Vườn ươm Nông lâm kết hợp	10	200	Trà (Trà maca Trung Quốc), Cà phê (Arabica) & Năng suất sản xuất cây hoa quả là 10 – 15 triệu hạt một năm
Vườn ươm cây ăn quả	5	50	Vườn ươm các loại cây ăn quả chính đã có
Trang trại hạt giống	7		Có khả năng cung cấp (LVN-10) 500 tấn & Lúa (Bac Vu-903) 100 tấn một năm

Nguồn : Sở NN&PT NT tỉnh Sơn La (2005)

Tại tỉnh Hoà Bình, trung tâm hạt giống đã được thành lập do Sở NN&PT NT quản lý, chịu trách nhiệm mở rộng hạt giống/xử lý cây giống và cung cấp dịch vụ cho người dân. Ngoài trung tâm hạt giống trên, một số công ty giống tự nhân cũng mở rộng hoạt động sang dịch vụ giống thương mại. Để đáp ứng nhu cầu các loại giống cây trồng có năng suất cao, Sở NN&PT NT tỉnh trước hết tổ chức các khoá đào tạo kỹ thuật cho các công nhân mở rộng. Sở NN&PT NT đồng thời hỗ trợ các huyện và/hoặc các xã thành lập các mô hình nông trại kỹ thuật mẫu để giới thiệu các loại cây trồng cụ thể hoặc các loại giống cũng như kỹ thuật canh tác. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương ban hành tiền trợ cấp cho việc mua bán hạt giống, phân hoá học, hoá chất nông nghiệp... Ví dụ, số tiền trợ cấp năm 2004 là 8.3 tỷ đồng hỗ trợ việc mua đầu vào cho việc canh tác.

Hạt giống được cung cấp tại tất cả cả các tỉnh đều là hạt lúa lai và ngô lai được nhập khẩu từ Trung Quốc về. Những loại giống lúa lai và ngô lai trên hiện đang rất phổ biến tại 4 tỉnh. Hiện tại, do không có kỹ thuật canh tác cụ thể nào được phổ biến hợp lý, hầu hết người nông dân trồng các giống lúa lai và ngô lai mà không sử dụng phân bón. Trên thực tế, mặt dù sử dụng các hạt giống lai rộng rãi, nhưng năng suất lúa bị đình trệ và năng suất ngô thấp, chỉ đạt mức trung bình 1.7 tấn/ha tại các sườn núi dốc, và 2.7 tấn/ha tại các khu vực bằng phẳng.

(3) Phân bón

Để sử dụng các loại hàng hoá từ bên ngoài như phân bón hoá học, hoá chất nông nghiệp, v.v. (Bảng 4.7.8) chính quyền địa phương tiến hành cung cấp định hướng kỹ thuật cũng như các hội thảo chuyển giao công nghệ cho người dân. Tuy nhiên, trên thực tế, người dùng các sản phẩm trên chỉ hạn chế tại một số khu vực thuận lợi nơi có hệ thống đường xá phát triển. Mặc dù chính phủ trợ cấp vận chuyển phân bón cho người dân, nhưng tổng mức tiêu thụ phân hoá học vẫn nhỏ, chỉ ở mức 2,000 đến 4,000 tấn một năm.

Bảng 4.7.8 Sử dụng phân bón hoá học

Phân bón	Đơn vị: tấn				
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình	Tổng cộng
Phân đạm (N)	2.300	3.760	2.950	4.120	13.130
Phân lân (P)	2.730	2.930	1.840	4.890	12.390
Phân Kali (K)	290	910	190	790	2.180
Hỗn hợp NPK	2.300	210	-	500	3.010
Tổng số	7.620	7.810	4.980	10.300	30.710

Nguồn : Thống kê Nông nghiệp của 4 tỉnh tương ứng (2006)

Đối với công tác bảo vệ thực vật, “Quản lý bảo vệ tổng hợp” được tiến hành tại từng xã, từng làng bản, và có chức năng vận hành công tác bảo vệ thực vật có hệ thống trên quy mô lớn dưới sự giám sát của các chuyên gia đại diện cho Sở NN&PTNT tỉnh (Bảng 4.7.9). May mắn là hiện tại, không có dịch bệnh, côn trùng, sâu bọ nào bùng phát, cho nên chưa phải tiến hành hoạt động “Quản lý bảo vệ tổng hợp”.

Bảng 4.7.9 Sử dụng hoá chất nông nghiệp

Hoá chất nông nghiệp	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình	Đơn vị : kg
					Tổng số
Thuốc diệt nấm		9.240	11.600	1.190	22.030
Thuốc diệt côn trùng		3.640	4.000	240	7.880
Thuốc diệt cỏ		5.040	3.400	-	8.440
Thuốc diệt chuột		20	5.600	-	5.620
Hoóc môn thực vật		150	-	-	150
Tổng số	9.000	18.090	24.600	1.430	44.150

Nguồn : Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh, (2006)

4.7.6 Hiện trạng Sản xuất của Các cây trồng chính

Hiện trạng sản xuất của các cây trồng chủ đạo tại 4 tỉnh nói trên có thể thấy được thông qua số liệu thống kê nông nghiệp của mỗi tỉnh trong giai đoạn từ 2000 đến 2005.

(1) Sản xuất lương thực

Lúa nương là cây thực phẩm riêng của người dân địa phương tại khu vực đỉnh núi. Mặc dù lúa nương, đặc biệt là giống gạo nếp thường được bị đánh giá là loại cây lương thực cho năng suất thấp (khoảng 1 tấn/ha), người dân địa phương vẫn đang trồng loại cây này một cách rộng rãi tại các sườn núi dốc. Đối với tỉnh Hoà Bình, canh tác lúa nương gần đây đã được đa dạng hoá thành trồng cây ăn quả theo chiến dịch thúc đẩy nông lâm kết hợp.

Cây lúa thường được trồng như là cây lương thực ổn định tại khu vực bằng phẳng ở phía dưới. Cùng với sự phát triển của hệ thống thủy lợi, nhân đôi số vụ mùa đã trở nên phổ biến tại các khu vực bằng phẳng. Tại khu vực chân núi, người nông dân đã đa dạng các cây trồng chính từ lúa thường đến lúa nương và thu được thành công tại khu vực bậc thang. Lúa được trồng thành công dưới điều kiện mưa dầm trong suốt giai đoạn từ giữa tháng Năm đến giữa tháng Mười, và đem lại năng suất tương đối cao, từ 2 đến 3 tấn/ha. Tại khu vực bình nguyên, với các kỹ thuật cao cấp hơn như: tưới tiêu, phân bón, áp dụng hoá chất nông nghiệp, sử dụng thuốc diệt cỏ, người dân thu được năng suất lúa cao hơn, từ 4 đến 5 tấn/ha.

Ngô là cây trồng chính tại khu vực vùng cao, do đó, nó chiếm diện tích nhiều hơn so với các cây trồng khác tại vùng. Gần đây, người dân đang trồng giống ngô lai, và đạt được năng suất trung bình vùng cao hơn, 2.5 tấn/ha. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ có tỉnh Sơn La và Hoà bình thu được khoảng tiền thặng dư từ ngô, trong khi đó, năng suất ngô tại Lai Châu và Điện Biên vẫn còn thấp, chỉ đạt mức đủ đáp ứng nhu cầu lương thực. (Bảng 4.7.10)

Bảng 4.7.10 Diện tích, năng suất và sản lượng trồng trọt của các cây lương thực chính

Cây trồng	Cụ thể	Các tỉnh tương ứng			
		Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình
Ngũ cốc					
Lúa nương	Diện tích (ha)	9,293	18,102	14,534	0
	Năng suất (tấn/ha)	1.04	1.16	1.16	0
	Sản lượng (tấn)	9,694	23,257	16,848	0
Lúa	Diện tích (ha)	21,221	21,925	24,496	41,814
	Năng suất (tấn/ha)	3.91	4.67	4.55	4.39
	Sản lượng (tấn)	83,028	104,279	111,354	192,216
Ngô	Diện tích (ha)	15,945	25,524	80,903	33,872
	Năng suất (tấn/ha)	1.79	1.75	2.83	2.72
	Sản lượng (tấn)	28,574	49,066	228,030	96,778
Củ					
Khoai tây	Diện tích (ha)	611	713	613	4,927
	Năng suất (tấn/ha)	5.29	2.93	5.95	4.38
	Sản lượng (tấn)	3,232	2,940	36,450	23,893
Sắn	Diện tích (ha)	5,524	7,167	10,806	10,711
	Năng suất (tấn/ha)	7.63	6.97	10.80	8.50
	Sản lượng (tấn)	42,129	51,796	192,271	102,060

Nguồn : Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh tương ứng, (2006)

(2) Sản lượng cây công nghiệp

Liên quan tới trồng chè và cà phê, công nghệ và cơ sở chế biến đã sẵn có và có đủ chức năng chế biến sản phẩm và thị trường. Tại tỉnh Sơn La và Hoà Bình, mía đường trước đây là sản phẩm chính của các nông trường quốc doanh. Hiện tại, mía đường được trồng bởi người nông dân cá thể theo hợp đồng sản xuất giữa người dân và nông trường quốc doanh. Sản lượng mía được duy trì cao, trung bình đạt mức 54 tấn/ha do việc cung cấp các dịch vụ cao cấp như mở rộng kỹ thuật, cung cấp cây giống, phân bón, v.v. Đối với Lai Châu và Điện Biên, mía đường chỉ được trồng trên diện tích rất nhỏ, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của địa phương (Bảng 4.7.11).

Bảng 4.7.11 Diện tích, năng suất và sản lượng trồng trọt của các loại cây công nghiệp chủ đạo

Cây trồng	Chi tiết	Các tỉnh liên quan			
		Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình
Chè	Diện tích (ha)	4,176	199	4,144	-
	Năng suất (tấn/ha)	1.80	1.17	4.96	-
	Sản lượng (tấn)	4,126	138	20,553	-
Cà phê	Diện tích (ha)	-	323	2,866	-
	Năng suất (tấn/ha)	-	2.06	1.05	-
	Sản lượng (tấn)	-	347	3,022	-
Mía đường	Diện tích (ha)	176	85	3,468	6,589
	Năng suất (tấn/ha)	43.56	22.21	43.96	54.92
	Sản lượng (tấn)	7,666	350	152,436	389,275
Bông	Diện tích (ha)	759	813	1,769	0
	Năng suất (tấn/ha)	0.45	0.56	0.89	0
	Sản lượng (tấn)	341	787	1,580	0
Đậu tương	Diện tích (ha)	1,682	8,509	12,093	2,185
	Năng suất (tấn/ha)	0.80	1.10	1.12	1.28
	Sản lượng (tấn)	1,344	10,590	13,549	3,178
Lạc	Diện tích (ha)	1,053	1,276	1,453	4,599
	Năng suất (tấn/ha)	0.87	0.90	0.83	0.81
	Sản lượng (tấn)	920	1,267	1,206	3,736
Vừng	Diện tích (ha)	89	54	-	-
	Năng suất (tấn/ha)	0.33	0.43	-	-
	Sản lượng (tấn)	29	23	-	-

Nguồn : Thống kê Nông nghiệp của 4 tỉnh có liên quan (2006)

Ngoại trừ Sơn La, bông và vừng chủ yếu được trồng cho nhu cầu tiêu thụ của tỉnh. Trồng bông tại tỉnh Sơn La gần đây được thúc đẩy bởi một công ty bông tư nhân nhằm lấy sợi để dệt. Bởi vì hầu hết người nông dân không đủ tiền, cho nên bông và vừng được trồng không có sử dụng phân bón. Do vậy năng suất của cả hai loại cây này vẫn chỉ ở mức đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Đậu tương và lạc được trồng phục vụ cho nhu cầu sản xuất dầu ăn và buôn bán. Gần đây, diện tích trồng trọt hai loại cây này đã được tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, năng suất của cả hai loại cây đều thấp, chỉ đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng vì kỹ thuật canh tác không được hướng dẫn đầy đủ. Để đạt được năng suất cao, hợp lý, điều cần thiết và cấp bách là xác định được không gian trồng trọt hợp lý nhất cũng như lượng phân bón phù hợp thông qua công tác thí nghiệm thực tế.

(3) Sản xuất các loại cây tạo thu nhập khác

Tất cả các loại cây lâu năm đã được trồng trong Vùng từ trước đó rất lâu. Gần đây, dưới chính sách thương mại hoá nông nghiệp, chính quyền địa phương đã rất nỗ lực để thay đổi các giống cây trồng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể đem ra mua bán. Hiện tại, hầu hết tất cả các cây đang còn non, do vậy, năng suất trên một đơn vị ha vẫn còn ít chưa đáp ứng được thị trường. Tuy nhiên, trong vài năm tới, các cây này sẽ phát triển đến giai đoạn chín muồi (Bảng 4.7.12)

Bảng 4.7.12 Diện tích trồng trọt, năng suất và sản lượng của các cây hoa màu chính

Cây trồng	Chi tiết	Các tỉnh liên quan			
		Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình
Chè	Diện tích (ha)	4.176	199	4.144	-
	Năng suất (ton/ha)	1.80	1.17	4.96	-
	Sản lượng (ton)	4.126	138	20.553	-
Cà phê	Diện tích (ha)	-	323	2.866	
	Năng suất (ton/ha)	-	2.06	1.05	
	Sản lượng (ton)	-	347	3.022	
Mía đường	Diện tích (ha)	176	85	3.468	6.589
	Năng suất (ton/ha)	43.56	22.21	43.96	54.92
	Sản lượng (ton)	7.666	350	152.436	389.275
Bông	Diện tích (ha)	759	813	1.769	0
	Năng suất (ton/ha)	0.45	0.56	0.89	0
	Sản lượng (ton)	341	787	1.580	0
Đậu tương	Diện tích (ha)	1.682	8.509	12.093	2.185
	Năng suất (ton/ha)	0.80	1.10	1.12	1.28
	Sản lượng (ton)	1.344	10.590	13.549	3.178
Lạc	Diện tích (ha)	1.053	1.276	1.453	4.599
	Năng suất (ton/ha)	0.87	0.90	0.83	0.81
	Sản lượng (ton)	920	1.267	1.206	3.736
Vừng	Diện tích (ha)	89	54		
	Năng suất (ton/ha)	0.33	0.43		
	Sản lượng (ton)	29	23		

Nguồn : Thống kê nông nghiệp 4 tỉnh, (2006)

Đối với việc xử lý cây gia vị sau khi thu hoạch (sa nhân), việc thiết lập chức năng sấy hoa quả xanh (máy sấy khô) là hết sức cần thiết để sấy khô các loại hoa quả kịp thời trong thời gian ngắn. Đối với việc xử lý hoa quả sau khi thu hoạch, vấn đề hết sức cấp bách là hoàn thành các chức năng hỗ trợ thị trường như kho lạnh, các nhà máy chế biến ban đầu như: hoa quả khô, rượu hoa quả, nước hoa quả... để đảm bảo quảng bá một cách hiệu quả, trôi chảy, và thương mại hoá thành công các sản phẩm đã định.

4.8 Hệ thống Dịch vụ Hỗ trợ Thể chế Trong Ngành Nông nghiệp

4.8.1 Tổ chức Nông dân và các Hợp tác xã Nông nghiệp

(1) Tỉnh Lai Châu

Tại tỉnh Lai Châu, Hội Nông dân được tổ chức như một nhánh cơ sở của Hội Nông dân Việt Nam (VFU). Hội Nông dân được thành lập theo các cấp hành chính, như Hội Nông dân Xã, Hội Nông dân Huyện và Hội Nông dân Tỉnh. Ngoài ra còn có Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ làm chức năng cơ cấu nòng cốt cho các hoạt động về nhóm và/hoặc về giới. Tham gia Hội phải là những người từ 18 tuổi trở lên và cần được sự cho phép của ban chấp hành Hội.

Hội Nông dân Huyện hiện tại đã hoạt động khá tốt, nhất là về việc thực hiện các đề án phát triển kinh tế xã hội như phát triển làng, xây dựng đường, dịch vụ thủy lợi và điện, bảo tồn giống, cung ứng đầu vào nông nghiệp, vv... Một số tổ chức phi Chính phủ (NGO) đang mở rộng hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn cho các hoạt động này. Các mục tiêu chủ chốt của hoạt động Hội là: (i) nâng cao kỹ năng kỹ thuật của mỗi người nông dân và xây dựng năng lực thực hiện các hoạt động; (ii) xóa nghèo cho các hộ nông dân; và (iii) cải thiện và nâng cao mức sống cho các hộ nông dân. Ngoài các đoàn thể kể trên, còn có 5 đơn vị tổ chức nông dân chính thống khác tại cấp tỉnh là:

i) HTX sản xuất	2 đv	VH&BD thủy lợi và cung ứng đầu vào
ii) HTX đa chức năng	2 đv	Cung cấp đầu vào nông nghiệp và các dịch vụ kỹ thuật khuyến nông
iii) HTX dịch vụ dân sự & điện năng	1 đv	Hiệp đồng các dịch vụ về công tác dân sự và công tác cấp điện

(2) Tỉnh Điện Biên

Tại tỉnh Điện Biên, Hội Nông dân cũng được tổ chức như một thành viên của Hội Nông dân Việt Nam. Hội Nông dân được thành lập theo các cấp, như Hội Nông dân Tỉnh, Hội Nông dân Huyện (8 hội) và Hội Nông dân xã (88 hội). Ngoài ra, trong thời gian gần đây, Hội đã vận động tổ chức các tiểu hội ở các làng với tổng cộng hiện nay là 1.405 tiểu hội đã được thành lập, thu hút 44.854 nông dân tham gia, tương đương với 32% tổng số nông dân. Các mục tiêu chính của các hoạt động Hội cũng giống như của Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Lai Châu. Ngoài ra, có 64 đơn vị là thành viên của Hiệp hội Người sử dụng Nước thuộc dự án thủy lợi do EU tài trợ. Bên cạnh đó, đã tổ chức 73 nhóm nông dân; 15 HTX nông nghiệp và trên 1.000 nhóm tín dụng nông thôn trên toàn tỉnh.

(3) Tỉnh Sơn La

Tại Sơn La, Hội Nông dân trực thuộc Hội Nông dân Việt Nam cũng được tổ chức tương tự như ở Lai Châu, hoạt động theo các cấp tỉnh, huyện và xã. Ngoài Hội còn có 1.506 đơn vị tổ chức của nông dân trên toàn tỉnh, bao gồm cả các đơn vị chính thống và các đơn vị không chính thống. Hiệp hội Người sử dụng Nước cũng đã tổ chức ít nhất một đơn vị cơ sở ở mỗi xã.

(4) Tỉnh Hòa Bình

Tại tỉnh Sơn La, Hội Nông dân Việt Nam địa phương cũng được tổ chức tương tự như ở Lai Châu và Sơn La và cũng hoạt động theo các cấp tỉnh, huyện và xã. Ngoài ra, có nhiều HTX nông nghiệp và hội người sử dụng nước trên toàn tỉnh mặc dù đa số các tổ chức này còn mang tính chất chưa chính thức.

Các đơn vị tổ chức của người nông dân trên, dù chính thức hay không chính thức, đều vấp phải các vấn đề và/hoặc hạn chế trong việc điều hành và quản lý các hoạt động làm ăn của mình, cụ thể là:

- i) Thiếu người có tài/kỹ năng lãnh đạo
- ii) Thiếu kiến thức và kỹ năng thực hiện công tác điều hành và quản lý các hoạt động HTX
- iii) Thiếu phương tiện, thiết bị và các chức năng liên quan tới việc điều hành và quản lý các hoạt động HTX
- iv) Thiếu thông tin cần thiết cho việc duy trì các hoạt động HTX, ví dụ như công nghệ sản xuất mới, buôn bán và tiếp thị sản phẩm, vv...
- v) Thiếu vốn để hoạt động và làm ăn.

4.8.2 Nghiên cứu nông nghiệp và Dịch vụ khuyến nông

(1) Nghiên cứu nông nghiệp

Những năm gần đây, Việt Nam không những đã đảm bảo được an ninh lương thực mà còn vươn lên vị trí là nước thứ hai xuất khẩu gạo lớn nhất trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, vẫn cần và nhất thiết phải có sự nỗ lực liên tục trong việc khai thác công nghệ mới để duy trì an ninh lương thực và nền kinh tế nông thôn bền vững thông qua xúc tiến thương mại hóa nông nghiệp hơn nữa. Để đạt được mục tiêu này, tầm quan trọng của các vấn đề sau đã được đặt ra (theo *Quy hoạch tổng thể Tăng cường Các hoạt động Nghiên cứu Nông nghiệp và Dịch vụ thực nghiệm*):

- 1) Năng suất các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt đối với các cây lương thực chính đang bị ngưng trệ và hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ và đầu tư tài chính (thủ lợi, vật tư nông nghiệp, lao động, v.v.) đạt thấp, bởi thế, sự gia tăng sản lượng chỉ ở mức nhỏ.

Nhận xét:

Nhận định trên chỉ mô tả được một cách rất bề ngoài tình hình sản xuất lương thực hiện nay, và vì thế, không thể trực tiếp ứng dụng cho khu vực Tây Bắc. Thực tế, có rất nhiều khía cạnh tích cực có thể phát huy ngay cả trong các tập quán nông nghiệp, chẳng hạn như đối với việc trồng lúa:

- (i) Chuyển hệ thống trồng từ phương pháp cấy sang phương pháp gieo thẳng,
- (ii) Đa dạng hoá mật độ gieo để kiểm soát số cây trồng cho thích hợp tránh mật độ gieo dày như hiện nay,
- (iii) Gieo hạt ở thời kỳ hiệu nghiệm nhất (18 đến 20 ngày tuổi hoặc giai đoạn 4-5 lá mầm),
- (iv) Áp dụng kỹ thuật bón phân “4 tách” cho các giai đoạn sinh trưởng quan trọng nhất,
- (iv) Sử dụng công cụ làm nông thích hợp, vv...

Nếu các vấn đề trên được xử lý thích hợp thì năng suất lúa gạo có thể được tăng lên hơn gấp đôi

so với điều kiện hiện nay.

Đối với việc cải tiến hoặc phát triển kỹ thuật như quy trình/công nghệ sản xuất cho tất cả các loại cây trồng, có hai cách cơ bản:

- Cải tiến kỹ thuật không cần đầu tư vốn mà thông qua việc “thay đổi nếp nghĩ” của người nông dân địa phương
- Cải tiến/phát triển kỹ thuật thông qua đầu tư vốn nhằm tạo điều kiện đạt được mục tiêu đề ra.

Trong các tập quán nông nghiệp và các kỹ thuật liên quan thì công tác gieo trồng và chăm sóc là những điểm quan trọng nhất để cải tiến hoạt động trồng trọt hiện nay. Ngay cả khi không đầu tư vốn, việc cải tiến tập quán trồng trọt vẫn đủ hiệu quả để bảo đảm cho một mùa vụ đạt được mức sản lượng nào đó, góp phần cải thiện ngân quỹ nhà nông.

- 2) Nhân dân Việt Nam đã thực hiện thành công công cuộc nâng cao mức sống trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, theo đó, người dân đã không chỉ tiêu dùng những sản phẩm đơn giản truyền thống trước đây mà đã chuyển sang tiêu dùng những sản phẩm tinh túy như thịt ít mỡ, rau quả chất lượng cao, vv... Nhu cầu cho các loại thực phẩm ưa thích này nhờ vậy cũng được tăng lên cùng với sự đa dạng hóa của hệ thống chợ từ chợ mua bán truyền thống sang hình thức thương mại theo số lớn tại các siêu thị, vv...

Nhân xét:

Để đáp ứng nhu cầu trên, cần cải tiến tập quán canh tác trồng trọt và/hoặc thụ tinh chăn nuôi. Theo đó nhất thiết phải đưa vào nhiều loài cây con hợp thị hiếu tiêu dùng.

- 3) Gạo đã trở thành sản phẩm xuất khẩu chủ lực. Để duy trì được giá cả xuất khẩu gạo hợp lý, cần đảm bảo được cả về chất lượng và số lượng bởi đa số các nước châu Á cũng đã hoặc gần đạt được sự an toàn về lương thực, và tình hình cung gạo trên thị trường quốc tế hiện nay đã thặng dư. Vì thế, hoạt động sản xuất gạo nhằm xuất khẩu liên tục cần đưa vào các giống gạo mới được ưa thích trên thị trường quốc tế, đồng thời phải cải tiến tập quán canh tác để không chỉ bảo đảm chất lượng sản phẩm mà còn bảo đảm sự cân bằng cho nền kinh tế nông nghiệp.

Nhân xét:

Bước đầu, các tập quán canh tác sản xuất lúa gạo cần phải thỏa mãn các yêu cầu đặt ra thông qua công tác thực nghiệm thực tế trên đồng. Để duy trì được vị thế trên thị trường buôn bán gạo, nhất thiết phải xây dựng được cánh đồng đất tốt thông qua việc củng cố độ màu mỡ cho các thửa ruộng cũng như thâm canh tăng vụ áp dụng các cây hoa lợi đa dạng.

- 4) Bởi điều kiện cung lương thực đã được bảo đảm thành công, cần kiểm soát diện tích trồng lúa. Để đạt được mục tiêu này, những diện tích đất vốn không phù hợp cho việc trồng lúa trước đây cần được thay thế chuyển sang trồng các cây công nghiệp thích hợp hơn và có lợi hơn.

Nhân xét:

Đối với trường hợp của Vùng, lúa nương và ngô nương nên được trồng trên sườn dốc nhẹ và/hoặc cao nguyên, còn đất dốc đứng nên có biện pháp bảo vệ như tái sinh rừng, trồng cây ăn quả, cây tre, vv.. Về vấn đề này, thiết nghĩ trồng dâu nuôi tằm chính là một trong những đề án triển vọng có đặc điểm kỹ thuật phù hợp có thể áp dụng cho Vùng.

- 5) Cùng với phong trào đẩy mạnh ứng dụng đầu vào nông nghiệp, việc sử dụng phân bón hóa học và các hóa chất nông nghiệp ngày càng gia tăng, mỗi năm một nhiều, thậm chí ở trong Vùng cũng vậy. Hậu quả là môi trường thiên nhiên, đặc biệt là hệ sinh thái sông đang phải đối mặt với sự ô nhiễm nguy hại. Bởi vậy, một chương trình nghiên cứu về cân bằng sinh thái cũng như giám sát việc sử dụng vật tư nông nghiệp cần khẩn trương được lập ra và thực hiện.

Nhân xét:

Địa bàn nghiên cứu (Vùng) nằm ở phần thượng và trung lưu lưu vực sông Hồng, đảm đương chức năng duy trì nguồn nước cho thủ đô Hà Nội. Tức là, nguồn nước ấy cần không bị ô nhiễm cho dù là một phần nhỏ. Như vậy, để duy trì hệ sinh thái và bảo đảm cân bằng sinh thái giữa môi trường thiên nhiên và các hoạt động nông nghiệp một cách như mong muốn và thành tựu, cần thiết phải lập một hệ thống sản xuất trồng trọt cụ thể và thực hiện sản xuất sản phẩm cây trồng sạch-và-an toàn chỉ dùng đầu vào của chính người sản xuất và nguyên liệu thiên nhiên sẵn có ở Tây Bắc. Đẩy mạnh sản xuất tận dụng quay vòng nguồn lực, tức là sử dụng các phế phẩm của sản xuất trồng trọt, góp phần quan trọng không chỉ đối với việc tăng cường độ phì nhiêu của đất mà còn giúp tăng năng suất cây trồng trên nương, phát triển chăn nuôi và thủy sản, chẳng hạn như quay vòng rơm và vỏ khô làm phân hữu cơ và/hoặc vật liệu phủ cho đồng nương hay tận dụng cám, tấm cho gia súc, gia cầm và cá ăn

Vùng đóng vai trò quan trọng như một trong những nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho thủ đô Hà Nội và các trung tâm đô thị khác. Bởi vậy cần đặc biệt quan tâm đến việc quản lý chất lượng nước khi cải tiến các kỹ thuật canh tác bằng cách sử dụng các loại phân bón, thuốc trừ sâu thích hợp. Hệ thống quản lý quay vòng chất hữu cơ nông nghiệp mang tên VAC rất phổ biến ở Việt Nam. VAC là chữ viết tắt của ba từ Vườn, Ao, Chuồng. Ở cấp hộ cá thể, các chất hữu cơ được quay vòng thông qua các hoạt động sản xuất trồng vườn, chăn nuôi và thả cá nhằm cải thiện an ninh lương thực và thu nhập của hộ nông dân. Hệ thống VAC cũng khuyến khích việc sử dụng hiệu quả các chất hữu cơ như phụ phẩm cây trồng và phân chuồng nhằm thúc đẩy nền nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam.

(2) Các dịch vụ khuyến nông

Tại Việt Nam trước đây, các dịch vụ khuyến nông cho người nông dân được thực hiện bởi một tổng công ty của toàn dân nhằm duy trì sản xuất trồng trọt trên mỗi địa bàn hành chính. Sau khi hình thức này tan rã, hệ thống dịch vụ khuyến nông bị tạm ngưng hoạt động cho đến năm 1992. Sau đó, hệ thống dịch vụ khuyến nông hiện nay được thành lập theo Nghị định 13-CP ban hành tháng 3/1993. Điều kiện cơ cấu dịch vụ khuyến nông và đội ngũ nhân lực của hệ thống này được mô tả dưới đây.

Bảng 4.8.1 Lực lượng khuyến nông tại mỗi đơn vị dịch vụ

Đơn vị : người

Các đơn vị dịch vụ khuyến nông	Các tỉnh			
	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình
Trung tâm khuyến nông tỉnh	20	17	36	18
Văn phòng khuyến nông huyện	32	42	50	110
Văn phòng khuyến nông xã	75	81	218	214
Tổng số	125	140	304	342
Số hộ nông dân/khuyến nông viên	392	471	483	363

Nguồn : Thống kê nông nghiệp tại 4 tỉnh tương ứng (2006)

Gần đây, Chính phủ đã tiến hành cơ cấu lại cơ quan quản lý và đội ngũ nhân sự, đồng thời nỗ lực tư nhân hóa các dịch vụ kỹ thuật, theo đó kêu gọi “những người tình nguyện” vào làm nhân sự và áp dụng “hệ thống trả công” cho các dịch vụ kỹ thuật. Như vậy, rất khó có thể củng cố được đội ngũ nhân viên của hệ thống khuyến nông hiện nay (Bảng 4.8.1).

Trong khu vực nghiên cứu, cán bộ khuyến nông mới có mặt ở 66% trên tổng số các xã. Đó chính là các khuyến nông viên được thuê bởi mỗi xã theo hình thức hợp đồng ngắn hạn tạm thời. Mỗi xã không thể tuyển quá một khuyến nông viên. Đa số các nhân viên khuyến nông không phải là kỹ thuật viên nông nghiệp hay kỹ sư nông nghiệp, mà được tin tưởng giao cho các công tác giám sát ruộng đồng như (i) tình hình sinh trưởng của cây trồng, (ii) sự xuất hiện của sâu bọ theo mùa và tác hại của bệnh tật, (iii) thiên tai và những thiệt hại về tài sản, vv. Đáng tiếc là các dịch vụ khuyến nông thực tiễn lại hoàn toàn vắng bóng trong tất cả các trường hợp. Người nông dân chỉ liên hệ với các cán bộ khuyến nông ở mức độ ít ỏi một đến hai lần mỗi năm.

Tại Sở NN-PTNN tỉnh, các cán bộ khuyến nông cũng không trực tiếp tham gia các dịch vụ khuyến nông mà thường kiêm nhiệm một lúc hai ba công việc. Tóm lại là nhân viên chuyên môn khuyến nông cũng không được phân công chuyên trách khuyến nông.

Trung tâm Khuyến nông Tỉnh (PAEC) mỗi năm tổ chức 5-6 lần các khóa tập huấn ngắn hạn cho các nhân viên khuyến nông của các huyện và các xã. Phòng Khuyến nông (DOAE) thực hiện công tác giám sát kỹ thuật và quản lý vấn đề này. Kết hợp chặt chẽ với Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, vv... cán bộ khuyến nông huyện, người đã được tham gia các khóa học trên, sẽ lập ra “ruộng canh tác trình diễn kỹ thuật” để phổ biến kỹ thuật canh tác đã lĩnh hội. Tuy nhiên trong thực tế, việc thiết lập và thực nghiệm ruộng canh tác mang tính trình diễn trên không được như kế hoạch đề ra trong đa số các trường hợp bởi không đủ kinh phí cũng như thiếu kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm thực tế.

Dịch vụ khuyến nông được cho là một công việc không dễ dàng, bởi vậy, những người hưởng lợi cần phải trả chi phí cho những dịch vụ mà họ được hưởng mà các cán bộ, nhà nghiên cứu hay khuyến nông viên cung cấp. Hiện nay, chính quyền địa phương trả lương cho khuyến nông viên từ 300.000VND đến 500.000VND một tháng. Mức lương quá thấp này khiến cho các nhân viên khuyến nông rất nản lòng. Dưới đây là các hạn chế/vấn đề hiện nay trong thực tiễn hoạt động và quản lý dịch

vụ khuyến nông:

(1) Thiếu nhân viên khuyến nông

Như đã trình bày bên trên, Chính phủ hiện đang cơ cấu lại tổ chức chính quyền địa phương và đội ngũ nhân sự. Bởi vậy, rất khó có thể củng cố lực lượng khuyến nông vào thời điểm này. Để đạt được mục tiêu, Chính phủ đang nỗ lực thực hiện kế hoạch tư nhân hóa các dịch vụ kỹ thuật, với ý tưởng “tuyển dụng những người tự nguyện vào làm việc” và “áp dụng chế độ trả lương cho các dịch vụ kỹ thuật”. Thực tế là trên địa bàn cơ sở hiện không có ai có chuyên môn hay kỹ năng kỹ thuật về dịch vụ khuyến nông. Cho nên, kế hoạch tư nhân hóa trên cần điều chỉnh lại một cách chính xác hơn trước khi đưa vào thực hiện.

(2) Thiếu chính sách khuyến khích cho các dịch vụ khuyến nông

Thiếu các chính sách khuyến khích hợp lý cho các dịch vụ khuyến nông: mức lương tháng cho khuyến nông viên quá nhỏ để có thể đủ tồn tại hiện nay, việc phân bổ ngân quỹ cho các chi phí liên quan như chi phí đi lại, thông tin liên lạc, hỗ trợ nơi ăn ở, vv cũng không đáng kể; ví như người nhân viên dùng xe máy đi làm công tác thực địa, sẽ được hỗ trợ chi phí xăng xe nhưng cũng không hoàn toàn đáp ứng đủ nhu cầu. Với các chính sách khuyến khích hạn chế như vậy, các nhân viên khuyến nông sẽ chẳng bao giờ đến với các nông dân nghèo mà sẽ chỉ tìm cách tiếp cận các nông dân giàu có mà thôi.

(3) Thiếu công nghệ và kỹ năng nông nghiệp thích hợp cho đội ngũ khuyến nông

Thực hiện phong trào đa dạng hóa cây trồng hiện hành đang tạo ra một hố sâu ngăn cách giữa chính công nghệ của khuyến nông viên và nhu cầu kỹ thuật của những người hưởng lợi. Để giải quyết vấn đề này, Sở NN-PTNN tỉnh đã tổ chức các khóa đào tạo kỹ thuật cho đội ngũ khuyến nông; tuy nhiên, công nghệ được chuyển giao đã lạc hậu và không còn hiệu quả trong nhiều trường hợp. Trong khi đó, nhu cầu đưa công nghệ mới, thông tin marketing cập nhật, công nghệ xử lý, vv nhằm quản lý một cách thích hợp hoạt động sản xuất nông nghiệp mang tính thương mại trước yêu cầu của nền kinh tế thị trường lại rất cao.

(4) Thiếu ngân quỹ nhà nước cho các dịch vụ khuyến nông

Hiện nay, việc cung cấp dịch vụ khuyến nông của chính quyền nhà nước còn quá thiếu so với tổng cầu dịch vụ. Lượng cầu thiếu này được hỗ trợ bởi các khu vực không chính thức như Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, các HTX nông nghiệp, các công ty nông nghiệp tư nhân, vv... Ở các công ty nông nghiệp tư nhân, dịch vụ khuyến nông được cung cấp như một phần của các hoạt động thương mại, được cung cấp trực tiếp tới những người hưởng lợi nhưng chỉ hạn chế cho việc sản xuất một số cây trồng nhất định theo hợp đồng đã ký với các công ty.

Ngoài các tổ chức kể trên, một số NGO cũng cung cấp dịch vụ khuyến nông nhằm hỗ trợ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp cho các hộ nông dân được hưởng lợi. Ví như Helvetas Thụy Sĩ đang hoạt động tại Hòa Bình, SNV Hà Lan ở Sơn La, Lai Châu và Điện Biên.

4.8.3 Các dịch vụ tín dụng nông nghiệp và nông thôn

Có một số tổ chức dịch vụ tín dụng ở các vùng nông thôn. Đó là Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT được thành lập vào năm 1990 là một tổ chức tín dụng chính thức phục vụ cho phát triển nông nghiệp và Ngân hàng Chính sách Việt Nam, trước đây là Ngân hàng cho Người Nghèo được bắt đầu hoạt động vào năm 2003.

Ngân hàng NN và PTNT có 91 chi nhánh và 513 điểm dịch vụ tại huyện và gần đây mới mở các điểm dịch vụ tại cấp xã. Ngân hàng NN và PTNT đang chuẩn bị bán cổ phần vào cuối năm 2008 và dự kiến sẽ trở thành một công ty cổ phần. Ngân hàng Chính sách tiếp nhận các hoạt động từ tiền thân là Ngân hàng Người Nghèo trong việc cấp vốn cho người nghèo, Ngân hàng Chính sách có 64 chi nhánh cấp tỉnh, 597 điểm dịch vụ tại huyện và 8076 điểm gia dịch tại xã. Ngân hàng Chính sách cung cấp hỗ trợ cho các hoạt động tạo công ăn việc làm của các doanh nghiệp nhỏ và hỗ trợ tài chính để đóng tiền học phí cho học sinh sinh viên nghèo. Bảng dưới đây thể hiện việc thực hiện cho vay trong năm năm gần đây của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT và Ngân hàng Chính sách của các chi nhánh Điện Biên và chỉ rõ rằng vốn vay cho người nghèo được chuyển từ Ngân hàng NN và PTNT tới Ngân hàng Chính sách từ năm 2003.

Bảng 4.8.2 Thành tích năm năm gần đây của Ngân hàng NN và PTNT và Ngân hàng Chính sách, Chi Nhánh Điện Biên

Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Điện Biên	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số tiền cho vay (triệu VND)	415,111	569,668	538,769	706,237	833,933
Tổng số hoàn trả (triệu VND)	322,869	516,579	742,448	694,064	781,598
Tổng số người vay	32,562	31,426	22,650	25,858	25,287
Tỷ trọng số người vay nghèo được xác định theo tiêu chuẩn của MOLISA	36%	22%	7.80%	0	0
Ngân hàng Chính sách, chi nhánh Điện Biên	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số tiền cho vay (triệu VND)	62,360	48,136	108,558	129,411	140,172
Tổng số hoàn trả (triệu VND)	46,011	42,960	33,489	49,100	61,740
Tổng số người vay	16,520	17,428	17,545	16,500	17,462
Tỷ trọng số người vay nghèo được xác định theo tiêu chuẩn của MOLISA	100%	100%	100%	100%	100%

Ở Tỉnh Điện Biên, Ngân hàng NN và PTNT có số lượng cho vay gấp 5-6 lần so với Ngân hàng Chính sách. Trên toàn quốc, Ngân hàng NN và PTNT có vốn là 267 nghìn tỷ đồng, trong khi đó Ngân hàng Chính sách có khoảng 5 nghìn tỷ đồng. Về số lượng vốn, Ngân hàng NN và PTNT rất mạnh. Tuy nhiên, Ngân hàng Chính sách đóng vai trò rất quan trọng trong việc cho người nghèo vay trong Vùng Tây Bắc, nơi có tỷ lệ nghèo vượt quá 60%.

Trong khi số lượng cho vay tăng gấp hai lần trong năm năm gần đây đối với cả Ngân hàng PTNT và Ngân hàng Chính sách, tổng số người vay thì không thay đổi nhiều. Điều đó cho thấy sự gia tăng trong khoản vay trên một khách hàng. Các tiêu chuẩn xác định nghèo đói của MOLISA được điều chỉnh

theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia và tốc độ lạm phát về ranh giới nghèo dường như đang gia tăng trong cả nước. Do vậy, số lượng hộ nghèo được quyền vay dịch vụ từ Ngân hàng Chính sách dự kiến sẽ tăng nhiều trong Vùng Tây Bắc nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế đối thấp hơn các vùng khác bởi tỷ lệ nghèo trong vùng chắc chắn sẽ tăng nhiều theo sự điều chỉnh về xác định ranh giới nghèo của MOLISA.

Dưới đây là các điều kiện và thủ tục cho vay của Ngân hàng chính sách

Điều kiện cho vay của Ngân hàng Chính sách đối với các Hộ Nghèo

Các điều kiện dưới đây có thể áp dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, trong khi đó Ngân hàng Chính sách cũng thực hiện các điều kiện khác cho mục đích sửa nhà, thiết bị điện, cấp nước và khôi phục thiệt hại do lũ lụt.

- 1) Các hộ trong Danh sách Hộ Nghèo trong xã/phường/thị trấn theo tiêu chuẩn nghèo được MOLISA đưa ra.
- 2) Các hộ nghèo vay vốn không cần phải có tài sản thế chấp và được miễn phí hành chính trong điều kiện họ là thành viên và được đề xuất bởi các nhóm tín dụng và tiết kiệm.
- 3) Thời hạn vay: Ngắn hạn (dưới 1 năm), Trung hạn (dưới 5 năm), Dài hạn (trên 5 năm).
- 4) Lãi suất: 0,6 – 0,65%/tháng hay 7,2 – 7,8%/năm (khoảng một nửa của Ngân hàng NN và PTNT), các xã khó khăn hơn trong Chương trình 135 được đưa ra mức lãi suất là 0,45%/tháng. Trong trường hợp quá hạn, 130% của tỷ lệ ban đầu trừ khi quá hạn là do tác động ngẫu nhiên.
- 5) Giới hạn khoản vay: 30 triệu đồng trên một hộ gia đình (trên thực tế, phổ biến là các khoản vay ngắn và trung hạn dưới 10 triệu)

Các Thủ tục cho vay của Ngân hàng Chính sách đối với Hộ Nghèo

- 1) Các hộ nghèo viết đơn xin vay và nộp cho Nhóm Tiết kiệm Tín dụng
- 2) Nhóm Tiết kiệm và Tín dụng chọn các hộ để cho vay và nộp danh sách người vay lên Ban Giám Nghèo Xã và UBND Xã.
- 3) Ban Giám Nghèo Xã và UBND Xã chứng nhận và chuyển danh sách các hộ nghèo cho Ngân hàng Chính sách để xem xét
- 4) Ngân hàng Chính sách phê duyệt và thông báo cho UBND Xã về kết quả phê duyệt danh sách người vay, kế hoạch thời gian và địa điểm giải ngân và Ngân hàng Chính sách trực tiếp chi cho người vay

Có thể thấy rằng số liệu của Tỉnh Điện Biên cho thấy khoảng cách lớn hơn giữa số lượng vay và số lượng hoàn trả mỗi năm. Song, theo các thủ tục cho vay được trình bày ở trên, rất nhiều các chức năng

kiểm tra như xin vay vốn thông qua Nhóm Tiết kiệm và Tín dụng, trách nhiệm cộng tác của các thôn, kiểm tra trước và phê duyệt bởi UBND Xã để kiểm soát thất thoát tín dụng.

4.9 Hệ thống tiếp thị sản phẩm nông nghiệp

Tại khu vực nghiên cứu, việc thương mại hóa nông nghiệp mới được thực hiện ở các nông trường quốc doanh chuyên trồng các cây hoa lợi như chè, cà phê, mía, vv... Còn lại, các cây lương thực truyền thống như lúa, sắn, khoai lang và các cây công nghiệp truyền thống như bông, gai dầu, vv được người nông dân trồng và tự tiêu thụ. Lượng dư nhỏ các sản phẩm cây trồng này cũng được tiêu thụ ngay trong phạm vi làng/xã chứ chưa thực sự mang tính thương mại.

Sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN vào cuối thập kỷ 80 đã cho phép tư hữu hóa sản xuất nông nghiệp bởi các hộ nông dân cá thể kéo theo sự phổ biến thương mại hóa nền sản xuất nông nghiệp trên cơ sở lợi nhuận phải chăng. Theo đó, Chính phủ đang đẩy mạnh đa dạng hóa các loại cây trồng và phổ biến các loại bắp, đậu tương, lạc, các loại cây ăn quả phong phú, vv... nhằm phát triển kinh tế hộ nông nghiệp. Đối với các loại cây trồng truyền thống như lúa, sắn, khoai lang, vv... Chính phủ cũng nỗ lực hết sức với thể thức thương mại hóa các sản phẩm thặng dư sau khi đã đạt mức tự cung cấp.

Vào những năm 2000 Vùng đã đạt được tự cung tự cấp lương thực đáp lại sự trợ giá cung ứng đầu vào nông nghiệp của Chính phủ. Theo đó, việc thương mại hóa sản phẩm lương thực thặng dư đang được đẩy mạnh. Bởi thiếu thông tin về khối lượng sản phẩm thực tế đang được buôn bán tại mỗi tuyến nên khó nhận định được tổng khối lượng sản phẩm cây trồng được giao dịch là bao nhiêu. Dưới đây trình bày sơ bộ về tình hình buôn bán dựa theo thông tin thu thập từ các nhà máy chế biến gạo và hoa màu ở các tỉnh và những người mua trung gian tham gia vào công tác mậu dịch này.

(1) Đối với sản lượng lương thực, khoảng 50% được mua ngay tại ruộng bởi người mua trung gian, 40% được người nông dân bán cho các nhà máy chế biến (gạo, bắp, vv...) tại thị trường trung tâm sau khi đã qua sơ chế. HTX marketing cũng mua khoảng trên dưới 5%. Ngoài ra, người nông dân trực tiếp (đứng đường hoặc đứng chợ) đến với khách hàng của mình để bán sản phẩm, chiếm khoảng 5% tổng sản phẩm tiêu thụ.

Đối với thương mại cây công nghiệp, cũng xấp xỉ 40-50% được bán cho người mua trung gian như đối với cây lương thực, nửa còn lại được bán cho các công ty chế biến thông qua các kênh thu mua của các công ty này.

(2) Trong số các sản phẩm hoa lợi đặc biệt, lá chè sau khi thu hoạch được mua lại toàn bộ bởi nông trường nhà nước và bán ra thị trường sau khi đã qua chế biến tại các công ty chè nhà nước. Ở khu vực nghiên cứu, đa số chè chế biến được xuất khẩu sang các nước láng giềng, Trung Quốc, Lào và Thái Lan.

(3) Việc buôn bán cây mía cũng tương tự như với cây chè. Nông trường nhà nước sẽ mua toàn bộ mía đã thu hoạch và chế biến tại nhà máy đường nhà nước. Đường tinh chế sau đó được bán cho người

tiêu dùng thông qua các kênh marketing cụ thể. Đa số sản phẩm đường cũng được xuất khẩu lấy ngoại tệ. Mía trồng ở Lai Châu và Điện Biên cũng được tiêu thụ ở thị trường địa phương sau khi chế biến thành đường thô (đường đỏ).

- (4) Rau quả đa số được bán trực tiếp ngay tại ruộng bởi những người mua trung gian. Chỉ một phần nhỏ được người nông dân tự bán trên đường phố hoặc trong chợ quê.

4.10 Ngành chăn nuôi

4.10.1 Số lượng vật nuôi

Ở Việt Nam có các loài vật nuôi đa dạng như trâu, bò, ngựa, gà, lợn, dê, vịt, ong. Số lượng vật nuôi trên cả nước Việt Nam được nêu trong Bảng 4.10.1.

Bảng 4.10.1 Số lượng vật nuôi ở Việt Nam

	Trâu (đơn vị: nghìn)	Bò (đơn vị: nghìn)	Lợn (đơn vị: nghìn)	Gia cầm (đơn vị: triệu)
2000	2,897	4,128	20,194	196
2001	2,808	3,900	21,800	218
2002	2,815	4,063	23,170	233
2003	2,835	4,394	24,885	255
2004	2,870	4,908	26,144	218
2005	2,922	5,541	27,435	220
Average	2,858	4,489	23,938	224

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005

Các đàn vật nuôi chính tại các địa bàn nghiên cứu bao gồm trâu, bò, lợn và gia cầm. Trâu bò là các động vật có vai trò quan trọng trong công tác nông nghiệp và vận chuyển bên cạnh chức năng cung cấp thịt và sữa. Trong khi đó, lợn và gà được nuôi để cung cấp thịt. Theo thống kê về nông lâm nghiệp năm 2005 của Tổng Cục Thống kê, số lượng vật nuôi vào cuối năm tài khóa 2005 được nêu trong Bảng 4.10.2. Một phần thông tin trong bảng đã được bổ sung trên cơ sở thông tin thu thập được từ mỗi tỉnh.

Bảng 4.10.2 Số lượng vật nuôi trong các khu vực khảo sát mục tiêu (2005)

	Trâu (đơn vị: nghìn)	Bò (đơn vị: nghìn)	Lợn (đơn vị: nghìn)	Gia cầm (đơn vị: nghìn)
Lai Châu	75,9	10,5	139,5	555,7
Điện Biên	93,7	24,1	192,4	1.050,1
Sơn La	135,3	107,2	443,1	3.190,4
Hòa Bình	121,0	57,1	371,3	3.169,0
Tổng số	425,9	198,9	1.146,3	7.965,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005

Tại mỗi tỉnh, số đàn vật nuôi trâu, bò và lợn tăng trưởng mạnh mỗi năm. Về gia cầm, số lượng bị giảm xuống do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm năm 2004 nhưng đã số đàn đã được phục hồi trở lại mức trung bình mỗi năm vào năm tiếp sau. Nếu các vật nuôi không bị mắc dịch bệnh lây lan rộng và được cung cấp thức ăn đầy đủ, số đàn vật nuôi có thể được nâng lên nhiều hơn.

Trong khi đó, công tác nông nghiệp và vận chuyển đã được cơ giới hóa. Bởi vậy, trâu bò vốn được nuôi để cày kéo giờ chuyển sang cho mục đích cấp thịt. Hơn nữa, tiêu chuẩn và chế độ ăn uống của nhân dân ngày một được cải thiện. Dự đoán, sức tiêu thụ thịt ở mỗi tỉnh sẽ tăng lên. Trong tương lai, cần xem xét tăng số lượng vật nuôi đồng thời cải thiện trao đổi và phân phối vật nuôi và thịt, với tầm nhìn hướng tới các khu vực tiêu thụ lớn bên ngoài tỉnh.

4.10.2 Các mục đích và tập quán của ngành chăn nuôi

Tại khu vực Tây Bắc, số hộ nông nghiệp chuyên về chăn nuôi nhỏ và số lượng vật nuôi mà mỗi hộ có cũng nhỏ. Trâu bò được nuôi làm động vật cày kéo phục vụ canh tác nông nghiệp, vận chuyển mùa màng, vv... Số lợn được nuôi bởi mỗi hộ nông nghiệp cũng ít, lợn được nuôi chủ yếu cho tiêu dùng riêng. Một phần số vật nuôi được bán cho các lái buôn vật nuôi địa phương. Những vật nuôi này được giết mổ và bán lấy tiền ở chợ. Theo đó, về phương pháp nuôi mà nói, vật nuôi hiếm khi được nuôi trong chuồng. Trâu bò thường được buộc ở sân hoặc ở lề đường hay thả trên cánh đồng sau mùa gặt để ăn tự do. Vào mùa mưa, chúng tha hồ ăn cỏ. Nhưng đến mùa khô, trâu bò không có đủ thức ăn nên thường khó duy trì cân nặng hay béo ra. Lợn và gà nhìn chung được nuôi thả rông.

Trong tương lai, dự tính các hộ nông nghiệp sẽ phát triển chăn nuôi quy mô lớn. Để phát triển chăn nuôi quy mô lớn cần phải có một kiến thức toàn diện về quá trình sinh sản, vỗ béo và gây giống vật nuôi cũng như kiến thức và kỹ thuật sản xuất thức ăn gia súc. Ngoài ra, cần chú ý đầy đủ đến vấn đề vệ sinh và các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh ở vật nuôi.

Khi vỗ béo vật nuôi, cần có biện pháp bảo đảm đưa đúng thức ăn cho loại bò, lợn được khuyến nghị, bảo đảm sản xuất thức ăn, bảo đảm kênh mua các loại thức ăn như thức ăn hỗn hợp và bảo vệ khách hàng của ngành chăn nuôi. Cũng cần đặc biệt chú ý tới thị trường dự trữ thịt cho thành phố lớn như Hà Nội. Không thể nói đến chuyện tiến hành chăn nuôi quy mô lớn nếu chỉ tập trung vào buôn bán vật nuôi chỉ trong thị trường địa phương như hiện nay. Tại tỉnh Điện Biên hiện đã thấy có hộ nông dân nuôi 200 con lợn lai, một hộ chuyên nuôi 70 con lợn nái để cung cấp lợn con và một hộ lại nuôi tới 6 con lợn đực để thụ tinh nhân tạo như lợn Duroc và Landrace. Thêm vào đó, tại tỉnh, chi phí của các hộ chuyên nuôi vỗ béo cũng được giảm xuống nhờ việc trộn ngô bắp nhà làm với thức ăn gia súc mua từ công ty.

4.10.3 Vệ sinh chăn nuôi

Theo thông tin nhận được từ mỗi tỉnh địa phương, 5 năm qua, các loại bệnh như lở mồm long móng, cúm gà, than, tả hầu như năm nào cũng xảy ra. Đặc biệt bệnh lở mồm long móng đã lan rộng ở các tỉnh địa phương. Mỗi tỉnh đều đã nỗ lực tiêm vắc xin để phòng bệnh nhưng chưa thấy hiệu quả của việc phòng bệnh. Lở mồm long móng là loại bệnh đe dọa cả thế giới bởi một khi bệnh lan truyền thì các động vật có móng ở các khu vực lân cận nguồn bệnh cũng có nguy cơ bị lây nhiễm. Khi vật nuôi (bò, lợn, dê, vv...) bị nhiễm bệnh mà không chết thì các hộ gia đình cũng không chú ý đến vì họ không có kiến thức về các bệnh lây nhiễm, khiến cho bệnh càng lan rộng ra trong đàn vật nuôi. Ở mỗi tỉnh, khi gia súc bệnh cần trừ bỏ, 50% giá trị hiện tại của con vật sẽ được đền bù cho chủ hộ nông dân.

Tuy nhiên, thiệt hại đối với hộ dân làm chăn nuôi là rất lớn, dẫn đến tổn thất cho quốc gia.

Những năm gần đây, bệnh truyền nhiễm ở vật nuôi đã được phổ biến nhiều qua các phương tiện đại chúng nên người dân đã nhận thức được về các loại bệnh. Tuy nhiên, thông tin chính xác về tình trạng bùng phát bệnh dịch vật nuôi và thiệt hại về mặt kinh tế do đại dịch gây ra thì chưa được thông báo đầy đủ cho người dân. Tại các khu vực khảo sát mục tiêu cũng vậy. Thiệt hại kinh tế do bệnh lây nhiễm gây ra là vấn đề lớn trong toàn bộ ngành chăn nuôi.

Tại mỗi tỉnh, vắc xin được áp dụng 2 lần mỗi năm nhằm phòng bệnh lây nhiễm ở vật nuôi. Tuy nhiên, vắc xin dường như cũng không đủ và bệnh dịch vẫn nổ ra trong nhiều khu vực mỗi năm. Khi lĩnh vực vận chuyển phát triển, bệnh dịch vật nuôi cũng dễ lan truyền hơn không chỉ sang các nước lân cận mà còn tới tất cả nước trên thế giới. Vì vậy trong tương lai cần có những biện pháp phòng dịch bệnh hiệu quả hơn. Cụ thể là phải thực hiện các biện pháp sau: Mở rộng và tăng cường các cơ sở sản xuất vắc xin; Tăng cường số người có kiến thức, kỹ thuật và kinh nghiệm về phòng tránh bệnh dịch. Các biện pháp phòng tránh bệnh dịch cho vật nuôi như tiêm phòng vắc xin đầy đủ cho toàn bộ các đàn vật nuôi cần được thực hiện. Ngoài ra, cần thu thập thông tin từ cơ sở như xã về kết quả thực hiện, đồng thời thiết lập hệ thống số liệu kết quả để có thể sử dụng lâu dài.

Ở các nước lân cận như Trung Quốc, Lào và Campuchia, bệnh lở mồm long móng đã bùng phát nghiêm trọng. Vì thế, cần phối hợp với các nước lân cận để cùng nhau thực hiện một phương pháp phòng bệnh triệt để. Lai Châu là tỉnh vùng biên với Trung Quốc và Lào. Điện Biên và Sơn La có đường biên giới với Lào. Bởi vậy, các tỉnh này nên thường xuyên trao đổi thông tin về dịch bệnh vật nuôi với các nước láng giềng để thực hiện các biện pháp phòng bệnh phối hợp với các nước này.

4.10.4 Sản xuất thức ăn

Thức ăn gia súc hỗn hợp được vận chuyển về đây từ những tỉnh rất xa như Hà Nội, bởi thế, giá cả thường cao và lượng sử dụng chỉ hạn chế. Tại các khu vực khảo sát có nhà máy thức ăn gia súc ở 3 tỉnh Điện Biên, Hòa Bình và Sơn La (Mộc Châu). Đơn vị sản xuất thức ăn gia súc ở tỉnh Điện Biên là một công ty liên doanh với Trung Quốc (Công ty Thức ăn Gia súc Việt Trung). Công ty này sản xuất thức ăn cho lợn, gà, cá từ nguyên liệu bắp, sắn địa phương và bán cho những người mua trong tỉnh hoặc lân cận. Ở tỉnh Hòa Bình có Công ty Tuấn Minh được thành lập cuối năm 2006. Ở tỉnh Sơn La, có nhà máy sản xuất thức ăn cho bò sữa (sản lượng mỗi ngày khoảng 10 tấn) của Công ty Giống Bò sữa Mộc Châu.

Tuy nhiên, trong số các hộ chăn nuôi gia súc cũng có các hộ tự trộn bổ sung bột bắp vào với thức ăn trên để vỗ béo cho lợn nhà hoặc thậm chí là trồng cỏ ở đồng để vỗ béo gia súc. Nhưng nhìn chung, hầu hết các hộ trực tiếp lấy gốc rau, gốc cây màu, bắp, sắn, rom, vv... để chăn vật nuôi hoặc để chúng tự kiếm ăn trên đường. Cung cấp thức ăn cho vật nuôi một cách có tính toán đến hiệu quả dinh dưỡng của việc cho ăn nhìn chung chưa được thực hiện.

4.10.5 Thụ tinh nhân tạo và phát triển giống

Đối với bò thịt và bò sữa, tại trung tâm thụ tinh nhân tạo Moncada của Công ty Giống Động vật nhai lại Việt Nam đã thực hiện cải tiến về giống vật nuôi bằng việc sản xuất tinh trùng ướp lạnh, hoặc nhập khẩu tinh trùng ướp lạnh từ nước ngoài sau đó cho lai giống với giống trong nước của Việt Nam. Tại trung tâm thụ tinh nhân tạo Moncada trước đây, cải tiến giống được thực hiện bằng cách lai giống địa phương của Việt Nam với giống vật nuôi lớn của nước ngoài sử dụng tinh đông viên. Ở đây, cải tiến giống bò sữa cũng được thực hiện bằng cách lai giống bò Holstein với giống bò địa phương để tăng sản lượng sữa. Trong những năm gần đây, trung tâm được JICA hỗ trợ (từ tháng 9/2000 đến tháng 9/2005) chuyển phương pháp của trung tâm trước đây sang phương pháp thụ tinh đông ống nghiệm hiện đang được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Với phương pháp thụ tinh ống nghiệm, mỗi con bò (giống đực) gốc được nhận dạng riêng. Mặc dù cần duy tu các trang thiết bị và áp dụng công nghệ cao, năm vừa qua trung tâm đã sản xuất được 0,8 triệu đơn vị tinh đông và cung cấp cho cả nước.

Tại trung tâm, khởi đầu với 7 con bò đực giống Holstein nhập từ Mỹ và Úc, giờ đã có 67 con bò đực giống trong đó có 44 con bò đực Brahman. Ngoài ra, tháng 3/2007, trung tâm có kế hoạch nhập khẩu 10 con bò (đực giống) thuộc loại bò thịt và đã xuất khẩu khoảng 0,25 triệu đơn vị tinh đông sang Trung Quốc, Lào và Campuchia. Trong năm tài khóa này, trung tâm có kế hoạch đẩy mạnh sản xuất hơn nữa lên 1 triệu đơn vị tinh đông. Hiện tại, trung tâm bán tinh đông với giá 17.000VND/đơn vị ở thị trường trong nước. Phí kỹ thuật thụ tinh nhân tạo thông thường là 50.000 VND/một lần thụ tinh nhân tạo.

Đối với công tác nuôi lợn và nuôi gà quy mô lớn, các giống lợn và gà cấp “ông bà” được đưa vào với sự hỗ trợ đầu tư vốn của các công ty nước ngoài và Việt Nam nhằm thực hiện kinh doanh (sản xuất thịt) mở rộng quy mô.

4.10.6 Sản phẩm chăn nuôi và việc phân phối trên thị trường

Ở các nước phát triển, các chợ vật nuôi thường xuyên được mở để bán bò, lợn sống theo hình thức “đấu giá”. Việt Nam không có chợ vật nuôi theo hình thức “đấu giá”. Tuy nhiên ở Việt Nam có các hình thức buôn như sau:

- 1) Người buôn vật nuôi mang đến tận nơi cho hộ nông dân
- 2) Người buôn đưa bò lợn sống vào một nơi cố định tại mỗi khu vực rồi gửi xuống các khu thành thị như Hà Nội làm thịt và bán
- 3) Người mua bố trí lợn, tịt mổ lợn rồi bán thịt lợn ở các chợ
- 4) Người buôn mua lợn con từ tỉnh khác, tiêm vắc xin và tập cho chúng ăn rồi bán cho các nông dân nuôi lợn địa phương.

Như vừa nêu trên, ở mỗi tỉnh có các hình thức buôn bán vật nuôi khác nhau.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, có một lò mổ hiện đại của nhà nước. Ở các khu vực khác, chỉ có các lò mổ quy mô nhỏ của tư nhân không đạt được các tiêu chuẩn tối thiểu về an toàn vệ sinh thực phẩm. Vì thế, ở các khu vực này cũng không được quản lý đầy đủ về vệ sinh từ khâu tập trung vật nuôi sống, đến khâu giết mổ và đem bán ở chợ. Được biết, các quy định về điều kiện lắp đặt một lò mổ, nhà máy chế biến thịt, vv..., điều kiện chế biến, kiểm tra thực phẩm và các quy định pháp lý về thanh tra, giám sát, hướng dẫn liên quan đã được ban hành. Tuy nhiên, các thanh tra thực phẩm ở mỗi tỉnh không giám sát việc giết mổ mà chỉ giám sát sản phẩm thực tế ở các chợ. Không những thế, họ còn nhận một khoản phí thanh tra 5000VND từ người bán thịt rồi cấp phép cho người này được bán sản phẩm (như trường hợp ở tỉnh Hòa Bình). Nghĩa là, việc giết mổ gia súc vẫn được thực hiện ngay tại sân sau mỗi nhà ở nhiều nơi. Loại thịt này sau đó được bán ở các quầy thịt trong chợ cho dân thường.

4.10.7 Sản xuất sữa

Cùng với sự thay đổi theo chiều hướng ngày càng cao về thói quen ăn uống của người dân Việt Nam, nhu cầu về các sản phẩm bơ sữa cũng ngày càng tăng lên. Trước đây, việc cung bơ sữa phụ thuộc vào việc nhập khẩu loại sản phẩm này từ Úc. Tuy nhiên, kể từ năm 2001, chính phủ Việt Nam đã hướng tới cải tiến mức độ tự cung cấp sản phẩm bơ sữa, đẩy mạnh công tác sản xuất sữa và khuyến khích mở rộng thị trường tiêu thụ sữa. Với sự hỗ trợ hợp tác kỹ thuật của JICA, kế hoạch cải tiến kỹ thuật sản xuất sữa đã được thực hiện. Các khu vực mục tiêu của dự án trong kế hoạch bao gồm cả khu vực nông trường sữa Mộc Châu ở tỉnh Sơn La. Ngoài tỉnh Sơn La, hàng trăm con bò sữa đang được nuôi lấy sữa ở tỉnh Hòa Bình. Trong khi đó, tại hai tỉnh khảo sát còn lại, ngành sản xuất sữa không được quan tâm nhiều.

4.10.8 Dịch vụ hỗ trợ

(1) Trung tâm thú y

Tại mỗi tỉnh địa phương đều có tổ chức trung tâm thú y. Tại trung tâm này, các bác sĩ thú y và các nhân viên đã qua đào tạo chủ yếu làm công tác phòng bệnh lây nhiễm cho vật nuôi. Tại tỉnh Sơn La, thay vì trung tâm thú y là trạm thú y huyện. Trong toàn tỉnh có khoảng 120 người làm công tác liên quan kể cả nhân viên ở các quầy thú y. Các bác sĩ thú y được phân công như sau: 18 người ở cấp tỉnh, 67 người ở cấp huyện và 35 người ở các quầy hàng thú y.

Trung tâm thú y tỉnh Điện Biên có trạm thú y tại mỗi huyện. Có tổng số 59 nhân viên làm việc trong lĩnh vực này trong số đó có 19 bác sĩ thú y và 35 kỹ thuật viên thú y. Công tác chính của họ là tiến hành các biện pháp phòng ngừa bệnh lây nhiễm ở vật nuôi. Công tác vắc xin được thực hiện hai lần mỗi năm (vào tháng 3, 4 và tháng 9, 10). Vắc xin này phòng các bệnh lở mồm long móng ở bò, lợn, vắc xin diệt trùng ở bò, vắc xin phòng bệnh than, vắc xin phòng bệnh uốn ván (blackleg) và vắc xin phòng bệnh tả. Đối với bệnh lở mồm long móng, các biện pháp phòng bệnh đã cho hiệu quả tốt và số dịch bệnh lây nhiễm đã được giảm xuống. Tuy nhiên, khó có thể thanh trừ bệnh lây nhiễm vì các lý do sau: Bôi người phụ trách tại địa bàn công tác vẫn thiết kiến thức và kinh nghiệm nên họ khó chẩn đoán được bệnh dịch. Ngoài ra, khu vực nơi có bệnh dịch phát lại nằm ở vùng sâu vùng xa nên việc phát

hiện ra bệnh dịch có khi bị chậm trễ. Hơn thế, các biện pháp phòng bệnh chưa có mặt ở khu vực miền núi. Tại địa bàn tỉnh, các chuyên gia kỹ thuật đã được đào tạo tại 93 xã nhưng mới chỉ hoàn thành được một phần ba con số này.

Tỉnh Lai Châu có trung tâm thú y tỉnh và tại mỗi huyện có một trạm thú y. Tại trung tâm thú y có 3 bác sĩ thú y và 7 kỹ thuật viên thú y được phân công công tác. Tại mỗi trạm thú y có 1 bác sĩ thú y và 1 kỹ thuật viên thú y được phân công.

(2) Thúc đẩy Kỹ thuật công nghiệp chăn nuôi

Ai cũng biết để phát triển ngành chăn nuôi cần có một đội ngũ xúc tiến trên mặt trận này. Mỗi tỉnh đang cố gắng đào tạo đội ngũ nhân viên xúc tiến bằng cách yêu cầu họ phải trang bị những kiến thức và kỹ năng để đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến phù hợp. Tuy nhiên, những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết cho đội ngũ xúc tiến của ngành chăn nuôi thì rất đa dạng. Và cần phải có thời gian mới có thể trau dồi được những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm này. Thêm vào đó, khó mà thúc đẩy được công tác này nếu không có được sự tin tưởng của người nông dân. Vì thế, ở mỗi tỉnh, số lượng nhân viên xúc tiến chuyên ngành chăn nuôi vẫn còn nhỏ. Trong các tỉnh được khảo sát, một số tỉnh (Lai Châu và Sơn La) còn không có đội ngũ xúc tiến ngành chăn nuôi.

4.10.9 Các vấn đề môi trường

Khi chăn nuôi phát triển sẽ kéo theo mối lo ngại về sự ô nhiễm môi trường. Trước đây đã có vấn đề như sau: Ở đồng bằng sông Cửu Long miền Nam Việt Nam, số lợn nuôi được tăng lên và khối lượng phân thải cũng tăng lên mà không được ủ ủ. Hậu quả là, lượng phân cứ tích dần, gây mùi hôi thối và được thải vào sông Cửu Long. Tuy nhiên, tại các khu vực nghiên cứu, không có công ty hay hộ nông dân chăn nuôi quy mô lớn nào cho nên vẫn chưa có vấn đề gì xảy ra. Những người nông dân chưa nhận thức được vấn đề ô nhiễm môi trường nên trâu, bò, lợn, gà vẫn được thả rông phóng bạt khắp mọi nơi. Trong tương lai, cần xem xét vấn đề sau: Phương pháp nuôi thả đông trên cánh đồng cần được thay đổi sang phương pháp nuôi trong chuồng. Với phương pháp nuôi trong chuồng, phân chuồng có thể được tận dụng hiệu quả (tạo khí đốt sinh học cho gia đình, sản xuất đất hữu cơ, vv...). Hiện nay, các thành viên JOCV được cử tới Hòa Bình đang xúc tiến vấn đề này.

4.11 Thủy sản

4.11.1 Tổng quan về Thủy sản Việt nam

Sản lượng thủy sản đánh bắt được từ năm 1995 đến 2004 tăng lên gần 2 lần, trong khi đó sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng lên 4 lần. Tổng quát lại, sản lượng ngành thủy sản tăng lên 2 lần trong 10 năm vừa qua. (Bảng 4.11.1, Bảng 4.11.2)

Bảng 4.11.1 Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

Đơn vị : 1000 tấn

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Đánh bắt thủy sản	1,195.3	1,278.0	1,315.8	1,357.0	1,526.0	1,660.9	1,724.8	1,802.6	1,856.1	1,940.0
Nuôi trồng thủy sản	389.1	423.0	414.6	425.0	480.8	589.6	709.9	844.8	1,003.1	1,202.5
Tổng	1,584.4	1,701.0	1,730.4	1,782.0	2,006.8	2,250.5	2,434.7	2,647.4	2,859.2	3,142.5

Niên giám thống kê năm 2005

Bảng 4.11.2 Giá trị đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

Đơn vị : Triệu VND

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Đánh bắt thủy sản	10,884.4	12,016.8	12,944.1	13,938.8	14,737.7	15,356.6	15,848.2	17,279.7	19,706.6	10,884.4
Nuôi trồng thủy sản	5,260.9	5,499.0	6,362.9	6,803.9	11,761.2	16,842.2	21,282.6	26,184.8	34,271.1	5,260.9
Tổng	16,145.3	17,515.8	19,307.0	20,742.7	26,498.9	32,198.8	37,130.8	43,464.5	53,977.7	16,145.3

Niên giám thống kê 2005

Trong 10 năm qua, giá trị đánh bắt thủy sản tăng lên gần 2 lần, trong khi đó giá trị nuôi trồng thủy sản tăng lên đến 6 lần. Điều đó chứng tỏ rằng giá trị nuôi trồng thủy sản có thể đóng góp hơn rất nhiều vào tổng giá trị ngành thủy sản so với giá trị đóng góp của đánh bắt thủy sản.

(1) Hải sản và thủy sản nước ngọt

Sản lượng hải sản chiếm khoảng 90% tổng sản lượng thủy sản Việt Nam. Sản lượng thủy sản đất liền có thể chủ yếu dựa trên sản lượng nuôi trồng thủy sản. (Bảng 4.11.3)

Bảng 4.11.3 So sánh sản lượng Hải sản với thủy sản nước ngọt

Đơn vị : 1000 tấn

	Hải Sản	Thủy sản đất liền	Tổng
1995	990.3	205.0	1,195.3
1996	1,058.7	219.3	1,278.0
1997	1,098.7	217.1	1,315.8
1998	1,155.2	201.8	1,357.0
1999	1,314.6	211.4	1,526.0
2000	1,419.6	241.3	1,660.9
2001	1,481.2	243.6	1,724.8
2002	1,575.6	227.0	1,802.6
2003	1,647.1	209.0	1,856.1
2004	1,733.4	206.6	1,940.0

Niên giám thống kê năm 2005

4.11.2 Chính sách của Bộ Thủy sản

Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt vào tháng 1 năm 2006, sản lượng nuôi trồng thủy sản được đặt mục tiêu đạt 980.000 tấn. Diện tích đất dành cho nuôi trồng thủy sản được quy hoạch là 600.000 ha. Mục tiêu đặt ra đối với sản lượng nuôi trồng thủy sản là gấp 5 lần, do vậy, trong những năm gần đây, hoạt động nuôi trồng thủy sản nhận được sự hỗ trợ rất lớn.

Đối với việc chế biến cá, công suất các thiết bị đông lạnh cá được đặt mục tiêu ở mức 3.500 – 4.000 tấn/ngày khi sử dụng công nghệ và thiết bị mới. Và nhằm đảm bảo mức an toàn cho năm 2010, vấn đề vệ sinh và an toàn đối với sản phẩm cá cần đảm bảo tiêu chuẩn của thế giới. Sự đa dạng trong các sản phẩm cá chế biến cũng như các sản phẩm tươi sống có giá trị nên được thực hiện và giá trị xuất khẩu cần được tăng lên đạt mức 400 triệu đô la Mỹ, với khối lượng xuất khẩu 891.000 tấn.

Đối với khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng tại các hồ chứa nên được phát triển và hệ thống VAC nên được mở rộng sang sản xuất tilapia, tôm pandan loại lớn, cá chép và cá trắm cỏ.

4.11.3 Hỗ trợ cho ngành thủy sản

(1) Nhật Bản

Hỗ trợ kỹ thuật đã và đang được Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA cung cấp được liệt kê trong bảng 4.11.4, một điều tra về nguồn thủy sản, một chuyên gia được cử, một cảng và một trạm nghiên cứu. Điều tra này là hỗ trợ đầu tiên đối với cả ngành thủy sản và trong Vùng. Văn phòng trung tâm phát triển Thủy sản Tây Nam Bộ (SEAFDEC) được đặt tại Hải Phòng. JIRCAS nghiên cứu về nguồn tài nguyên cá với Đại học Cần Thơ. OFCF đang cử chuyên gia sang làm việc tại RIA 3 Nha Trang (Bảng 4.11.4).

Bảng 4.11.4 Hỗ trợ của JICA đối với lĩnh vực thủy sản

Năm	Nội dung	Lĩnh vực
1998	Khảo sát nguồn tài nguyên thủy sản xa bờ	Nguồn thủy sản
1999	Xây dựng cảng cá Cát Lộ, cơ sở vật chất Bung Tau	Hạ tầng
2000	Chuyển giao công nghệ	Chuyển giao công nghệ
2004	Xây dựng trạm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản tại Nha Trang	Hạ tầng

Đoàn nghiên cứu JICA

(2) Hỗ trợ của các nhà tài trợ nước ngoài khác

Các nhà tài trợ nước ngoài không tính đến Nhật Bản được liệt kê trong bảng 4.11.5 như sau:

Bảng 4.11.5 Hỗ trợ lĩnh vực thủy sản của các nhà tài trợ nước ngoài.

Năm	Nhà tài trợ	Nội dung
1986-1997	UNDP/FAO	Nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển mạng lưới mở rộng để thúc đẩy nuôi trồng thủy sản chi phí thấp cho nhân dân
1995-	AIT/SIDA	Mở rộng nghiên cứu tại trang trại đến các hệ thống nuôi trồng thủy sản kết hợp nông nghiệp tại vùng đồng bằng Sông Hồng
1997-	AIT/SIDA	Hỗ trợ đối thoại giữa các tỉnh miền núi phía Bắc nhằm giới thiệu khả năng của các công nghệ đối với việc xóa đói giảm nghèo
1998-	NORAD	Xây dựng năng lực làm giảm bớt đói nghèo tài khu vực duyên hải và nông thôn.
1999-	UNDP/FAO	Áp dụng phương pháp thực tiễn hơn tại 3 tỉnh Tây Nguyên
2000-	AIT/SIDA	Tiếp tục phương pháp UNDP
2000-	DANIDA	Cung cấp hỗ trợ rộng rãi cho lĩnh vực thủy sản mà xóa đói giảm nghèo là một trong những mục tiêu chính.
2000-	NAC, OFID, FAO	Nuôi trồng thủy sản nhằm phát triển sinh kế lâu dài, và mạng lưới khu vực.
2000-	ACIAR etc.	Các dự án nghiên cứu có quy mô nhỏ để hỗ trợ cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ.

Nguồn: Le Than Luu : Nuôi trồng thủy sản bền vững để xóa đói giảm nghèo

4.11.4 Nghề thủy sản khu vực Tây Bắc

(1) Sản lượng của Vùng

Sản lượng đạt 6.988 tấn, chỉ chiếm khoảng 0,2% tổng sản lượng toàn quốc. Lý do có thể được xác định bởi thủy sản đất liền và việc xúc tiến nuôi trồng thủy sản không được phát triển tại khu vực này.

Bảng 4.11.6 Sản lượng của 4 tỉnh Tây Bắc

	Đơn vị: 1000 tấn				
	2,000	2,001	2,002	2,003	2,004
Điện Biên				373	632
Lai Châu	527.0	603.0	640	297	638
Sơn La	2,181	2,335	2,942	3,065	3,205
Hoà Bình	1,291.0	1,734.0	2,048	2,334	2,513
Tổng KV Tây Bắc	3,999.0	4,672.0	5,630	6,069	6,988
Toàn quốc	2,250,499.0	2,434,649.0	2,647,408	2,859,200	3,142,478

Niên giám thống kê năm 2005

(2) Doanh thu đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong Vùng

Doanh thu của cả đánh bắt lẫn nuôi trồng thủy sản chỉ đạt mức 0,05%, tương đối thấp so với tổng doanh thu của cả nước. Đánh bắt thủy sản tại tỉnh Sơn La có doanh thu cao nhất, xuất phát từ các hồ chứa. Tại tỉnh Lai Châu, doanh thu đánh bắt thủy sản tương đối nhỏ mặc dù tỉnh có 3 con sông lớn trên địa bàn. Đối với nuôi trồng thủy sản, Sơn La là tỉnh có doanh thu cao nhất, sau đó đến Hoà Bình (Bảng 4.11.7 và Bảng 4.11.8).

Bảng 4.11.7 Doanh thu đánh bắt thủy sản tại 4 tỉnh Tây Bắc

Đơn vị: 1000 tấn

	2,000	2,001	2,002	2,003	2,004
Điện Biên	195.0	151.0	150.0	67.0	70.0
Lai Châu				83.0	94.0
Sơn La	543.0	622.0	694.0	684.0	772.0
Hoà Bình	346.0	432.0	483.0	534.0	549.0
Tổng KV Tây Bắc	1,084.0	1,205.0	1,327.0	1,368.0	1,485.0
Toàn quốc	1,660,904.0	1,724,758.0	1,802,599.0	1,856,105.0	1,939,992.0

Niên giám thống kê năm 2005

Bảng 4.11.8 Doanh thu nuôi trồng thủy sản trong Vùng

Đơn vị: 1000 tấn

	2,000	2,001	2,002	2,003	2,004
Điện Biên	332.0	452.0	490.0	306.0	452.0
Lai Châu				214.0	544.0
Sơn La	1,638.0	1,713.0	2,248.0	2,381.0	2,433.0
Hoà Bình	945.0	1,302.0	1,565.0	1,800.0	1,964.0
Tổng KV Tây Bắc	2,915.0	3,467.0	4,303.0	4,701.0	5,503.0
Toàn quốc	589,595.0	709,891.0	844,809.0	1,003,095.0	1,202,486.0

Niên giám thống kê năm 2005

(3) Cá phù hợp cho nuôi trong ao trong vùng tây bắc

Cá Chép, Cá Mè, Cá Trắm và các Trôi Ấn độ là các loài cá phù hợp cho nuôi trong ao ở vùng tây bắc. Đặc điểm của từng loài cá này được trình bày dưới đây. Tất cả các ảnh được chụp trong Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể.

1) Cá Chép

Tiếng Việt: Cá chép Tên Khoa học: *Cyprinus carpio*

Cá này được tìm thấy ở Châu Âu và Châu Á. Các chép ở Nhật có nguồn gốc từ Trung Quốc trong thế kỷ 14. Đây là loài cá ăn tạp và có khả năng chịu được nước không đủ ô xy. Cá này lớn rất nhanh và có vị ngon. Đây là loài sinh vật đáy sống ở môi trường có nhiệt độ từ 3 đến 35 độ C. Môi trường sống trong nước rộng và thích ở các vùng nước sâu và có dòng chảy nước ấm. Mùa sinh sản từ mùa xuân đến mùa hè. Cá chép cái dài 50cm đẻ 3.000 trứng. Cá chép có thể phát triển đến 120 cm và cá có thể được đem bán khi dưới 50 cm dài.



Sản xuất cá giống của loài cá này nói chung dễ. Mặc dù bệnh mụn giộp ở loài cá này là vấn đề lớn cần quan tâm, bệnh này có thể bùng phát thấp ở vùng tây bắc bởi cá giống không nhập từ các vùng bên ngoài. Cá này có khả năng chống chịu các bệnh phổ biến ở cá rất tốt. Chất lượng thịt của cá này cao và hợp khẩu vị của nhiều người.

2) Cá Mè

Tên Việt Nam: Cá mè Tên khoa học: *Aristichthys nobilis*

Đây là một trong bốn loài cá chính ở Trung Quốc. Nguồn gốc của loài cá này là Trung Quốc và di cư sang Lào, Thái Lan và Campuchia. Đây là một loài cá quan trọng cho nuôi trồng. Đây là loài ăn sinh vật phù du và phát triển nhanh. Có thể phát triển tới 110 cm, nhưng cá thường đem bán khi dưới 50 cm. Đây là loài cá với đặc điểm là đầu to và mắt to. Sản xuất cá giống tương đối khó.

Chất lượng thịt cao. Đây là loài cá được nhiều người ưa thích và thường xuyên ăn. Thịt cá giữ được độ săn chắc ngay cả khi nấu canh. Khả năng chống chịu dịch bệnh tốt. Đây là loài cá ăn sinh vật phù du do vậy sống ở tầng thấp.



3) Cá Trắm

Tên Việt Nam: Cá trắm Tên Khoa học: *Ctenopharyngodon idella*

Đây là một trong bốn loài cá chính ở Trung Quốc. Nguồn gốc của loài cá này là Trung Quốc và được mở rộng trên đường tới lưu vực sông Amur. Đây là loài cá ăn cỏ. Sau này loài cá này được tin tưởng rộng rãi là cá trắm cỏ không thể phá vỡ cellulose. Tuy nhiên, điều này không thể hiểu được, xét trên thực tế là loài cá này phát triển nhanh. Nó có thể được sử dụng để tiêu diệt khoáng chất hiacin trong nước. Môi trường sống trong nước rất rộng, và loài cá này thích các vùng nước sâu và có dòng chảy nước ấm. Cá này có thể sống trong nước có nhiệt độ từ 0 đến 38 độ C. Cá đẻ trứng trong nước có dòng chảy nhanh. Cá này có thể phát triển tới 150 cm, nhưng thường được đem bán khi đạt dưới 70 cm. Sản xuất cá giống tương đối dễ.



Chất lượng thịt cao. Đây là loài cá được nhiều người ưa thích và ăn thường xuyên. Thịt cá giữ được độ săn chắc ngay cả khi nấu canh. Khả năng chống chịu dịch bệnh thấp, nhưng có thể giải quyết bằng cách quản lý chất lượng nước và các biện pháp phòng ngừa. Cá này là động vật chủ của ký sinh trùng và ký sinh trùng có thể lan rộng nhanh qua di cư. Đây là loài cá ăn cỏ, sống ở tầng dinh dưỡng thấp.

4) Cá Trôi Ấn độ

Tên Việt Nam: Cá trôi Tên Khoa học: *Labeo rohita*

Cá này có nguồn gốc từ Ấn độ, và có thể tìm thấy ở Pakistan, Bangladesh, Myanmar và Nepal. Cá này di cư đến Vùng Đông Nam Á. Loài cá này đẻ từ 300.000 đến 2,8 triệu trứng vào mùa gió

mùa. Đây là loài cá ăn cỏ và có thể phát triển tới 200 cm. Sản xuất cá giống tương đối dễ.

Chất lượng thịt cao. Đây là loài cá được nhiều người ưa thích và ăn thường xuyên. Cá này có thể duy trì độ săn chắc ngay cả khi nấu canh. Khả năng chống chịu dịch bệnh tương đối thấp nhưng có thể giải quyết bằng cách quản lý chất lượng nước và các biện pháp phòng ngừa. Đây là loài cá ăn cỏ do vậy sống ở tầng dinh dưỡng thấp.



(4) Sản xuất giống và phân phối cho người dân trong Vùng

Tính chất của sản xuất giống trong Vùng là 1) nước lạnh và tinh khiết, 2) các trạm ương trứng mới được xây dựng gần đây với công nghệ và kỹ hiện đại 3) cán bộ của trạm còn rất trẻ. Tính chất này cho thấy rằng các cán bộ không có kỹ năng cao và giám đốc không có kinh nghiệm để quản lý trạm.

Ở Điện Biên, có một trạm của nhà nước và bốn trạm của tư nhân.

Sản xuất giống mới bắt đầu từ năm nay và hiện nay cán bộ đang tích cực sản xuất giống cá Tilapia, *Oreochromis niloticus*. Các cặp cá đực và cá cái lớn được đưa vào bể chẵn nuôi để thực hiện đẻ trứng. Ấu trùng được kết tập dưới đáy bể. Sau khi hấp thụ noãn hoàn, ấu trùng được chuyển sang các nôi nhỏ và được nuôi bằng thức ăn chủ yếu được làm từ ngũ cốc. Khi chúng lớn thành cá con sẽ được chuyển sang ao nuôi dưỡng. Người dân đến trạm để mua giống này trong ao nuôi dưỡng. Như được giải thích ở trên, các cơ sở và thiết bị cần thiết cho trạm ương trứng được trình bày dưới đây.

Cơ sở: Ao nuôi cá lớn; bể ương trứng; Khu thức ăn cho ấu trùng và cá bé; nhà cho cán bộ ở trong khi nuôi ấu trùng, kho dự trữ. Thiết bị: lưới kéo để bắt cá lớn; lồng thép cho bể ương trứng; lưới nhỏ để bắt ấu trùng; chảo đựng ấu trùng và cá bé; trụ lặn ô xy để cho ô xy vào túi chuyển cá bé. Số lượng cán bộ của trạm là tám người. Họ nhận được tập huấn tại Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Bắc Ninh, do vậy họ có kinh nghiệm về kỹ thuật sản xuất giống. Cán bộ của các trạm ương trứng tư nhân có kỹ năng hơn trong sản xuất giống.

Giá cá giống được trình bày trong Bảng 4.11.9 trong đó trọng lượng của một cá giống khoảng 10g. Người dân sẽ đến trạm để mua giống. Hoặc một người trung gian sẽ chuyển giống tới cho các khách hàng. Không có số liệu về số lượng cá giống bởi sản xuất giống tại trạm nhà nước vừa mới bắt đầu.

Bảng 4.11.9 Giá cá giống

Cá	Giá trị (VND/kg)
Tilapia	15,000
Cá trôi ấn độ	30,000
Cá trắm	50,000
Cá chép	30,000
Cá mè	80,000

Quy mô của các trạm ương giống tư nhân không lớn. Ấu trùng được giữ trong các bể ương nuôi dưỡng với khoáng chất hiacin trong nước và chuyển sang các bể cá nhỏ khi lớn.

Không có vấn đề liên quan tới nhiệt độ của nước sử dụng nước từ suối, khoảng 25 đến 30 độ C. Để ấu trùng sống sót, nhu cầu Oxygen (DO= Dissolved oxygen) sẽ phải hơn 3.0 mg/L đã sẵn có.

Có một trạm ương trứng của nhà nước và bảy trạm của tư nhân ở tỉnh Lai Châu. Hiện nay trạm của nhà nước đang xây dựng sẽ được hoàn thành vào mùa xuân năm 2009. Chủ của một trạm tư nhân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất giống có thể sản xuất 1 tấn cá giống mỗi tháng. Ông này được các cán bộ của phòng thủy sản của Sở NN&PTNT đánh giá rất cao. Chủ của một trạm ương giống ở huyện Tam Đường của sản xuất được nhiều cá giống. Chỉ có một số liệu về sản xuất cá giống ở tỉnh Lai Châu là 1 tấn một tháng.

Có một trạm ương giống của nhà nước và 13 trạm của tư nhân ở tỉnh Sơn La. 42 triệu cá giống được sản xuất bởi trạm của nhà nước và chiếm tới một nửa trong tổng sản lượng sản xuất cá giống trong tỉnh.

Có 3 trạm ương trứng của nhà nước và 1 trạm của tư nhân ở tỉnh Hoà Bình. Trạm mới của nhà nước hiện đang được xây dựng. Sau khi hoàn thành trạm mới, có thể cung cấp cho toàn bộ nhu cầu cá giống trong tỉnh.

4.12 Ngành nông nghiệp

4.12.1 Ngành nghề và người lao động

Ngành nghề ở khu vực Tây Bắc mới đang được phát triển. Ngoài nông nghiệp ra, chỉ có một số ít các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng (cát và cốt liệu), sản phẩm gỗ (nội thất), sản xuất hàng hóa thông thường, bột giấy, vv... Tổng số các doanh nghiệp và người lao động tương ứng là 1.044 và 51.000 như được nêu trong Bảng 4.12.1

Bảng 4.12.1 Các doanh nghiệp ở khu vực Tây Bắc

Mô tả	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tổng cộng 4 tỉnh	Tổng cộng Việt Nam	Tỷ lệ của 4 tỉnh so với Việt Nam
Số doanh nghiệp	129	251	274	390	1,044	91,755	1.1%
Số người lao động (đến cuối năm 2004)							
Số người lao động	4,338	12,413	14,663	19,941	51,355	5,770,201	0.9%
Tỷ lệ người lao động trên tổng dân số (%)	1.4%	2.8%	1.5%	2.5%	2.0%	6.9%	
Vốn trung bình của doanh nghiệp (đến cuối năm 2004)							
Đơn vị: Tỷ VND	301	1,967	2,529	1,801	6,598	1,966,163	0.3%
Doanh thu thuần (đến cuối năm 2004)							
Đơn vị: Tỷ VND	317	1,397	1,580	1,824	5,118	1,719,401	0.3%
Dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (2005)							
Số lượng dự án đầu tư		1		2	3	970	0.3%
Tổng vốn đầu tư (Tỷ USD)		0.1		4.2	4.3	6,839.8	0.1%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005, NXB Thống kê

4.12.2 Hiện trạng ngành công nông nghiệp ở khu vực Tây Bắc

Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp ở Tây Bắc là từ nhỏ đến rất nhỏ. Do thiếu số liệu thông tin thống kê nên cần nghiên cứu thêm để đánh giá tình hình hiện trạng. Ngoài các sản phẩm lâm nghiệp, nghiên cứu về ngành nông nghiệp đã được thực hiện bao gồm chế biến gạo, bột, chè, cà phê, đường, bột tre nứa, vv... Các nội dung cụ thể được trình bày dưới đây.

4.12.3 Sản xuất gạo

Tình hình sản xuất (lúa) gạo của 4 tỉnh trong năm 2005 được nêu trong Bảng 4.12.2.

Bảng 4.12.2 Sản xuất (lúa) gạo ở khu vực Tây Bắc năm 2005

Mô tả	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tổng cộng 4 tỉnh	Tổng cộng Việt Nam	Tỷ lệ 4 tỉnh so với Việt Nam
Gạo (lúa, tấn)	92,722	127,536	128,202	192,216	540,676	35,790,800	1.5%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005, NXB Thống kê, vv...

Đặc điểm chung về công nghiệp chế biến gạo ở 4 tỉnh là có rất ít nhà máy chế biến gạo quy mô lớn, hầu như toàn bộ gạo đều được chế biến bởi các nhà máy quy mô nhỏ có công suất dưới 1 tấn thóc/giờ, trụ ở các làng quê. Khoảng 80% số máy móc chế chế biến gạo là máy móc quy mô nhỏ dạng thùng đơn giản đơn và 20% còn lại là máy dạng liên hoàn cho gạo chất lượng cao hơn máy thùng đơn.

Số máy xay xát chế biến gạo trên thường do các hộ nông dân cá thể có điều kiện kinh tế khá tự mua và vận hành. Các hộ này không chỉ xay xát gạo cho gia đình họ mà còn làm dịch vụ xay xát cho các gia đình khác và thu phí. Một số chủ chế biến gạo còn mua thóc từ các nông dân khác rồi bán lại cho người buôn thóc trung gian, họ được gọi là “chủ xay xát kiêm môi giới gạo”.

Ở 4 tỉnh, đặc biệt là ở Lai Châu và Điện Biên, điều kiện đường xá rất khó khăn do đặc điểm địa hình nên việc vận chuyển thóc lúa và/hoặc gạo đã chế biến cũng không dễ dàng. Bởi thế việc chế biến và phân phối các nông sản chủ yếu vẫn mang tính nội bộ vùng.

Trong điều kiện hiện nay, mức độ tiêu thụ gạo trong nội bộ vùng cao, đặc biệt là với các hộ trên núi, và người nông dân dường như không cảm thấy cần phải nâng cao chất lượng gạo chế biến.

Tuy nhiên, khi gạo được bán với mục tiêu là thu nhập, cần phải thiết lập các nhà máy chế biến gạo cho gạo chất lượng cao hơn. Mặt khác, cũng không thể chỉ thực hiện riêng việc cải tiến các trang thiết bị chế biến. Cần phải cải thiện đồng thời hạ tầng cơ sở như điện, đường thông qua việc tiến hành phát triển đồng bộ hạ tầng cơ sở cho cộng đồng nông thôn.

Ở hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên, nhu cầu về tiêu thụ gạo địa phương hầu như cân bằng với khối lượng sản xuất ra, lượng gạo chuyển tới các tỉnh khác không đáng kể. Trong khi đó tại tỉnh Sơn La và tỉnh Hòa Bình, sản lượng gạo không đủ đáp ứng tiêu dùng nên hai tỉnh phải nhập một lượng gạo đáng kể từ các tỉnh khác.

Tại tỉnh Điện Biên có gạo Điện Biên thơm ngon chất lượng cao, hiện đang giữ vị trí thượng phong và đang được mở rộng địa giới phân phối ra nhiều vùng, bao gồm thủ đô Hà Nội. Các trung tâm sản xuất gạo Điện Biên là huyện Điện Biên và huyện Tuần Giáo. Sản phẩm gạo có tên tuổi, chất lượng cao chủ yếu được xay xát và chế biến bởi các nhà máy quy mô lớn sau đây:

- 1) Công ty TNHH Cây Công nghiệp Điện Biên: Trước đây là xí nghiệp nhà nước còn hiện nay đã chuyển sang hình thức bán tư nhân. Chế biến 1.500 tấn gạo mỗi năm và được bán tại ba cửa hàng bán buôn gạo Điện Biên tại Hà Nội.
- 2) Công ty Kỹ thuật Nông nghiệp và Xây dựng: Là một nhà máy chế biến gạo hiện đại đã được lắp đặt và bắt đầu vận hành với công suất chế biến 8 tấn.

Mặc dù tại 4 tỉnh loại máy chủ yếu được sử dụng là máy xay xát quy mô nhỏ dạng thùng đơn nhưng đặc điểm điển hình của toàn bộ các máy xát là máy dạng con lăn trục cao su, không phải máy chế biến kiểu Engelberg, với quy trình lột vỏ và chế biến diễn ra cùng lúc, khiến tỷ lệ hạt vỡ rất cao và chất lượng gạo cũng bị giảm xuống.

Máy xát gạo con lăn cũng được sử dụng ở vùng sâu vùng xa để bảo đảm gạo có chất lượng cao hơn. Đó là một ví dụ tốt về lịch sử lúa gạo lâu đời của Việt Nam.

4.12.4 Công nghiệp Chế biến bột

Sản lượng ngô của 4 tỉnh năm 2005 được trình bày trong Bảng 4.12.3

Bảng 4.12.3 Sản lượng ngô trong Vùng năm 2005

Mô tả	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tổng cộng 4 tỉnh	Tổng cộng Việt Nam	Tỷ lệ của 4 tỉnh so với Việt Nam
Ngô (tấn)	28,574	49,066	228,030	96,778	402,448	3,756,300	10.7%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005, NXB Thống kê

Cũng như ngành chế biến gạo, ngành chế biến bột được đánh dấu bởi rất nhiều nhà máy chế biến nhỏ với công suất khoảng 1 tấn/giờ. Rất nhiều chủ sở hữu nhà máy chế biến bột cũng đồng thời là chủ sở hữu của một máy đánh bóng gạo cỡ nhỏ. Tại Điện Biên Phủ có một nhà máy liên doanh với Trung Quốc về sản xuất thức ăn gia súc, cho sản lượng 5.000-7.000 tấn mỗi năm với ngô là nguyên liệu chủ yếu. Tại tỉnh Sơn La có nhà máy sản xuất thức ăn gia súc sản lượng 7.500 tấn/năm đang hoạt động.

4.12.5 Chế biến chè

Tình hình công nghiệp chế biến chè của 4 tỉnh năm 2005 được nêu trong bảng 4.12.4 sau:

Bảng 4.12.4 Hiện trạng công nghiệp chế biến chè trong Vùng năm 2005

Mô tả	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tổng cộng 4 tỉnh	Tổng cộng Việt Nam	Tỷ lệ của 4 tỉnh so với Việt Nam
Chè được chế biến (tấn)	4,126	138	20,553	0	24,817	106,840	23.2%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005, NXB Thống kê.

Ghi chú: Tổng sản lượng chè chế biến ở Việt Nam được tính từ khối lượng lá chè tươi (534,000 tấn) với sản lượng chế biến bằng 20%.

Các đặc điểm của công nghiệp chè ở mỗi tỉnh như sau:

Tỉnh Sơn La: Là tỉnh có sản lượng chè lớn nhất trong 4 tỉnh. Tỉnh có 20 nhà máy chế biến chè. Trong số này, 6 nhà máy là của nhà nước, 14 nhà máy còn lại là công ty liên doanh 50% vốn của Việt Nam và 50% vốn của nước ngoài.

Tỉnh Lai Châu: Trong những năm gần đây, nông trường chè quốc doanh được chia thành các đơn vị nhỏ, mỗi hộ gia đình ký kết hợp đồng canh tác và quản lý. Nông trường quốc doanh sẽ mua lá chè tươi đã ký với các hộ sản xuất để làm nguyên liệu thô và chế biến thành chè xanh. Công nghiệp chế biến chè được thực hiện với quy mô 100 hộ hoặc nhỏ hơn, bên cạnh 7 nhà máy chế biến lớn hơn khác. Các nhà máy chế biến chè lớn hiện hành được nêu dưới đây:

- 1) Nhà máy chè San Thang: Là nhà máy chè tư nhân ở ngoại ô Lai Châu. Khoảng 2.000 tấn chè thô được chế biến hàng năm cho thành phẩm 400 tấn.
- 2) Nhà máy chè Tam Đường: Quản lý bởi Sở NN-PTNT Lai Châu. Chế biến từ 5.000-7.000 tấn lá chè tươi mỗi năm. Một nửa số sản phẩm chế biến được chuyển cho Nhà máy chè Kim Anh Hà Nội và các sản phẩm được sản xuất từ chính nhà máy cũng được xuất đi.

4.12.6 Chế biến cà phê

Cà phê được sản xuất ở tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên. Tình hình sản xuất cà phê ở hai tỉnh này được mô tả trong Bảng 4.12.5.

Bảng 4.12.5 Hiện trạng công nghiệp chế biến cà phê ở khu vực Tây Bắc năm 2005

Mô tả	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tổng cộng 4 tỉnh	Tổng cộng Việt Nam	Tỷ lệ của 4 tỉnh so với Việt Nam
Cà phê (tấn)	0	347	3,022	0	3,369	767,700	0.4%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005, NXB Thống kê.

Phần lớn cà phê Việt Nam hiện được sản xuất ở Tây Nguyên và giống cây trồng chính là giống Lobster bởi điều kiện khí hậu nóng ẩm của Tây Nguyên thích hợp cho loài giống này.

Trong khi đó, khu vực phía bắc Việt Nam có điều kiện khí hậu lạnh vào mùa đông và mưa nhiều, phù hợp cho việc trồng giống cà phê Arabica (cà phê chè). Mặc dù lịch sử canh tác cà phê ở khu vực phía bắc còn rất ngắn và nhỏ, việc đẩy mạnh sản xuất giống cà phê Arabica có giá trị gia tăng cao rất được ủng hộ.

Các đặc điểm của ngành chế biến cà phê ở hai tỉnh nêu trên như sau:

Tỉnh	Đặc điểm
Sơn La	<ul style="list-style-type: none"> • Là tỉnh sản xuất cà phê lớn nhất trong 4 tỉnh: Khoảng 3.000-4.000 tấn cà phê xanh (cà phê đã chế biến trước khi rang) được sản xuất mỗi năm. • Công ty cà phê và cây ăn quả Sơn La ở thị xã Sơn La là công ty do tỉnh quản lý, cũng là công ty lớn nhất trong tỉnh. Khoảng 25% khối lượng cà phê xanh được chế biến bởi nhà máy này và toàn bộ sản phẩm được xuất khẩu sang các thị trường như Mỹ, Đức, Nhật, vv...

- Công tác trồng và sản xuất cà phê mới được bắt đầu.
- Cây cà phê con được trồng chủ yếu ở các huyện Tuần Giáo và Điện Biên với mục đích gia tăng sản xuất.

Điện Biên

Đa số các nhà máy chế biến cà phê ở khu vực nghiên cứu sử dụng phương pháp chế biến ướt với quy trình chế biến đi từ quả cà phê tươi đến cà phê thóc (cà phê đã được sấy khô). Đây là phương pháp tiên bộ trong việc chế biến cà phê chất lượng cao so với phương pháp chế biến khô nhưng cũng có nhược điểm là quy trình này sản sinh ra nước thải. Bởi thế cần có biện pháp quản lý thích hợp không để nước thải gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

4.12.7 Chế biến đường

Tình hình sản xuất mía đường của 4 tỉnh năm 2005 được trình bày trong Bảng 4.12.6.

Bảng 4.12.6 Tình hình sản xuất mía đường ở khu vực Tây Bắc năm 2005

Mô tả	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tổng cộng 4 tỉnh	Tổng cộng Việt Nam	Tỷ lệ của 4 tỉnh so với Việt Nam
Mía đường (tấn)	7,666	350	152,436	389,275	549,727	14,730,500	3.7%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005, NXB Thống kê.

Một số lượng mía đường đáng kể được trồng tại 4 tỉnh trong đó trung tâm là tỉnh Hòa Bình. Tuy nhiên do hậu quả của việc sụt giảm giá đường trong những năm qua kéo theo sự sụt giảm giá mía, động lực trồng mía của người nông dân đã mất và diện tích trồng mía cũng giảm xuống. Tỉnh Hòa Bình có nhà máy chế biến đường công suất 700-1.000 tấn mía nguyên liệu. Đã có xấp xỉ 11.000 tấn đường thô được sản xuất trong mùa mía 1999/2000. Sơn La là tỉnh sản xuất đường lớn thứ hai trong 4 tỉnh. Tại khu vực Hát Lót dọc đường quốc lộ 6 có nhà máy chế biến đường công suất 1.500 t (đường nguyên liệu thô) đang hoạt động.

4.12.8 Sản xuất giấy/bột giấy

Ngoài việc sản xuất giấy từ gỗ, nguyên liệu giấy còn được sản xuất từ tre nứa. Sợi xơ được rút từ tre nứa rồi từ nguyên liệu này giấy được gia công. Sợi được dùng để làm bột sản xuất giấy. Ngoài việc làm nguyên liệu giấy, nó cũng được sử dụng làm vật liệu cho tấm lợp mái sau khi trộn với xi măng. Ở ngoại vi thị trấn Điện Biên, có nhà máy gia công do Công ty Kỹ thuật Nông nghiệp và Xây dựng vận hành cho sản lượng 1.500 tấn nguyên liệu giấy mỗi năm. Ở khu vực Kỳ Sơn tỉnh Hòa Bình có Tổng công ty giấy Việt Nam đang vận hành nhà máy sản xuất giấy từ tre nứa.

Trong quy trình sản xuất bột giấy từ tre nứa cần sử dụng xút ăn da. Hóa chất này không nên thải ra ngoài phạm vi nhà máy. Thực tế hiện nay vấn đề xử lý nước thải chưa được thực hiện, tuy nhiên phải áp dụng đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường ngay từ bây giờ.

4.12.9 Các ngành khác

Ngoài các ngành chế biến sản phẩm chính trên, còn có các hình thức chế biến quy mô nhỏ sau đây trong một số tỉnh:

- 1) Sản xuất tinh bột sắn từ sắn.
- 2) Sản xuất tinh bột từ gốc cây dong. Bột sản xuất ra chủ yếu được dùng để làm nguyên liệu chế biến miến.
- 3) Chế biến bạch đậu khấu, một loại gia vị.
- 4) Chế biến măng khô.
- 5) Sản xuất hoa quả sấy và rượu hoa quả, vv...

Tại tỉnh Lai Châu, bạch đậu khấu là một trong những nông sản quan trọng hàng đầu, cũng là sản phẩm xuất khẩu. Khối lượng sản lượng sản phẩm này cũng đang tăng lên cùng diện tích canh tác. Tình hình sản xuất bạch đậu khấu tại tỉnh Sơn La được nêu trong Bảng 4.12.7.

Bảng 4.12.7 Tình hình sản xuất bạch đậu khấu ở tỉnh Lai Châu năm 2005

Mô tả	2004	2005
Diện tích trồng (ha)	1,582	1,950
Sản lượng (tấn)	302	336

Nguồn: Báo cáo về Tình hình Mật dịch biên giới giới Tây Bắc Việt Nam, JICA Việt Nam, 2007

4.13 Bảo tồn và khai thác rừng

4.13.1 Tình hình ngành lâm nghiệp Việt Nam trong thời gian qua

(1) Hiện trạng rừng

Diện tích rừng Việt Nam ước tính bằng 12.616.700 ha, chiếm 37% tổng diện tích đất tự nhiên, tính đến thời điểm tháng 12/2005 (Quyết định 1970/QĐ/BNN-KL ngày 6/7/2006). Rừng ở Việt Nam được chia làm ba loại nhằm mục tiêu quản lý theo Điều 4 Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng sửa đổi (số 29/2004/QH11), cụ thể như sau:

- 1) Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường,
- 2) Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, do đó góp phần bảo vệ môi trường,
- 3) Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, bao gồm các công viên quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo tồn động vật hoang dã do Bộ NN&PTNT quản lý; đồng thời cho phép nghiên cứu khoa học, thực hiện các dịch vụ phục vụ nghỉ ngơi giải trí.

Diện tích rừng phân chia theo chủng loại được nêu trong Bảng 4.13.1.

Bảng 4.13.1 Diện tích rừng theo từng chủng loại năm 2005

Đơn vị: ha

Phân loại rừng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Tổng số
Tổng diện tích rừng (ha)	1,929,304	6,199,682	4,487,714	12,616,700
Rừng tự nhiên	1,849,049	5,328,450	3,105,674	10,283,173
Rừng nhân tạo	80,255	871,232	1,382,040	2,333,526
Tỷ lệ (%)	15.3	49.1	35.6	100.0

Nguồn: Quyết định 1970/QĐ/BNN-KL ngày 6/7/2006 của Bộ trưởng NN&PTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2005

Biến đổi về diện tích rừng Việt Nam được trình bày trong Bảng 4.13.2. Diện tích các khu rừng tự nhiên giảm dần cho đến những năm 90 rồi tăng dần kể từ cuối thập kỷ 90. Từ những năm 90, các hoạt động trồng rừng được tích cực thực hiện và tỷ lệ bao phủ rừng trên toàn quốc đang tăng lên song song với việc tăng diện tích rừng trồng lại.

Bảng 4.13.2 Biến đổi về diện tích rừng ở Việt Nam

Đơn vị: Triệu ha

Năm	Loại rừng		Tổng số	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất (%)
	Rừng tự nhiên	Rừng nhân tạo		
1943	14.0	0	14.0	43.0
1976	11.077	0.092	11.169	33.8
1980	10.486	0.422	10.608	32.1
1985	9.892	0.584	9.892	30.0
1990	8.430	0.745	9.175	27.2
1995	8.252	1.050	9.302	28.1
1999	9.470	1.524	10.995	33.4
2002	9.865	1.919	11.784	35.8
2004	10.088	2.219	12.307	37.3
2005	10.283	2.334	12.617	37.0

Nguồn: Số liệu từ 1943-2002: Số liệu về môi trường thiên nhiên và rừng Việt Nam, Sổ tay ngành rừng, Hà Nội, Tháng 8/2003; Số liệu từ 2004-2005: Quyết định 1116/QĐ/BNN-KL của Bộ trưởng NN-PTNT (2005) ngày 18/5/2005 về diện tích rừng và đất chưa sử dụng trên toàn quốc năm 2004 và Quyết định 1970/QĐ/BNN-KL ngày 6/7/2006 của Bộ trưởng NN-PTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2005.

Rừng phân bố với tỷ lệ không đều giữa các khu vực; nhiều nhất là ở khu vực Tây Nguyên, tiếp đến là các vùng phía bắc rồi khu vực Nam Trung bộ. Tỷ lệ rừng ở khu vực đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long thấp. (Bảng 4.13.3).

Bảng 4.13.3 Phân bố rừng ở Việt Nam (2005)

Đơn vị: ha

Khu vực	Tổng diện tích tự nhiên theo khu vực	Loại rừng		Tổng diện tích rừng (ha, %)	
		Rừng tự nhiên	Rừng nhân tạo		
Đồng bằng sông Hồng	1,262,544	49,702	45,504	95,206	(7.5)
Đông Bắc	6,598,826	2,231,174	824,938	3,056,112	(46.3)
Tây Bắc	3,733,675	1,376,952	100,924	1,477,876	(39.6)
Duyên hải Bắc Trung Bộ	5,151,713	1,999,855	484,840	2,484,694	(48.2)
Duyên hải Nam Trung Bộ	4,466,539	1,448,666	315,108	1,763,774	(39.5)
Khu vực Tây Nguyên	5,451,217	2,827,342	144,393	2,971,735	(54.5)
Đông Nam	2,356,083	292,038	164,591	456,630	(19.4)
Đồng bằng sông Cửu Long	3,999,015	57,446	253,227	310,672	(7.8)
Tổng số	33,019,611	10,283,173	2,333,526	12,616,699	(38.2)

Nguồn: Quyết định 1970/QĐ/BNN-KL của Bộ trưởng NN-PTNT ngày 6/7/2006 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2005

(2) Khai thác rừng

Theo Niên giám thống kê Việt Nam 2005, sản lượng gỗ toàn quốc từ năm 2000 đến 2005 có xu hướng tăng. Tuy nhiên, sản lượng gỗ khai thác ở khu vực Tây Bắc trong 6 năm này có chiều hướng giảm. (Bảng 4.13.4)

Bảng 4.13.4 Sản lượng gỗ khai thác của Việt Nam

Đơn vị: 1,000 m³

Khu vực	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Đồng bằng sông Hồng	133.0	117.5	112.7	98.4	93.1	99.6
Đồng Bắc	489.1	519.7	530.0	525.2	638.5	719.2
Tây Bắc	245.5	247.4	207.3	185.0	171.3	171.4
Duyên hải Bắc Trung Bộ	237.0	235.2	226.8	293.6	292.2	296.6
Duyên hải Nam Trung Bộ	275.9	278.3	314.3	324.9	428.9	490.5
Khu vực Tây Nguyên	372.8	395.2	419.8	313.0	324.1	286.3
Đông Nam	160.0	145.1	132.7	113.9	110.6	86.2
Đồng bằng sông Cửu Long	462.3	458.8	560.4	581.8	569.1	553.2
Tổng số	2,375.6	2,397.2	2,504.0	2,435.8	2,627.8	2,703.0

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005

Biến đổi về giá trị sản xuất lâm nghiệp Việt Nam (theo giá cố định 1994) được trình bày trong Bảng 4.13.5

Bảng 4.13.5 Giá trị sản lượng lâm nghiệp Việt Nam (giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ Đồng

Khu vực	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Đồng bằng sông Hồng	259.0	237.0	228.7	210.4	206.1	224.3
Đồng Bắc	1,761.1	1,786.9	1,816.9	1,854.9	1,895.6	1,912.4
Tây Bắc	719.8	638.2	641.2	657.1	633.2	640.4
Duyên hải Bắc Trung Bộ	1,112.3	1,158.8	1,180.9	1,210.2	1,217.9	1,233.2
Duyên hải Nam Trung Bộ	416.7	441.9	459.6	477.0	489.8	501.5
Khu vực Tây Nguyên	404.5	463.5	473.3	453.4	456.2	441.9
Đông Nam	345.6	367.7	377.5	379.1	370.9	384.6
Đồng bằng sông Cửu Long	882.6	920.0	929.5	932.7	972.7	979.0
Tổng số	5,901.6	6,014.0	6,107.6	6,174.8	6,242.4	6,317.3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005

(3) Các ngành công nghiệp liên quan đến rừng

Các ngành công nghiệp liên quan đến rừng ở Việt Nam được nêu trong Niên giám thống kê 2005 là sản xuất gỗ và các sản phẩm gỗ, giấy, các sản phẩm giấy và nội thất. Tổng sản phẩm của mỗi ngành đều đã tăng gấp đôi về giá trị, riêng về sản xuất nội thất đã tăng 4 lần. Tuy nhiên, sản phẩm nội thất chỉ chiếm xấp xỉ 4% toàn bộ các ngành công nghiệp và tổng sản phẩm của các ngành công nghiệp liên quan đến rừng chiếm tỷ lệ 11% tổng sản phẩm quốc nội. (Bảng 4.13.6)

Bảng 4.13.6 Sản phẩm công nghiệp theo giá hiện hành

Đơn vị: Tỷ VND

Loại ngành nghề	Năm			
	2000	2002	2003	2004
Gỗ và các sản phẩm gỗ	6,059.3	8,587.0	11,249.0	14,786.8
Giấy và các sản phẩm giấy	6,086.1	9,163.3	11,440.4	15,210.6
Nội thất	7,435.5	12,971.6	20,719.7	30,356.7
Tổng giá trị các ngành nghề liên quan đến rừng	30,101.4	48,055.9	66,430.4	92,781.0
Tổng giá trị toàn bộ các ngành	336,100.3	476,350.0	620,067.7	808,958.3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2005

(4) Những yếu kém trong ngành lâm nghiệp

Những yếu kém trong ngành lâm nghiệp được chỉ ra trong Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020 (Bộ NN-PTNN, 2007) như sau:

- i) Mặc dù diện tích rừng có tăng lên nhưng chất lượng và độ đa dạng sinh học của rừng tự nhiên ở nhiều địa phương không ngừng đi xuống.
- ii) Tăng trưởng của ngành lâm nghiệp thấp và không bền vững.
- iii) Mặc dù ngành công nghiệp khai thác gỗ đã phát triển nhanh những năm gần đây, song nó vẫn chưa phải là sản phẩm địa phương và không ổn định. Chưa có thương hiệu nào được thiết lập trên thị trường quốc tế.
- iv) Ảnh hưởng của ngành lâm nghiệp đối với việc giảm nghèo còn hạn chế.

4.13.2 Hiện trạng rừng ở khu vực nghiên cứu

(1) Diện tích rừng

Khu vực Tây Bắc nằm ở sườn đông dãy núi Annamite nên phần lớn địa bàn là đồi núi và bao phủ bởi rừng tự nhiên. Diện tích rừng trong khu vực năm 2005 là 1,47 triệu ha, tỷ lệ che phủ rừng chiếm xấp xỉ 40%. (Bảng 4.13.7)

Bảng 4.13.7 Diện tích rừng ở các tỉnh Tây Bắc từ 2003 – 2005

Đơn vị: ha

Năm	Diện tích tự nhiên	Diện tích rừng				Diện tích đất và đồi núi chưa được sử dụng	Đất sử dụng khác	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
		Tổng cộng	Rừng tự nhiên	Rừng nhân tạo				
				Tổng	Dưới 3 năm			
Điện Biên								
2003	955.411	367.398	356.173	11.225	1.336	411.642	176.371	38,5
2004	955.411	367.681	356.242	11.439	445	411.217	176.513	38,5
2005	955.410	372.030	360.082	11.948	1.227	406.787	176.592	38,9
Lai Châu								
2003	906.512	302.559	289.465	13.094	1.375	483.379	120.574	33,4
2004	906.512	318.466	303.758	14.708	1.615	467.255	120.791	35,1
2005	906.512	332.111	315.747	16.364	3.568	453.480	120.921	36,6
Sơn La*								
2003	1.405.500	494.561	468.609	25.952	4.256	383.212	527.727	35,2
2004	1.405.500	526.722	497.429	29.293	4.345	389.427	489.351	37,5
2005	1.405.500	571.069	550.921	20.148	4.065	342.271	492.160	40,6
Hòa Bình								
2003	466.252	197.449	150.867	46.583	5.514	128.859	139.944	42,3
2004	466.253	200.210	150.267	49.943	4.593	126.082	139.961	42,9
2005	466.253	202.666	150.202	52.464	14.081	124.431	139.155	43,5
Tổng số của các tỉnh Tây Bắc								
2003	3.733.675	1.361.967	1.265.113	96.854	12.481	1.407.092	964.616	36,5
2004	3.733.676	1.413.079	1.307.696	105.383	10.998	1.393.982	926.615	37,8
2005	3.733.675	1.477.876	1.376.952	100.924	22.940	1.326.970	928.829	39,6

Nguồn: Quyết định 1116/QĐ/BNN-KL của Bộ trưởng NN-PTNT (2005) ngày 18/5/2005 về diện tích rừng và đất chưa sử dụng trên toàn quốc năm 2004 và Quyết định 1970/QĐ/BNN-KL ngày 6/7/2006 của Bộ trưởng NN-PTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2005.

Ghi chú*: Tỉnh Sơn La cho biết tỷ lệ che phủ rừng là 43%, thay vì 41%.

Khoảng 33% diện tích đất ở Điện Biên là rừng tự nhiên và trên 35% diện tích đất ở Điện Biên, Hòa Bình, Sơn La là rừng tự nhiên kể cả rừng tre và rừng mây. Mặt khác, tỷ lệ đất trồng phân bố khá lớn ở Sơn La và Hòa Bình, nhờ vậy mà có thể thấy các cánh đồng khá lớn ở hai tỉnh nằm phía bắc Khu vực Tây Bắc. Rừng núi đá, đất trống, đồi trọc phân bố ở các tỉnh Điện Biên và Sơn La với diện tích lên tới trên 40% diện tích tự nhiên, còn tại Lai Châu khoảng 30% diện tích đất là cỏ và lau sậy.

Tỷ lệ che phủ rừng đều tăng dần ở cả bốn tỉnh và tăng lên 43% vào năm 2005 tại Hòa Bình. Tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên tại đây vào khoảng 30% - 40%. Riêng về rừng nhân tạo, tỉnh Hòa Bình có 11% tỷ lệ rừng nhân tạo, ba tỉnh còn lại chỉ có 1% tỷ lệ rừng nhân tạo. Đó là bởi ba tỉnh này nằm trong khu vực đồi núi nên tỷ lệ đất đồi núi do đó đất chưa sử dụng (Điện Biên: 49%, Lai Châu: 50%) và đất khác, bao gồm cả ruộng nông nghiệp (Sơn La: 35% và Hòa Bình: 30%), là cao.

Diện tích rừng phân chia theo loại đất và chức năng rừng ở Tây Bắc được nêu trong Bảng 4.13.8. Theo chức năng rừng, rừng phòng hộ, ví dụ rừng bảo vệ lưu vực, Tây Bắc có tỷ lệ phân bố lớn hơn gấp đôi tỷ lệ trung bình cả nước (khoảng 41%). Tuy nhiên, diện tích rừng sản xuất ở ba tỉnh, không kể Hòa Bình, thấp hơn trung bình cả nước. Đó là bởi phần lớn diện tích các tỉnh này mang đặc điểm đồi núi nên không thích hợp cho việc rừng sản xuất. Có thể nhận thấy còn nhiều diện tích rộng không có thảm thực vật, tiềm năng tái trồng rừng ở khu vực Tây Bắc là rất cao.

Bảng 4.13.8 Diện tích rừng phân chia theo loại đất và chức năng rừng ở 4 tỉnh năm 2005

Chung loại rừng và đất	Tổng (ha)	Phân chia theo chức năng (ha)		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Điện Biên				
Diện tích tự nhiên	955,409.7	-	-	-
I. Đất rừng	372,030.1	112,477.5	258,521.2	1,031.4
A. Rừng tự nhiên	360,081.6	112,477.5	247,604.1	-
B. Rừng trồng	11,948.5	-	10,917.1	1,031.4
II. Đất trồng đồi trọc	406,787.2	-	406,787.2	-
III. Các loại đất khác	176,592.4	-	-	-
Lai Châu				
Diện tích tự nhiên	906,512.3	-	-	-
I. Đất rừng	332,110.6	33,360.1	273,125.9	25,624.6
A. Rừng tự nhiên	315,747.2	33,360.1	260,343.0	22,044.1
B. Rừng trồng	16,363.4	0.0	12,782.9	3,580.5
II. Đất trồng đồi trọc	453,480.1	48,930.2	242,015.4	162,534.5
III. Các loại đất khác	120,921.6	-	-	-
Sơn La				
Diện tích tự nhiên	1,405,500.0	-	-	-
I. Đất rừng	571,069.0	55,072.1	479,080.6	36,916.3
A. Rừng tự nhiên	550,920.7	55,043.1	466,018.8	29,858.8
B. Rừng trồng	20,148.3	29.0	13,061.8	7,057.5
II. Đất trồng đồi trọc	342,271.3	25,532.8	184,557.8	132,180.7
III. Các loại đất khác	492,159.7	-	-	-
Hòa Bình				
Diện tích tự nhiên	466,253.1	-	-	-
I. Đất rừng	202,666.3	20,201.3	141,019.5	41,445.5
A. Rừng tự nhiên	150,202.1	19,589.6	119,340.1	11,272.4
B. Rừng trồng	52,464.2	611.7	21,679.4	30,173.1
II. Đất trồng đồi trọc	124,431.4	2,740.1	72,069.0	49,622.3
III. Các loại đất khác	139,155.4	-	-	-

Nguồn: Quy hoạch diện tích rừng và đất chưa sử dụng của Bộ NN-PTNN (2006)

(2) Khoanh nuôi và chăm sóc rừng

Các hoạt động chủ yếu của công tác khoanh nuôi và chăm sóc rừng tại các tỉnh Tây Bắc là trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất (Bảng 4.13.9).

Bảng 4.13.9 Các hoạt động khoanh nuôi và chăm sóc rừng ở khu vực Tây Bắc từ 2003 - 2005

	Đơn vị: ha								
	Khoanh nuôi mới (ha)					Hỗ trợ tái trồng rừng tự nhiên + Làm giàu	Chăm sóc (ha)		
	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng công nghiệp		Tổng	Hỗ trợ tái trồng rừng tự nhiên	Bảo vệ
Điện Biên									
Tổng	9,187	0	6,871	2,316	0	360	39,910	32,670	7,240
2003	3,600	0	3,257	343	0	0	7,338	5,519	1,819
2004	3,632	0	2,832	800	0	0	11,877	11,080	797
2005	1,955	0	782	1,173	0	360	20,695	16,071	4,624
Lai Châu									
Tổng	7,914	0	4,769	3,145	0	22,147	196,960	100,053	96,907
2003	4,003	0	1,946	2,057	0	20,717	70,242	28,250	41,992
2004	1,588	0	1,313	275	0	1,350	72,081	38,258	33,823
2005	2,323	0	1,510	813	0	80	54,637	33,545	21,092
Sơn La									
Tổng	14,065	183	7,727	6,155	0	4,284	702,622	109,489	593,133
2003	6,205	0	3,137	3,068	0	1,984	221,833	11,473	210,360

	Khoanh nuôi mới (ha)					Hỗ trợ tái trồng rừng tự nhiên + Lâm giàu	Chăm sóc (ha)		
	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng công nghiệp		Tổng	Hỗ trợ tái trồng rừng tự nhiên	Bảo vệ
2004	4,488	0	2,526	1,962	0	2,300	227,063	37,546	189,517
2005	3,372	183	2,064	1,125	0	0	253,726	60,470	193,256
Hòa Bình									
Tổng	15,722	178	8,800	6,744	0	4,162	235,538	17,605	217,933
2003	6,120	148	1,691	4,281	0	1,349	75,287	7,180	68,107
2004	6,615	30	5,322	1,263	0	1,710	74,974	4,507	70,467
2005	2,987	0	1,787	1,200	0	1,103	85,277	5,918	79,359
Tổng diện tích các tỉnh Tây Bắc									
Tổng	46,888	361	28,167	18,360	0	30,953	1,175,030	259,817	915,213
2003	19,928	148	10,031	9,749	0	24,050	374,700	52,422	322,278
2004	16,323	30	11,993	4,300	0	5,360	385,995	91,391	294,604
2005	10,637	183	6,143	4,311	0	1,543	414,335	116,004	298,331

Nguồn: Bộ NN-PTNN, 7-2006

(3) Sản lượng gỗ

Sản lượng gỗ của khu vực Tây Bắc đạt 171.400m³, xấp xỉ 6% sản lượng quốc gia (Bảng 4.13.10). Sản lượng gỗ ở Việt Nam đang tăng dần trong khi sản lượng gỗ của khu vực Tây Bắc lại giảm dần. Đó là bởi i) thu hoạch từ rừng tự nhiên đang giảm xuống, ii) tỷ lệ rừng nhân tạo ở đây thấp hơn trung bình cả nước và iii) nhiều diện tích rừng nhân tạo chưa đến giai đoạn thu hoạch vì phần lớn diện tích rừng nhân tạo mới được trồng này là các rừng non.

Bảng 4.13.10 Sản lượng gỗ trong khu vực

Tỉnh	Năm				
	2000	2001	2002	2003	2004
Điện Biên				61.5	63.7
Lai Châu	108.6	113.9	117.8	11.9	9.7
Sơn La	87.1	67.6	47.6	57.5	54.1
Hòa Bình	49.8	65.9	41.9	54.1	43.8
Toàn Tây Bắc	245.5	247.4	207.3	185.0	171.3
Cả nước	2,375.6	2,397.2	2,504.0	2,435.8	2,627.8

Nguồn: Thống kê niên giám Việt Nam 2005

(4) Các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ (NTFPs)

Các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ (NTFPs) điển hình ở khu vực Tây Bắc được liệt kê trong Bảng 4.13.11. Những sản phẩm NTFPs chủ yếu có tre nứa (nguyên liệu cho xây dựng, làm giấy và măng tươi/khô), mây (nguyên liệu thủ công) và lau sậy (nguyên liệu làm chổi). Các cây ăn quả như Hạt Trầu, cây leo như Huyết giác và Cánh kiến để chiết xuất dầu làm mỹ phẩm và cánh kiến làm nguyên liệu sơn cũng được sản xuất ở đây. Tuy nhiên bởi có rất ít cơ sở gia công nguyên liệu trong khu vực nên hầu như toàn bộ các nguyên liệu này được vận chuyển sang các tỉnh lân cận như Hà Nội làm nguyên liệu thô.

Bảng 4.13.11 Các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ điển hình ở khu vực Tây Bắc

Chủng loại	Tên tiếng Việt	Mô tả	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
Thực phẩm	Măng khô	Măng khô	+	+		+
	Sat trúc	Măng non	+			
Thuốc	Sa Nhân		+	+		
	Huyết giác (dây máu chó)	Thân leo	+	+		
	Khuc khac		+			
Dầu	Hạt trâu	Cây ăn quả	+	+		
Nhựa	Cánh kiến	Cánh kiến đỏ, phải nhờ côn trùng cánh kiến	+	+		
Vật liệu	Song mây	Mây	+	+		
	Tre nửa	Bột tre nửa	+	+	+	+
	Bông chít	Lau sậy. Vật liệu làm chổi				+

Nguồn: Phòng vấn các sở.

Ghi chú: “+” trong bảng trên chỉ vật liệu được quản lý bởi các sở của mỗi tỉnh thông qua việc cấp giấy phép cho người thu lượm. Thực tế rất nhiều vật liệu khác được sản xuất ở mỗi tỉnh khó đưa vào khối lượng sản phẩm vì các sở không quản lý.

Sản lượng củi và tre nửa làm vật liệu xây dựng và sản xuất giấy ở khu vực Tây Bắc được nêu trong các bảng dưới đây (Bảng 4.13.12 và 4.13.13). Sản lượng củi khá ổn định những năm gần đây. Sản lượng tre nửa làm vật xây dựng, sản xuất giấy và thủ công mỹ nghệ ở Điện Biên có chiều hướng tăng nhưng lại không ổn định ở Sơn La và Hòa Bình.

Bảng 4.13.12 Sản lượng củi trong Khu vực

Đơn vị: 1,000 Ste

Tỉnh	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Điện Biên	N.A	520.195	551.407	568.0	596.3	631.6
Lai Châu	N.A	N.A	N.A	692	707	721
Sơn La	1,319.6	1,369.7	1,397.9	1,485.6	1,425.6	1,394.7
Hòa Bình	1,156	1,006	963	1,206	1,066.2	1,250.0
Toàn bộ Tây Bắc	(2,475.6)	(2,895.9)	(2,912.3)	3,951.6	3,795.1	3,997.3

Nguồn: Niên giám thống kê 2005 của mỗi tỉnh

Bảng 4.13.13 Sản lượng tre, nửa, luồng trong Khu vực

Đơn vị: 1,000 cây

Tỉnh	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Điện Biên	N.A	4,131	4,713	4,851	5,046	5,267
Lai Châu	N.A	N.A	N.A	1,405	1,434	1,463
Sơn La	5,549	6,887	7,084	5,836	5,415	5,099
Hòa Bình	9,526	9,100	10,500	6,100	5,952	7,142
Toàn bộ Tây Bắc	(15,075)	(20,118)	(22,297)	18,192.0	17,847.0	18,971.0

Nguồn: Niên giám thống kê 2005 của mỗi tỉnh

Tình hình và đặc điểm các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ ở Khu vực như sau:

Tỉnh Điện Biên

- 1) Măng ăn được sản xuất mỗi năm với khối lượng không đều. Các búi tre chết sau khi đã ra hoa bị vứt rải rác trên các sườn núi.
- 2) Tre, nứa, luồng, song mây phục vụ xây dựng, gia công được sản xuất mỗi năm với số lượng biến đổi.
- 3) Sản lượng cánh kiến ngày một tăng trong thời gian gần đây. Đó là bởi loài thực vật chủ như Cọ khiết (*Delbergia hupeana*) đã được trồng trên những diện tích lớn và diện tích các đám cây chủ đã đủ trưởng thành để sản xuất cánh kiến đang tăng lên.
- 4) Sản lượng cây bông chít (*Thysanolaena maxima*), một loại cỏ lau, đang tăng lên. Bởi bông chít là loài cây mọc sau mùa thu hoạch, cần xem xét mối quan hệ giữa biến đổi diện tích rừng và sản lượng bông chít.

Tỉnh Lai Châu:

- 1) Măng ăn được sản xuất mỗi năm với khối lượng không đều. Các búi tre chết sau khi đã ra hoa bị vứt rải rác trên các sườn núi.
- 2) Sản lượng tre, nứa, luồng phục vụ xây dựng và gia công đang tăng nhanh trong những năm gần đây do sản xuất bột tre nứa luồng tăng lên và công suất của các nhà máy sản xuất bột tre cũng được cải thiện. Các búi tre tre chết sau khi ra hoa bị vứt rải rác trên các sườn núi.
- 3) Sản lượng cánh kiến gần đây tăng lên.
- 4) Sản lượng của nhiều loại sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ, vốn không được các cơ quan chức năng quản lý ở các tỉnh khác, ở tỉnh Lai Châu được quản lý bởi Chi cục Lâm nghiệp.

Tỉnh Sơn La:

- 1) Sản lượng tre, nứa, luồng do Chi cục Lâm nghiệp quản lý thông qua việc cấp phép khai thác. Sản lượng các loại lâm sản ngoài gỗ khác không có cơ quan nào quản lý kể cả Chi cục Lâm nghiệp nên khó nắm được khối lượng sản xuất và phân phối.
- 2) Sản lượng gỗ cánh kiến và cây lấy dầu như hạt trâu đang có xu hướng giảm do giảm nhu cầu sử dụng.

Tỉnh Hòa Bình

- 1) Sản lượng tre, nứa, luồng do Chi cục Lâm nghiệp quản lý thông qua việc cấp phép khai thác. Sản lượng các loại lâm sản ngoài gỗ khác không có cơ quan nào quản lý kể cả Chi cục Lâm nghiệp nên khó nắm được khối lượng sản xuất và phân phối.
- 2) Sản xuất chổi từ cây bông chít là hoạt động rất phổ biến ở tỉnh Hòa Bình, chổi sản xuất ra được xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á, Trung Quốc và châu Âu.

Ngoại trừ một số hoạt động như sản xuất cánh kiến và huyết giác (máu chó) ở Điện Biên, sản xuất các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khác không cho nguồn thu nhập chính mà chỉ đóng vai trò như những nguồn thu nhập phụ cho người dân.

(5) Các ngành công nghiệp liên quan tới rừng

1) Các ngành công nghiệp liên quan tới rừng ở Khu vực

Theo Niên giám thống kê 2005, các ngành nghề liên quan đến rừng ở mỗi tỉnh là sản xuất gỗ, các sản phẩm gỗ, giấy, các sản phẩm giấy và đồ nội thất (Bảng 4.13.14). Trong những ngành này thì sản xuất nội thất đang tăng trưởng ổn định. Tỷ lệ sản xuất nội thất tại các tỉnh là Lai Châu 3,5%, Điện Biên 5,4%. Hòa Bình có tỷ lệ sản xuất nội thất khá thấp (0,8%) nhưng tổng sản phẩm nội thất được sản xuất ở Hòa Bình lại cao hơn ba tỉnh kia và số lượng đang tăng lên. Theo báo cáo từ dự án RENFODA (2006), tre nứa luồng của Hòa Bình được sử dụng để sản xuất nội thất ở tỉnh Hà Tây theo giấy phép của IKEA, một hãng nội thất Thụy Điển, rồi xuất khẩu sang châu Âu.

Bảng 4.13.14 Sản lượng công nghiệp theo giá hiện hành ở Khu vực

Đơn vị: Triệu VND

Loại ngành nghề	Year					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Điện Biên						
Gỗ và các sản phẩm gỗ	Không có	7,038.0	8,142.0	3,340.0	2,223.0	3,483.0
Giấy và các sản phẩm giấy	Không có	0.0	0.0	270.0	1,320.0	1,546.0
Nội thất	Không có	19,328.0	18,839.0	22,879.0	26,075.0	29,860.0
Tổng các ngành CN liên quan đến rừng	Không có	26,366.0	26,981.0	26,489.0	29,618.0	34,889.0
Tổng cộng toàn bộ các ngành CN	Không có	261,523.0	314,593.0	386,254.0	462,107.0	556,017.0
Lai Châu						
Gỗ và các sản phẩm gỗ	Không có	N.A.	N.A.	348.0	377.0	1,120.0
Giấy và các sản phẩm giấy	Không có	N.A.	N.A.	0.0	466.0	39.0
Nội thất	Không có	N.A.	N.A.	1,813.0	2,567.0	2,600.0
Tổng các ngành CN liên quan đến rừng	Không có	N.A.	N.A.	2,161.0	3,410.0	3,759.0
Tổng cộng toàn bộ các ngành CN	Không có	N.A.	N.A.	50,253.0	66,385.0	74,838.0
Sơn La						
Gỗ và các sản phẩm gỗ	1,300.0	2,979.0	2,850.0	7,365.0	10,751.0	6,939.0
Giấy và các sản phẩm giấy	0.0	0.0	1,202.0	293.0	0.0	0.0
Nội thất	10,729.0	10,681.0	12,890.0	21,857.0	25,302.0	28,561.0
Tổng các ngành CN liên quan đến rừng	12,029.0	13,660.0	16,942.0	29,515.0	36,053.0	35,500.0
Tổng cộng toàn bộ các ngành CN	213,668.0	261,936.0	304,035.0	451,347.0	525,589.0	670,997.0
Hòa Bình						
Gỗ và các sản phẩm gỗ	16,306.0	13,716.0	21,740.0	36,654.0	31,795.0	47,251.0
Giấy và các sản phẩm giấy	13,102.0	8,105.0	16,715.0	19,985.0	19,844.0	25,096.0
Nội thất	20,758.0	18,970.0	18,014.0	37,450.0	31,321.0	35,772.0
Tổng các ngành CN liên quan đến rừng	50,166.0	40,791.0	57,543.0	95,650.0	83,594.0	109,154.0
Tổng cộng toàn bộ các ngành CN	3,866,032.0	4,084,954.0	4,118,972.0	4,469,404.0	4,709,054.0	4,676,460.0

Nguồn: Niên giám thống kê 2005 của mỗi tỉnh

2) Các ngành CN liên quan đến rừng và các ngành CN cho sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ ở Sơn La

Hiện trạng về các cơ sở chế biến gỗ ở tỉnh Sơn La được trình bày trong Bảng 4.13.15, theo báo cáo 42/BC-SNN của Sở NN-PTNT ngày 29/3/2007 về việc thống kê các xưởng chế biến gỗ và sản phẩm ngoài gỗ. Có 195 cơ sở chế biến gỗ ở Sơn La được Chi cục Lâm nghiệp tỉnh cấp giấy phép trong đó 5 cơ sở do các HTX quản lý và số còn lại của các đơn vị tư nhân.

Bảng 4.13.15 Các cơ sở chế biến gỗ ở tỉnh Sơn La năm 2006

TT	Tên huyện	Số cơ sở chế biến gỗ	Tổng khối lượng gỗ tròn (m ³)			Tổng nhân lực	Tổng công suất sản xuất thực tế (m ³ /năm)	Xuất khẩu ra nước ngoài (USD)
			Tổng	Sản phẩm nhập	Sản phẩm địa phương			
1	TX. Sơn La	27	1,374.54	144	1,230.54	110	3,805	-
2	Mường Lay	19	212.00	0	212.00	53	212	-
3	Quỳnh Nhai	8	690.00	0	690.00	42	690	-
4	Yên Châu	24	566.00	0	566.00	51	566	-
5	Phù Yên	33	416.00	0	416.00	84	5,045	-
6	Mộc Châu	15	408.00	0	408.00	72	283	-
7	Thuận Châu	14	283.00	0	283.00	39	283	-
8	Bắc Yên	4	85.00	0	85.00	8	85	-
9	Sốp Cộp	6	270.00	0	270.00	23	130	-
10	Sông Mã	33	476.00	0	476.00	68	374	-
11	Mai Sơn	12	121.20	0	121.20	31	121	-
	Tổng	195	4,901.74	144	4,757.74	581	11,594	0

Nguồn: Sở NN-PTNT Sơn La (2007): Báo cáo số 42/BC-SNN ngày 29/3/2007 về thống kê các cơ sở chế biến gỗ và sản phẩm ngoài gỗ.

Năng lực sản xuất thực tế của đa số các cơ sở đều khá nhỏ, từ 3-40m³, và chủ yếu có số lao động từ 1-5 người. Có 6 cơ sở sản xuất lớn với công suất trên 100m³. Tuy nhiên, tại nhiều xưởng và nhà máy khối lượng gỗ tròn cho chế biến còn khá nhỏ so với công suất thực tế. Mức độ vận hành trung bình ở các nhà máy với công suất thực tế trên 100m³ là 19%, trong khi mức độ vận hành trung bình của các nhà máy là 42% (Bảng 4.13.16). Về các cơ sở chế biến các lâm sản ngoài gỗ, cũng theo báo cáo trên, không có cơ sở chế biến lâm sản ngoài gỗ nào ở tỉnh Sơn La.

Bảng 4.13.16 Các cơ sở chế biến gỗ ở tỉnh Sơn La năm 2006
(Công suất sản xuất trên 100m³/năm)

TT	Tên huyện	Số cơ sở chế biến gỗ	Tổng khối lượng gỗ tròn (m ³)	Tổng nhân lực	Tổng công suất sản xuất thực tế (m ³ /năm)	Mức độ vận hành (%)
1	TX. Sơn La	1	1,011.54	30	3,000	34%
		1	27.56	3	100	28%
2	Quỳnh Nhai	1	200.00	7	200	100%
		1	150.00	4	150	100%
3	Phù Yên	1	60.00	5	800	8%
		1	4.00	15	3,500	0.11%
Tổng số cơ sở có công suất trên 100m ³ /năm		6	1,453.10	64	7,750	19%
Tổng số cơ sở có công suất dưới 100m ³ /năm		189	3,448.64	517	3,844	90%
Tổng cộng		195	4,901.74	581	11,594	42%

Nguồn: Sở NN-PTNT Sơn La (2007): Báo cáo số 42/BC-SNN ngày 29/3/2007 về thống kê các cơ sở chế biến gỗ và sản phẩm ngoài gỗ.

4.13.3 Điều kiện tự nhiên của Khu vực nghiên cứu

(1) Đặc điểm Khu vực Dự án.

1) Rừng đặc dụng trong Khu vực.

Rừng đặc dụng theo phân loại rừng Việt nam bao gồm các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và các khu bảo vệ danh lam thắng cảnh. Hiện trạng và đề xuất về rừng đặc dụng ở Khu vực được tổng hợp trong Bảng 4.13.17 và minh họa trong Hình 4.13.1.

Bảng 4.13.17 Hiện trạng và đề xuất về Rừng đặc dụng ở Khu vực

i. Hiện trạng các khu rừng đặc dụng được đề cập trong Chiến lược quản lý được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng

I. Vườn quốc gia

M.S (2003)	B.I. (2002)	Review (2006)	Tên	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đặc điểm
2	-	-	Ba Vì	Ha Tay, Hoa Bình	12,023	Rừng thường xanh trên núi thấp; Thảm thực vật chính, <i>Libocedrus macrolepis</i> , <i>Podocarpus neniifolius</i> , và loài linh trưởng đặc hữu vooc mũi hếch: <i>Pygathrix avunculus</i>
12	-	-	Cúc Phương	Ninh Bình, Thanh Hoa, Hoa Bình	22,200	Rừng nguyên sinh trên núi đá vôi. Hệ động thực vật đa dạng; linh trưởng đặc hữu là vọc mông trắng (<i>Semnopithecus francoisi delacouri</i>)
13	+	-	Hoang Lien	Lao Cai,	28,500	Rừng thường xanh trên núi cao nhất ở Việt Nam. Chịu nhiều tác động, có các loài hạt kín đặc hữu và các loại cây thuốc quý, các loài chim đặc hữu
13	+	-		Lai Chau	7,500	

II. Khu bảo tồn thiên nhiên

IIa. Dự trữ tự nhiên

M.S (2003)	B.I. (2002)	Review (2006)	Tên	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đặc điểm
7	+	5	Copia	Sơn La	11,996	Rừng trên đảo với nhiều khí vàng (<i>Macaca mulatta</i>).
19	+	1	Mường Nhé	Dien Bien	44,940	Rừng thường xanh lá rộng, nhiều loài thú lớn. The relevant parts in each province are now managed by each rovince after division of former Lai Chau province into Dien Bien and Lai Chau province.
	+	2	Muong Te	Lai Châu	33,775	
27	+	7	Hang Kia - Pa Co	Hòa Bình	5,258	Rừng thường xanh trên núi đá vôi; <i>Pinus kwangtungensis</i> ; <i>Paphiopedilum</i> spp., Nhiều loài phong lan mới, rất đa dạng.
30	+	9	Phu Canh	Hòa Bình	5,647	Rừng thường xanh trên núi thấp; đa dạng sinh học cao.
37	+	3	Sốp Cộp	Sơn La	17,369	Located in the steep and mountainous region. Evergreen forests still remain at high elevation, however, the natural vegetation there has been extensively cleared and replaced by scrub.
40	+	6	Tà Xùa	Sơn La	13,412	Rừng thường xanh nhiệt đới trên đỉnh núi, ns; vượn đen: <i>Nomascus (Hylobates) concolor</i>
45	+	8	Thượng Tiến	Hòa Bình	5,873	Rừng thường xanh nhiệt đới trên núi thấp
48	+	4	Xuân Nha	Sơn La	16,317	Rừng trên núi đá vôi; Nhiều loài cây hạt kín, <i>Podocarpus nagi</i> .
-	+	10	Ngọc Sơn – Ngo Luong	Hòa Bình	15,891	Khu dự trữ tài nguyên tự nhiên được đề xuất nằm trên sườn dãy núi đá vôi vùng Tây Bắc, hơi hướng về phía đông bắc từ Rừng quốc gia Cúc Phương đi Sơn La. Các khu rừng nhiệt đới trên dãy Caster đá vôi. Loài khí lá Delacour <i>Trachypithecus delacouri</i> , loài linh trưởng đặc hữu và đang ở mức độ bị nguy hiểm nghiêm trọng toàn cầu, đã được ghi nhận ở một vài khu vực tiếp giáp giống như hệ sinh thái. Dự án về xây dựng các khu phòng hộ do Ngân hàng thế giới/Quỹ Môi trường toàn cầu hỗ trợ tài chính và dự án Phát triển du lịch sinh thái do Cục Hợp tác quốc tế của Tây Ba Nha thực hiện từ năm 2002.
-	+	-	Nam Đôn	Sơn La	18,000	Khu dự trữ này được đặt trên sườn núi phía Đông Nam chạy theo dải chính của dãy Hoàng Liên Sơn. Mục tiêu chính của việc dự trữ tự nhiên là bảo vệ loài bò rừng <i>Bos gaurus</i> , trước đây đã từng được bảo vệ. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn từ 1986 đến

M.S (2003)	B.I. (2002)	Review (2006)	Tên	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đặc điểm
						năm 1990, các loài này đã bị tuyệt chủng ở khu vực này. Khu vực này chỉ có rất ít giá trị đa dạng sinh học hoặc không còn nữa.

III. Khu bảo vệ danh thắng

M.S (2003)	B.I. (2002)	Review (2006)	Tên	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đặc điểm
15	+	-	Đảo Ho Sông Đà	Hòa Bình	3,000	Đảo trong hồ thủy điện Hòa Bình.
-	+	2	Mường Phang	Điện Biên	936	Khu di tích lịch sử và văn hoá có giá trị giáo dục, du lịch và lịch sử Mường Phang. Khu di tích này bảo vệ khu căn cứ của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, chỉ huy bộ đội Việt Minh trong suốt chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, cách thị trấn Điện Biên Phủ 40km.

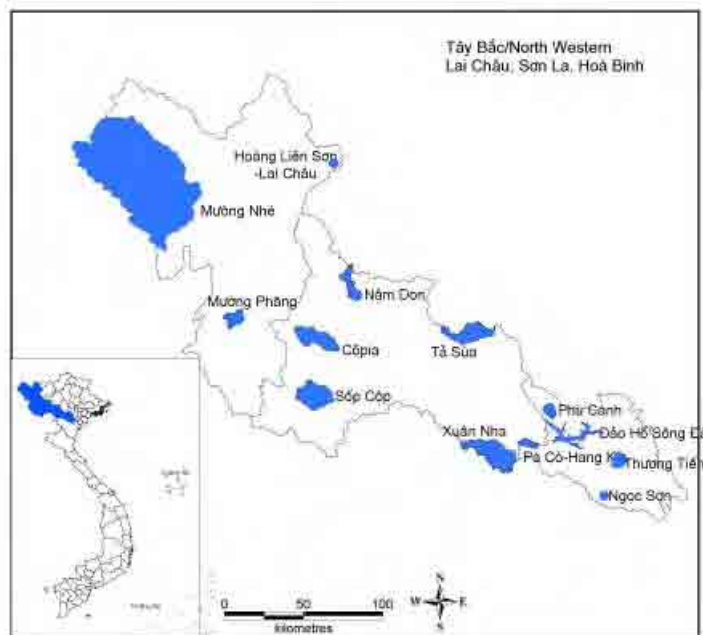
Nguồn: M.S. (2003): Bộ NN-PTNT, 2003 (Chiến lược Quản lý Rừng Phòng hộ Việt Nam đến 2020).

B.I. (2002): BirdLife International in Indochina and MARD, 2002, Sourcebook of Existing and Proposed Protected Areas in Vietnam: Second Edition

Review (2006): FPD data (2006) which were organized and summarized with “Report of Results on Review and Planning on Three (3) Categories of Forests under the Directive No. 38/CT-TTg” from each province.

Số “SN” là số thứ tự trích nguyên theo các bảng có trong Chiến lược vừa nêu)

Nguồn: Tổ chức quốc tế về chim ở Đông Dương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2002, Sách Tư liệu về Các Khu vực Bảo vệ Hiện trạng và Đề xuất ở Việt Nam; Tái bản lần hai



Hình 4.13.1 Các khu rừng đặc dụng hiện có và được đề xuất ở khu vực Tây Bắc

Nguồn: Sách Tư liệu về Các Khu vực Bảo vệ Hiện trạng và Đề xuất ở Việt Nam; Tái bản lần hai

2) Các vùng đất ngập nước, không kể rừng đặc dụng, cần được bảo vệ

Các vùng đất ngập nước cần được bảo vệ ở khu vực Tây Bắc được tóm tắt trong Bảng 4.13.18. Các vùng đất ngập nước này cần được bảo vệ do chúng là những vùng ngập nước quan trọng đã được công nhận trong khu vực và trên thế giới.

Bảng 4.13.18 Các vùng đất ngập nước cần được bảo vệ ở vùng Tây Bắc

I. Đất ngập nước có giá trị cao về môi trường và đa dạng sinh học .

TT	Tên	Tỉnh	Diện tích (ha)	Tọa độ	Đặc trưng
1.	Hồ Hòa Bình	Hòa Bình	72,800	20°00' - 21°30', 103°00' - 106°00'	Hồ thủy điện

Nguồn: Cơ quan bảo vệ môi trường Việt Nam (2005). Khái quát về hiện trạng đất ngập nước ở Việt nam sau 15 năm thực hiện công ước Ramsar

II. Khu vực quan trọng với Chim (IBA)

(a) Vùng quan trọng với chim (IBA)

Mã IBA	Tên	Tiêu chuẩn	Tỉnh	Tọa độ trung tâm	Diện tích (ha)	Cao độ (m)
VN018	Chế Tao	A1, A2, A3	Sơn La, Yên Bái	104° 2' E 21° 42' N	16,000	260 - 2512
VN034	Cúc Phương	A2, A3	Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hoa	105° 37' E 20° 19' N	22,200	50 - 648
VN057	Fan Si Pan	A1, A2, A3	Lai Châu, Lào Cai	103° 53' E 22° 16' N	49,584	380 - 3143

Nguồn: Tổ chức BirdLife International (2005), Cơ sở dữ liệu trực tuyến về các loài chim trên thế giới của BirdLife: Trang thông tin về bảo tồn chim. Phiên bản 2.0. Cambridge, UK: BirdLife International. Website: <http://www.birdlife.org> (truy cập ngày 30/11/2006)

(2) Đa dạng sinh học ở khu vực

Có thể thấy rất nhiều khu bảo tồn thiên nhiên hiện trạng và được đề xuất trong khu vực. Rất nhiều loài động thực vật quý hiếm đang sống tại đây. Không chỉ các khu bảo tồn thiên nhiên mà cả khu vực này là môi trường sống của quần thể động thực vật quý hiếm.

Chi cục Lâm nghiệp của mỗi tỉnh sẽ lập kế hoạch quản lý đối với các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, chỉ đạo việc quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, tuy nhiên kế hoạch quản lý vẫn chưa được soạn thảo cho tất cả các khu bảo tồn. Thông tin về quần thể động thực vật quý hiếm của hai (2) khu bảo tồn thiên nhiên trong khu vực là khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp và khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa nằm trong kế hoạch quản lý đã có được mô tả sau đây.

Quần hệ động vật

Gần 60 loại động vật hoang dã đã được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam² như là các loài quý hiếm ở khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa (Bảng 4.13.19).

Bảng 4.13.19. Số lượng các loài động vật quý hiếm được xác định là tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La.

Sách Đỏ Việt Nam (1989)		Số lượng các loài được ghi trong Sách Đỏ Việt nam				
		Động vật có vú	Chim	Bò sát	Lưỡng cư	Tổng số
E	Nguy cấp	5	3	1		9
V	Dễ bị ảnh hưởng	12		5		17
T	Đang bị đe dọa	7	7	4	3	21
R	Hiếm	8	1	2	1	12
	Tổng	32	11	12	4	59

Nguồn: Dự án 611 – Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La

Các loài chính bao gồm Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), Vọc xám (*Trachypithecus phayrei*), Vượn đen, (*Nomascus (Hylobates) concolor*), Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*), Báo gấm (*Neofelis nebulosa*).

2 Do Sách Đỏ Việt nam đã được xem xét lại vào năm 2007, các tiêu chí mới về động thực vật quý hiếm sẽ được vận dụng trong điều tra khảo sát các rừng đặc dụng sau này.

Trên 70 loài động vật hoang dã ở khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp đã được ghi tên như các loài quý hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam, Sách Đỏ của IUCN và trong Nghị định số 18/HDBT (1992). Trên 70 loài dưới đây được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (Bảng 4.13.20).

Bảng 4.13.20. Số loài quý hiếm có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn Sốp Cộp tỉnh Sơn La

Sách Đỏ Việt Nam (2000)		Số loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam				
		Động vật có vú	Chim	Bò sát	Lưỡng cư	Tổng số
CR	Cực kỳ nguy cấp	6	1	2	0	9
EN	Nguy cấp	7	1	8	0	16
VU	Đễ bị ảnh hưởng	13	3	4	1	21
LR	Rủi ro thấp	2	4	0	0	6
DD	Thiếu số liệu	1	1	0	0	2
	Tổng số	29	10	14	1	54

Nguồn: Kế hoạch quản lý các hoạt động tại khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp 2006-2010 (2005)

Trong những loài động vật trên, các loài như Niệc Cổ Hung (*Aceros nepanensis*), Vọc xám (*Trachypithecus phayrei*), Vượn bạc má (*Nomacus leucogenys*), được công nhận như những loài quý hiếm ở Việt Nam.

Quần Hệ Thực vật

Gần 60 loài quý hiếm có thể thấy ở khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa, hầu hết đã được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và trong nghị định số 18/HDBT, cần thiết phải được bảo tồn. Các loài chính được liệt kê trong Bảng 4.13.21.

Bảng 4.13.21. Những loài thực vật quý hiếm có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La

Tên Họ	Tên loài	Tên Việt Nam	Xếp loại trong Sách Đỏ Việt Nam	Xếp loại trong sách đỏ IUCN (1997)
CUPRESSACEAE	<i>Fokienia hodginsii</i> A.H	Phơ mu	K	LR/nt
PODOCARPACEAE	<i>Podocarpus neriifolius</i> D.Don	Thông tre		LR/lc
MELIACEAE	<i>Chukrasia tabularis</i> Ajuss	Lát Hoa		LR/lc
BIGNONIACEAE	<i>Markhamia stipulate</i> (Wall.) Schum, <i>Markhamia pierrei</i> Dop	Đinh	V	
DIPTEROCARPACEAE	<i>Parashorea chinensis</i> Wanghsic	Chò chi		EN
LAURACEAE	<i>Cinnamomum balansae</i> Lee.	Vù hương	K	EN

Nguồn: Dự án 611 – Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La

Trong số 640 loài thực vật ở khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp, 27 loài thực vật được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (Bảng 4.13.22) và 15 loài được ghi trong Sách Đỏ IUCN (1998). Những loài chính được thể hiện ở Bảng 4.13.23.

Bảng 4.13.22 Số loài thực vật quý hiếm có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp

Sách Đỏ Việt Nam (2000)	Nguy cấp	Quý hiếm	Đễ bị tổn thương	Bị đe dọa	Không xác định được	Tổng
	E	R	V	T	K	
Số lượng loài	2	5	11	3	6	27

Nguồn: Kế hoạch quản lý của khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp tỉnh Sơn La giai đoạn 2006-2010 (2)

Bảng 4.13.23. Những loài thực vật quý hiếm chủ yếu có thể khẳng định còn tồn tại ở khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp

Họ	Tên loài	Tên Việt Nam	Sách Đỏ Việt nam	IUCN 1997
CUPRESSACEAE	<i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz	Bách Xanh	E	VU
BIGNONIACEAE	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Schum	Đinh	V	
PINACEAE	<i>Keteleeria evelyniana</i> Mast	Du sam	V	
TAXACEAE	<i>Amentotaxus argotaenia</i> (Hance) Pilg.	Sam bông	R	VU

Nguồn: Kế hoạch quản lý các hoạt động của khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp tỉnh Sơn La giai đoạn 2006-2010 (2005)

(3) Quản lý rừng đặc dụng

Như đã đề cập ở trên, Cục Kiểm lâm - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chủ quản rừng đặc dụng. Ở cấp tỉnh, các Chi Cục kiểm lâm độc lập với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trực tiếp để quản lý và bảo vệ kiểu rừng này. Tuy nhiên, kiểm soát việc quản lý này rất phức tạp, chi cục lâm nghiệp chỉ đạo việc trồng rừng bổ sung cho rừng đặc dụng, trong khi đó việc bảo vệ và tuần tra lại do Chi Cục kiểm lâm phụ trách.

Để thống nhất trong quản lý rừng đặc dụng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hướng dẫn các tỉnh hợp nhất Chi cục kiểm lâm vào Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qua Nghị định số 119/2006/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 22/2007/TTLT-BNN-BNV³ giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ. Như vậy, Chi Cục Kiểm Lâm của tỉnh Hoà Bình được sát nhập vào Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2007; năm 2008, việc sát nhập này được thực hiện ở 3 tỉnh Điện Biên, Lai Châu và Sơn La. Do vậy việc quản lý toàn diện rừng đặc dụng mong đợi vào sự hợp tác giữa Chi Cục kiểm lâm và Chi cục lâm nghiệp ở các địa phương.

4.13.4 Mục tiêu và tiến độ của Chương trình trồng 5 triệu hecta rừng (Chương trình 661) trong Khu vực

(1) Mục tiêu và tiến độ

Mỗi tỉnh Tây Bắc đều đã lập quy hoạch tái trồng rừng của tỉnh và thực hiện trồng rừng theo quy hoạch đề ra. Các mục tiêu và tiến độ tái trồng rừng của mỗi tỉnh đến năm 2005 được trình bày trong Bảng

³ Nghị định số 119/2006/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 16 tháng 10 năm 2006, về Tổ chức và Hoạt Động của Dịch vụ Bảo vệ Rừng. Thông tư liên bộ số 22/2007/TTLB-BNN-BNV ngày 27 tháng 3 năm 2007, Hướng dẫn Nhiệm vụ, quyền hạn và bộ máy tổ chức Bảo vệ Rừng ở địa phương (do MARD và Bộ Nội Vụ).

4.13.24.

Bảng 4.13.24 Các mục tiêu và tiến độ của chương trình trồng 5 triệu hecta rừng tại Tây Bắc năm 2005

Tỉnh		Kế hoạch tổng thể (1998-2010)	Giai đoạn-I (1998-2000)	Giai đoạn-II (2001-2005)	Giai đoạn-III (2006-2010)
Mục tiêu quốc gia		Tái trồng 5 triệu ha rừng Tỷ lệ che phủ rừng: 43%	1,05 triệu ha	1,95 triệu ha	2,00 triệu ha
Điện Biên	Mục tiêu Kết quả		30,2% (2000)	38% (2005) 39% (2005)	43% (2010) 50% (2010)
Lai Châu	Mục tiêu Kết quả			38% (2005) 35% (2004)	45% (2010) —
Sơn La	Mục tiêu Kết quả		23,6% (2000)	41% (2005)	55% (2010) —
Hòa Bình	Mục tiêu Kết quả		37% (2000) 38% (1999)	45% (2005) 43,7% (2005)	50-55% (2010) —

Nguồn: Chương trình tái trồng 5 triệu hecta rừng quốc gia (1998-2010), Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của mỗi tỉnh và Quy hoạch phát triển rừng của mỗi tỉnh.

Theo tài liệu của Cục Lâm nghiệp (Bộ NN-PTNT, 2007), tiến độ Chương trình 5 triệu hecta rừng ở mỗi tỉnh được nêu trong Bảng 4.13.25.

Kết quả trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở khu vực Tây Bắc đạt từ 97% đến 175%, cho tỷ lệ trung bình đạt 132%. Tuy nhiên, kết quả trồng rừng sản xuất và rừng công nghiệp trong khu vực chưa đạt được bằng chỉ tiêu quốc gia. Kết quả đạt được của các hoạt động bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở Lai Châu và Hòa Bình là trên 50%, ở Điện Biên và Sơn La là xấp xỉ 170%, cho kết quả trung bình đạt 103% ở khu vực Tây Bắc.

Bảng 4.13.25. Chi tiết tiến độ Chương trình tái trồng 5 triệu hecta rừng ở khu vực Tây Bắc 2005

TT	Tên tỉnh	Trồng mới						
		Tổng	Kế hoạch tái trồng rừng đặc dụng và phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Tỷ lệ đạt	Rừng sản xuất	Cây công nghiệp lâu năm
	Khu vực Tây Bắc	132,366	58,990	913	77,344	132.7	53,886	223
1	Điện Biên	17,531	15,000	162	14,440	97.4	2,929	
2	Lai Châu	25,232	13,690		14,220	103.9	11,012	
3	Sơn La	43,148	15,800	358	27,419	175.8	15,371	
4	Hòa Bình	46,455	14,500	393	21,265	149.4	24,574	223

TT	Tên tỉnh	Bảo vệ rừng			
		Tổng	Trong đó: Rừng đặc dụng và phòng hộ		
			Kế hoạch	Kết quả	Tỷ lệ đạt
	Khu vực Tây Bắc	20,734	15,693	16,241	103.5
1	Điện Biên	1,276	751	1,276	169.9
2	Lai Châu	2,824	4,620	2,759	59.7
3	Sơn La	12,357	5,252	9,438	179.7
4	Hòa Bình	4,277	5,070	2,768	54.6

Nguồn: Tài liệu của Cục Lâm nghiệp, Bộ NN-PTNT (2007)

(2) Các bất cập trong Chương trình tái trồng 5 triệu hecta rừng và biện pháp khắc phục

Khuyến khích người dân tham gia trồng rừng thông qua tặng chi phí quản lý

Trong chương trình 661, đất rừng được giao cho người dân trên cơ sở hợp đồng, người dân sẽ tiến hành trồng cây giống do Chi Cục Lâm nghiệp phát và tự quản lý trồng nom diện tích rừng trồng. Chi

phí quản lý do Chi cục trả cho người dân hiện nay là 50.000VND/ha/năm. Khoản chi phí quản lý này quá thấp để có thể khuyến khích người dân tích cực tham gia vào chương trình.

Trước tình hình này, mỗi chi cục lâm nghiệp tỉnh cần xem xét việc nâng thêm chi phí quản lý để khuyến khích người dân tham gia vào chương trình, cụ thể như sau:

- Điện Biên: tăng lên 100.000 VND/ha/năm
- Lai Châu: tăng lên 100.000 VND/ha/năm
- Sơn La: không thay đổi (50.000 VND/ha/năm) (Quyết định số 1265/2007/QĐ-UBND)
- Hòa Bình: tăng lên 100.000 VND/ha/năm (Quyết định số 03/2007/QĐ-UBND)

Sự cần thiết phải đa dạng hóa các loài cây trồng

Keo (*Acacia* sp.) hiện nay là cây trồng chủ yếu cho rừng sản xuất thay thế cho bạch đàn (*Eucalyptus* sp.) bởi giá trị thương mại của cây keo đang ngày một tăng so với bạch đàn trong thời gian gần đây. Đối với rừng sản xuất, sẽ không có vấn đề gì nếu chỉ trồng một loài cây duy nhất theo những diện tích khá nhỏ, đứng từ góc độ thuận tiện trong quản lý và thu hoạch.

Tuy nhiên, có thể thấy một số loài cây duy nhất được áp dụng cho rừng phòng hộ như thông ba lá (*Pinus kesiya*), keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*). Điều này chủ yếu do sự dễ dàng trong việc ươm cây con, công tác trồng cây cũng như chăm sóc sau khi trồng. Mặc dù vậy, việc trồng một loài cây duy nhất là không thích hợp đối với các rừng phòng hộ xét từ góc độ duy trì đa dạng sinh học, phòng tránh thiên tai và tạo ra các lâm sản ngoài gỗ.

Ở tỉnh Sơn La, mặc dù Chi cục Lâm nghiệp cấp cây con miễn phí cho người dân và hướng dẫn họ nơi trồng, hoạt động trồng cây của người dân đôi khi không được theo dõi. Bởi thế, người dân tự trồng cây ở những nơi thuận tiện để đến, dễ trồng và kết quả là nhiều nơi trong những cánh rừng chẳng được trồng cây nào, đặc biệt là ở những dốc cao.

Cũng vậy, các hoạt động tái trồng rừng, thực hiện ở mỗi tỉnh theo Chương trình 661, là do các sở NN-PTNT đảm trách. Mặc dù diện tích rừng trồng đã và đang tăng lên, nhiều diện tích rừng trồng có chất lượng rừng và độ đa dạng sinh học kém.

4.13.5 Khai thác rừng trong sản xuất gỗ

Trồng rừng sản xuất

Keo (*Acacia* sp.) được trồng chủ yếu cho rừng sản xuất, bởi vì keo có thể thu hoạch trong vòng 5-7 năm sau khi trồng và giá trị thương mại của nó đang ngày một tăng so với bạch đàn (*Eucalyptus* sp.), là loài thường được trồng trước kia.

Việc trồng tre cũng rất phổ biến ở đây. Các vườn ươm của mỗi tỉnh trồng và chăm sóc cây tre con rồi đem bán cho nông dân.

Các vấn đề cần xem xét trong việc sản xuất gỗ ở các tỉnh Tây Bắc như sau:

Trồng các loài cây đáp ứng với nhu cầu của thị trường

Phần lớn gỗ sử dụng cho các nhà máy chế biến gỗ trong Khu vực đều được cung cấp từ nguồn nội tỉnh. Tuy nhiên, một số loài cây, như là Pơ Mu (*Fokienia hodginsii*), vốn vẫn được tự cung cấp trong nội tỉnh trước đây, hiện nay phải nhập từ Lào vào Điện Biên và Sơn La, bởi vì việc khai thác các loài cây này hiện bị cấm do sự cạn kiệt của tài nguyên. Theo kết quả phỏng vấn, một số nhà máy chế biến gỗ tại Điện Biên mong muốn có thể mua những loại gỗ này trong khu vực nếu khu vực này có khả năng cung cấp.

Mặc dù loài cây đơn nhất gần đây như Keo được trồng cho rừng các rừng sản xuất vì có giá trị thương mại cao, cũng cần phải lựa chọn và trồng các loài cây có nhu cầu cao đối với các ngành chế biến gỗ.

4.13.6 Khai thác rừng trong sản xuất lâm sản ngoài gỗ

Vùng sản xuất nguyên liệu

Như được nêu trong Chiến lược phát triển rừng Việt Nam, các tỉnh Tây Bắc có tiềm năng lớn làm các khu vực sản xuất nguyên liệu và trong thực tế, bốn tỉnh này cũng đang sản xuất nhiều loại nguyên liệu thô. Chẳng hạn trong sản xuất cánh kiến phải có loài côn trùng ký sinh như kiến cánh gián (*Laccifer lacca*) và các loài cây chủ như Cọ khiết (*Delbergia hupeana*). Các cây leo như máu chó leo bám xoắn vào các thân cây trồng và cây tự nhiên trong rừng, khiến cho các cây này không sinh trưởng tốt. Việc cắt và thu gom các cây leo không những giúp cải thiện sự sinh trưởng của các cây khác mà còn có thể tận dụng những thân leo được cắt như những lâm sản ngoài gỗ. Những vấn đề cần xem xét cho việc sản xuất các lâm sản ngoài gỗ ở các tỉnh Tây Bắc như sau:

Thiếu kỹ thuật, thông tin và cơ sở cho các lâm sản ngoài gỗ

Có rất ít các cơ sở sơ chế các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ ở các tỉnh Tây Bắc, ngoại trừ cho sơ chế tre (làm thức ăn, vật liệu xây dựng và bột tre) và cỏ lau (nguyên liệu làm chổi). Bởi thế, trong đa số các trường hợp, lâm sản ngoài gỗ được bán cho trung gian theo dạng nguyên liệu thô sau khi thu hoạch và lưu giữ tạm thời.

Ngay cả khi những người dân đang thu hoạch các lâm sản ngoài gỗ, vẫn có những trường hợp họ không biết những sản phẩm đó sẽ được chuyển đi đâu và làm để làm gì bởi thiếu thông tin.

Thị trường và phân phối

Chổi được sản xuất ở tỉnh Hòa Bình được xuất sang các nước châu Á và châu Âu thông qua trung gian ở Hà Nội. Ngoài ra, các nhà máy sản xuất chổi cũng tự xuất khẩu chổi trực tiếp sang Trung Quốc.

Bột tre nứa được sản xuất ở Lai Châu được xuất sang Trung Quốc, bột tre nứa ở Hòa Bình được chuyển tới nhà máy sản xuất giấy ở tỉnh Vĩnh Phú.

Đối với các lâm sản ngoài gỗ được bán sang các tỉnh khác làm nguyên liệu thô ngoài tre nứa và cỏ lau, những người buôn trung gian ở các thành phố thị tứ lân cận như Hà Nội thường xuyên đến thăm mỗi người sản xuất và thu mua trực tiếp các sản phẩm này từ dân làng.

4.13.7 Cách khai thác rừng mới

Trồng cây cao su

Chính phủ Việt Nam đã lập Quy hoạch trồng cây cao su cho toàn đất nước (Rà soát tổng quan cao su, 2000). Các khu vực chọn lựa cụ thể của quy hoạch này là Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Gần đây, Chính phủ Việt Nam đã xem xét khả năng trồng cao su ở các khu vực phía bắc Việt Nam, hội thảo “Cơ sở khoa học và định hướng phát triển cây cao su ở các tỉnh miền núi phía bắc” đã được tổ chức vào tháng 2007⁴. Theo thông báo này, việc trồng cây cao su có thể được xúc tiến ở khu vực Tây Bắc, nơi trước đây được cho là không thích hợp cho việc trồng cao su.

Hiện nay, Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Lai Châu đã triển khai ươm cây cao su giống từ năm 2006 và tiến hành trồng thử nghiệm các loại cây cao su (có nguồn gốc Việt Nam) từ năm 2007. Một công ty tư nhân ở Lai Châu đã trồng các cây cao su (có nguồn gốc Trung Quốc) làm cơ sở thử nghiệm với sự phối hợp của Chi cục Lâm nghiệp. Chi cục này đã có kế hoạch thực hiện thử nghiệm các giống cây cao su để đánh giá và chọn ra các giống cao su phù hợp.

Cây Cọc rào (*Jatropha curcas* L.)

Năng lượng từ sinh khối đang thu hút được sự chú ý cao trên khắp toàn cầu như một nguồn năng lượng bổ sung hữu ích trước sự leo thang của giá dầu thô gần đây. Theo đó, Bộ NN-PTNT đã chính thức khởi động nỗ lực xem xét việc trồng cây Cọc rào (*Jatropha curcas* L., tiếng Anh là physic nut), làm nguyên liệu cho việc sản xuất dầu diesel sinh học trên cả nước theo Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg ngày 20/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn 2025” và theo Quyết định 1842/2008/QĐ-BNN-LN tháng 6 năm 2008 của Bộ Trưởng về việc phê duyệt “Chương trình nghiên cứu, phát triển và sử dụng sản phẩm của *Jatropha curcas* L. ở Việt Nam, giai đoạn 2008-2015 và tầm nhìn đến năm 2025”.

Cây Cọc rào có thể được trồng trên đất trống đồi trọc cần cỗi ở khu vực Tây Bắc nơi có cao độ dưới 1.400m, lượng mưa hàng năm từ 480mm – 2.400mm, và nhiệt độ trung bình từ 18 - 20 °C mà không bị gia súc phá hoại và ít bị sâu bệnh do nó chứa nhựa trong thân và lá, có chất độc trong hạt. Dầu có thể được chiết xuất từ hạt và có thể được dùng để sản xuất diesel sinh học. Công suất tối thiểu của các dây chuyền chế biến dầu nhỏ được cho là sẽ đạt 3.000 tấn/năm với diện tích Cọc rào tối thiểu từ 1.000 đến 1.500ha để đáp ứng công suất tối thiểu này. Mặc dù không nên trồng nhiều diện tích lớn một loại rừng tương tự với chỉ một loài cây từ quan điểm đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai, vẫn nên mở rộng một số diện tích các lô đất trồng chỉ một loại cây để công tác vận chuyển quả thu hoạch đến các cơ sở chế biến được hiệu quả và thuận tiện.

Về phương diện nghiên cứu, Bộ NN-PTNT đã giao cho Trung tâm Công nghệ Sinh học Lâm nghiệp của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện nghiên cứu về cây Cọc rào trong 4 năm từ

⁴ Thông báo số 3029/2007/TB-BNN-VP ngày 6/6/2007 về ý kiến kết luận của Thứ trưởng Diệp Kinh Tản tại hội thảo “Cơ sở khoa học và định hướng phát triển cây cao su ở các tỉnh miền núi phía bắc”

2007-2010). Các nội dung chủ đề nghiên cứu gồm có trồng thí điểm, kiểm tra xuất xứ hạt. Trung tâm Thực nghiệm và Nghiên cứu – Đại học Thành Tây đã trồng 1ha vườn cây với 14 giống có nguồn gốc từ xuất phát từ Việt Nam và 5 giống có nguồn gốc từ nước khác như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ và Malaysia. Trong các khu rừng trồng thử nghiệm lấy giống của Đại học Thành Tây, cây Cọc rào được trồng phát triển nhanh trong 15 tháng cho chiều cao khoảng 3 – 4m và cũng cho quả.

Về phương diện sản xuất, hiện đã có mười công ty trong nước và năm công ty nước ngoài đang trồng Cọc rào với quy mô nhỏ hoặc đang xúc tiến các dự án đầu tư ở Lạng Sơn, Sơn La, Bình Thuận, Ninh Thuận, vv... Các công ty nước ngoài đến từ các nước Đức, Malaysia, Canada, Hàn Quốc và Nhật.

Bởi vì cây Cọc rào có thể được trồng ở các diện tích đất cần cỗi tại khu vực Tây Bắc và là các nguyên liệu mới đem lại thu nhập cho người dân nông thôn, có thể đề nghị đưa cây Cọc rào vào trồng tại các khu vực miền núi nông thôn trong Khu vực Tây Bắc.

4.14 Nghề Thủ công

4.14.1 Giới thiệu

(1) Mục tiêu của việc thu thập số liệu thực tế sơ bộ về nghề thủ công

Sự hợp lý hóa việc quản lý kinh doanh đã đem lại thành tựu cho các ngành sản xuất cơ bản ở Việt Nam. Tuy nhiên điều này cũng làm nảy sinh một số vấn đề như tình trạng dư thừa lao động ở các vùng nông thôn và những khoảng cách về thu nhập ngày càng tăng lên. Các ngành nghề thủ công ở Việt nam kế thừa kho kinh nghiệm truyền thống quý báu đã ăn sâu trong đời sống nhân dân, đây có thể xem như một lợi thế để phát triển các ngành nghề địa phương, nhằm tạo ra nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cho người dân nông thôn.

Trong những năm gần đây, nhiều thành tựu đáng kể đã được ghi nhận trong các ngành nghề thủ công thông qua xúc tiến xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Thành công này đã đẩy lên nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của các hoạt động phi nông nghiệp như nghề thủ công nhằm phát triển nông thôn. Tại Việt Nam, phát triển thủ công đã được xem như một phương thức để thực hiện giảm nghèo và phát triển kinh tế. Nhiều biện pháp đã được tiến hành mặc dù các kết quả còn chưa xác định được.

Công tác thu thập số liệu sơ bộ về các ngành nghề nông thôn này nhằm đánh giá các tiềm năng và phương pháp tiếp cận có thể để phát triển các ngành nghề thủ công trong Vùng, và thiết kế một quy hoạch phát triển khả thi. Trong nghiên cứu này, nghề thủ công được định nghĩa như những hoạt động sản xuất phát huy các nghề truyền thống vốn có, vẫn tồn tại như một phần sinh kế ở các khu vực nông thôn, nhằm cung cấp một phương tiện kiếm sống toàn thời gian hay bán thời gian cho các hộ gia đình nông thôn. Ngành nghề địa phương được định nghĩa là các quy trình quản lý, marketing, sản xuất được tổ chức bởi các cơ sở nghề và nhân dân địa phương.

(2) Phương pháp thu thập số liệu

Việc thu thập số liệu được tiến hành thành ba giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 10.2007. Đầu tiên, công

tác rà soát các văn bản chính sách và báo cáo dự án được thực hiện. Tiếp đến là các chuyến đi khảo sát thực tiễn ở miền Nam và khu vực Tây Bắc. Cuối cùng công tác phân tích số liệu được thực hiện với các bên liên quan về ngành nghề thủ công trong Vùng nhằm kết luận về các số liệu thu thập được. Dưới đây là tóm tắt nội dung của ba bước tập hợp số liệu vừa nêu.

1) Phỏng vấn, rà soát tài liệu và phân tích

Những người cung cấp thông tin chính được nhận biết trong số các cán bộ nhà nước và chuyên gia tư vấn địa phương. Công tác phỏng vấn do đối tác Viện QHTKNN thực hiện. Báo cáo từ các dự án trước đây như “Nghiên cứu Quy hoạch Phát triển Nghề thủ công nhằm Công nghiệp hóa Nông thôn (JICA, 2004), “Nghiên cứu Thiết kế Cơ sở Dự án Cải tạo Cầu Nông thôn tại các Tỉnh Miền núi Phía Bắc” và báo cáo sơ thảo “Phong trào Mỗi làng Một sản phẩm ở Cộng đồng Nông thôn Miền núi Tây Bắc” đã được rà soát để nắm được tổng quan về các ngành nghề thủ công ở Việt Nam.

2) Khảo sát Thực địa

Khảo sát thực địa được tiến hành ba đợt từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2007 tại Tây Bắc, miền Nam và miền Trung. Mục tiêu của các chuyến đi thực tế này là điều tra tình hình hiện nay về các ngành nghề nông thôn, dịch vụ hỗ trợ và điều kiện thị trường ở Việt Nam. Đoàn Nghiên cứu JICA đã lựa chọn các cơ quan Nhà nước và các tổ chức dạy nghề được cho là đại diện của các ngành nghề thủ công Việt Nam để đến thăm và phỏng vấn. (Phụ lục 4.4)

3) Phân tích Vấn đề

Cuối đợt công tác thực tế tại Vùng, việc phân tích vấn đề được tiến hành với sự tham gia của các bên liên quan trong các cơ sở ngành nghề thủ công địa phương. Mục tiêu của việc phân tích vấn đề là 1) nắm rõ về các vấn đề của các cơ sở ngành nghề thủ công trong Vùng từ góc độ địa phương; 2) phản ánh các kết quả nghiên cứu thu được từ công tác thực địa của Đoàn; 3) lựa chọn các vấn đề cấp bách nhất có liên quan cần giải quyết trong chương trình phát triển dài hạn nhằm thúc đẩy phát triển ngành nghề thủ công ở Khu vực. Kết quả phân tích vấn đề được bàn thảo trong Chương 8. Nghiên cứu bổ sung khảo sát chi tiết hơn sẽ được tiến hành sau tháng 5/2008.

4.14.2 Tổng quan về các ngành nghề thủ công ở Việt Nam

(1) Tổng quan về nghề thủ công

Các cơ sở sản xuất kinh doanh thủ công ở Việt Nam chủ yếu là các cơ sở công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ở địa phương. Theo Niên giám Thống kê Việt Nam do Nhà Xuất bản Thống kê phát hành, các chủ thể tham gia vào nghề thủ công là các cá nhân và tổ chức ngoài quốc doanh. Nói cách khác, các chủ thể sản xuất thủ công ở Việt Nam chủ yếu là các hợp tác xã, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp tư nhân và các hộ gia đình.

Các sản phẩm thủ công chính ở Việt Nam là các sản phẩm cói, mây tre đan, thêu, dệt, chế biến gỗ và luyện kim. Các sản phẩm này được sản xuất như những hàng hóa không mang tính chất tiêu thụ (ăn được) và làm hàng lưu niệm cho các thị trường trong nước và nước ngoài.

Dưới đây là mô tả về các ngành nghề thủ công ở Việt Nam dựa trên các thông tin thu thập được từ Nghiên cứu Quy hoạch Phát triển Nghề thủ công nhằm Công nghiệp hóa Nông thôn (JICA, 2004), một nghiên cứu về các làng nghề ở Việt Nam.

(2) Làng nghề và các cơ sở sản xuất thủ công

Theo khảo sát lập bản đồ về ngành nghề thủ công trên toàn quốc năm 2002 (JICA/Bộ NN-PTNT), “làng nghề” được định nghĩa là một làng có 20% tổng số hộ tham gia vào các ngành nghề địa phương hoặc là nơi các nghề thủ công được coi là các nghề quan trọng bởi xã. Theo định nghĩa này, có 2.017 làng nghề trong cả nước. Tại các làng nghề này, 1,35 triệu người tương đương với 2,3% dân số các làng nghề sống hoàn toàn dựa vào thu nhập từ các sản phẩm thủ công làm bằng tay.

Số người làm nghề thủ công trung bình ở các làng nghề Việt Nam là 668 người. So sánh giữa các khu vực thì khu vực đồng bằng sông Hồng có số người làm nghề thủ công trung bình mỗi làng cao nhất 929 người, sau đó là khu vực Đông Nam bộ với 928 người. Các khu vực khác có số thợ mỗi làng nhỏ hơn mức trung bình quốc gia, dao động từ 300 đến 500 người mỗi làng. Số liệu tổng hợp về vấn đề này được nêu trong Bảng 4.14.1.

Bảng 4.14.1 Số làng nghề và số hộ làm nghề thủ công

Khu vực	Làng nghề			Các hộ làm nghề thủ công			Các hộ làm các ngành nghề cơ bản (%)
	Số người làm nghề thủ công	Số làng	Số người làm nghề thủ công/làng	Toàn thời gian (%)	Bán thời gian (%)	Phi nông nghiệp (%)	
Cả nước	1.348.359	2017	668	7,6	50,6	41,8	75,6
1.Đồng bằng sông Hồng	848.805	866	929	4,2	80,8	15,1	69,3
2.Đông Bắc	35.044	164	302	13,1	48,4	38,5	89,7
3.Tây Bắc	104.210	247	422	12,0	32,7	55,3	96,0
4.Duyên hải Bắc Trung bộ	137.568	341	403	10,4	44,4	45,3	79,9
5.Duyên hải Nam Trung bộ	44.730	87	514	17,3	47,2	35,5	72,7
6.Tây Nguyên	0	0	-	0,0	41,6	58,4	90,3
7.Đông Nam bộ	93.716	101	928	3,6	27,8	68,6	57,3
8.Đồng bằng sông Cửu Long	84.286	211	399	9,8	21,7	68,4	73,6

Nguồn: Tổng hợp từ Nghiên cứu phát triển ngành nghề địa phương nhằm phát triển khu vực của JICA (Quy hoạch Tổng thể) 2004, Tập 1, trang 4-6,9.

Trong Nghiên cứu này của JICA, các hộ làm nghề thủ công được chia làm ba loại, hộ nông nghiệp làm thủ công toàn thời gian, hộ nông nghiệp làm thủ công bán thời gian và hộ phi nông nghiệp làm thủ công. Tại đồng bằng sông Hồng, 80% số hộ làm thủ công là hộ nông nghiệp làm bán thời gian và 15,1% là các hộ phi nông nghiệp. Tại khu vực Đông Nam bộ, các hộ phi nông nghiệp làm nghề thủ công chiếm tới 68,6% trong khi các hộ nông nghiệp làm bán thời gian chiếm 27,8%. Điều khác biệt

này có lẽ bởi tiềm năng nông nghiệp tại đây thấp hơn nên các ngành nghề thứ cấp phát triển hơn. Hơn thế, đây là các khu vực nằm kề trung tâm Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nên có tỷ lệ hộ làm thủ công sống dựa vào nông nghiệp thấp.

Số làng nghề và các sản phẩm chính được tóm tắt trong Bảng 4.14.2.

Bảng 4.14.2 Tổng quan về sản xuất thủ công ở Việt Nam (Đơn vị: làng)

Khu vực	Cói	Tre nửa/Mây	Thêu	Dệt	Chế biến gỗ	Luyện kim	Nghề khác	Tổng số
Cả nước	281	713	341	432	342	204	658	2,9711)
1.Tây Bắc	1	45	81	222	24	16	27	416
(%)	0.4	6.3	23.8	51.4	7.0	7.8	4.1	14.0
2.Đồng bằng sông Hồng	108	337	225	67	182	108	341	1368
3.Đông Bắc	5	77	12	42	20	19	44	219
4.Duyên hải Bắc Trung Bộ	72	121	15	74	61	31	103	477
Bắc	185	535	252	183	263	158	488	2,064
(%)	65.8	75.0	73.9	42.4	76.9	77.1	74.2	69.5
5.Duyên hải Nam Trung Bộ	22	34	0	5	5	9	25	100
6.Tây Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
7.Đông Nam Bộ	6	26	2	11	17	6	51	119
Nam	95	133	8	27	55	30	143	491
(%)	33.8	18.7	2.3	6.3	16.1	14.6	21.7	16.5

Ghi chú: 1) Số làng thực tế vượt quá số làng nghề bởi có nhiều sản phẩm được cho là sản phẩm chính của một làng.

2) Các sản phẩm khác như sơn mài, đồ gốm, điêu khắc đá, làm giấy thủ công, in khắc gỗ, dệt cói, sản phẩm sử dụng các loại máy móc/thiết bị nhỏ, lưới đánh cá, hương trầm, vật liệu xây dựng (gạch, ngói).

Nguồn: Tổng hợp từ Nghiên cứu phát triển ngành nghề địa phương nhằm phát triển khu vực của JICA (Quy hoạch Tổng thể) 2004, Tập 1, trang 4-1.

Các sản phẩm thủ công phổ biến nhất trên toàn Việt Nam là mây tre đan, dệt, chế biến gỗ và thêu ren. Các sản phẩm khác bao gồm sơn mài, đồ gốm, giấy thủ công, in khắc gỗ ở đồng bằng sông Hồng và điêu khắc đá ở khu vực duyên hải Trung bộ.

(3) Chính sách và sự Hỗ trợ của Chính phủ

Chính sách cho việc phát triển khu vực phi nông nghiệp ở Việt Nam được ban hành năm 1993 nhằm đạt được hai mục tiêu: Một là giảm thiểu khoảng cách giữa các khu vực thành thị và nông thôn bằng cách tạo cơ hội việc làm và làm tăng thu nhập ở các khu vực nông thôn. Hai là nhằm tái cơ cấu hệ thống sản xuất nông nghiệp và nền kinh tế nông thôn thông qua việc công nghiệp hóa nông thôn và hiện đại hóa nông nghiệp. Dưới đây là trích dẫn các văn bản chính sách có liên quan.

- 1) Quyết định 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi là Quyết định 132 của Thủ tướng Chính phủ).

Quyết định này của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn được ban hành vào năm 2000 khẳng định chính sách công nghiệp hóa nông thôn. Bộ NN-PTNT đã đề xuất chính sách này đồng thời là cơ quan chủ động thực hiện. Chính sách này khẳng định ngành nghề thủ công như một trong các chiến lược phát triển nông thôn bên cạnh nông, lâm, ngư nghiệp và công bố việc hỗ trợ tài chính, tư vấn, chia sẻ thông tin, marketing và

thiết kế cho các dự án. Bộ NN-PTNT cũng dự kiến thúc đẩy phát triển nghiên cứu công nghệ và phát triển hạ tầng cơ sở cần thiết.

Quyết định 132 của Thủ tướng Chính phủ công bố các chính sách ưu tiên sau:

- i. Chuyển đổi và cho thuê đất
- ii. Đầu tư và tín dụng
- iii. Thuế và các chi phí khác
- iv. Nhận diện các thị trường và kênh marketing
- v. Phát triển và cải tiến các sản phẩm đồng thời xem xét yếu tố môi trường
- vi. Phát triển nguồn nhân lực (thợ thủ công và người nổi nghiệp)

Theo chính sách này, các ngành nghề thủ công và truyền thống⁵ có tiềm năng lớn cho xuất khẩu đã tăng trưởng. Tuy vậy, các ngành nghề nông ngư nghiệp vốn vẫn là nguồn sinh kế chính ở các khu vực nông thôn lại chưa tận dụng được chính sách này.

- 2) Nghị định 134/2004/NĐ-CP về việc khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn (Sau đây gọi là Nghị định 134)

Năm 2004, Chính phủ ban hành Nghị định 134 nhằm thực hiện các chiến lược khuyến khích đa dạng hóa phi nông nghiệp ở các khu vực nông thôn.

Để công nghiệp hóa nông thôn, một số biện pháp xúc tiến xuất khẩu và đầu tư đã được Bộ Công nghiệp đề xuất trong Nghị định 134. Nghị định này nhằm thúc đẩy phát triển các cơ sở công nghiệp ở nông thôn với quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ bên cạnh các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và thủ công truyền thống. Vai trò của thông tin, quảng cáo và xúc tiến được cho là rất quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn. Theo Nghị định này, ngân sách thực hiện được hỗ trợ từ nguồn Ngân sách Nhà nước trong khi ở Quyết định 132 việc thực hiện dựa vào ngân sách của chính quyền địa phương.

- 3) Chính sách của Chính quyền Địa phương

Như một phần của sự phân quyền, chính quyền địa phương được cho là sẽ đóng vai trò tiên phong trong việc phát triển các ngành nghề thủ công. Các vai trò của chính quyền địa phương được tóm tắt sau đây.

- i. Thúc đẩy thiết lập các cụm công nghiệp làng nghề (CCNLN⁶) quy mô nhỏ và phát triển hạ tầng kỹ thuật cho các làng nghề

5 Các nghề truyền thống ra đời từ trước thế kỷ 19. Các bí quyết sản xuất các sản phẩm thủ công được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác và lưu truyền đến tận ngày nay. Một số cơ sở thủ công đã tận dụng công nghệ máy móc hiện đại vào sản xuất mặc dù còn hạn chế. Một số ngành nghề thủ công đang có nguy cơ biến mất do sự suy giảm trong hệ thống sản xuất và cần được bảo tồn, phát triển trước các biến động và kinh tế, xã hội (Bộ NN-PTNT “Dự thảo Thông tư Hướng dẫn Quy trình Phê duyệt và Công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống”).

6 CCNLN được xây dựng nhằm tạo ra một môi trường sản xuất hiệu quả cung cấp không gian cho các cơ sở công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công làm việc tập trung trong cùng một địa điểm. Theo đó, 1) có thể giảm thiểu hoặc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường liên quan đến các cơ sở sản xuất và 2) tận dụng hiệu quả không gian có hạn cho việc phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ và các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ. Các CCNLN thường thấy ở các tỉnh Hà Tây và Bắc Ninh.

- ii. Xây dựng các quy hoạch sử dụng đất dài hạn và trung hạn và quản lý ngân sách thu được từ việc phân bổ và cho thuê đất
- iii. Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư (hệ thống sở hữu đất, thuế, ưu đãi khuyến khích xuất khẩu, hỗ trợ áp dụng công nghệ mới)

Các nghề thủ công liên quan đến cả hai ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Nghĩa là việc xây dựng và thực hiện chính sách sẽ liên quan đến nhiều ngành ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương. Nói cách khác, các tiến trình này đòi hỏi sự đàm phán, phối kết hợp trách nhiệm giữa các bên liên quan.

4) Phong trào mỗi làng một sản phẩm

Trên cơ sở Quyết định 132 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ NN-PTNT đã đề xuất đề án mỗi làng một sản phẩm trong giai đoạn 2006-2015. Đề án này được phát triển dựa trên Nghiên cứu Quy hoạch Phát triển Nghề thủ công nhằm Công nghiệp hóa Nông thôn của JICA (2002) và mục tiêu phát triển khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn. Hiện nay, một số giải pháp dành riêng cho Việt Nam đã được thực hiện.

4.14.3 Tổng quan về các ngành nghề thủ công trong Vùng

(1) Các chủ thể sản xuất thủ công

Theo khảo sát lập bản đồ về nghề thủ công của Đoàn Nghiên cứu JICA năm 2004, số hộ làm nghề thủ công ở Việt Nam là 268.400 hộ, chiếm 0,2% tổng số hộ cả nước. Tuy nhiên, số người tham gia vào sản xuất thủ công lại là 104.210 người (chiếm 7.7% dân số cả nước). Điều này giải thích vì sao có nhiều thành viên làm nghề thủ công như vậy trong các hộ gia đình trong Vùng.

Cũng theo khảo sát lập bản đồ trên, có hai loại chủ thể làm nghề thủ công. Một là các doanh nghiệp và tổ chức sản xuất thủ công và hai là các hộ làm thủ công phụ thêm vào công tác nông nghiệp. Tính chất của mỗi loại chủ thể sản xuất vừa nêu được tóm tắt dưới đây:

- i) Doanh nghiệp/Tổ chức: Doanh nghiệp có vốn và sản xuất sản phẩm thủ công theo một phương pháp có hệ thống và tổ chức nhằm thu lợi nhuận. Loại hình này bao gồm công ty tư nhân, HTX và các tổ chức phi chính phủ. Các doanh nghiệp/tổ chức này được cho là sẽ giữ vai trò tiên phong trong việc phát triển ngành thủ công trong tương lai.
- ii) Người làm thủ công: Những người làm thủ công bao gồm các hộ và cá thể làm đồ thủ công chủ yếu cho mục đích sử dụng trong nhà hoặc bổ sung thu nhập vào lúc nông nhàn. Đối với mục đích sử dụng trong gia đình, người làm thủ công chủ yếu là phụ nữ. Trong trường hợp còn lại, cả hộ gia đình tham gia làm thủ công. Họ thường bán nguyên liệu thô hoặc thuê lại việc gia công. Nhóm sản xuất thủ công này được xem là nhóm tham gia năng động, tạo nền tảng cho các ngành nghề thủ

công.

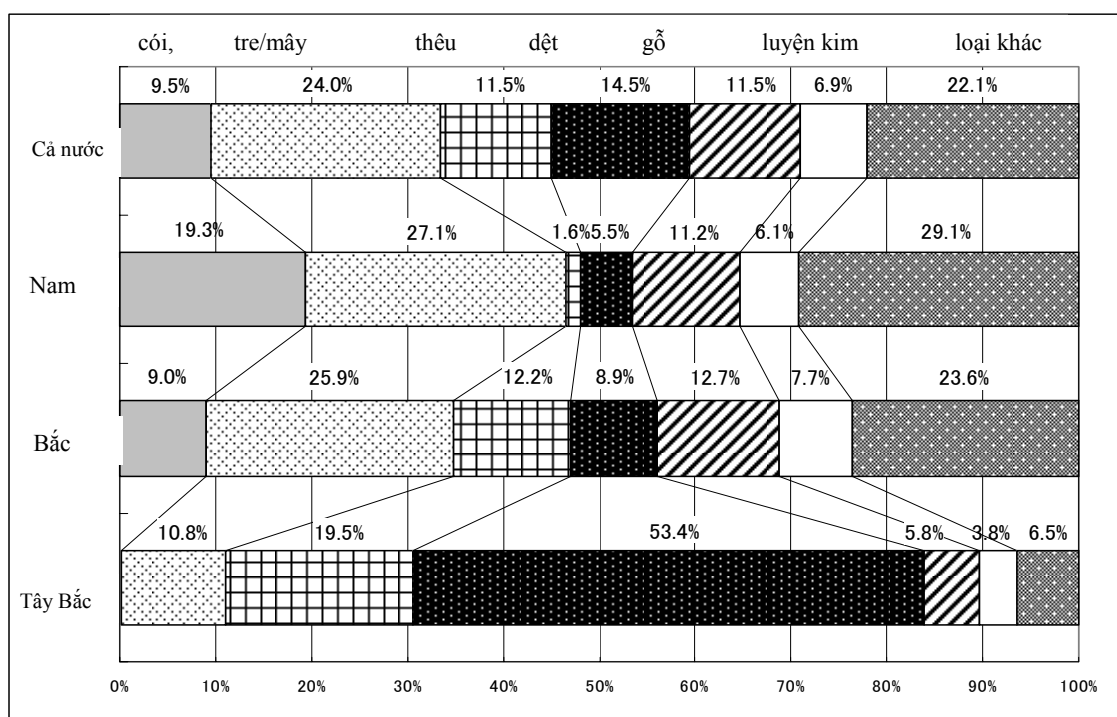
(2) Các sản phẩm thủ công chính

Trong Vùng có các sản phẩm thủ công phổ biến sau:

- Sản phẩm thủ công sử dụng nguyên liệu thu lượm từ rừng: chổi, sản phẩm mây tre đan, giấy thủ công (mulberry paper), chế biến gỗ.
- Sản phẩm dệt truyền thống: túi, chăn, vải vóc, vải thêu, vải nhuộm chàm
- Các sản phẩm khác: công cụ nhà nông, sản phẩm bạc

Các sản phẩm trên tận dụng các nguyên liệu thô tự nhiên có trong địa phương và đòi hỏi các kỹ năng truyền thống. Tuy nhiên, những sản phẩm trên không chỉ riêng có tại địa phương nên không giành được lợi thế quý hiếm. Chỉ một số ít các sản phẩm được xuất khẩu và bán làm đồ lưu niệm còn đa số được bán như những sản phẩm chất lượng thấp-giá trị thấp. Hơn thế, từ trước tới nay phần lớn các sản phẩm được sản xuất để dùng trong gia đình hơn là để mang bán vì mục đích thương mại. Các kỹ năng thủ công được truyền thụ và duy trì trong cộng đồng (xã, bản, hộ).

Các sản phẩm chính của các làng nghề được tóm tắt trong Hình 4.14.1.



Hình 4.14.1 Các sản phẩm thủ công ở khu vực Tây Bắc và các khu vực khác tại Việt Nam

Như một đặc điểm của Vùng, các sản phẩm thêu và dệt là các sản phẩm thủ công phổ biến. Từ Hình 4.14.1 có thể thấy 53,4% số hộ làm nghề dệt là tỷ lệ cao hơn nhiều so với các khu vực khác. Đó là bởi phần lớn những người làm thủ công ở khu vực Tây Bắc thuộc các nhóm dân tộc thiểu số làm nghề dệt thổ cẩm truyền thống. Tuy nhiên, các sản phẩm dệt của họ cho lợi nhuận thấp, đó chính là nguyên

nhân sinh ra khoảng cách kinh tế với các vùng khác.

Thu nhập bình quân đầu người tháng ở các làng nghề so sánh theo giới và sản phẩm được nêu trong Bảng 4.14.3.

Bảng 4.14.3 Thu nhập của người làm thủ công ở Việt Nam

(Đơn vị:1000 VND)

Khu vực	Cói	Tre/mây	Thêu	Dệt	Gỗ	Luyện kim	Gốm sứ	Trung bình	
									Tây Bắc
Trung bình	296	288	212	222	589	666	658	366	181
Nam	271	333	251	365	599	759	560	396	246
Nữ	304	258	207	187	551	467	326	311	116

Nguồn: Tổng hợp từ Nghiên cứu JICA (2004) Tập1.3-11, 4-11

Thu nhập bình quân đầu người tháng trong Vùng là 4.146.000VND đối với nam và 116.000VND đối với nữ. Bình quân thu nhập hàng tháng của nữ ở Khu vực chỉ bằng 40-60% mức bình quân quốc gia. Sự khác biệt lớn trong thu nhập giữa nam và nữ vừa nêu trong Khu vực là do các mục tiêu của việc sản xuất thủ công. Nam giới sản xuất sản phẩm chủ yếu nhằm bán ra và làm tăng thu nhập cho hộ trong khi các sản phẩm do phụ nữ làm ra chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng trong gia đình, và chỉ phần còn dư lại mới đem bán ở chợ. Bởi vậy, khối lượng sản phẩm đem bán ở chợ do nam giới và nữ giới làm ra khác nhau và thu nhập theo giới vì thế cũng khác nhau.

4.14.4 Nghiên cứu Trường hợp về Ngành nghề Thủ công ở Việt Nam

Từ việc xem xét số liệu trong các mục 4.14.2 và 4.14.3 trên có thể thấy những khác biệt mang tính khu vực về cơ cấu và hệ thống ngành nghề thủ công. Trong các chuyến đi thực tế, bản chất của các điểm khác biệt này được khai thác rõ hơn. Ba khía cạnh về các ngành nghề thủ công đã được điều tra trong công tác đi thực tế tại miền Nam, Nam Trung bộ và Tây Bắc là: 1) quản lý doanh nghiệp/tổ chức và các vấn đề; 2) tổng quan về hệ thống khuyến nông kỹ thuật và 3) sự hỗ trợ của chính quyền.

Các kết quả nghiên cứu được trình bày chi tiết trong Phụ lục 4.5 và được tóm tắt dưới đây.

(1) So sánh các Doanh nghiệp/Tổ chức giữa miền Bắc và miền Nam

Các hợp tác xã, công ty và tổ chức thành công ở phía nam đã thiết lập hệ thống sản xuất theo định hướng xuất khẩu hoặc thương mại. Trong khi đó, quy mô kinh doanh và marketing của các tổ chức ở miền Bắc còn chưa chín muồi. Hơn nữa, ở phía nam, kỹ năng ngoại ngữ và thông tin thị trường nhanh chóng được xem như một phần quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức. Những khác biệt về kỹ năng và kiến thức điều hành doanh nghiệp này dường như đã ảnh hưởng đến động lực của các nhà quản lý doanh nghiệp.

(2) Sản xuất và Marketing

Tại khu vực miền Nam, nhiều loại sản phẩm thủ công từ các vùng miền khác của đất nước cũng được sản xuất. Các sản phẩm từ miền Bắc thường được bán như sản phẩm phụ của vùng khác. Sự cạnh

tranh diễn ra quyết liệt do các thị trường (ngách) có quy mô nhỏ. Tạo ra được chỗ đứng của một khu vực trong thị trường này thực sự là một thách thức.

Tại khu vực Tây Bắc có rất nhiều ngành nghề thủ công đặc sắc mà một trong số đó là dệt thổ cẩm. Dệt thổ cẩm đã trở thành nét độc đáo riêng của Khu vực và là phương tiện kiếm sống của các hộ gia đình không có đất canh tác. Một khi dệt thổ cẩm được phát triển thành một nghề thủ công của khu vực, nó sẽ góp phần bảo tồn lưu giữ các kỹ năng dệt cửi riêng có tại địa phương. Tuy nhiên, thị trường của sản phẩm dệt truyền thống này thường phụ thuộc vào sở thích của người tiêu dùng nên doanh thu rất biến động. Những nhà sản xuất thành công như Craft Link đã vượt qua các khó khăn này bằng cách sản xuất các sản phẩm mẫu mã đẹp, chất lượng cao dựa trên phân tích thị trường cẩn trọng và hướng tới nhóm khách hàng mục tiêu.

Khách hàng của các sản phẩm thủ công Việt Nam hiện nay chủ yếu là từ nước ngoài hoặc cộng đồng người nước ngoài tại Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu khách hàng rộng như vậy cần có quy trình sản xuất thủ công lớn bằng cách cơ khí hóa và hiện đại hóa. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với nguy cơ bị mất đi giá trị truyền thống quý giá của kỹ năng thủ công truyền thống mà không dễ gì lấy lại được. Chính vì thế, cần nghiên cứu kỹ biện pháp hiện đại hóa trước khi đưa vào ứng dụng. Hơn nữa, các sản phẩm hiện có cũng phải được bảo vệ chống sao chép bất hợp pháp. Thiết kế và chất lượng của các sản phẩm nên được cải tiến tùy theo từng thị trường. Đây là vấn đề cần có tư vấn chiến lược.

Như một biện pháp sinh kế thay thế ở khu vực nông thôn, phát triển ngành nghề thủ công cũng có thể bao gồm các nghề gia truyền và chế biến thực phẩm.

(3) Xem xét Khuyến nông Kỹ thuật

Khi lập dự án phát triển các ngành nghề thủ công, chỉ hỗ trợ phát triển các kỹ năng sản xuất thôi chưa đủ. Một ngành có tồn tại được hay không phụ thuộc vào khả năng sinh lợi. Việc phân tích lợi ích chi phí thực tế vì thế rất cần thiết và kỹ năng này phải được chuyển giao cho những người hưởng lợi của dự án. Kỹ năng marketing cũng rất quan trọng cho sự phát triển ngành, đây cũng là kỹ năng cần có thời gian để tiếp thu. Nếu thời hạn dự án không đủ dài, việc hỗ trợ đào tạo các kỹ năng trên có thể được thực hiện hiệu quả thông qua các NGO làm việc tại cấp cơ sở với thời gian dài hạn hơn.

TTHTCĐ cũng có thể trở thành đơn vị đào tạo kỹ thuật quan trọng. Tuy nhiên, các thành viên quản lý TTHTCĐ hiện nay không hoàn toàn hài lòng với hệ thống quản lý của mình, họ thiếu vốn và hệ thống tích lũy vốn để nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất. Điều này gây thách thức không ít cho trung tâm trong vai trò khuyến nông kỹ thuật. Về lâu dài, năng lực của TTHTCĐ có thể không đáp ứng kịp với các nhu cầu đa dạng và đòi hỏi cao hơn của các thành viên cộng đồng. Vì vậy nhất thiết phải có sự phối kết hợp giữa các cơ quan nhà nước và UBND về vấn đề này. Hơn thế, cần tạo cơ hội cho các thành viên cộng đồng tiếp xúc thông tin thông qua các trợ giúp kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức tài trợ quốc tế và các NGO.

(4) Hỗ trợ từ các cơ quan Chính phủ

Tại các khu vực thành thị, nhiều sự hỗ trợ từ Chính phủ được đưa ra như trường hợp trung tâm dạy nghề ở thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó sự hỗ trợ cho việc phát triển khu vực phi nông nghiệp ở Tây Bắc rất hạn chế. Phát triển nghề thủ công có thể được xem như một biện pháp hiệu quả cho Khu vực nơi tiềm năng lao động địa phương dồi dào chưa được phát huy.

Một số biện pháp chính sách đã được thực hiện và phát huy hiệu quả ở khu vực Tây Bắc và đồng bằng châu thổ sông Hồng. Các làng nghề như làng gốm Bát Tràng, làng gỗ Đồng Kỵ, làng lụa Vạn Phúc trong các khu vực này đã thực sự hưởng lợi từ việc xúc tiến đầu tư và xuất khẩu. Gần đây, các cụm làng nghề quy mô nhỏ đã được thiết lập quanh các khu vực sản xuất có tiếng nhằm tăng cường và mở rộng sản xuất thủ công. Có thể nói những thành công này bắt nguồn từ các yếu tố sau:

- i) Tích lũy kỹ năng truyền thống và kinh nghiệm
- ii) Đầu tư ban đầu nhỏ
- iii) Linh hoạt đáp ứng nhu cầu thị trường
- iv) Phát triển mềm dẻo theo ngành du lịch, một lĩnh vực còn chưa được phát triển.



- 1: Dệt thô cầm của người Dao
- 2: Sản xuất cánh kiến và thu gom đá vôi
- 3: Chỉ có một cửa hàng bán sản phẩm thủ công
- 4: Sản xuất rượu từ gạo

- Hộ gia đình làm thủ công đan mây
 Nhuộm chàm ở hộ gia đình (H'Mông)
 Thêu/may khi trời mưa (Thái)
 Làm dụng cụ đập lúa

Hình 4.14.2

Khu vực nông thôn làm nghề thủ công (xã Ma Quai, Lai Châu)



- 1: HTX sản xuất chổi Ngọc Minh (Hòa Bình)
- 2: Sản xuất cánh kiến và thu gom đá vôi
- 3: Đào tạo giữ nghề truyền thống ở làng Noon gung
- 4: TTHTCĐ Bản Bo (Thành lập năm 2001 do UNICEF hỗ trợ)

- Sản xuất dệt vải (hỗ trợ bởi chính quyền địa phương)
- Phân tích vấn đề với các HTX ở Điện Biên
- Đào tạo nghề dệt vải cho phụ nữ trẻ
- Đào tạo kỹ thuật trồng nấm

Hình 4.14.3 Các cơ sở thủ công ở Tây Bắc (HTX, Hộ gia đình, TTHTCĐ)

4.15 Du lịch ở Khu vực Nông thôn

Khách du lịch đến tỉnh Điện Biên đạt xấp xỉ 200.000 lượt người mỗi năm. Khoảng 10% số này là khách quốc tế, tương đương khoảng 0,5% tổng số khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam. Phần lớn khách du lịch đến Điện Biên là từ các nước Úc, châu Âu mà trong đó người Pháp là chủ yếu, trong khi đa số khách du lịch đến miền Nam Việt Nam là từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Tại Điện Biên Phủ còn rất nhiều chứng tích của Trận Điện Biên Phủ giữa liên quân Pháp và lực lượng Việt Minh, bởi thế mà các di tích này thu hút rất nhiều người Pháp và người Việt Nam đến thăm. Bảo tàng và các chứng tích chiến tranh quanh thành phố Điện Biên Phủ là các điểm du lịch chính đối với phần lớn các du khách tới Điện Biên.

Bởi Điện Biên là tỉnh biên giới với Trung Quốc và Lào, ở đây các hoạt động trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa giữa đồng bào các nước diễn ra khá sôi động, trong đó có hoạt động đưa khách tham quan du lịch đến/đi Trung Quốc, Lào và Thái Lan. Căn cứ theo vị trí phân bố của các bộ lạc dân tộc tại các nước này, nhiều triển vọng lớn về trao đổi kinh tế như du lịch và thương mại với các nước láng giềng đang phát triển đã được nhận định. Bởi thế, nhiều công tác chuẩn bị về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đào tạo nhân lực đang được tiến hành nhằm phát triển Điện Biên thành một trung tâm đầu mối về giao thông vận tải trong vùng.

Sở Thương mại & Du lịch tỉnh Điện Biên đã thực hiện “Chiến dịch Du lịch” năm 2004 và tổ chức các hoạt động quan hệ cộng đồng về văn hóa, biểu diễn nghệ thuật truyền thống, món ăn dân tộc, lịch sử và xây dựng các bản đồ du lịch theo Dự thảo Quy hoạch Phát triển Du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2006-2020 do Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch lập ra năm 2005. Sở cũng đã thực hiện nhiều thể loại chương trình phát triển du lịch, đào tạo kỹ năng cho các dân tộc thiểu số và xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch ở một số bản gần biên giới và các di tích lịch sử.

Mặc dù quy hoạch phát triển đã nhận được sự đánh giá cao về các mặt như ý tưởng mới trong việc bảo tồn môi trường thiên nhiên và cảnh quan, năng lực và chức năng của mỗi công trình vẫn không đủ sức thu hút nhiều khách du lịch. Các khu vực này đã được các cơ quan quản lý đặc biệt chú ý như những khu vui chơi giải trí kết hợp với các điểm di tích lịch sử và du lịch nông thôn. Tuy nhiên, công tác tham vấn người dân địa phương về việc phát triển các khu vực này dường như chưa được thực hiện đầy đủ và hiệu quả.

Các kết quả nghiên cứu được trình bày chi tiết trong Phụ lục 4.5 và được tóm tắt dưới đây

- 1) Mặc dù phát triển du lịch văn hóa nông thôn có thể được thực hiện bằng cách khai thác môi trường thiên nhiên và truyền thống văn hóa dân tộc bản địa v.v. từ các nguồn lực địa phương, mối quan hệ giữa việc phát triển du lịch văn hóa nông thôn và các ngành cơ bản khác như nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản dường như còn thiếu và cần phải được tăng cường. Cung cấp các thực phẩm có chất lượng như bơ sữa, giảm bông/xúc xích, v.v. qua việc xúc tiến các ngành cơ bản và phát triển các đặc sản địa phương như những hàng hóa độc đáo sẽ là những yếu tố then chốt để đạt được thành tựu lớn trong công tác phát triển du lịch văn hóa nông thôn.

- 2) Các nguồn lực vật chất và con người hiện chưa đủ đáp ứng cho các cơ sở du lịch. Nhất thiết phải thúc đẩy sự tham gia của người dân địa phương, tăng cường xây dựng năng lực cho cán bộ và lao động trong ngành, và các hỗ trợ tận dụng nguồn vốn nước ngoài, bí quyết quản lý của các công ty tư nhân.
- 3) Trong giai đoạn thực hiện tiếp theo, các hoạt động giám sát và các hoạt động khai sáng cần được lồng ghép vào chương trình nâng cao nhận thức và vận động người dân địa phương làm du lịch bởi các chương trình đào tạo về du lịch năm 2005 đã không mang lại chuyển biến đáng kể trong suy nghĩ và hành động của người dân như trông đợi.